

TRẦN XUÂN TÙNG

**ĐẦU TƯ TRỰC TIẾP
NƯỚC NGOÀI
Ở VIỆT NAM
THỰC TRẠNG
VÀ GIẢI PHÁP**



NHÀ XUẤT BẢN CHÍNH TRỊ QUỐC GIA

TRẦN XUÂN TÙNG

**ĐẦU TƯ TRỰC TIẾP
NƯỚC NGOÀI
Ở VIỆT NAM
THỰC TRẠNG
VÀ GIẢI PHÁP**

NHÀ XUẤT BẢN CHÍNH TRỊ QUỐC GIA
Hà Nội - 2005

MỤC LỤC

	Trang
Lời Nhà xuất bản	5
Lời tác giả	7

Phần thứ nhất

BẢN CHẤT, XU THẾ VẬN ĐỘNG VÀ SỰ CẦN THIẾT CỦA ĐẦU TƯ TRỰC TIẾP NƯỚC NGOÀI TRONG QUÁ TRÌNH PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI CỦA NƯỚC TA	13
--	----

I. Bản chất, xu thế vận động của đầu tư trực tiếp nước ngoài trong giai đoạn hiện nay	13
--	----

1. Bản chất và đặc điểm của đầu tư trực tiếp nước ngoài	13
2. Xu hướng vận động của đầu tư trực tiếp nước ngoài hiện nay	40

II. Sự cần thiết của việc thu hút vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài đối với quá trình phát triển kinh tế - xã hội của nước ta	48
--	----

III. Một số kinh nghiệm thu hút và sử dụng vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài	58
---	----

1. Kinh nghiệm của một số nước trong khu vực	58
2. Kinh nghiệm của một số địa phương trong nước	72
3. Tình hình phát triển khu công nghiệp và thu hút đầu tư vào khu công nghiệp	103

Phần thứ hai

**THỰC TRẠNG THU HÚT, SỬ DỤNG VÀ
TÁC ĐỘNG CỦA ĐẦU TƯ TRỰC TIẾP
NƯỚC NGOÀI Ở NƯỚC TA
TRONG THỜI GIAN QUA**

122

**I. Thực trạng thu hút và sử dụng vốn đầu tư
trực tiếp nước ngoài**

122

**1. Về kết quả thu hút nguồn vốn đầu tư trực tiếp nước
ngoài**

123

**2. Cơ cấu sử dụng vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài ở
Việt Nam**

150

**II. Tác động của đầu tư trực tiếp nước ngoài đối
với sự phát triển kinh tế - xã hội nước ta**

159

**1. Những tác động tích cực của FDI đối với nền kinh
tế nước ta**

160

2. Một số hạn chế

169

III. Nguyên nhân và những bài học kinh nghiệm

178

1. Nguyên nhân

178

2. Một số bài học kinh nghiệm

200

Phần thứ ba

**NHỮNG GIẢI PHÁP CHỦ YẾU NHẪM THU HÚT
MẠNH HƠN VÀ NÂNG CAO HIỆU QUẢ
NGUỒN VỐN ĐẦU TƯ TRỰC TIẾP NƯỚC NGOÀI
Ở NƯỚC TA TRONG THỜI GIAN TỚI**

203

I. Bối cảnh và những vấn đề mới đặt ra

203

1. Về thuận lợi

211

2. Những khó khăn, trở ngại

216

**II. Những chủ trương cơ bản nhằm thu hút và sử
dụng vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài trong
thời gian tới**

217

1. Một số vấn đề cần thống nhất về quan điểm thu hút và sử dụng FDI theo tinh thần Nghị quyết Đại hội IX của Đảng	217
2. Những chủ trương, định hướng trong thời gian tới	225
III. Những giải pháp cơ bản nhằm thu hút và sử dụng có hiệu quả cao nguồn vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài trong thời gian tới	233
1. Xây dựng chiến lược, quy hoạch, kế hoạch, chương trình thu hút và sử dụng nguồn vốn FDI từ nay đến năm 2010 với tầm nhìn đến năm 2020	233
2. Tiếp tục hoàn thiện nhanh môi trường đầu tư	236
3. Đẩy mạnh hoạt động vận động, xúc tiến đầu tư	246
4. Đổi mới, hoàn thiện và nâng cao hiệu quả quản lý nhà nước đối với hoạt động đầu tư trực tiếp nước ngoài	248
5. Chú trọng công tác cán bộ, đào tạo phát triển nguồn nhân lực	250
IV. Một số kiến nghị	251

Phụ lục

CÁC QUAN ĐIỂM, CHỦ TRƯỞNG CỦA ĐẢNG VỀ THU HÚT VÀ SỬ DỤNG ĐẦU TƯ TRỰC TIẾP NƯỚC NGOÀI QUA CÁC KỲ ĐẠI HỘI	257
--	------------

<i>Tài liệu tham khảo</i>	273
---------------------------	-----

LỜI NHÀ XUẤT BẢN

Trong thành tựu phát triển kinh tế - xã hội của Việt Nam thời kỳ đổi mới vừa qua, không thể không kể đến sự đóng góp quan trọng của nguồn vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) và khu vực kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài. Đầu tư trực tiếp nước ngoài đã trở thành một nguồn vốn quan trọng cho đầu tư phát triển, có tác dụng thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng công nghiệp hoá, hiện đại hoá, mở ra nhiều ngành nghề, sản phẩm mới, nâng cao năng lực quản lý và trình độ công nghệ, tạo thêm nhiều việc làm, góp phần mở rộng thị trường xuất khẩu, phát triển quan hệ kinh tế đối ngoại giữa Việt Nam với các nước trong khu vực và thế giới. Khu vực kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài có tốc độ phát triển, đã trở thành một thành phần kinh tế, một bộ phận hữu cơ, gắn kết ngày càng chặt chẽ với các thành phần kinh tế khác của nền kinh tế, đóng góp ngày càng lớn cho tổng sản phẩm trong nước, được Nhà nước ta thừa nhận và khuyến khích phát triển.

Bên cạnh đó, hoạt động đầu tư trực tiếp nước ngoài những năm qua cũng bộc lộ những mặt yếu kém, hạn chế; đồng thời bối cảnh bên ngoài và điều kiện bên trong nền kinh tế nước ta đang đặt ra những thách thức mới.

Nhằm cung cấp thêm tài liệu nghiên cứu, tham khảo về vấn đề nêu trên, Nhà xuất bản Chính trị quốc gia xuất bản cuốn

sách ***Đầu tư trực tiếp nước ngoài ở Việt Nam – Thực trạng và giải pháp*** của tác giả Trần Xuân Tùng.

Cuốn sách phân tích vai trò, vị trí khách quan của FDI đối với sự nghiệp phát triển kinh tế - xã hội của đất nước ta, nêu bật những thành công cũng như những hạn chế chủ yếu trong việc thu hút và sử dụng nguồn vốn FDI trong tình hình hiện nay; trên cơ sở đó đề xuất một số giải pháp cơ bản nhằm thúc đẩy thu hút mạnh hơn và sử dụng có hiệu quả hơn nguồn ngoại lực quan trọng này. Ngoài ra, phần phụ lục của cuốn sách cung cấp cho bạn đọc những quan điểm, chủ trương của Đảng và Nhà nước về thu hút và sử dụng vốn FDI qua các kỳ đại hội.

Xin giới thiệu cuốn sách với bạn đọc

Tháng 12 năm 2004

NHÀ XUẤT BẢN CHÍNH TRỊ QUỐC GIA

LỜI TÁC GIẢ

Nghị quyết Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IX của Đảng khẳng định trong cơ cấu kinh tế nhiều thành phần của nước ta “một thành phần mới xuất hiện và hình thành ngày càng rõ nét trong những năm gần đây: thành phần *kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài*”¹. Phù hợp với chính sách phát triển nền kinh tế nhiều thành phần, các thành phần kinh tế, trong đó có thành phần kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài, đều là bộ phận cấu thành quan trọng của nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, cùng phát triển lâu dài, hợp tác và cạnh tranh lành mạnh.

Đảng và Nhà nước ta chủ trương “Tạo điều kiện để *kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài* phát triển thuận lợi, hướng vào xuất khẩu, xây dựng kết cấu hạ tầng kinh tế, xã hội gắn với thu hút công nghệ hiện đại, tạo thêm nhiều việc làm. Cải thiện môi trường kinh tế và pháp lý để thu hút mạnh vốn đầu tư nước ngoài”².

Trong thời gian qua, kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài có vị trí quan trọng trong sự phát triển kinh tế - xã hội

1. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IX*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2001, tr. 31

2. *Sđd*, tr. 99.

của nước ta, chỉ tính riêng trong 5 năm (1996-2000), vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) được thực hiện đạt khoảng 10 tỷ USD. "Các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài đã tạo ra 34% giá trị sản xuất toàn ngành công nghiệp, khoảng 23% kim ngạch xuất khẩu (chưa kể dầu khí) và đóng góp trên 12% GDP của cả nước. Khu vực kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài đã thu hút trên 35 vạn lao động trực tiếp và hàng chục vạn lao động gián tiếp làm việc trong các ngành xây dựng, thương mại, dịch vụ liên quan; góp phần quan trọng vào chuyển dịch cơ cấu kinh tế, nâng cao trình độ công nghệ, trình độ quản lý và mở rộng thị trường"¹.

Nghị quyết Đại hội IX của Đảng cũng đề ra những chủ trương, định hướng cơ bản cho việc thu hút nhiều hơn và sử dụng hiệu quả cao đầu tư trực tiếp nước ngoài thể hiện trong Chiến lược phát triển kinh tế – xã hội 10 năm (2001-2010) và Nhiệm vụ kế hoạch 5 năm (2001 – 2005). Xuất phát từ mục tiêu tổng quát của chiến lược là đẩy mạnh công nghiệp hoá, hiện đại hoá, tạo nền tảng để đến năm 2020 nước ta cơ bản trở thành một nước công nghiệp, chúng ta cần huy động một lượng vốn lớn trong và ngoài nước cho đầu tư phát triển, trong đó toàn bộ các nguồn vốn đầu tư nước ngoài giai đoạn 2001-2005 dự kiến khoảng 18-20 tỷ USD, trong đó vốn FDI thực hiện khoảng 9-10 tỷ USD.

So với thời kỳ 5 năm trước (1996-2000) thì mục tiêu này không cao, song đây cũng là thách thức lớn trong bối cảnh sau khủng hoảng tài chính - tiền tệ khu vực năm

1. *Sđd*, tr. 239.

1997, dòng vốn FDI vào nước ta có xu hướng giảm sút nghiêm trọng, trong khi nhiều nước trong khu vực, nhất là Trung Quốc, đang tích cực cải thiện môi trường đầu tư để thu hút mạnh nguồn vốn FDI, tạo ra sự cạnh tranh gay gắt trong lĩnh vực này.

Đầu tư trực tiếp nước ngoài tại Việt Nam gia tăng liên tục trong nửa đầu thập kỷ 1990, đạt đỉnh điểm vào năm 1996. Sau khủng hoảng tài chính - tiền tệ khu vực năm 1997, đầu tư nước ngoài vào Việt Nam đã suy giảm rõ rệt, từ năm 2000 trở lại đây có dấu hiệu phục hồi, tăng trở lại song chưa vững chắc.

Hội nghị lần thứ chín Ban Chấp hành Trung ương (khoá IX) tháng 1 năm 2004 tiếp tục khẳng định cần "Tạo chuyển biến cơ bản trong thu hút vốn đầu tư trực tiếp của nước ngoài... Thực sự coi *kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài* là một bộ phận hữu cơ trong nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa của nước ta"¹.

Thực tế cho thấy để ngăn chặn sự suy giảm của dòng vốn đầu tư nước ngoài vào Việt Nam, tạo ra bước ngoặt trong việc thu hút nhiều hơn và sử dụng hiệu quả cao nguồn vốn này, cần có những giải pháp hữu hiệu phù hợp với yêu cầu của tình hình mới.

Xung quanh vấn đề thu hút, sử dụng vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài ở Việt Nam đã có nhiều hội nghị chuyên đề, hội thảo khoa học được tổ chức, đã có một số bài báo, chuyên khảo... được đăng tải trên các tạp chí. Tuy nhiên, cho đến

1. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Hội nghị lần thứ chín Ban Chấp hành Trung ương (khoá IX)*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2004, tr. 84

nay vấn đề này vẫn cần tiếp tục được nghiên cứu sâu hơn để tìm ra những giải pháp nhằm thu hút mạnh hơn và sử dụng hiệu quả cao nguồn vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài trong điều kiện hội nhập kinh tế quốc tế.

Để góp phần đưa Nghị quyết của Đảng vào cuộc sống, chúng tôi đi sâu phân tích vai trò, vị trí khách quan của FDI đối với sự nghiệp phát triển kinh tế - xã hội của đất nước ta, nêu bật những thành công cũng như những hạn chế chủ yếu trong việc thu hút và sử dụng nguồn vốn FDI trong tình hình hiện nay; trên cơ sở đó đề xuất những giải pháp cơ bản nhằm thúc đẩy thu hút mạnh hơn và sử dụng có hiệu quả cao nguồn ngoại lực quan trọng này.

Để đạt được mục đích trên, nội dung cuốn sách đã:

- Làm rõ bản chất và xu thế vận động của đầu tư trực tiếp nước ngoài hiện nay, vai trò của nó đối với quá trình phát triển kinh tế - xã hội của nước ta trong quá trình đổi mới.

- Đánh giá một cách khách quan, toàn diện thực trạng thu hút và sử dụng nguồn vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài trong những năm vừa qua, từ khi thực hiện Luật đầu tư trực tiếp nước ngoài năm 1987, nhất là từ Đại hội IX của Đảng đến nay. Nêu bật nguyên nhân của những thành tựu và hạn chế của việc thu hút và sử dụng đầu tư trực tiếp nước ngoài ở nước ta.

- Đề xuất một số giải pháp cơ bản nhằm thu hút mạnh hơn và sử dụng hiệu quả cao đầu tư trực tiếp nước ngoài trong thời gian tới.

Phạm vi nghiên cứu của cuốn sách giới hạn tập trung phân tích việc thực hiện chủ trương của Đại hội IX của Đảng về thu hút và sử dụng vốn đầu tư trực tiếp nước

ngoài, có đánh giá so sánh với thời kỳ trước; chủ yếu xem xét bối cảnh quốc tế và tình hình trong nước những năm gần đây.

Cuốn sách này được hoàn thành với sự đóng góp và nhận xét của các chuyên gia, các đồng nghiệp, tôi xin trân trọng cảm ơn Nhà xuất bản Chính trị quốc gia đã giúp đỡ trong việc biên tập và xuất bản cuốn sách này.

TÁC GIẢ

Phần thứ nhất

BẢN CHẤT, XU THẾ VẬN ĐỘNG VÀ SỰ CẦN THIẾT CỦA ĐẦU TƯ TRỰC TIẾP NƯỚC NGOÀI TRONG QUÁ TRÌNH PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI CỦA NƯỚC TA

I. BẢN CHẤT, XU THẾ VẬN ĐỘNG CỦA ĐẦU TƯ TRỰC TIẾP NƯỚC NGOÀI TRONG GIAI ĐOẠN HIỆN NAY

1. Bản chất và đặc điểm của đầu tư trực tiếp nước ngoài

1.1. Bản chất của đầu tư trực tiếp nước ngoài

1.1.1. Một số học thuyết kinh tế về đầu tư nước ngoài

Học thuyết kinh tế của chủ nghĩa Mác-Lênin về xuất khẩu tư bản cung cấp những cơ sở khoa học để hiểu rõ về bản chất của đầu tư nước ngoài hiện nay. V.I Lênin chỉ rõ rằng: điểm điển hình của chủ nghĩa tư bản cũ, trong đó có sự tự do cạnh tranh hoàn toàn thống trị, là việc xuất khẩu hàng hoá. Điểm điển hình của chủ nghĩa tư bản mới, trong đó các tổ chức độc quyền thống trị là việc xuất khẩu tư bản.

Điều này gắn với trình độ phát triển cao của tư bản tài chính, xuất hiện cái gọi là “tư bản thừa”. Để thu được lợi nhuận cao trong điều kiện tỷ suất lợi nhuận thấp nếu đầu tư trong nước, nhiều nước tư bản đã chuyển nguồn vốn đầu tư ra nước ngoài, ở đó có tỷ suất lợi nhuận cao hơn. V.I. Lênin cho rằng sở dĩ cần phải xuất khẩu tư bản vì trong một số nước chủ nghĩa tư bản đã quá chín, và tư bản thiếu địa bàn đầu tư có lợi. Trong khi đó, ở nhiều nước thuộc địa, nền kinh tế còn lạc hậu cần tư bản để phát triển kinh tế, đổi mới kỹ thuật, học tập kinh nghiệm quản lý tiên tiến và mở rộng thị trường, do đó có sự gặp nhau giữa nước xuất khẩu tư bản và các nước tiếp nhận tư bản.

Cần phân biệt giữa xuất khẩu hàng hoá và xuất khẩu tư bản: nếu như xuất khẩu hàng hoá là đem bán hàng hoá ở nước ngoài nhằm thực hiện giá trị của hàng hoá, trong đó có giá trị thặng dư, thì xuất khẩu tư bản là đem tư bản ra nước ngoài, nhằm chiếm được không những giá trị thặng dư mà còn các nguồn lợi khác ở nước nhập khẩu tư bản.

Thông thường xuất khẩu tư bản có hai hình thức: xuất khẩu tư bản cho vay là hình thức cho chính phủ hoặc tư nhân vay, nhằm thu tỷ suất lợi tức cao hơn, còn xuất khẩu tư bản hoạt động là hình thức đem tư bản ra nước ngoài tham gia hoạt động sản xuất kinh doanh ở nước sở tại, sản xuất ra giá trị hàng hoá, nhằm thu được nhiều lợi nhuận hơn.

Tận dụng mặt tích cực của xuất khẩu tư bản, nhiều nước thuộc địa đã mở rộng việc tiếp nhận đầu tư để thúc đẩy quá trình công nghiệp hoá của mình. Tuy nhiên nếu không có sự quản lý tốt, các nước nhập khẩu tư bản có

nguy cơ nền kinh tế phát triển mất cân đối và tăng sự lệ thuộc, nhân dân bị bóc lột, nợ chồng chất nhiều hơn.

Sau các nhà kinh điển, nhiều nhà kinh tế học tư sản đã có các công trình nghiên cứu, đưa ra lý thuyết về đầu tư nước ngoài. Trước hết phải kể đến quan niệm của J.M. Keynes - tác giả của tác phẩm nổi tiếng là: "Lý thuyết chung về việc làm, lãi suất và tiền tệ" - về tăng cường sự can thiệp của nhà nước vào kinh tế đặt nền tảng cho lý thuyết kinh tế tư bản chủ nghĩa có điều tiết.

J.M. Keynes cho rằng chính khuynh hướng tiêu dùng và mức đầu tư mới cùng quyết định khối lượng việc làm, việc tăng đầu tư sẽ bù đắp cho sự thiếu hụt của cầu tiêu dùng. Do vậy, đầu tư là đại lượng quan trọng trong việc giải quyết việc làm, khi việc làm tăng lên thì thu nhập cũng tăng lên. Song do khuynh hướng tiêu dùng giới hạn, nên mức tăng tiêu dùng không bằng mức tăng thu nhập, điều này làm cho cầu tiêu dùng giảm tương đối, thực chất là làm cầu có hiệu quả ảnh hưởng đến quy mô của sản xuất và khối lượng việc làm.

Để điều chỉnh sự thiếu hụt của cầu tiêu dùng cần phải tăng đầu tư hay tăng tiêu dùng sản xuất. Muốn vậy nhà nước phải sử dụng các công cụ tài chính để điều tiết nền kinh tế, đặc biệt phải có các chương trình đầu tư quy mô lớn để sử dụng lao động thất nghiệp và tư bản nhàn rỗi.

Nhà kinh tế học P.A. Samuelson đưa ra thuyết: "Vòng luẩn quẩn" và "Cú hích từ bên ngoài", ông cho rằng bốn nhân tố ảnh hưởng quyết định đến sự tăng trưởng kinh tế là: nguồn nhân lực, tài nguyên thiên nhiên, cấu thành của tư bản và kỹ thuật.

Tình trạng chung ở các nước đang phát triển là khan

hiếm vốn đầu tư, các nhân tố thuộc về cấu thành của tư bản và kỹ thuật, do thiếu vốn đầu tư nên việc kết hợp bốn yếu tố trên gặp nhiều trở ngại. Thiếu vốn nên năng suất lao động thấp, dẫn đến thu nhập và mức tiết kiệm thấp. Tiết kiệm và đầu tư thấp dẫn đến mức độ tích lũy thấp, năng suất thấp, dẫn đến thu nhập bình quân thấp; điều này lại làm cho tiết kiệm và đầu tư thấp. Đây là vòng luẩn quẩn mà các nước đang phát triển đang gặp phải. Nếu để tự thân vận động thì các nước nghèo khó thoát khỏi vòng luẩn quẩn này. Do vậy P.A. Samuelson cho rằng để phá vỡ vòng luẩn quẩn này ở các nước đang phát triển, cần có cú hích từ bên ngoài, đó chính là nguồn vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài vào các nước này.

Trong tác phẩm: "Những vấn đề hình thành vốn ở các nước chậm phát triển", R. Nurkse cũng cho rằng vòng luẩn quẩn của sự nghèo đói ở các nước này là do thiếu vốn đầu tư: xét về lượng cung, người ta thấy khả năng tiết kiệm ít ỏi, tình hình đó là do mức độ thấp của thu nhập thực tế, mức độ thấp của thu nhập thực tế phản ánh năng suất lao động thấp, đến lượt mình năng suất lao động thấp phần lớn là do tình trạng thiếu tư bản gây ra, thiếu tư bản là kết quả của khả năng tiết kiệm ít ỏi đưa lại. Nguyên nhân cơ bản của cái vòng khép kín đó theo ông là do thiếu vốn đầu tư.

Cả P.A. Samuelson và R. Nurkse đều cho rằng thu hút đầu tư nước ngoài là một giải pháp thực tế nhất đối với các nước đang phát triển để thoát khỏi vòng nghèo đói. Các nước này có điều kiện tăng vốn đầu tư xã hội, tiếp thu công nghệ mới, tiếp cận đến những thị trường mới, tránh được nợ nần nếu phải đi vay vốn.

Năm 1960, A. Mac Douglas trên cơ sở mô hình lý thuyết thương mại quốc tế của Heckscher - Ohlin - Samuelson (H-O-S), đã đề ra một mô hình lý thuyết về sự vận động của dòng vốn. Mô hình của A. Mac Douglas được xây dựng trên giả định thị trường cạnh tranh hoàn hảo, đầu tư di chuyển từ nước có lợi nhuận cận biên (Marginal Productivity of Capital) thấp sang nước có lợi nhuận biên cao hơn. Ông cho rằng chênh lệch về năng suất cận biên của vốn đầu tư giữa các nước là nguyên nhân dẫn đến lưu chuyển dòng vốn quốc tế, do vậy cần giải thích hiện tượng đầu tư quốc tế từ phân tích so sánh giữa chi phí và lợi ích của di chuyển vốn đầu tư ra nước ngoài.

Nhà kinh tế học K. Kojima năm 1978 cũng giải thích nguyên nhân xuất hiện đầu tư quốc tế là do có sự khác nhau về tỷ suất lợi nhuận giữa các nước. Dựa trên nguyên tắc lợi thế so sánh của mô hình H-O-S, ông đã phát triển lý thuyết này và chứng minh rằng những nước có tỷ suất lợi nhuận cao sẽ thu hút được nhiều hơn dòng vốn đầu tư nước ngoài. Nguyên nhân chủ yếu hình thành đầu tư quốc tế là có sự chênh lệch về tỷ suất lợi nhuận giữa các nước, và sự chênh lệch này bắt nguồn từ sự khác biệt về lợi thế so sánh trong lao động quốc tế.

Qua nghiên cứu các lý thuyết trên cho thấy sự xuất hiện và phát triển của đầu tư quốc tế có nguồn gốc dựa trên lợi thế so sánh của các quốc gia trong phân công lao động quốc tế. Đầu tư quốc tế có vai trò quan trọng trong việc thúc đẩy sự phát triển của kinh tế thế giới, đối với các nước tham gia đầu tư và những nước tiếp nhận đầu tư nước ngoài, nhất là các nước đang phát triển hiện nay.

1.1.2. Bản chất, đặc điểm của đầu tư trực tiếp nước ngoài

- *Khái niệm về đầu tư (Investment):*

Do hoạt động đầu tư rất phong phú trong cuộc sống nên đã có nhiều khái niệm về thuật ngữ này. Nó thường được sử dụng rộng rãi để nói đến sự chi phí, sự hy sinh các nguồn lực ở hiện tại (*về thời gian, sức lực, tiền bạc...*) vào mọi hoạt động nào đó của con người nhằm thu được lợi ích trong tương lai lớn hơn.

Có một số khái niệm về đầu tư được coi là đặc trưng tiêu biểu:

Khái niệm 1: thuật ngữ "đầu tư" có thể được hiểu đồng nghĩa với "sự bỏ ra", "sự hy sinh". Từ đó có thể coi "đầu tư" là sự bỏ ra, sự hy sinh những cái gì đó ở hiện tại (*tiền, sức lao động, của cải vật chất, trí tuệ*) nhằm đạt được những kết quả có lợi cho người đầu tư trong tương lai.

Khái niệm 2: đầu tư là hoạt động sử dụng tiền vốn, tài nguyên trong một thời gian tương đối dài nhằm thu lợi nhuận hoặc lợi ích kinh tế - xã hội. Thời gian tương đối dài thường phải từ hai năm trở lên đến 50, 70 năm hoặc lâu hơn.

Như vậy, đầu tư là sự bỏ ra những nguồn lực vào một công việc nào đó nhằm thu lợi lớn hơn trong tương lai. Nhưng không phải bất kể một sự bỏ ra, sự chi phí nào cũng được gọi là đầu tư, có hai đặc trưng để phân biệt một hoạt động được coi là đầu tư hay không, đó là: tính sinh lãi và rủi ro trong đầu tư. Thực vậy, nếu người ta chi phí ra chỉ để mua một thứ hàng hoá cho tiêu dùng thông thường thì không thể có yếu tố đầu tư trong đó. Tuy nhiên, nếu hoạt động đầu tư nào cũng sinh lãi mà

không có sự rủi ro thì mọi người đều trở thành nhà đầu tư. Chính hai thuộc tính này đã phân hoá, sàng lọc các nhà đầu tư và thúc đẩy sản xuất xã hội phát triển. Người bỏ vốn ra đó được gọi là nhà đầu tư hay chủ đầu tư, chủ đầu tư có thể là cá nhân, tổ chức hay nhà nước.

Chủ đầu tư có thể đầu tư dưới nhiều hình thức như bỏ vốn, tài sản ra để lập cơ sở sản xuất kinh doanh mới, hay mua lại cơ sở sản xuất kinh doanh hiện có và trực tiếp quản lý, đó là hình thức đầu tư trực tiếp. Còn nếu bỏ vốn ra để mua các chứng chỉ có giá như cổ phiếu, trái khoán nhằm hưởng lợi tức mà không trực tiếp quản lý tài sản của mình thì đó là đầu tư gián tiếp hay đầu tư tài chính. Nhưng sự phân biệt này cũng chỉ mang tính tương đối, bởi vì hiện nay không ít trường hợp chỉ là đầu tư cổ phiếu nhưng lại có giá trị đủ lớn để trở thành người quản lý công ty.

- *Đầu tư nước ngoài*: trên đây là xét về hoạt động đầu tư nói chung, còn về đầu tư nước ngoài nó sẽ mang đầy đủ những đặc trưng của đầu tư nói chung, nhưng có thêm một số đặc điểm khác với đầu tư nội địa đó là:

- Chủ đầu tư có quốc tịch nước ngoài: điều này sẽ có liên quan đến các quy định về xuất nhập cảnh, về phong tục tập quán, ngôn ngữ...

- Các yếu tố đầu tư được di chuyển ra khỏi biên giới. Đặc điểm này liên quan đến các chính sách, pháp luật về hải quan và cước phí vận chuyển.

- Vốn đầu tư có thể là tiền tệ, vật tư hàng hoá, tư liệu sản xuất, tài nguyên thiên nhiên nhưng được tính bằng ngoại tệ. Đặc điểm này liên quan đến chính sách tài chính và tỷ giá hối đoái của các nước tham gia đầu tư.

Hình thức biểu hiện của đầu tư nước ngoài thường là:

- Nguồn vốn viện trợ phát triển chính thức (*Official Development Assistance*) gọi tắt là ODA. Đây là nguồn viện trợ song phương hay đa phương dưới dạng viện trợ không hoàn lại hay lãi suất thấp và thường đi kèm theo điều kiện về chính trị.

- Nguồn vốn tín dụng thương mại, chủ yếu là nhằm hỗ trợ cho hoạt động thương mại, xuất nhập khẩu giữa các nước.

- Nguồn vốn đầu tư từ việc bán cổ phiếu, trái phiếu... cho người nước ngoài (*Foreign Portfolio Investment*) gọi tắt là FPI. Thực chất là người nước ngoài tham gia đầu tư vào các công ty đã phát hành ra cổ phiếu, trái phiếu.

- Nguồn vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (*Foreign Direct Investment*) gọi tắt là FDI. Đây là nguồn vốn đầu tư khá phổ biến hiện nay của nước ngoài (có thể là tư nhân, tổ chức, hay nhà nước hoặc là sự phối hợp) đầu tư vào một quốc gia nào đó nhằm mục đích kiếm lợi nhuận là chủ yếu, thông qua hoạt động sản xuất kinh doanh ngay tại nước nhận đầu tư.

Các hình thức đầu tư trên được các nhà đầu tư nước ngoài vận dụng linh hoạt nhằm đem lại hiệu quả cao cho nhà đầu tư nước ngoài. Trong thực tế nguồn vốn ODA và FDI phổ biến hơn, hai nguồn này đều có vị trí quan trọng theo quan điểm của từng nước, ở từng thời điểm có thể nguồn vốn này nổi trội hơn nguồn vốn kia.

• *Khái niệm về đầu tư trực tiếp nước ngoài:*

Tiêu thức phân biệt đầu tư trực tiếp nước ngoài với hoạt động đầu tư nội địa thường tập trung vào các đặc trưng sau:

- Về vốn góp: các chủ đầu tư nước ngoài phải đóng một lượng vốn tối thiểu theo quy định của mỗi nước nhận đầu

tư để họ có quyền trực tiếp tham gia điều phối, quản lý quá trình sản xuất kinh doanh. Ở Việt Nam, Luật đầu tư nước ngoài cũng đã đưa ra điều kiện "Phần vốn góp của bên nước ngoài hoặc các bên nước ngoài vào vốn pháp định của doanh nghiệp liên doanh không bị hạn chế về mức cao nhất theo sự thoả thuận của các bên, nhưng không dưới 30% vốn pháp định, trừ những trường hợp do Chính phủ quy định".

- Về quyền điều hành, quản lý doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài phụ thuộc vào mức vốn góp. Nếu nhà đầu tư nước ngoài đầu tư 100% vốn thì quyền điều hành hoàn toàn thuộc về nhà đầu tư nước ngoài, có thể trực tiếp hoặc thuê người quản lý.

- Về phân chia lợi nhuận: dựa trên kết quả sản xuất kinh doanh, lãi lỗ, đều được phân chia theo tỷ lệ vốn góp trong vốn pháp định sau khi đã trừ các khoản đóng góp.

Do đó có thể định nghĩa khái quát về đầu tư trực tiếp nước ngoài như sau: đầu tư trực tiếp nước ngoài là sự di chuyển vốn quốc tế dưới hình thức vốn sản xuất thông qua việc nhà đầu tư ở một nước đưa vốn vào một nước khác để đầu tư, đồng thời trực tiếp tham gia quản lý, điều hành, tổ chức sản xuất, tận dụng ưu thế về vốn, trình độ công nghệ, kinh nghiệm quản lý... nhằm mục đích thu lợi nhuận.

Các hình thức cơ bản của đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI):

- Xét theo mục đích đầu tư, FDI được phân làm hai loại: đầu tư theo chiều ngang và đầu tư theo chiều dọc.

- + Đầu tư trực tiếp nước ngoài theo chiều ngang (Horizontal FDI): là việc một công ty tiến hành đầu tư tại cùng ngành sản xuất mà họ

đang có lợi thế cạnh tranh một loại sản phẩm nào đó. Với lợi thế này họ muốn tìm kiếm lợi nhuận cao hơn ở nước ngoài nên đã mở rộng và thôn tính thị trường nước ngoài. Hình thức này thường dẫn đến cạnh tranh độc quyền mà Mỹ, Nhật Bản đang dẫn đầu việc đầu tư này ở các nước phát triển.

+ Đầu tư trực tiếp nước ngoài theo chiều dọc (Vertical FDI): khác với hình thức đầu tư theo chiều ngang, hình thức đầu tư theo chiều dọc với mục đích khai thác nguồn tài nguyên thiên nhiên và các yếu tố đầu vào rẻ như lao động, đất đai của các nước nhận đầu tư. Do các nhà đầu tư thường chú ý khai thác các lợi thế cạnh tranh của các yếu tố đầu vào giữa các khâu trong quá trình sản xuất ra một loại sản phẩm trong phân công lao động quốc tế nên các sản phẩm thường được hoàn thiện qua lắp ráp ở nước nhận đầu tư. Sau đó các sản phẩm này lại được nhập khẩu về nước đầu tư hay xuất khẩu sang nước khác. Đây là hình thức khá phổ biến của hoạt động đầu tư trực tiếp nước ngoài tại các nước đang phát triển.

- *Xét về hình thức sở hữu*, đầu tư trực tiếp nước ngoài thường có các hình thức sau:

+ Hình thức doanh nghiệp liên doanh: đây là hình thức đầu tư trực tiếp nước ngoài, qua đó pháp nhân mới được thành lập gọi là doanh nghiệp liên doanh. Doanh nghiệp mới này do hai hoặc nhiều bên hợp tác thành lập tại nước chủ nhà trên cơ sở hợp đồng liên doanh. Hình thức này có các đặc trưng: pháp nhân mới được thành lập theo hình thức công ty trách nhiệm hữu hạn, có tư cách pháp nhân theo pháp luật của nước chủ nhà. Mỗi bên tham gia vào doanh nghiệp liên doanh là một pháp nhân riêng. Nhưng doanh nghiệp liên doanh là một pháp nhân

độc lập với các bên tham gia. Khi các bên đã đóng góp đủ số vốn đã quy định vào liên doanh thì dù một bên có phá sản, doanh nghiệp liên doanh vẫn tồn tại. Mỗi bên liên doanh chịu trách nhiệm với bên kia, với doanh nghiệp liên doanh trong phạm vi phần vốn góp của mình vào vốn pháp định.

Luật đầu tư nước ngoài tại Việt Nam có quy định: số người tham gia hội đồng quản trị lãnh đạo doanh nghiệp của các bên phụ thuộc vào tỷ lệ vốn góp. Hội đồng quản trị là cơ quan cao nhất lãnh đạo liên doanh. Hội đồng quản trị quyết định theo nguyên tắc nhất trí đối với các vấn đề quan trọng như: duyệt quyết toán thu chi tài chính hàng năm và quyết toán công trình, sửa đổi, bổ sung điều lệ doanh nghiệp, vay vốn đầu tư, bổ nhiệm, miễn nhiệm tổng giám đốc, phó tổng giám đốc thứ nhất và kế toán trưởng... lợi nhuận hay rủi ro của doanh nghiệp liên doanh này được phân chia theo tỷ lệ góp vốn của mỗi bên.

Luật đầu tư nước ngoài tại Việt Nam còn quy định thời gian hoạt động của liên doanh thông thường từ 30 năm đến 50 năm, trong trường hợp đặc biệt không quá 70 năm. Doanh nghiệp liên doanh phải giải thể khi hết thời hạn hoạt động trừ khi việc kéo dài thời gian hoạt động đã được cơ quan quản lý nhà nước về hợp tác và đầu tư chuẩn y. Đồng thời doanh nghiệp liên doanh cũng có thể kết thúc hợp đồng sớm hơn trong một số trường hợp đặc biệt như: gặp bất khả kháng, một hoặc các bên liên doanh không thực hiện nghĩa vụ quy định trong hợp đồng...

+ Doanh nghiệp 100% vốn đầu tư nước ngoài: đây là doanh nghiệp thuộc quyền sở hữu của tổ chức hoặc cá nhân nước ngoài, được hình thành bằng toàn bộ vốn nước ngoài và do tổ chức hoặc cá nhân nước ngoài thành lập, tự

quản lý, điều hành và hoàn toàn chịu trách nhiệm về kết quả kinh doanh. Doanh nghiệp này được thành lập dưới dạng các công ty trách nhiệm hữu hạn, là pháp nhân Việt Nam và chịu sự điều chỉnh của Luật đầu tư nước ngoài tại Việt Nam.

Vốn pháp định cũng như vốn đầu tư do nhà đầu tư nước ngoài đóng góp, vốn pháp định ít nhất bằng 30% vốn đầu tư của doanh nghiệp.

+ Hình thức hợp tác kinh doanh trên cơ sở hợp đồng hợp tác kinh doanh: đây là hình thức đầu tư trực tiếp trong đó hợp đồng hợp tác kinh doanh được ký kết giữa hai hay nhiều bên (gọi là các bên hợp tác kinh doanh) để tiến hành một hoặc nhiều hoạt động kinh doanh ở nước nhận đầu tư trong đó quy định trách nhiệm và phân chia kết quả kinh doanh cho mỗi bên tham gia mà không cần thành lập xí nghiệp liên doanh hoặc pháp nhân mới. Hình thức này không làm hình thành một công ty hay một xí nghiệp mới. Mỗi bên vẫn hoạt động với tư cách pháp nhân độc lập của mình và thực hiện các nghĩa vụ của mình trước nhà nước.

Ngoài ba hình thức cơ bản trên, theo nhu cầu đầu tư về hạ tầng, các công trình xây dựng còn có hình thức:

+ Hợp đồng xây dựng - kinh doanh - chuyển giao (BOT): là một phương thức đầu tư trực tiếp được thực hiện trên cơ sở văn bản được ký kết giữa nhà đầu tư nước ngoài (có thể là tổ chức, cá nhân nước ngoài) với cơ quan nhà nước có thẩm quyền để xây dựng kinh doanh công trình kết cấu hạ tầng trong một thời gian nhất định, hết thời hạn nhà đầu tư nước ngoài chuyển giao không bồi hoàn công trình đó cho nước chủ nhà.

Hợp đồng xây dựng - kinh doanh - chuyển giao thường được thực hiện bằng 100% vốn nước ngoài, cũng có thể được thực hiện bằng vốn nước ngoài và phần góp vốn của chính phủ hoặc các tổ chức, cá nhân của nước chủ nhà. Trong hình thức đầu tư này, các nhà đầu tư nước ngoài có toàn quyền tổ chức xây dựng, kinh doanh công trình trong một thời gian đủ thu hồi vốn đầu tư và có lợi nhuận hợp lý, sau đó có nghĩa vụ chuyển giao cho nước chủ nhà mà không được bồi hoàn bất kỳ khoản tiền nào.

+ Hợp đồng xây dựng - chuyển giao - kinh doanh: là phương thức đầu tư dựa trên văn bản ký kết giữa cơ quan nhà nước có thẩm quyền của nước chủ nhà và nhà đầu tư nước ngoài để xây dựng, kinh doanh công trình kết cấu hạ tầng. Sau khi xây dựng xong, nhà đầu tư nước ngoài chuyển giao công trình cho nước chủ nhà. Nước chủ nhà có thể sẽ dành cho nhà đầu tư quyền kinh doanh công trình đó trong một thời hạn nhất định để thu hồi vốn đầu tư và lợi nhuận hợp lý.

+ Hợp đồng xây dựng - chuyển giao (BT): là một phương thức đầu tư nước ngoài trên cơ sở văn bản ký kết giữa cơ quan nhà nước có thẩm quyền của nước chủ nhà và nhà đầu tư nước ngoài để xây dựng công trình kết cấu hạ tầng. Sau khi xây dựng xong, nhà đầu tư nước ngoài chuyển giao công trình đó cho nước chủ nhà. Chính phủ nước chủ nhà tạo điều kiện cho nhà đầu tư nước ngoài thực hiện dự án khác để thu hồi vốn đầu tư và lợi nhuận hợp lý.

Cùng với sự gia tăng của dòng vốn FDI ngày càng xuất hiện nhiều hình thức đầu tư mới, đa dạng nhằm đưa lại hiệu quả cao cho nhà đầu tư và nước nhận đầu tư. Nguyên nhân cơ bản của sự di chuyển vốn đầu tư dưới

hình thức này là do có sự chênh lệch về tỷ suất lợi nhuận xuất phát từ lợi thế so sánh khác nhau giữa các quốc gia. Điều kiện thuận lợi cho di chuyển vốn đầu tư là xu thế tự do hoá thương mại, đầu tư và tài chính ngày càng tăng trên thế giới hiện nay.

Đối với một quốc gia, vốn cho đầu tư phát triển thường được chia thành *vốn trong nước* và *vốn nước ngoài*.

Mỗi hình thức thu hút và sử dụng vốn nước ngoài có bản chất, đặc điểm riêng và phù hợp với điều kiện từng nước. Ở đây chúng tôi đi sâu phân tích bản chất và đặc điểm của FDI trong sự so sánh với các hình thức thu hút và sử dụng các nguồn vốn nước ngoài khác.

Đầu tư trực tiếp nước ngoài là sự di chuyển vốn quốc tế dưới hình thức *vốn sản xuất* thông qua việc nhà đầu tư ở một nước đưa vốn vào một nước khác để đầu tư, đồng thời trực tiếp tham gia quản lý, điều hành, tổ chức sản xuất, tận dụng ưu thế về vốn, trình độ công nghệ, kinh nghiệm quản lý... nhằm tối đa hoá lợi ích của mình.

Nguyên nhân cơ bản của sự di chuyển vốn đầu tư dưới hình thức này là do có sự chênh lệch về tỷ suất lợi nhuận xuất phát từ lợi thế so sánh khác nhau giữa các quốc gia. Điều kiện thuận lợi cho di chuyển vốn đầu tư là xu thế tự do hoá thương mại, đầu tư và tài chính ngày càng tăng trên thế giới hiện nay.

Đầu tư trực tiếp nước ngoài biểu hiện sự gặp nhau giữa “cung và cầu”, đó là giữa lợi ích của nhà đầu tư và nhu cầu của nước tiếp nhận đầu tư. Khi việc đầu tư ở trong nước không còn mang lại nhiều lợi nhuận, các nhà đầu tư có sự chuyển hướng đưa vốn đầu tư ra nước ngoài, nơi các yếu tố chi phí của sản xuất rẻ hơn, cho phép thu lợi

nhuận cao hơn hoặc đạt được những mục tiêu quan trọng về mở rộng quy mô, chiếm lĩnh thị phần, tăng sức mạnh so với các đối thủ cạnh tranh... Thông qua thu hút FDI, các quốc gia nhận đầu tư có điều kiện bổ sung vốn đầu tư phát triển, điều chỉnh cơ cấu kinh tế, đổi mới công nghệ, nâng cao năng suất và hiệu quả của nền kinh tế. Vì vậy, ngày nay không chỉ các nước nghèo, thiếu vốn đầu tư, công nghệ lạc hậu, mà cả những nước công nghiệp phát triển cũng có nhu cầu thu hút FDI.

Bản chất của FDI thể hiện rõ hơn qua việc xem xét nó dưới các góc độ khác nhau dưới đây:

- *Đối với nhà đầu tư:* việc theo đuổi lợi nhuận trên cơ sở phát huy lợi thế cạnh tranh là động cơ xuyên suốt của các nhà đầu tư nước ngoài, thúc đẩy họ tìm đến các quốc gia khác có những yếu tố thuận lợi hơn có thể khai thác, tạo ra luồng đầu tư ra khỏi biên giới quốc gia. Ngoài việc tận dụng các lợi thế so sánh như nhân công rẻ, nguồn tài nguyên, vật liệu dồi dào, địa điểm tiêu thụ sản phẩm thuận lợi..., nhà đầu tư còn quan tâm tranh thủ chính sách khuyến khích, tạo thuận lợi của nước tiếp nhận đầu tư để tăng lợi nhuận, mở rộng thêm thị phần và tăng sức cạnh tranh. Đối với nhà đầu tư, FDI là công cụ, phương tiện để thực hiện chiến lược kinh doanh của mình. Nhưng cũng chính thông qua FDI mà các công ty quốc gia mở rộng hoạt động của mình ra quốc tế và trở thành công ty xuyên quốc gia; như vậy giữa FDI và các công ty xuyên quốc gia có mối quan hệ gắn bó với nhau như "hình với bóng". Trong bối cảnh hiện nay, các công ty xuyên quốc gia tăng cường hoạt động và tăng cường cạnh tranh với nhau trong việc đặt địa điểm cơ sở sản xuất, kinh doanh ở

nước ngoài, đồng thời nó cũng là yếu tố chính làm cho các dòng vốn FDI ngày càng phát triển hơn.

- *Đối với nước tiếp nhận đầu tư:* FDI là nguồn lực đầu tư từ bên ngoài có ý nghĩa trong phát triển kinh tế, đối với cả các nước đang phát triển và các nước công nghiệp đã phát triển.

Đối với các nước phát triển, nhu cầu bổ sung vốn không phải là chủ yếu, yếu tố gia tăng phân công lao động và hợp tác quốc tế nhằm tăng năng suất, hiệu quả sử dụng các nguồn lực có ý nghĩa quan trọng hơn. Nhưng đối với các nước đang phát triển, do quy mô và tỷ lệ tích lũy trong nước còn thấp, thu hút FDI là hình thức huy động nguồn lực bên ngoài quan trọng, có nhiều ưu điểm để bổ sung vốn đầu tư, cải tiến công nghệ, thúc đẩy tăng trưởng và phát triển nền kinh tế. Đối với một số nước nghèo, chậm phát triển, FDI không chỉ đơn thuần là nguồn lực bổ sung từ bên ngoài, mà còn có thể được coi như một lối thoát, nhằm tạo ra "cú hích" từ bên ngoài, phá vỡ "vòng luẩn quẩn của đói nghèo" như nhà kinh tế học P.A. Samuelson và nhiều nhà kinh tế học khác đã từng đề cập. Tuy nhiên, không phải tất cả các nước nghèo đều có thể đi lên, thoát nghèo, rút ngắn được khoảng cách về trình độ phát triển bằng con đường thu hút FDI, vì FDI cũng có những đòi hỏi nhất định và có tính hai mặt. Để thu hút được nhiều vốn FDI, nước tiếp nhận phải tạo được môi trường ổn định về chính trị, kinh tế, xã hội, có hệ thống pháp luật và chính sách thu hút đầu tư nước ngoài cởi mở, hấp dẫn, có kết cấu hạ tầng được chuẩn bị tương đối tốt, có đội ngũ lao động được đào tạo phù hợp, có nền hành chính hữu hiệu, thực hiện đúng những cam kết quốc tế, đảm bảo uy tín đối với

nhà đầu tư... Kinh nghiệm cho thấy, khi các dự án đầu tiên đã triển khai thuận lợi, đạt hiệu quả cao thì có tác dụng rất lớn trong việc khuyến khích và lôi kéo các nhà đầu tư tiềm năng khác, thậm chí còn tạo ra sự cạnh tranh giữa các nhà đầu tư. Mặt khác khi đã thu hút được FDI, việc sử dụng nó để kết hợp với đầu tư trong nước, tạo nên sức mạnh tổng hợp, thúc đẩy phát triển hợp lý, bền vững cũng là vấn đề then chốt đối với nước tiếp nhận đầu tư.

Vai trò của FDI có thể rất khác nhau đối với sự phát triển của các nước khác nhau, đối với từng giai đoạn phát triển khác nhau của một nước. Do vậy, mỗi nước tiếp nhận FDI thường có chiến lược, sách lược, trọng tâm và lộ trình riêng của mình.

- *FDI với tư cách là một dòng vốn quốc tế*: trong quá trình toàn cầu hoá kinh tế thế giới, đi kèm các luồng hàng hoá, dịch vụ qua biên giới giữa các quốc gia, châu lục là những dòng tiền quốc tế. FDI là một trong những dòng tiền quốc tế, gắn với nó là hoạt động đầu tư để sản xuất, kinh doanh lâu dài tại nước tiếp nhận đầu tư, tức là nó thuộc vào dòng *chu chuyển vốn*, có thời hạn tương đối dài.

Dòng vốn này gắn với quá trình tự do hoá đầu tư, phân biệt với dòng tiền quốc tế ngắn hạn thường gắn với quá trình tự do hoá thương mại hoặc kinh doanh, đầu cơ tiền tệ, ngoại hối và cũng có tính chất khác biệt so với hoạt động đầu tư gián tiếp (mua, bán chứng khoán) hoặc các giao dịch vay nợ giữa các quốc gia, các doanh nghiệp trên thế giới thường gắn với quá trình tự do hoá tài chính. Do đi liền với các công trình, dự án đầu tư ở một địa điểm cụ thể, FDI có tính ổn định tương đối cao, dễ theo dõi, dễ kiểm soát, không biến động quá bất thường như các dòng

tiền ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư gián tiếp. Quá trình phát triển, mở rộng cả về quy mô và không gian hoạt động của dòng vốn FDI góp phần thúc đẩy quá trình tự do hoá đầu tư, thông qua đó thúc đẩy hợp tác và phân công lao động quốc tế, làm cho kinh tế các nước liên kết với nhau chặt chẽ hơn, tùy thuộc vào nhau nhiều hơn và góp phần thúc đẩy quá trình toàn cầu hoá kinh tế thế giới.

1.2. Đặc điểm của đầu tư trực tiếp nước ngoài

Xuất phát từ một số khía cạnh mang tính chất nêu trên, FDI có những đặc điểm nhất định, phân biệt với các hình thức đầu tư nước ngoài hoặc vay nợ nước ngoài khác. Đặc điểm của FDI cho thấy tính hai mặt của nó đối với nước tiếp nhận đầu tư: có nhiều mặt tích cực, đồng thời cũng có những mặt hạn chế, bất lợi riêng.

1.2.1. Những mặt tích cực

So với những hình thức đầu tư nước ngoài khác, đầu tư trực tiếp nước ngoài có những ưu điểm cơ bản sau đây:

Thứ nhất, *FDI không để lại gánh nặng nợ cho chính phủ nước tiếp nhận đầu tư như hỗ trợ phát triển chính thức (ODA) hoặc các hình thức đầu tư nước ngoài khác như vay thương mại, phát hành trái phiếu ra nước ngoài...* Bởi vì, chính các nhà đầu tư nước ngoài tự bỏ vốn ra kinh doanh, trực tiếp điều hành sản xuất kinh doanh, làm ăn lâu dài ở nước sở tại, hoàn toàn tự chịu trách nhiệm về kết quả đầu tư (theo nguyên tắc "lời ăn, lỗ chịu"). Nước tiếp nhận FDI ít phải chịu những điều kiện ràng buộc kèm theo của người cung ứng vốn như tiếp nhận ODA, kể cả kèm theo những điều kiện về chính trị, có ảnh hưởng đến

công việc nội bộ, chủ quyền của đất nước đi vay. Các khoản vay ODA tuy có mức lãi suất ưu đãi, nhưng chi phí thực tế nhiều khi rất cao, ẩn náu trong việc nhà tài trợ chỉ định nhà tư vấn, thiết bị, thuê chuyên gia tư vấn,..., cho nên lãi suất thực trả nhiều khi không thua kém lãi suất vay thương mại. Mặt khác, ODA dễ tạo ra tâm lý sử dụng lãng phí, thiếu chú trọng hiệu quả; hậu quả là để lại gánh nặng nợ lâu dài về sau cho quốc gia đi vay. Trên thực tế đã có nhiều nước không thể trả được gánh nặng nợ ODA khi tăng trưởng và hiệu quả kinh tế không tương ứng với số vốn vay. Còn vay thương mại thì lãi suất thường cao, thời hạn vay không dài bằng ODA, chính phủ và các doanh nghiệp của nước đi vay thường không chịu đựng nổi, khó có khả năng trả nợ, chưa kể đến trường hợp đồng nội tệ bị mất giá trong quá trình vay nợ (rủi ro thay đổi tỷ giá), gánh nặng nợ cho chính phủ càng lớn hơn.

Thực hiện liên doanh với nước ngoài, việc bỏ vốn đầu tư của các doanh nghiệp trong nước có thể giảm được rủi ro về tài chính, trong tình huống xấu nhất khi gặp rủi ro thì các đối tác nước ngoài cũng sẽ là người cùng chia sẻ rủi ro với các công ty của nước sở tại.

Do vậy, FDI là hình thức thu hút và sử dụng vốn đầu tư nước ngoài tương đối ít rủi ro cho nước tiếp nhận đầu tư. Đây là điều nhiều nước đang phát triển và chậm phát triển rất quan tâm, vì khả năng trả nợ của họ, nhất là phải trả nợ bằng ngoại tệ mạnh, thường là yếu kém.

Thứ hai, *do đặc điểm và bản chất của FDI, nhà đầu tư không dễ dàng rút vốn ra khỏi nước sở tại như đầu tư gián tiếp*. Kinh nghiệm rút ra từ cuộc khủng hoảng tài chính - tiền tệ khu vực năm 1997 đã cho thấy, những nước chịu

tác động nặng nề của khủng hoảng thường là những nước nhận nhiều vốn đầu tư gián tiếp nước ngoài (khi lâm sự thì xuất hiện phản xạ có tính "bầy đàn": một số nhà đầu tư lớn rút vốn kéo theo việc rút vốn ồ ạt của những nhà đầu tư khác bằng cách "bán tổng, bán tháo" cổ phiếu, trái phiếu mình đang nắm giữ, làm sụt giá chứng khoán, gây đổ vỡ thị trường chứng khoán); ngược lại những nước thu hút nhiều FDI (hạn chế, kiểm soát chặt chẽ các dòng vốn đầu tư gián tiếp) thường chịu tác động của khủng hoảng ít hơn, nhẹ hơn. Kinh nghiệm của một số nước lâm vào khủng hoảng tài chính - tiền tệ như Mêhicô (năm 1984) và Áchentina (năm 2001) cũng đã cho nhận định tương tự. Chính vì vậy, sau các cuộc khủng hoảng tài chính - tiền tệ, các nước đang phát triển được khuyến cáo nên thay đổi chính sách theo hướng thận trọng hơn với đầu tư gián tiếp, chú trọng hơn đến việc thu hút, sử dụng FDI. Đối với FDI, nhà đầu tư thường tính chuyện làm ăn lâu dài, không mang tính đầu cơ như đầu tư gián tiếp. Trong trường hợp không muốn làm ăn tiếp, nhà đầu tư cũng không thể rút vốn dễ dàng, nhanh chóng như đầu tư gián tiếp, vì vốn đầu tư của họ nằm trực tiếp trong nhà xưởng, thiết bị trên đất nước tiếp nhận đầu tư, phải chuyển đổi thành tiền bằng cách bán lại hoặc thanh lý nhà máy mới thu hồi vốn và chuyển về nước được.

Thứ ba, *FDI không đơn thuần chỉ là vốn, mà kèm theo đó là công nghệ, kỹ thuật, phương thức quản lý tiên tiến, cho phép tạo ra những sản phẩm mới, mở ra thị trường mới... cho nước tiếp nhận đầu tư.* Đây là điểm hấp dẫn quan trọng của FDI, bởi vì hầu hết các nước đang phát triển có trình độ khoa học và công nghệ thấp, trong khi

phần lớn những kỹ thuật mới được phát minh trên thế giới vẫn xuất phát chủ yếu từ các nước công nghiệp phát triển, do đó để rút ngắn khoảng cách và đuổi kịp các nước công nghiệp phát triển, các nước này rất cần nhanh chóng tiếp cận với các kỹ thuật mới. Tuy theo hoàn cảnh cụ thể của mình, mỗi nước có cách đi riêng để nâng cao trình độ công nghệ của mình, nhưng thông qua FDI là cách tiếp nhận nhanh, trực tiếp và thuận lợi. Có nhiều phương thức chuyển giao công nghệ khác nhau như: nhập khẩu thiết bị, kỹ thuật nước ngoài, mua hoặc hợp đồng sử dụng bản quyền, sáng chế; tự thiết kế và sản xuất theo bản thiết kế tổng thể do bên nước ngoài cung cấp... Thực tế cho thấy, FDI là một kênh quan trọng đối với việc chuyển giao công nghệ cho các nước đang phát triển. Điều này có ý nghĩa rất lớn đối với các nước vừa thiếu vốn, vừa có trình độ phát triển thấp, công nghệ lạc hậu, trình độ quản lý kém, đội ngũ cán bộ chưa được đào tạo đầy đủ. Đồng thời, FDI có tác dụng rõ nét hơn các hình thức đầu tư nước ngoài khác trong việc chấn hưng, làm thay đổi nhanh bộ mặt và sự sôi động của nền kinh tế nước tiếp nhận nhờ gia tăng sự hiện diện của các nhà đầu tư nước ngoài, kéo theo các dịch vụ phục vụ cho họ (vận tải, khách sạn, văn phòng, nhà hàng ăn uống, vui chơi, giải trí...). Đầu tư trực tiếp nước ngoài có tác động mạnh đến quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế của nước tiếp nhận, thúc đẩy quá trình này trên nhiều phương diện: chuyển dịch cơ cấu ngành kinh tế, cơ cấu vùng lãnh thổ, cơ cấu các thành phần kinh tế, cơ cấu vốn đầu tư, cơ cấu công nghệ, cơ cấu lao động...

Tuy nhiên không chỉ có các nước đang phát triển và chậm phát triển quan tâm đến yếu tố chuyển giao công

nghệ của FDI, mà cả các nước công nghiệp phát triển cũng đang tìm cách tận dụng ưu điểm này của FDI nhằm hợp lý hoá sản xuất, tận dụng lợi thế so sánh để nâng cao sức cạnh tranh, năng suất và hiệu quả tổng thể của nền kinh tế. Những ngành có khả năng cạnh tranh cao thì mở rộng đầu tư ra nước ngoài, những ngành trong nước kém sức cạnh tranh thì có thể để cho doanh nghiệp nước ngoài vào đầu tư, thậm chí thôn tính hoặc xoá bỏ những doanh nghiệp làm ăn kém hiệu quả trong nước. Đây cũng là quá trình phân công lao động quốc tế, chuyên môn hoá và hợp lý hoá sự phân bổ các nguồn lực thông qua FDI.

Thứ tư, *thông qua tiếp nhận FDI, nước tiếp nhận đầu tư có điều kiện thuận lợi để gắn kết nền kinh tế trong nước với hệ thống sản xuất, phân phối, trao đổi quốc tế, thúc đẩy quá trình hội nhập kinh tế quốc tế của các nước này.* Chủ thể chủ yếu của hoạt động FDI trên thế giới hiện nay là các công ty, tập đoàn xuyên quốc gia với mạng lưới chân rất toàn cầu; thông qua tiếp nhận đầu tư của các công ty, tập đoàn này, nước sở tại có điều kiện thuận lợi để tiếp cận và thâm nhập thị trường quốc tế, mở rộng thị trường xuất khẩu, làm quen với tập quán thương mại quốc tế, thích nghi nhanh hơn với những thay đổi trên thị trường thế giới... Đó là vai trò làm cầu nối và thúc đẩy quá trình hội nhập kinh tế quốc tế rất quan trọng của FDI, một nhân tố đẩy nhanh quá trình toàn cầu hoá kinh tế thế giới.

Thứ năm, *FDI có một lợi thế nữa so với ODA là nó có thể được duy trì sử dụng lâu dài, từ khi một nền kinh tế còn ở mức phát triển thấp cho đến khi đạt được trình độ phát triển rất cao.* Vốn ODA thường được dành chủ yếu

cho những nước kém phát triển (có thu nhập bình quân đầu người dưới một mức nhất định), sẽ giảm đi và chấm dứt khi nước tiếp nhận thoát ra khỏi tình trạng kém phát triển, trở thành nước công nghiệp, tức là bị giới hạn trong một thời kỳ nhất định. FDI không phải chịu giới hạn này. Nó có thể được sử dụng rất lâu dài trong suốt quá trình phát triển của mỗi nền kinh tế, tùy theo chính sách của nước tiếp nhận.

Với những ưu thế quan trọng như trên, ngày càng có nhiều nước coi trọng FDI hoặc ưu tiên, khuyến khích tiếp nhận FDI hơn các hình thức đầu tư nước ngoài khác trong chiến lược phát triển của mình. Trong thực tế, một số nước đã áp dụng mô hình phát triển sau đây: giai đoạn đầu sử dụng ODA của các nước lớn để tạo "cú hích" hoặc "vay nợ để có vốn đầu tư cơ sở vật chất kỹ thuật ban đầu; sau đó chuyển sang thu hút FDI để đổi mới công nghệ, nâng cao năng suất, sức cạnh tranh và khi đã có vị thế nhất định, có công nghệ tiên tiến thì các doanh nghiệp trong nước vươn ra đầu tư ở nước ngoài, thu lợi nhuận chuyển về nước.

1.2.2. Một số hạn chế

Bên cạnh những mặt tích cực, FDI có thể gây ra những bất lợi cho nước tiếp nhận, cần phải lưu ý. Đó là:

- Việc sử dụng nhiều vốn đầu tư nước ngoài nói chung và FDI nói riêng có thể dẫn đến việc thiếu chú trọng huy động và sử dụng tối đa vốn trong nước, gây ra sự mất cân đối trong cơ cấu đầu tư (giữa vốn trong nước và vốn nước ngoài), có thể gây nên sự phụ thuộc của nền kinh tế vào vốn nước ngoài, vào nhà đầu tư nước ngoài (kể cả bí quyết kỹ thuật, công nghệ, đầu mối cung cấp vật tư, nguyên liệu,

tiêu thụ sản phẩm...). Do đó, nếu tỷ trọng FDI chiếm quá lớn trong tổng vốn đầu tư phát triển thì tính độc lập tự chủ có thể bị ảnh hưởng, nền kinh tế phát triển có tính lệ thuộc bên ngoài, thiếu vững chắc (nhất là khi dòng vốn FDI có sự biến động, giảm sút lớn...).

- Các nhà đầu tư nước ngoài thường sử dụng lợi thế của mình đối với doanh nghiệp ở nước tiếp nhận, nhất là trong trường hợp liên doanh, để thực hiện biện pháp "chuyển giá" (transfer pricing) thông qua cung ứng nguyên vật liệu, chi tiết, linh kiện, bộ phận, sản phẩm dở dang với giá cao, thu lợi ngay từ khâu này, làm cho giá thành sản phẩm cao một cách giả tạo, giảm lợi nhuận, thậm chí gây ra "lỗ giả, lãi thật" gây thiệt hại cho người tiêu dùng và giảm thu ngân sách của nước sở tại (nhất là trong trường hợp chính sách và trình độ quản lý của nước chủ nhà chưa chặt chẽ, hoàn chỉnh). Đôi khi, doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài thực hiện chính sách cạnh tranh bằng con đường bán phá giá, chịu lỗ trong giai đoạn đầu và các hình thức cạnh tranh không bình đẳng khác để loại trừ đối thủ cạnh tranh, độc chiếm hoặc khống chế thị trường, lấn át các doanh nghiệp trong nước, làm cho một ngành hoặc một số ngành sản xuất trong nước không phát triển được.

- Lợi dụng trình độ công nghệ thấp và quản lý yếu kém của nước chủ nhà, một số nhà đầu tư nước ngoài thông qua con đường FDI để tiêu thụ những máy móc, thiết bị lạc hậu, thậm chí đã thải loại sang nước tiếp nhận FDI. Thực tế ở nhiều nước cho thấy khi thực hiện các dự án liên doanh, các đối tác nước ngoài đã tranh thủ góp vốn bằng các thiết bị và vật tư đã lạc hậu, đã qua sử dụng (được tân trang) hoặc nhiều khi đã đến thời hạn thanh lý. Nếu không có những quy định và sự kiểm soát chặt chẽ, nước nhận

FDI dễ trở thành “bãi thải công nghệ” của các công ty xuyên quốc gia, gây thiệt hại to lớn cho nền kinh tế.

- Thông qua sức mạnh hơn hẳn về tiềm lực tài chính, sự có mặt của các doanh nghiệp có vốn nước ngoài, các công ty xuyên quốc gia có khả năng gây ra một số ảnh hưởng bất lợi về kinh tế - xã hội như làm tăng chênh lệch về thu nhập, làm gia tăng sự phân hoá trong các tầng lớp nhân dân, tăng mức độ chênh lệch phát triển trong một vùng hoặc giữa các vùng... So với các hình thức đầu tư nước ngoài khác, nước chủ nhà khó chủ động trong việc điều phối, phân bổ sử dụng nguồn vốn FDI vì về cơ bản, quyết định đầu tư (cả về quy mô, địa điểm, hình thức đầu tư, sản phẩm, công nghệ, phân phối sản phẩm...) thuộc về nhà đầu tư.

Tuy nhiên, những mặt bất lợi của FDI gây ảnh hưởng như thế nào còn phụ thuộc vào yếu tố chủ quan của nước chủ nhà (quan điểm, nhận thức, chiến lược, thể chế, chính sách, công tác tổ chức quản lý nhà nước đối với lĩnh vực này). Nếu có sự chuẩn bị kỹ lưỡng, đầy đủ và có các biện pháp phù hợp, nước tiếp nhận FDI có thể hạn chế, giảm thiểu được những tác động tiêu cực, bất lợi, xử lý hài hoà mối quan hệ giữa lợi ích của nhà đầu tư nước ngoài và lợi ích quốc gia, tạo ra lợi ích tổng thể tích cực của việc tiếp nhận FDI cho tiến trình phát triển kinh tế - xã hội của đất nước theo mục tiêu, định hướng của mình.

4.3. Các nhân tố ảnh hưởng tới thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài

Thực tiễn cho thấy các nhân tố sau đây ảnh hưởng nhiều đến việc thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài:

- Ổn định chính trị luôn là yếu tố hấp dẫn hàng đầu đối với nhà đầu tư nước ngoài, vì có ổn định chính trị thì các cam kết của chính phủ nước chủ nhà đối với các nhà đầu tư về sở hữu vốn đầu tư, các chính sách ưu tiên, định hướng phát triển (*cơ cấu đầu tư*) mới được đảm bảo. Đây là những vấn đề có thể nói là được nhà đầu tư quan tâm nhất vì nó tác động rất mạnh đến yếu tố rủi ro trong đầu tư. Đi kèm với nó là các chính sách - pháp luật, các nhà đầu tư đều cần một môi trường pháp lý vững chắc có hiệu lực. Nếu nước chủ nhà có một hệ thống chính sách đầy đủ và hợp lý, đảm bảo sự nhất quán về chủ trương thu hút đầu tư cũng sẽ là những yếu tố quan trọng, hấp dẫn các nhà đầu tư nước ngoài.

- Về vị trí địa lý và điều kiện tự nhiên, đó là đặc điểm khí hậu, tài nguyên thiên nhiên, dân số, vị trí địa lý gần... Đây cũng là những yếu tố tác động nhiều đến tính sinh lãi hoặc rủi ro trong đầu tư.

- Trình độ phát triển của nền kinh tế và đặc điểm phát triển của nền văn hoá xã hội được coi là các yếu tố quản lý vĩ mô, điều kiện cơ sở hạ tầng, chất lượng cung cấp các dịch vụ. Sự thuận lợi hay không thuận lợi về ngôn ngữ, tôn giáo, phong tục tập quán đều có thể trở thành sự khuyến khích hay kìm hãm việc thu hút các nhà đầu tư nước ngoài.

Ngoài những nhân tố trên, xuất phát từ mục tiêu của các nhà đầu tư nước ngoài là tìm kiếm lợi nhuận, do đó bất cứ nhân tố nào có tác dụng tăng khả năng thu lợi nhuận từ hoạt động đầu tư trực tiếp nước ngoài cũng sẽ được các nhà đầu tư quan tâm, đó là:

+ Nhân tố lãi suất: tác động như thế nào tới lợi nhuận

của hoạt động đầu tư và do đó tác động tới cầu đầu tư? Do một dự án đầu tư, chi phí và doanh thu được thực hiện ở những thời điểm khác nhau. Để so sánh doanh thu với chi phí trong điều kiện tiền có giá trị biến đổi theo thời gian, các nhà đầu tư đã sử dụng lãi suất r làm tỷ suất chiết khấu để tính chuyển các dòng tiền về mặt bằng thời gian hiện tại. Khi đó, lợi nhuận thu được từ dự án đầu tư được tính theo công thức:

$$NPV = \sum_{i=0}^n \frac{B_i - C_i}{(1 + r)^i}$$

Như vậy, nếu lãi suất r càng tăng thì lợi nhuận thu được từ hoạt động đầu tư càng giảm, đương nhiên là sẽ không khuyến khích được các nhà đầu tư bỏ vốn đầu tư vào sản xuất kinh doanh. Do đó mức lãi suất thấp là một trong những yếu tố khuyến khích người có tiền đầu tư vào hoạt động sản xuất kinh doanh hơn là gửi tiền vào ngân hàng.

+ Chi phí sản xuất cũng là những yếu tố mà các nhà đầu tư quan tâm, bao gồm: chi phí nguyên nhiên vật liệu, chi phí nhân công và chi phí cho các dịch vụ hỗ trợ sản xuất của doanh nghiệp. Chi phí sản xuất giảm thì lợi nhuận sẽ tăng tại mọi mức lãi suất. Trong hoạt động đầu tư trực tiếp nước ngoài, có một nhân tố rất quan trọng ảnh hưởng đến chi phí sản xuất tại nước nhận đầu tư, đó là tỷ giá hối đoái. Nếu đồng tiền của nước nhận đầu tư tăng giá, chi phí sản xuất ở đây sẽ tăng, chi phí tăng thì lợi nhuận giảm, đương nhiên các nhà đầu tư nước ngoài không muốn điều này, đó là nhân tố làm giảm quy mô đầu tư trực tiếp nước ngoài. Để khắc phục tình trạng này nhiều nước đã áp dụng chính

sách đồng tiền yếu nhằm mục đích thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài và đẩy mạnh xuất khẩu.

2. Xu hướng vận động của đầu tư trực tiếp nước ngoài hiện nay

FDI phát triển cùng với sự phát triển của nền kinh tế và thương mại thế giới. Toàn cầu hoá kinh tế thế giới ngày càng thúc đẩy sự phát triển các luồng vốn FDI nhằm tối đa hoá lợi nhuận của vốn đầu tư thông qua di chuyển sản xuất, kinh doanh đến địa điểm có lợi nhất về chi phí và tiêu thụ. Vai trò của các công ty xuyên quốc gia ngày càng tăng lên trong quá trình phân bổ và di chuyển các dòng vốn FDI trên thế giới. Sự vận động của FDI biểu hiện trên một số xu hướng sau:

Một là, cùng với quá trình toàn cầu hoá kinh tế thế giới ngày càng sâu rộng, vốn đầu tư nước ngoài đã phát triển nhanh và trở thành một hình thái quan trọng trong hoạt động đầu tư của các quốc gia trên thế giới.

Theo báo cáo của Ủy ban Thương mại và Phát triển của Liên hợp quốc (UNCTAD) về đầu tư thế giới, tổng vốn lưu chuyển quốc tế trong mấy thập kỷ vừa qua tăng mạnh với mức tăng bình quân khoảng 20 - 30%/năm, trong đó có đóng góp của luồng vốn FDI. Trong những năm 1970, vốn FDI toàn thế giới mới ở mức khoảng 25 tỷ USD, đến thời kỳ 1980 - 1985 đã tăng gấp đôi, vào năm 1995 đã đạt mức 235 tỷ USD. Năm 2000, cùng với đà phục hồi của kinh tế thế giới, lượng vốn FDI lấy lại đà tăng trưởng sau một thời gian ngừng trệ do chịu tác động của cuộc khủng hoảng tài chính - tiền tệ châu Á (1997-1999) và đã đạt đến mức kỷ lục, vượt ngưỡng 1.000 tỷ

USD, trong đó có phần rộ lên do xu hướng sáp nhập và mua lại các công ty, hình thành các công ty, tập đoàn khổng lồ chưa từng có trước đây. Năm 2001, FDI toàn thế giới giảm xuống mức 760 tỷ USD và năm 2002 giảm tiếp, chỉ còn 534 tỷ USD do trào lưu mua lại và sáp nhập công ty đã giảm xuống và ảnh hưởng của tình trạng trì trệ, suy thoái của kinh tế thế giới, sự phục hồi chậm chạp của các nền kinh tế lớn như Mỹ, Nhật Bản, EU.

Tuy có những bước thăng trầm, song nhìn chung luồng vốn FDI đã có khối lượng lớn, chiếm tỷ trọng đáng kể và trở thành bộ phận quan trọng trong tổng vốn đầu tư quốc tế. Quá trình tự do hoá thương mại, đầu tư và tài chính, sự tiến bộ nhanh chóng của khoa học, kỹ thuật, nhất là công nghệ thông tin và viễn thông, đã tạo ra những khả năng mới cho các hoạt động đầu tư nước ngoài diễn ra thuận lợi, nhanh chóng hơn, là cơ sở của sự gia tăng quy mô và tính đa chiều, đa dạng của hoạt động FDI.

Hai là, *sự phân bố dòng vốn FDI không đều, phần lớn tập trung ở các nước công nghiệp phát triển, dòng vốn FDI chảy vào các nước đang phát triển tuy có chiều hướng tăng lên nhưng tỷ trọng vẫn còn rất nhỏ bé.*

Theo Báo cáo đầu tư thế giới (World Investment Report) của UNCTAD, năm 1999 các nước phát triển chiếm 76,5% trong tổng số 865 tỷ USD vốn FDI toàn cầu, trong khi các nước đang phát triển chia nhau số vốn còn lại (khoảng 192 tỷ USD); năm 2000, thu hút vốn FDI của các nước đang phát triển được cải thiện đôi chút, nhưng cũng chỉ đạt trên 200 tỷ USD trong tổng số khoảng 1.200 tỷ USD FDI toàn cầu; năm 2001 và 2002, khoảng 80% lượng vốn FDI toàn cầu được đầu tư giữa các nước công

nghiệp với nhau, các nước đang phát triển chỉ tiếp nhận được khoảng 20% lượng vốn còn lại. Liên minh châu Âu (EU) là nguồn cung cấp FDI lớn nhất, nhưng chủ yếu là trao đổi tư bản trong nội bộ khối; vốn đầu tư ra ngoài EU lại hướng trước hết vào Mỹ. Mỹ cũng là nhà cung cấp FDI thuộc loại lớn nhất, nhưng đồng thời cũng là nước tiếp nhận FDI hàng đầu thế giới (cho đến trước năm 2002). Các nước đang phát triển có lượng đầu tư trực tiếp ra nước ngoài không lớn (năm 1997 đạt 65 tỷ USD, năm 1998 giảm xuống còn 52,3 tỷ USD, năm 1999 trở lại mức 66 tỷ USD) và phần lớn đầu tư được hình thành trong khuôn khổ các tổ chức liên kết giữa các nước đang phát triển, còn việc xuất khẩu vốn từ các nước đang phát triển sang các nước phát triển hầu như không đáng kể.

Xuất phát từ đặc điểm và trình độ phát triển kinh tế của các nước khác nhau, mỗi nước cũng có cách nhìn nhận và những kinh nghiệm khác nhau trong việc thu hút và sử dụng FDI. Song nhìn chung, trong bối cảnh toàn cầu hoá kinh tế đang trở thành một xu thế khách quan tác động đến sự phát triển của tất cả các nước, việc mở cửa thu hút FDI đang trở thành một đòi hỏi cấp thiết để tăng cường tiềm lực kinh tế, nâng cao trình độ khoa học, công nghệ và quản lý, góp phần mở rộng thị trường, như

Ba là, dòng vốn FDI đang chịu sự chi phối và kiểm soát chủ yếu bởi các công ty xuyên quốc gia của các nước phát triển.

Nếu như ODA chịu sự chi phối của các quốc gia, vay thương mại chịu sự chi phối của các tập đoàn tài chính quốc tế, thì FDI lại chịu sự chi phối chủ yếu của các tập đoàn công nghiệp và thương mại, các công ty tư nhân.

Mặc dù ngày càng có sự đa dạng hoá trong các đối tác và chủ thể tham gia vào quá trình luân chuyển FDI, nhưng thực chất dòng vốn FDI quốc tế hiện nay đang bị chi phối bởi các công ty xuyên quốc gia ở các nước phát triển. Các công ty xuyên quốc gia trở thành những chủ thể đầu tư trực tiếp với khối lượng kiểm soát trên 90% tổng FDI toàn thế giới, đồng thời là lực lượng chủ yếu vận hành những mảng lớn của nền kinh tế thế giới, nắm giữ nguồn vốn tài chính, kỹ thuật, nắm giữ các ngành kinh tế then chốt và mũi nhọn, kiểm soát thương mại quốc tế (theo thống kê: các công ty xuyên quốc gia nắm giữ gần 40% sản lượng công nghiệp, 60% ngoại thương, 80% kỹ thuật mới của thế giới tư bản). Chỉ tính riêng 100 công ty xuyên quốc gia lớn nhất thế giới (tất cả đều thuộc Mỹ, EU và Nhật Bản) đã chiếm 1/3 FDI toàn cầu và tổng tài sản ở nước ngoài của chúng đã lên tới 1.400 tỷ USD, sử dụng 73 triệu lao động, trong đó lao động ở nước ngoài là 12 triệu, chiếm trên 16%. Xu hướng này đòi hỏi các quốc gia phải chú trọng trong việc thu hút FDI từ các công ty xuyên quốc gia.

Hiện nay, các công ty xuyên quốc gia vẫn tiếp tục vươn ra các khu vực khác nhau trên thế giới với quy mô FDI ngày càng lớn, đóng vai trò ngày càng quyết định đối với lĩnh vực này. Bên cạnh việc giữ vững các khu vực đầu tư truyền thống như châu Âu, Bắc Mỹ, các công ty xuyên quốc gia đang gia tăng hoạt động đầu tư vào những địa bàn mới đầy triển vọng. Đặc biệt, tất cả các công ty xuyên quốc gia đều đẩy mạnh đầu tư vào khu vực châu Á. Châu Á cũng là địa bàn ưu tiên đầu tư hàng đầu của Nhật Bản,

hàng thứ hai của Mỹ (sau châu Âu) và hàng thứ ba của các nước châu Âu (sau Bắc Mỹ và châu Âu).

Ngày nay, FDI có mối liên quan chặt chẽ với chiến lược toàn cầu của các công ty xuyên quốc gia. Trong những năm gần đây, các hình thức đầu tư chủ yếu của các công ty xuyên quốc gia là hợp nhất hoặc mua lại các chi nhánh công ty ở nước ngoài (đây cũng là chiến lược hợp tác phát triển chính của công ty xuyên quốc gia). Những năm cuối thập kỷ 1990 đã đánh dấu thời kỳ sáp nhập trên diện rộng các công ty xuyên quốc gia thành các công ty lớn hơn và thành lập các tập đoàn khổng lồ trên thế giới (đặc biệt, năm 2000 làn sóng sáp nhập này tăng hơn 50% so với năm 1999). Quá trình sáp nhập đã thúc đẩy mức độ quốc tế hoá hệ thống sản xuất, tạo ra năng lực sản xuất lớn hơn, phản ứng lại áp lực cạnh tranh, tăng cường quan hệ hợp tác, phối hợp với nhau, đồng thời cũng tạo ra tính độc quyền cao của các tập đoàn mạnh nhất để thống trị, chi phối những ngành hàng chủ yếu của nền kinh tế thế giới và khu vực. Hình thức đầu tư mua lại các chi nhánh ở nước ngoài là cách nhanh nhất để thiết lập sự có mặt của các công ty xuyên quốc gia ở nước chủ nhà, giúp sử dụng hiệu quả mạng lưới cung ứng và hệ thống phân phối sẵn có, mở rộng thị phần, tránh được hàng rào thuế quan, tăng năng lực cạnh tranh và lợi nhuận.

Bốn là, tính cạnh tranh giữa các nước đầu tư và giữa các nước tiếp nhận đầu tư với nhau ngày càng cao.

Sự phát triển của nền kinh tế thế giới và tiến trình toàn cầu hoá làm cho nguồn vốn FDI ngày càng mở rộng và gia tăng, nhưng đồng thời nhu cầu thu hút sử dụng

FDI ở tất cả các nước, đặc biệt là các nước đang phát triển, cũng ngày càng lớn, dẫn đến sự cạnh tranh quyết liệt giữa các nước và khu vực nhằm thu hút nguồn vốn này. Các nước nhận FDI - đặc biệt là các nước vừa phục hồi sau khủng hoảng, các nền kinh tế đang chuyển đổi và các nước đang phát triển khác - có xu hướng tập trung nỗ lực đẩy mạnh việc cải thiện môi trường đầu tư theo hướng thông thoáng, mở cửa rộng hơn, tạo điều kiện kết cấu hạ tầng ngày càng thuận lợi hơn, kích thích tiêu dùng nội địa, dỡ bỏ bớt những "rào cản" trong các lĩnh vực, kể cả lĩnh vực nhạy cảm như bảo hiểm, viễn thông, năng lượng... nhằm thu hút, "lôi kéo" FDI.

Theo Báo cáo đầu tư thế giới năm 2001 của UNCTAD, trong tổng FDI toàn cầu, các nước đang phát triển chỉ tiếp nhận được trên 20%, nhưng 2/3 của số đó lại tập trung vào một số nước có điều kiện thuận lợi và sức hấp dẫn đầu tư cao như Trung Quốc, Ấn Độ, Xingapo, Hàn Quốc... Hàn Quốc trước đây là nước chủ yếu sử dụng vay nợ nước ngoài để phát triển, từ cuối những năm 1980 và nhất là sau khủng hoảng tài chính, tiền tệ khu vực đã thay đổi chính sách, chuyển sang mở cửa thu hút mạnh FDI để cơ cấu lại nền kinh tế, trong đó có việc cơ cấu lại hệ thống các cheabols, do vậy đã thoát nhanh khỏi khủng hoảng, tạo ra sức sống mới cho nền kinh tế. Nhiều nước khác trong khu vực cũng đang tích cực cải thiện môi trường đầu tư, cạnh tranh trong việc thu hút FDI như Thái Lan, Malaixia, Philippin... Hiện nay đang có sự cạnh tranh khá gay gắt về thu hút FDI trong khu vực; đang xuất hiện xu hướng dịch chuyển

luồng vốn FDI từ một số nước ASEAN sang Trung Quốc...

Không chỉ có sự cạnh tranh của các nước tiếp nhận đầu tư, cuộc cạnh tranh giữa các nhà đầu tư cũng không kém phần quyết liệt, tạo cho các nước tiếp nhận đầu tư có khả năng lựa chọn. Các nhà cung cấp FDI đang "ráo riết" chào mời để có thể nhảy vào những lĩnh vực và thị trường kinh doanh béo bở, những dự án lớn được Chính phủ nước sở tại khuyến khích, bảo lãnh, bảo hộ...

Chiến lược đầu tư và thu hút đầu tư của mỗi nước trong từng thời kỳ khác nhau, mức độ ổn định về chính trị - xã hội, kết quả của các cuộc cải cách kinh tế, hiệu quả quản lý và sử dụng nguồn vốn đầu tư ở mỗi nước có sự khác nhau là nguyên nhân trực tiếp của sự cạnh tranh trong việc thu hút, sử dụng FDI, dẫn đến những thay đổi không ngừng trong phân bổ FDI giữa các quốc gia và khu vực trên toàn thế giới.

Năm là, quá trình luân chuyển FDI giữa các đối tác tham gia quá trình luân chuyển này vừa có tính quốc tế hoá, vừa có tính cục bộ hoá.

Hầu hết các quốc gia trên thế giới đều quan tâm đến FDI và nhận thức được tầm quan trọng của FDI đối với tăng trưởng kinh tế và phân công lao động quốc tế trong quá trình toàn cầu hoá. Cùng với tốc độ lưu chuyển vốn quốc tế nhanh, thị trường tài chính của các quốc gia đang mở cửa rộng hơn, tạo nên xu thế ngày càng hội nhập vào thị trường tài chính toàn thế giới.

Hiện tượng "đa biên hoá" trong xu hướng vận động của FDI ngày càng đậm nét. Các công trình đầu tư ngày nay không chỉ có sự tham gia của một chủ đầu tư mà

mang tính chất của một quá trình đầu tư "tập thể". Sự tham gia này có thể dưới dạng góp cổ phần hoặc phân nhỏ công trình thành các hạng mục đầu tư cho nhiều chủ thể tham gia. Tuy nhiên, FDI cũng mang tính cục bộ khu vực: chẳng hạn các nước EU là những nhà đầu tư hàng đầu thế giới, nhưng phần lớn khối lượng đầu tư được thực hiện ngay trong nội bộ các nước EU. Hiện nay, trên thế giới đã hình thành các nhà đầu tư truyền thống đối với những khu vực tiếp nhận đầu tư truyền thống. Có thể nói khu vực Nam Mỹ là "lãnh địa" của các nhà đầu tư Mỹ, còn Nhật Bản đang nắm giữ thị phần đầu tư lớn ở Đông Á, một phần do gần nhau về địa lý và sự tương đồng trong một số giá trị văn hoá.

Sáu là, *hầu hết các nước đều tham gia vào cả hai quá trình đầu tư và tiếp nhận đầu tư.*

Năm 1998, EU đầu tư ra nước ngoài 386 tỷ USD, nhưng cũng tiếp nhận 230 tỷ USD vốn FDI, là khu vực đầu tư và tiếp nhận đầu tư trực tiếp lớn nhất thế giới. Các nước công nghiệp phát triển (G7) chiếm 4/5 tổng FDI toàn thế giới, nhưng cũng thu hút trên 2/3 tổng vốn FDI toàn cầu.

Quá trình phân công lao động và quốc tế hoá đời sống kinh tế thế giới ngày càng sâu sắc giúp các quốc gia phát huy lợi thế so sánh của mình khi tham gia đầu tư ra nước ngoài, đồng thời cũng được bổ sung nguồn vốn đầu tư để khắc phục những hạn chế của mình (nhất là về công nghệ và năng lực quản lý đối với các nước đang phát triển), làm tăng hiệu quả hoạt động kinh tế trong nước thông qua việc tiếp nhận FDI. Đây là cơ sở của sự gia tăng xu hướng đầu

tư cả hai chiều thay cho khuynh hướng đơn phương, một chiều trước đây.

Một số nước và vùng lãnh thổ đang phát triển hiện nay, ngoài việc tiếp nhận FDI từ các nước phát triển, cũng đang vươn lên trở thành các nhà đầu tư quốc tế có uy tín, như Hàn Quốc, Xingapo, Đài Loan... Tuy nhiên, chủ đầu tư FDI từ các nước này chủ yếu vào các nước cùng khu vực địa lý và mang tính chất chuyển giao một số ngành, cơ sở kinh tế có năng suất lao động thấp sang các nền kinh tế kém phát triển hơn.

II. SỰ CẦN THIẾT CỦA VIỆC THU HÚT VỐN ĐẦU TƯ TRỰC TIẾP NƯỚC NGOÀI ĐỐI VỚI QUÁ TRÌNH PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI CỦA NƯỚC TA

Sự cần thiết của việc thu hút đầu tư nước ngoài nói chung và đầu tư trực tiếp nước ngoài nói riêng đối với sự phát triển kinh tế - xã hội nước ta xuất phát từ bối cảnh lịch sử của mối quan hệ quốc tế và tình trạng nghèo, kém phát triển của nền kinh tế.

Kể từ khi giành được độc lập (tháng 8 - 1945), sự phát triển của nền kinh tế ở miền Bắc nước ta gắn với sự hỗ trợ của các nước trong phe xã hội chủ nghĩa (Liên Xô, Trung Quốc, CHDC Đức, Tiệp Khắc, Ba Lan, Hunggari...). ở miền Nam dựa vào viện trợ của Mỹ là chính. Sau khi thống nhất đất nước (năm 1976), việc xây dựng và phát triển đất nước gắn chặt với các nước trong Hội đồng tương trợ kinh tế (khối SEV), nhưng bước vào những năm 1980 tình hình kinh tế của khối này ngày

càng gặp nhiều khó khăn, bộc lộ nhiều bất lợi, tụt hậu so với thế giới tư bản chủ nghĩa về kinh tế. Viện trợ của khối SEV cho Việt Nam ngày càng hạn hẹp, hiệu quả không cao. Trong khi đó, Việt Nam bị Mỹ cấm vận về kinh tế, gây ra rất nhiều khó khăn trong việc tiếp cận các nguồn hỗ trợ từ bên ngoài.

Trong bối cảnh thiếu nguồn ODA làm "cú hích" ban đầu cho công cuộc phục hồi, tái thiết sau nhiều thập kỷ chiến tranh đồng thời giữ vững độc lập, tự chủ, việc tìm đến nguồn lực bên ngoài cho phát triển cả về vốn và công nghệ dưới hình thức FDI là hết sức cần thiết. Đối với nền kinh tế nước ta, việc vay thương mại để nhập khẩu công nghệ (trong bối cảnh khủng hoảng kinh tế - xã hội những năm 1980) là quá sức chịu đựng của nền kinh tế (vì lãi suất cao, đồng thời cũng chưa đủ độ tín nhiệm để có thể vay được một lượng vốn lớn, nhất là lại phục vụ cho đầu tư xây dựng hệ thống kết cấu hạ tầng).

Bảng 1. Quan hệ tiêu dùng/sản xuất và viện trợ nước ngoài/ tích lũy

Đơn vị: %

<i>Năm</i>	<i>Tiêu dùng/ sản xuất</i>	<i>Viện trợ nước ngoài/ tích lũy</i>
1975	112, 39	137,91
1976	109, 53	149,84
1980	103, 92	165,05
1986	101, 15	127,91
1990	101, 78	101,22

Nguồn: Tổng cục Thống kê: Niên giám Thống kê 1982 - 1991.

Nước ta bước vào thời kỳ đổi mới với trình độ phát triển kinh tế thấp kém, tích lũy trong nước hầu như không có, một phần quỹ tiêu dùng và hầu như toàn bộ quỹ tích lũy phải dựa vào vay nợ và viện trợ nước ngoài.

Xuất phát từ bối cảnh trên, để thoát ra khỏi tình trạng khủng hoảng, ổn định tình hình kinh tế - xã hội, Nghị quyết Đại hội VI của Đảng đề ra chủ trương: "Cùng với việc mở rộng xuất, nhập khẩu, tranh thủ vốn viện trợ và vay dài hạn, cần vận dụng nhiều hình thức đa dạng để phát triển quan hệ kinh tế đối ngoại"¹. Tại thời điểm đó, nguồn vốn nước ngoài mà chúng ta có thể sử dụng được chính là vốn FDI. Thực tế đến nay đã chứng tỏ sự lựa chọn của chúng ta là đúng đắn, đồng thời cũng nói lên sự cần thiết có tính lịch sử và khách quan của FDI đối với công cuộc xây dựng và phát triển của đất nước.

Thực hiện chính sách đổi mới theo tinh thần kết hợp sức mạnh dân tộc với sức mạnh thời đại, Đảng và Nhà nước đã chủ trương thu hút các nguồn lực phát triển bên ngoài thông qua việc "Công bố chính sách khuyến khích nước ngoài đầu tư vào nước ta dưới nhiều hình thức, nhất là đối với các ngành và cơ sở đòi hỏi kỹ thuật cao, làm hàng xuất khẩu. Đi đôi với việc công bố luật đầu tư, cần có các chính sách và biện pháp tạo điều kiện thuận lợi cho người nước ngoài và Việt kiều vào nước ta để hợp tác kinh doanh"².

Triển khai các chủ trương trên, năm 1987 chúng ta

1. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VI*, Nxb. Sự thật, Hà Nội, 1987, tr. 84.

2. *Sđd*, tr. 85.

đã xây dựng và ban hành Luật đầu tư nước ngoài tại Việt Nam.

Bước vào thập kỷ 1990, Đảng và Nhà nước ta thông qua Chiến lược ổn định và phát triển kinh tế - xã hội đến năm 2000. Chiến lược đã xác định những yêu cầu và nhiệm vụ mới, đẩy mạnh công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước. Để thực hiện mục tiêu tổng quát thời kỳ này là tăng thu nhập quốc dân trên đầu người lên 2 lần trong khoảng 10 năm (từ năm 1991 đến năm 2000), trong điều kiện tích lũy nội bộ nền kinh tế còn nhỏ bé; vấn đề tăng vốn đầu tư xã hội nói chung, trong đó có nguồn vốn từ bên ngoài, (thông qua việc thu hút và sử dụng nguồn vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài) đang nổi lên như một yêu cầu cấp bách. Sự cần thiết của FDI trong giai đoạn này đã thể hiện qua tất cả các đặc điểm và ưu thế của nó: vừa là sự bổ sung đáng kể về vốn đầu tư phát triển; vừa là kênh dẫn, chuyển giao công nghệ mới, kinh nghiệm và phương thức quản lý tiên tiến, tăng năng lực và trình độ sản xuất của nền kinh tế; vừa giúp cho nền kinh tế dần mở cửa hội nhập với nền kinh tế khu vực và thế giới...

Trong giai đoạn 1988 - 1990, chúng ta đã thu hút được lượng vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài nhất định, đã hình thành một số ngành sản xuất mới có triển vọng tốt, như: dầu khí, công nghiệp lắp ráp hàng điện tử, chế biến thuỷ sản... nhưng kết quả này còn rất khiêm tốn trước đòi hỏi của quá trình công nghiệp hoá, hiện đại hoá. Bước vào Kế hoạch 5 năm 1991 - 1995, bối cảnh quốc tế có những thay đổi, hệ thống xã hội chủ nghĩa, chỗ dựa chủ yếu trước đây về nguồn vốn bên ngoài đối với nước ta, tan vỡ, sự ưu đãi về giá đã chấm dứt, nợ nước ngoài phải trả hàng năm

tăng lên; tình hình đó đã gây cho nước ta nhiều khó khăn. Song chúng ta cũng có những thuận lợi mới: quan hệ đối ngoại của nước ta từng bước được mở rộng, quan hệ hợp tác đầu tư với nhiều nước có cải thiện, mở ra triển vọng từng bước bình thường hoá quan hệ với các nước lớn. Để tranh thủ mối quan hệ này, Đảng ta chủ trương "*Việt Nam muốn là bạn với tất cả các nước trong cộng đồng thế giới*"¹. Chủ trương này đã mở ra thời kỳ mới về phát triển quan hệ hợp tác kinh tế rộng rãi với các nước trong khu vực và thế giới nhằm thu hút được nguồn vốn, khoa học - kỹ thuật, công nghệ tiên tiến từ nước ngoài, phục vụ đắc lực cho công cuộc xây dựng và phát triển đất nước.

Khẳng định sự cần thiết phải tiếp tục thu hút nhiều hơn vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài, Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VII xác định: "Có chính sách thu hút tư bản nước ngoài đầu tư vào nước ta, trước hết vào lĩnh vực sản xuất, dưới nhiều hình thức"², khẳng định đầu tư nước ngoài như một bộ phận của kinh tế tư bản nhà nước. Đây là sự vận dụng quan điểm của V.I. Lênin coi nền kinh tế cơ cấu nhiều thành phần là đặc trưng của thời kỳ quá độ trong hoàn cảnh cụ thể của nước ta. Đại hội khẳng định cần "Mở rộng, đa dạng hoá và đa phương hoá quan hệ kinh tế đối ngoại trên nguyên tắc giữ vững độc lập, chủ quyền, bình đẳng, cùng có lợi, thu hút các nguồn lực bên ngoài để phát huy mạnh mẽ các lợi thế và nguồn lực bên trong"³. Mặc dù xác định vai trò quan trọng của

1. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VII*, Nxb. Sự thật, Hà Nội, 1991, tr. 147.

2, 3. *Sđd*, tr. 64, 119.

quan hệ kinh tế với bên ngoài phải trên nguyên tắc bình đẳng và cùng có lợi; do đó, Đảng ta cho rằng "... quan hệ kinh tế với bên ngoài phải trên nguyên tắc bình đẳng và cùng có lợi; do đó, chỉ có thể mở rộng và đem lại hiệu quả tốt khi dựa trên cơ sở và hướng vào khai thác tối đa mọi nguồn lực và lợi thế bên trong"¹.

Để phấn đấu nâng tổng mức tích lũy đầu tư toàn xã hội (đến năm 2000) lên khoảng 25% - 30% GDP, Nghị quyết Hội nghị Trung ương 7 (khoá VII) đã nhấn mạnh phải tập trung giải pháp về chính sách *ưu tiên cho đầu tư trực tiếp nước ngoài*. Về đối tác đầu tư, cần chú ý "Ưu tiên cho đầu tư trực tiếp, nhất là từ những công ty đa quốc gia, xuyên quốc gia có tầm cỡ trên thế giới, để tranh thủ chuyển giao công nghệ hiện đại, kỹ năng quản lý điều hành tiên tiến, mở lối thâm nhập vào thị trường khu vực và thế giới"².

Bước vào kế hoạch 5 năm 1996 - 2000, chúng ta đã thu được những kết quả quan trọng như: nước ta đã thoát ra khỏi khủng hoảng kinh tế - xã hội, kinh tế phát triển ổn định; cơ cấu kinh tế có bước chuyển đổi theo hướng tích cực, tỷ trọng công nghiệp, dịch vụ tăng lên, bắt đầu có tích lũy từ nội bộ nền kinh tế; vốn đầu tư phát triển toàn xã hội từ 15,8% GDP năm 1990 tăng lên 27,4% năm 1995, đến cuối năm 1995 tổng vốn đăng ký của các dự án đầu tư trực tiếp của nước ngoài đạt trên 19 tỷ USD, gần 1/3 đã được thực hiện. Những nhiệm vụ để ra cho việc chuẩn bị tiền đề để công nghiệp hoá đã cơ bản hoàn thành, cho

1. *Sđd*, tr. 119.

2. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Hội nghị lần thứ bảy Ban Chấp hành Trung ương khoá VII*, Hà Nội, 1994, tr. 89.

phép chúng ta chuyển sang thời kỳ mới *đẩy mạnh* công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước.

Nghị quyết Đại hội VIII của Đảng đã đề ra nhiệm vụ một cách cụ thể hơn: thu hút mạnh các nguồn vốn bên ngoài để đưa tỷ lệ đầu tư phát triển toàn xã hội năm 2000 lên khoảng 30% GDP. Để đảm bảo tốc độ GDP tăng 9 - 10%/năm trong giai đoạn này thì vốn đầu tư toàn xã hội trong 5 năm tới phải đạt 41 - 42 tỷ USD (tính theo mặt bằng giá năm 1995), trong đó vốn trong nước chiếm trên 50%, vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài chiếm khoảng 31%. Để thực hiện được mục tiêu này, Đại hội VIII của Đảng đã xác định: "Phát triển rộng rãi các hình thức kinh tế tư bản nhà nước. Áp dụng nhiều phương thức hợp tác, liên doanh giữa Nhà nước với các nhà tư bản trong nước và các công ty tư bản nước ngoài... Cải thiện môi trường đầu tư và nâng cao năng lực quản lý để thu hút có hiệu quả vốn đầu tư trực tiếp của nước ngoài"¹.

Trong bối cảnh toàn cầu hoá đã và đang trở thành một xu thế khách quan, chi phối sự phát triển tất cả các nước trên thế giới, Đảng ta đã đặt ra nhiệm vụ cao hơn, toàn diện hơn là "Xây dựng một nền kinh tế mở, hội nhập với khu vực và thế giới"². Việc thu hút mạnh mẽ FDI không những tạo điều kiện để đẩy mạnh công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước, mà còn góp phần thực hiện việc đưa nền kinh tế nước ta hội nhập với nền kinh tế khu vực và thế giới.

Đầu tư trực tiếp nước ngoài được hướng vào những

1. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VIII*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1996, tr. 25-26.

2. *Sđd*, tr. 84-85.

linh vực, những sản phẩm và dịch vụ có công nghệ tiên tiến, có tỷ lệ xuất khẩu cao. Ngoài việc tăng cường quan hệ hợp tác với các công ty đa quốc gia để tranh thủ công nghệ nguồn, các nước có công nghệ tiên tiến, có trình độ quản lý hiện đại, chúng ta còn chú trọng tới các tổ chức và các nhà tài trợ quốc tế và khuyến khích mọi tầng lớp nhân dân, cộng đồng người Việt Nam ở nước ngoài tham gia đầu tư vốn vào sản xuất, kinh doanh ở nước ta. Các hình thức đầu tư chủ yếu, gồm: xí nghiệp liên doanh, hợp đồng hợp tác kinh doanh và doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài.

Để phát huy cao nhất nội lực, đồng thời nâng cao hiệu quả hợp tác quốc tế, chúng ta đã tập trung cải thiện môi trường đầu tư để thu hút nhiều hơn nguồn vốn FDI, nhất là sau khủng hoảng tài chính - tiền tệ khu vực năm 1997. Trong vòng 5 năm (1996-2000) Quốc hội đã 2 lần sửa đổi, bổ sung "Luật đầu tư nước ngoài tại Việt Nam" (năm 1996 và năm 2000).

Hiện nay, để thực hiện mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội bền vững, thu hẹp dần khoảng cách tụt hậu về kinh tế so với các nước trong khu vực, Đảng và Nhà nước ta đã đề ra những chủ trương, định hướng cơ bản cho việc thu hút, sử dụng và quản lý FDI trong Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 10 năm (2001-2010) và phương hướng, nhiệm vụ kế hoạch 5 năm (2001-2005). Xuất phát từ mục tiêu tổng quát của Chiến lược là đẩy mạnh công nghiệp hoá, hiện đại hoá, tạo nền tảng để đến năm 2020 nước ta cơ bản trở thành một nước công nghiệp, chúng ta cần lượng vốn lớn, phải huy động cả trong và ngoài nước cho đầu tư phát triển, trong đó theo kế hoạch, toàn bộ các

nguồn vốn đầu tư nước ngoài giai đoạn 2001-2005 dự kiến khoảng 18-20 tỷ USD, vốn FDI thực hiện khoảng 9-10 tỷ USD.

Văn kiện Đại hội IX của Đảng khẳng định rõ hơn sự cần thiết của việc thu hút vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài trong quá trình phát triển của nền kinh tế nước ta trong giai đoạn này: "*Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài là một bộ phận của nền kinh tế Việt Nam, được khuyến khích phát triển, hướng mạnh vào sản xuất, kinh doanh hàng hoá và dịch vụ xuất khẩu, hàng hoá và dịch vụ có công nghệ cao, xây dựng kết cấu hạ tầng*"¹. Đó là một thành phần kinh tế mới xuất hiện và hình thành ngày càng rõ nét trong nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở nước ta.

Đây là bước phát triển mới về nhận thức so với các Đại hội trước về vai trò, vị trí của đầu tư trực tiếp nước ngoài đối với chiến lược phát triển kinh tế - xã hội ở nước ta, thực hiện đường lối của Đảng ta là "*... phát huy cao độ nội lực, đồng thời tranh thủ nguồn lực bên ngoài và chủ động hội nhập kinh tế quốc tế để phát triển nhanh, có hiệu quả và bền vững*"².

Thu hút nhiều hơn và sử dụng hiệu quả cao FDI là một nội dung quan trọng của việc thực hiện chủ động hội nhập kinh tế quốc tế theo tinh thần phát huy tối đa nội lực, nâng cao hiệu quả hợp tác quốc tế, đảm bảo độc lập tự chủ và định hướng xã hội chủ nghĩa, đẩy mạnh chuyển dịch cơ cấu kinh tế, đổi mới cơ chế quản lý kinh tế, nâng

1. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội toàn quốc lần thứ IX*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2001, tr. 191 - 192.

2. *Sđd*, tr. 89.

cao năng lực cạnh tranh của các sản phẩm, doanh nghiệp và nền kinh tế.

Thông qua việc đẩy mạnh thu hút FDI để hình thành một số ngành kinh tế mũi nhọn, tranh thủ công nghệ nguồn của các nước có nền khoa học công nghệ tiên tiến, kinh nghiệm quản lý, mở rộng thị trường, góp phần hình thành đồng bộ thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở nước ta.

Theo hướng này, Đại hội IX của Đảng đã xác định nhiệm vụ "Xây dựng chiến lược thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài"¹, không ngừng cải thiện môi trường đầu tư, hoàn thiện cơ chế, chính sách nhằm nâng cao khả năng cạnh tranh trong việc thu hút, sử dụng có hiệu quả nguồn vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài.

Tóm lại, xuất phát từ vị trí, vai trò quan trọng có tính lịch sử và khách quan của đầu tư trực tiếp nước ngoài đối với sự phát triển kinh tế - xã hội của đất nước trong thời kỳ đổi mới, Đảng và Nhà nước ta đã chủ trương tích cực thu hút và sử dụng có hiệu quả nguồn vốn FDI nhằm thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội, thực hiện thành công quá trình công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước. Đó là chủ trương hết sức đúng đắn và phù hợp, đưa nước ta thoát ra khỏi tình thế khó khăn khi bước vào đổi mới, tạo ra cục diện phát triển mới cho đất nước trong thập kỷ 1990. Đầu tư trực tiếp nước ngoài hiện đang được xem là một trong những động lực quan trọng để thúc đẩy tiến trình công nghiệp hoá, hiện đại hoá ở nước ta.

1. *Sđđ*, tr. 331.

III. MỘT SỐ KINH NGHIỆM THU HÚT VÀ SỬ DỤNG VỐN ĐẦU TƯ TRỰC TIẾP NƯỚC NGOÀI

1. Kinh nghiệm của một số nước trong khu vực

1.1. Trung Quốc

Từ năm 1978 đến nay, FDI được coi là "chiếc chìa khoá vàng" trong tăng trưởng kinh tế của Trung Quốc. Sau hơn 20 năm cải cách và mở cửa, Trung Quốc đã tạo được những thành tựu to lớn về thu hút vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài. Đầu tư trực tiếp nước ngoài cùng với xuất khẩu đã trở thành động lực chủ yếu đối với sự tăng trưởng của kinh tế Trung Quốc trong suốt thời gian qua. Đầu tư trực tiếp nước ngoài là một bộ phận quan trọng của chương trình mở cửa, thu hút vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài có một vị trí không thể thay thế trong quá trình phát triển kinh tế ở Trung Quốc.

Trung Quốc đã tận dụng được FDI để cải cách cơ cấu kinh tế, phát triển công nghiệp, hiện đại hoá đất nước, rút ngắn khoảng cách với thế giới về khoa học - công nghệ, thúc đẩy cải cách hệ thống kinh tế và hội nhập vào kinh tế thế giới, nâng cao vị thế của mình trên trường quốc tế. Năm 2001, khu vực kinh tế có vốn FDI đóng góp 1/4 giá trị gia tăng trong công nghiệp, 1/3 tổng sản lượng công nghiệp, 1/5 giá trị gia tăng trong công nghệ cao, 51,7% xuất khẩu (đưa Trung Quốc trở thành nước xuất khẩu lớn thứ 6 trên thế giới so với vị trí thứ 37 vào cuối những năm 1970), 19% tổng thu thuế của Trung Quốc, thu hút gần 23 triệu lao động, chiếm 10% lực lượng lao động ở thành thị.

Kể từ khi thực hiện chính sách mở cửa và cải cách đến nay, Trung Quốc đã trải qua 3 giai đoạn phát triển trong việc thu hút vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài. Việc xác định đúng nội dung, bước đi và giải pháp cho từng giai đoạn có ý nghĩa quan trọng giúp Trung Quốc trở thành một trong những cường quốc thu hút nhiều vốn FDI.

- Giai đoạn 1979-1991: giai đoạn thử nghiệm với các khoản đầu tư quy mô nhỏ.

Các chính sách huy động nguồn vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài chủ yếu hướng vào cộng đồng người Trung Quốc ở hải ngoại, tập trung vào các lĩnh vực như: chế biến thương mại, chuyển giao công nghệ và kỹ năng quản lý. Trong giai đoạn này, chính phủ Trung Quốc sử dụng nguồn vốn vay nước ngoài để cấp vốn cho các dự án về kết cấu hạ tầng. Giai đoạn này có thể được coi là giai đoạn cải thiện môi trường đầu tư cho các doanh nghiệp nước ngoài.

- Giai đoạn 1992-2000: đầu tư trực tiếp, quy mô lớn và bài bản.

Trung Quốc đã thực hiện nhiều chính sách mới liên quan đến việc thu hút FDI như: tín dụng nổi lỏng, mở cửa một số thành phố và một số lĩnh vực nhạy cảm, khuyến khích thu hút đầu tư vào lĩnh vực xuất khẩu công nghệ cao. Lượng vốn FDI của Trung Quốc đã thực sự nhảy vọt, nguồn vốn đầu tư nước ngoài chủ yếu từ châu Âu và Mỹ.

Trong giai đoạn 1998-1999, vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài vào Trung Quốc giảm do tác động cuộc khủng hoảng tài chính-tiền tệ khu vực năm 1997. Để khắc phục tình trạng này, Trung Quốc đã có sự thay đổi về cơ chế, chính sách theo hướng thông thoáng, cởi mở hơn nên đã nhanh chóng phục hồi và thu hút được nhiều hơn vốn FDI.

- *Giai đoạn từ năm 2001 đến nay: tăng cường thu hút các doanh nghiệp nước ngoài đầu tư vào Trung Quốc.*

Trung Quốc bước vào một giai đoạn mới sau khi gia nhập WTO. Trong giai đoạn mới này các chính sách thu hút FDI được tập trung vào những định hướng chính sau: (1) một số lĩnh vực mới mở cửa với phạm vi hạn chế sang mở cửa toàn bộ; (2) mở cửa theo chính sách thử nghiệm chuyển thành mở cửa có thể dự đoán trước theo khung khổ pháp luật, tức là mở cửa theo lộ trình đã được cam kết; (3) việc mở cửa đơn phương, chủ yếu là từ phía Trung Quốc, sẽ được chuyển thành mở cửa đa phương giữa Trung Quốc và các thành viên WTO. Theo các cam kết mà Trung Quốc đã đưa ra đối với các nước khác và dựa trên nhu cầu của việc phát triển kinh tế của bản thân mình, Trung Quốc đang nỗ lực trong việc nâng cao mức độ mở cửa và tham gia vào quá trình toàn cầu hoá kinh tế với phạm vi rộng lớn hơn, điều đó đã tạo điều kiện cho việc thu hút FDI của Trung Quốc có nhiều thuận lợi hơn.

Năm 2001, Trung Quốc thu hút được trên 47 tỷ USD vốn đăng ký, tăng 15% so với năm 2000; năm 2002 Trung Quốc đã đạt mức kỷ lục trên 50 tỷ USD; quý I năm 2003, nguồn vốn FDI đạt 13,1 tỷ USD, tăng 27% so với cùng kỳ năm 2002. Hiện nay Trung Quốc đang dẫn đầu các nước đang phát triển về thu hút vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài. Sở dĩ Trung Quốc đạt được những thành tựu to lớn chủ yếu do chính phủ Trung Quốc đã ban hành kịp thời các chính sách mới hấp dẫn nhằm tăng cường thu hút FDI như: mở cửa cho FDI vào các lĩnh vực nhạy cảm (bưu

chính - viễn thông, bảo hiểm, tài chính, ngân hàng, kinh doanh bán buôn, bán lẻ, xuất - nhập khẩu...); bổ sung, sửa đổi kịp thời các cơ chế, chính sách ưu đãi; giảm nhanh chi phí đầu tư, cải tiến các thủ tục hành chính nhằm tạo sự hấp dẫn cho các nhà đầu tư (giảm cước phí bưu chính viễn thông, giá điện, phí vận tải, giá nhân công, giá thuê đất...); đa dạng hoá các hình thức, các đối tác đầu tư (tăng dần tỷ trọng của các nhà đầu tư từ Mỹ, EU, Nhật Bản, đồng thời tranh thủ đầu tư của Hoa kiều từ Hồng Kông, Đài Loan và các nước trong khu vực); giải quyết hợp lý mối quan hệ lợi ích giữa doanh nghiệp trong nước và doanh nghiệp nước ngoài (thống nhất đối xử bình đẳng giữa đầu tư trong nước và đầu tư nước ngoài, giữa các doanh nghiệp nhà nước và doanh nghiệp tư nhân)...

Chính phủ đã tạo điều kiện thuận lợi hơn cho các nhà đầu tư nước ngoài, các chính sách khuyến khích đầu tư gồm 4 nội dung chủ yếu sau:

- Khuyến khích phát triển công nghệ cao của các doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài.
- Khuyến khích đầu tư vào miền Trung và miền Tây.
- Mở cửa hơn nữa ngành dịch vụ và thương mại.
- Những biện pháp khuyến khích đầu tư nước ngoài khác (theo hướng tạo điều kiện thuận lợi cho các doanh nghiệp đầu tư nước ngoài).

Những nỗ lực của chính phủ Trung Quốc để cải thiện môi trường đầu tư tập trung vào:

- *Nâng cao tính minh bạch của pháp luật, chính sách trước và sau khi Trung Quốc gia nhập Tổ chức Thương mại Thế giới (WTO)*

- *Phát triển một thị trường thống nhất và mở cửa:*

Các nhà đầu tư nước ngoài được đối xử bình đẳng nh các nhà đầu tư trong nước (như giá vé máy bay, vé ô tô, vé phà, phí nhập cảnh và các loại phí khác); được áp dụng theo một hệ thống thuế, thậm chí các doanh nghiệp nước ngoài được hưởng một số biểu thuế ưu đãi hơn trong các hoạt động kinh doanh.

- *Tăng cường hoàn thiện hệ thống pháp luật và các quy chế khác có liên quan đến đầu tư trực tiếp nước ngoài:*

Trong vòng 20 năm, chính phủ Trung Quốc đã ban hành trên 500 văn bản luật và dưới luật liên quan đến đầu tư nước ngoài. Trung Quốc liên tục cải thiện môi trường thể chế để theo kịp các quy định của WTO và tiêu chuẩn quản lý quốc tế. Luật đầu tư nước ngoài đã được xem xét, bổ sung, thay đổi hoặc bãi bỏ nhiều quy định không còn phù hợp nhằm cải thiện nhanh môi trường đầu tư.

- *Tăng cường bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ:*

Trung Quốc có một hệ thống luật pháp để bảo vệ các quyền sở hữu trí tuệ. Hệ thống đó bao gồm: Luật sáng chế, Luật thương hiệu, Luật bản quyền và các quy định về bảo vệ phần mềm máy tính. Trung Quốc có nhiều cố gắng nhằm tuân thủ những tiêu chuẩn TRIPS của WTO. Trong những năm gần đây, Trung Quốc đã có nhiều biện pháp mạnh hơn nhằm triệt phá tình trạng ăn cắp bản quyền và để bảo vệ quyền sáng chế và thương hiệu.

- *Tăng cường thực thi pháp luật:*

Để bảo đảm quyền ra quyết định của các nhà đầu tư

nước ngoài trong quản lý và bảo vệ lợi ích của nhà đầu tư nước ngoài Trung Quốc đã tăng cường công tác thực thi pháp luật; xây dựng một hệ thống dịch vụ pháp luật nhằm giải quyết khiếu kiện tốt hơn, hiệu quả hơn.

• *Nâng cao hiệu quả điều hành của chính phủ, giảm thủ tục hành chính:*

Công khai các quy định về thủ tục đầu tư, tạo thuận lợi cho việc thẩm định và phê chuẩn dự án đầu tư nước ngoài. Trong một số vùng ở Trung Quốc, đã áp dụng hệ thống phê chuẩn liên ngành nhằm giảm thủ tục đăng ký đầu tư, cải cách hệ thống quản lý của hải quan nhằm thu hút mạnh mẽ FDI. Cấm thanh tra, kiểm tra, áp đặt phí, hoặc tiền phạt không đúng đối với doanh nghiệp đầu tư nước ngoài.

1.2. Thái Lan

Thái Lan là một trong những nước có nhiều điểm tương đồng với Việt Nam về điều kiện tự nhiên (đất đai, khí hậu, tài nguyên...), về xã hội (một số tập quán, nhân văn, dân số đông và phần lớn sống ở nông thôn, dung lượng thị trường tiềm năng lớn...) và về trình độ phát triển kinh tế (có ưu thế phát triển một nền nông nghiệp nhiệt đới, công nghiệp còn ở trình độ phát triển thấp...).

Những thập kỷ gần đây, nền kinh tế Thái Lan đã đạt được sự phát triển thuộc loại nhanh trong khu vực, trong sự phát triển đó, có sự đóng góp đáng kể của đầu tư trực tiếp nước ngoài. Khi đánh giá vai trò của đầu tư trực tiếp nước ngoài đối với sự phát triển kinh tế của Thái Lan, nhiều học giả cho rằng nếu không có nguồn vốn FDI thì

Thái Lan không thể xây dựng được một nền tảng kinh tế vững mạnh như hiện nay.

Đầu tư trực tiếp nước ngoài là một trong những yếu tố góp phần thúc đẩy nền kinh tế Thái Lan trở thành những "ngôi sao" mới của khu vực Đông Á. Chính phủ Thái Lan đã rất khéo léo trong việc kết hợp các chính sách của từng thời kỳ. Để có thể triển khai các dự án đầu tư nhanh, thuận lợi và có hiệu quả, chính phủ Thái Lan đã có chính sách khuyến khích mạnh các nguồn vốn trong nước cùng tham gia đầu tư với các dự án có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài.

Sau khủng hoảng tài chính - tiền tệ 1997, Thái Lan đã điều chỉnh chính sách trong việc thu hút FDI. Bộ luật khuyến khích đầu tư đã quy định chống quốc hữu hoá và độc quyền nhà nước, các nhà đầu tư nước ngoài được giao quyền sở hữu đất đai, được phép nhập cảnh cư trú và được chuyển ngoại tệ ra nước ngoài một cách thuận lợi. Vừa qua Thái Lan đã xây dựng chiến lược thu hút đầu tư nước ngoài mới với 9 biện pháp chủ yếu như:

- Giải quyết và loại bỏ các trở ngại nhằm tạo môi trường đầu tư thực sự lành mạnh, khuyến khích và phối hợp đầu tư phát triển hạ tầng cơ sở.

- Chủ động áp dụng các biện pháp khuyến khích đầu tư, phát triển các ngành như công nghiệp phục vụ nông nghiệp, chế biến nông sản; sản xuất ô tô; công nghệ thông tin - viễn thông...

- Tăng cường xây dựng mạng lưới đầu tư rộng khắp, trong đó có việc thiết lập quan hệ hợp tác trực tiếp cấp tỉnh giữa Thái Lan với nước ngoài, xây dựng quan hệ hợp tác đầu tư với các ngân hàng, tập đoàn tài chính lớn...

- Nâng cao trình độ hiểu biết về luật liên quan đến lĩnh vực đầu tư quốc tế nhằm chủ động có đối sách đối với mọi biến động.

- Nâng cao năng lực quản lý trong công tác khuyến khích đầu tư; tăng cường hiệu quả và mở rộng phạm vi cung cấp dịch vụ khép kín, giảm trung gian, loại bớt trở ngại cho nhà đầu tư nước ngoài.

- Hỗ trợ phát triển các doanh nghiệp Thái Lan thông qua khuyến khích hợp tác sản xuất giữa các công ty lớn với các doanh nghiệp vừa và nhỏ trong và ngoài nước nhằm phát huy lợi thế của các doanh nghiệp và tăng cường hoạt động chuyển giao công nghệ.

- Thực hiện các biện pháp hỗ trợ tài chính, thông tin thị trường nhằm giúp các doanh nghiệp Thái Lan có khả năng sản xuất, xuất khẩu và cung cấp dịch vụ đầu tư đạt tiêu chuẩn quốc tế.

- Nâng cao phương tiện thiết bị làm việc, tin học hoá phục vụ hệ thống thông tin một cửa, áp dụng công nghệ thông tin trong cung cấp dịch vụ đầu tư; thành lập ngân hàng cơ sở dữ liệu về đầu tư.

- Chú trọng công tác đào tạo nguồn lực nhân lực: tổ chức đào tạo và đào tạo lại từ cấp lãnh đạo quản lý cho tới cán bộ, nhân viên nhằm nâng cao tay nghề và năng lực tổng hợp, phân tích dữ liệu, cung cấp dịch vụ, kỹ năng sử dụng công nghệ mới...

Để thực hiện chiến lược thu hút đầu tư trên đây, Thái Lan đã thành lập cơ quan chuyên trách về đầu tư của chính phủ do Thủ tướng làm chủ nhiệm (Hội đồng đầu tư-BOI) có trách nhiệm thúc đẩy việc thực thi Bộ luật khuyến

khích đầu tư và định hướng chính sách tổng thể phù hợp với nội dung của chiến lược.

1.3. Xingapo

Tuy là một đất nước có quy mô diện tích, dân số nhỏ, ít tài nguyên thiên nhiên, nhưng Xingapo lại là một trong những quốc gia rất thành công trong việc hội nhập ở mức độ cao với các thị trường quốc tế (cả về mậu dịch hàng hoá cũng như thị trường vốn).

Đầu tư trực tiếp nước ngoài là nguồn vốn quan trọng nhất trong thời kỳ đầu tiến hành công nghiệp hoá của Xingapo. Đến nay, nguồn vốn nước ngoài đã chiếm trên 60% tổng vốn đầu tư phát triển xã hội và tập trung phần lớn vào khu vực công nghiệp, dịch vụ. Khác với nhiều nước, khi tiến hành công nghiệp hoá, để giải quyết nhu cầu vốn cho đầu tư, chính phủ Xingapo đã ban hành những chính sách, tạo ra môi trường hấp dẫn, kích thích các nhà tư bản nước ngoài bỏ vốn vào đầu tư trực tiếp, hạn chế việc vay vốn cho đầu tư.

Ngay từ thời kỳ đầu, chính phủ Xingapo đã có những chính sách khuyến khích, thu hút các dự án đầu tư có quy mô lớn, mạnh dạn mở cửa và tạo điều kiện thuận lợi để thu hút các công ty xuyên quốc gia đến đầu tư hoạt động kinh doanh tại nước mình. Họ sử dụng chủ yếu các đòn bẩy kinh tế để điều chỉnh đầu tư theo mục tiêu và cơ cấu kinh tế cần đạt tới của một nền kinh tế công nghiệp hoá. Để đạt được điều đó, chính phủ Xingapo đã dự kiến trước và đưa ra bảng phân loại các xí nghiệp, các ngành sản xuất cần gọi vốn đầu tư và đi cùng với nó là các chế độ ưu đãi cụ thể, có phân biệt.

Xingapo đã xác định rõ ba lĩnh vực cần ưu tiên đầu tư là ngành sản xuất mới, ngành xây dựng và xuất khẩu. Căn cứ vào mức độ khác nhau về sản xuất hàng xuất khẩu để xác định các mức độ ưu đãi khác nhau. Nhờ có được môi trường đầu tư nói chung và các chính sách khuyến khích nói riêng tương đối hấp dẫn nên đầu tư trực tiếp nước ngoài ở Xingapo thường ở mức cao so với nhiều nước trong ASEAN. Xingapo đã rất thành công không những trong việc thu hút số lượng dự án, vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài mà còn cả trong việc sử dụng có hiệu quả loại hình kinh tế này. Đầu tư trực tiếp nước ngoài đã thực sự trở thành một trong những phương tiện chính đưa nền kinh tế Xingapo phát triển lên trình độ cao của một nền kinh tế công nghiệp hoá.

Trong các cách thức huy động vốn bên ngoài như vay nợ, đầu tư trực tiếp và cho phép các nhà đầu tư nước ngoài tham gia thị trường chứng khoán. Xingapo đặc biệt chú trọng nguồn vốn đầu tư trực tiếp bên ngoài. Xingapo cho phép các nhà đầu tư quốc tế đầu tư qua các hình thức: doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài, liên doanh, khu chế xuất, hợp tác kinh doanh. Trong đó hình thức liên doanh được chú ý nhiều hơn.

Về đối tác đầu tư, Xingapo chủ trương không phân biệt để tận dụng khả năng về vốn của các công ty nhiều nước khác. Tuy nhiên các đối tác được Xingapo quan tâm nhiều hơn là các công ty của Mỹ, Nhật Bản, Hà Lan. Vấn đề hướng đầu tư cũng được xác định rõ trong các thời kỳ. Ban đầu, do cơ sở kinh tế ở điểm xuất phát thấp, Xingapo chủ trương thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài vào các

ngành tạo ra sản phẩm xuất khẩu như ngành dệt may, lắp ráp các thiết bị điện và phương tiện giao thông.

Bước sang những năm 1980, cùng với sự phát triển nhanh chóng của công nghiệp điện tử và một số công nghệ tiên tiến khác, hướng thu hút vốn đầu tư tập trung vào những ngành như sản xuất máy vi tính, hàng điện tử, hàng bán dẫn dân dụng, công nghiệp lọc dầu và kỹ thuật khai thác mỏ. Nhìn chung nhà nước có chính sách ưu tiên cho những ngành nghề, lĩnh vực mũi nhọn của nền kinh tế. Đồng thời quy mô đầu tư vốn lớn cũng được hưởng nhiều ưu đãi. Để khai thác ưu thế vị trí địa lý cũng như khắc phục sự nghèo thiếu về tài nguyên thiên nhiên, phù hợp với trình độ phát triển cao của nền kinh tế, việc thu hút vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài còn hướng tới việc tạo ra một hệ thống các ngành dịch vụ thúc đẩy đầu tư quốc tế như phục vụ các nhu cầu đời sống dân cư và phát triển kinh tế nói chung ở Xingapo.

Cùng với những chủ trương về đối tác và về cách thức huy động vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài, chính phủ Xingapo trong các thời kỳ đã áp dụng những biện pháp khuyến khích rất mạnh mẽ và năng động. Những biện pháp chủ yếu có thể kể là:

- Tạo ra sự ổn định cho các nhà đầu tư nước ngoài yên tâm bỏ vốn đầu tư, kinh doanh lâu dài, chính phủ Xingapo đã công khai khẳng định không quốc hữu hoá các doanh nghiệp của nước ngoài.

- Những quy định ưu đãi về thuế và những thuận lợi trong việc chuyển lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh ra nước ngoài cũng là một hấp dẫn đáng kể đối với các nhà

dầu tư quốc tế khi hoạt động ở Xingapo. Các chủ đầu tư nước ngoài sẽ được miễn thuế khi nhập thiết bị và nguyên liệu; đầu tư vào các xí nghiệp mũi nhọn hoặc cơ sở có số lượng vốn trên 1 triệu SGD (tương đương trên 400.000 USD) sẽ được giảm thuế thu nhập trong 5 năm; doanh nghiệp hoạt động xuất khẩu được miễn tới 90% thuế lợi tức trong 8 năm, việc miễn thuế có thể kéo dài trong 15 năm nếu có số vốn cố định trên 150 triệu SGD; nếu kinh doanh thua lỗ sẽ được kéo dài thêm thời hạn miễn thuế, không bị đánh thuế hai lần và chính phủ sẽ giảm mức thuế cho các chủ sở hữu không cư trú tại Xingapo.

- Khi kinh doanh có lợi nhuận, nhà đầu tư nước ngoài được tự do chuyển lợi nhuận về nước. Xingapo áp dụng chính sách ưu đãi rất đặc biệt đối với các nhà đầu tư nước ngoài so với các quốc gia khác. Đó là ưu đãi về quyền cư trú và nhập cảnh hay còn gọi là đặc quyền về nhập cảnh và nhập quốc tịch. Nhà đầu tư nào có số vốn ký thác tại Xingapo từ 250.000 SGD trở lên và có dự án đầu tư thì gia đình họ được hưởng quyền công dân Xingapo. Có thể, nếu nhà đầu tư nước ngoài đầu tư vào công nghiệp chế biến sẽ được hưởng ngay quyền cư trú tạm thời và sau 5 năm nếu mức đầu tư nhiều hơn sẽ được quyền cư trú vĩnh viễn. Điều này có tác dụng không chỉ thu hút vốn đầu tư nước ngoài mà còn thu hút chất xám vào Xingapo.

- Một yếu tố khác được chính phủ Xingapo tạo lập tuy không mang lại lợi ích kinh tế trực tiếp nhưng có tính hấp dẫn cao đối với các nhà đầu tư quốc tế vào Xingapo đó là tình trạng rất có trật tự, kỷ cương của lực lượng lao động. Nhà nước đã ban hành các văn bản pháp luật nhằm quản

lý chặt chẽ lao động trong các doanh nghiệp. Trong đó các điều khoản về thời giờ làm việc, tiền công, điều kiện tuyển dụng, chuyển ngành, sa thải, nâng lương, mức lương tối thiểu được quy định một cách rõ ràng, chi tiết. Tình trạng đình công, bãi công rất hiếm khi xảy ra ở Xingapo.

Tính quốc tế của nền kinh tế Xingapo rất cao. Chính phủ Xingapo luôn coi các doanh nghiệp nước ngoài là một bộ phận hữu cơ của nền kinh tế đất nước. Khu vực kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài không ngừng tăng lên, tuy chỉ chiếm hơn 30% số lượng doanh nghiệp của cả nước nhưng đã tạo ra 70% giá trị sản lượng và giải quyết 60% số việc làm của nền kinh tế.

Đầu tư trực tiếp nước ngoài rõ ràng là yếu tố quyết định làm thay đổi nhanh chóng bộ mặt của nền kinh tế Xingapo. Từ một nền kinh tế thương mại chủ yếu là chuyển khẩu, nghèo nàn, rời rạc, trong vòng hơn hai thập kỷ Xingapo đã trở thành một quốc gia công nghiệp hoá có cơ cấu công nghiệp - dịch vụ hiện đại, đứng đầu trong nhiều lĩnh vực về kỹ thuật và công nghệ trong vùng. Những thay đổi căn bản kể trên là cơ sở vững chắc cho tổng sản phẩm quốc gia tăng trưởng ổn định và với tốc độ cao liên tục trong nhiều năm. Hơn thế nữa chúng còn là tiền đề cho sự thay đổi vượt trội về năng lực cạnh tranh của nền kinh tế.

Tóm lại, từ những thành công và những bước tiến mới về cơ chế, chính sách và giải pháp của các nước nói trên trong việc thu hút và sử dụng FDI có thể rút ra một số kinh nghiệm chủ yếu sau:

- Thống nhất nhận thức về vị trí, vai trò quan trọng

của FDI trong nền kinh tế phù hợp với điều kiện cụ thể của đất nước, trên cơ sở đó có các chủ trương, chính sách và các giải pháp tổ chức, thực hiện tập trung thống nhất, đồng bộ.

- Tăng cường mở rộng địa bàn, lĩnh vực và đối tác đầu tư, tạo môi trường kinh doanh thuận lợi cho các nhà đầu tư nước ngoài (Trung Quốc khi vào WTO đã mở cửa cho FDI vào các lĩnh vực nhạy cảm như bưu chính viễn thông, bảo hiểm, tài chính - ngân hàng, kinh doanh bán buôn bán lẻ, phân phối xuất nhập khẩu...).

- Không ngừng bổ sung, sửa đổi kịp thời các cơ chế, chính sách ưu đãi giảm nhanh chi phí đầu tư và cải tiến mạnh mẽ các thủ tục hành chính nhằm tạo sự hấp dẫn cho các nhà đầu tư (Trung Quốc đã thực hiện giảm nhanh cước phí bưu chính viễn thông, giá điện, giá vận tải, giá thuê đất... Hàn Quốc sửa đổi Luật đầu tư nước ngoài thực hiện quản lý thống nhất đầu tư, thay thế chế độ cấp phép bằng chế độ thông báo và đăng ký đầu tư).

- Đa dạng hoá các hình thức đầu tư, các đối tác đầu tư nhằm tạo điều kiện thu hút ngày càng nhiều hơn FDI (Trung Quốc đã tăng dần tỷ trọng của các nhà đầu tư từ Mỹ, EU, Nhật Bản, đồng thời tranh thủ đầu tư của Hoa kiều từ Hồng Kông, Đài Loan và các nước trong khu vực).

- Giải quyết tốt mối quan hệ lợi ích giữa nhà đầu tư, doanh nghiệp trong nước và nhà đầu tư, doanh nghiệp nước ngoài. (Trung Quốc và các nước trong khu vực đã xây dựng luật đầu tư thống nhất giữa đầu tư trong nước và đầu tư nước ngoài, giữa các doanh nghiệp nhà nước và doanh nghiệp tư nhân).

Tổ chức và thực hiện tốt công tác xúc tiến đầu tư với các hình thức đa dạng như quảng cáo, tuyên truyền, chủ động kêu gọi các nhà đầu tư; tạo điều kiện cho hoạt động đầu tư của các nhà đầu tư trong nước có hiệu quả nhằm kêu gọi các nhà đầu tư nước ngoài. (Nhiều nước đã có hệ thống các tổ chức xúc tiến đầu tư thống nhất từ trung ương đến địa phương và hệ thống các cơ quan đại diện ngoại giao ở nước ngoài).

2. Kinh nghiệm của một số địa phương trong nước

2.1. Bình Dương

Tỉnh Bình Dương tái lập ngày 1-1-1997, nằm trong vùng kinh tế trọng điểm phía nam; với diện tích tự nhiên 2.696 km²; dân số trên 800 nghìn người. Tỉnh có 6 huyện và 1 thị xã (Thủ Dầu Một) với 79 đơn vị hành chính cấp xã (66 xã, 5 phường và 8 thị trấn).

Đầu tư trực tiếp nước ngoài trong những năm qua có sự đóng góp quan trọng cho sự phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh. Năm 2002, kế hoạch thu hút vốn FDI của Bình Dương là 300 triệu USD, nhưng tỉnh đã thực hiện hoàn thành sớm hơn 1 tháng, đạt 400 triệu USD (bằng 133% kế hoạch năm). Riêng 6 tháng đầu năm 2003, tỉnh thu hút được 52 dự án đầu tư mới và 37 dự án bổ sung vốn với tổng số vốn là 167,8 triệu USD, nâng tổng số dự án đầu tư nước ngoài trên địa bàn tỉnh đến tháng 6-2003 là 668 dự án với tổng số vốn đầu tư là 3,18 tỷ USD.

Toàn tỉnh hiện có 9 khu công nghiệp đang hoạt động với diện tích 1.800 ha. Đến cuối tháng 6-2003 có 446 doanh nghiệp trong khu công nghiệp, gồm 327 doanh

ng nghiệp đầu tư nước ngoài và 119 doanh nghiệp trong nước, tỷ lệ diện tích cho thuê đất ở các khu công nghiệp bình quân khoảng 60%.

Đã từ lâu Bình Dương được các nhà đầu tư nước ngoài đánh giá là tỉnh có cơ chế, chính sách và thủ tục cấp phép đầu tư thông thoáng. Trước đây mỗi dự án cấp phép phải mất 30 ngày thẩm định, sau đó rút ngắn xuống còn 15 ngày, rồi 7 ngày và hiện tại chỉ còn 3 ngày. Thậm chí có những dự án được cấp phép trong ngày, sau khi có ý kiến thoả thuận của các Bộ, ngành Trung ương và phù hợp với quy định của Chính phủ phân cấp cho tỉnh cấp phép với những dự án dưới 5 triệu USD, riêng Ban quản lý Khu công nghiệp Việt Nam - Xingapo được uỷ quyền cấp phép đến 40 triệu USD/dự án. Hàng tuần Hội đồng đầu tư của tỉnh đều có buổi họp thông qua các dự án mới và giải quyết kịp thời những vướng mắc chờ các dự án đã được cấp phép.

Ủy ban nhân dân tỉnh đã ban hành quy chế về trình tự, thủ tục cấp phép đầu tư và các biện pháp hỗ trợ nhà đầu tư sau cấp phép. Các khâu thủ tục hành chính "hậu" cấp phép thuộc thẩm quyền của các sở, ngành trên địa bàn và mức thời gian được quy định cụ thể là: cấp mã số thuế không quá 7 ngày; mã số hải quan 7 ngày; xác nhận kế hoạch xuất - nhập khẩu 7 ngày; thủ tục thiết kế, xây dựng 10 ngày; các quy trình đo đạc lập bản đồ địa chính, cấp sổ đỏ trong 20 ngày; thủ tục khắc con dấu tối đa 4 ngày....

Định kỳ, lãnh đạo Ủy ban nhân dân tỉnh sắp xếp chương trình đến làm việc với doanh nghiệp, kịp thời tháo gỡ những khó khăn, vướng mắc, giúp doanh nghiệp yên tâm trong quá trình sản xuất, kinh doanh. Để tạo

niềm tin cho các doanh nghiệp, Ủy ban nhân dân tỉnh đã quan tâm chỉ đạo, cố gắng cải cách thủ tục hành chính, tạo điều kiện thuận lợi cho các nhà đầu tư, đặc biệt là việc thực hiện cơ chế "một cửa". Do đó, công tác xúc tiến thẩm định dự án và quản lý dự án sau cấp phép trong các năm qua đã có những cải cách đáng kể về thời gian cũng như trình tự, thủ tục. Các sở, ngành (trong đó có Cục Hải quan Bình Dương) luôn tạo điều kiện cho các nhà đầu tư triển khai dự án sớm nhất và giảm thiểu mọi phiền hà, thủ tục hành chính.

Ngoài việc không ngừng cải tiến môi trường đầu tư, lợi thế về vị trí địa lý (nằm tiếp giáp với thành phố Hồ Chí Minh, Đồng Nai, Bà Rịa - Vũng Tàu...) đã tạo điều kiện cho các doanh nghiệp giao lưu với nhau về kinh tế, văn hoá, khoa học, kỹ thuật. Đặc biệt trong 6 năm qua, kể từ khi tái lập tỉnh, Bình Dương đã tập trung mọi nguồn lực tài chính từ ngân sách nhà nước, vốn doanh nghiệp để đầu tư phát triển hệ thống giao thông (dưới các hình thức BOT, BT).

Trong chiến lược phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh, thu hút nguồn vốn FDI được coi là một động lực quan trọng góp phần tăng vốn để đầu tư phát triển, thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng công nghiệp hoá, hiện đại hoá, nâng cao năng lực quản lý và trình độ công nghệ, mở rộng thị trường xuất khẩu, tạo thêm nhiều việc làm, tăng tích lũy ngân sách, thực hiện chủ động hội nhập kinh tế quốc tế.

Trước hết, FDI là nguồn vốn bổ sung quan trọng cho tăng trưởng kinh tế, thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu kinh tế của tỉnh theo hướng tăng dần tỷ trọng công nghiệp, dịch

vụ (theo thống kê 97% dự án đầu tư trực tiếp nước ngoài vào lĩnh vực công nghiệp). Đến nay cơ cấu kinh tế của tỉnh là: công nghiệp 60,6%, dịch vụ 25,9%, nông nghiệp 13,5%. Hơn 3 tỷ USD nguồn vốn FDI (tương đương với hơn 45.000 tỷ đồng) ở tỉnh Bình Dương là nguồn vốn lớn, góp phần đáng kể bổ sung nguồn vốn đầu tư cho địa phương.

Về công nghệ, theo thống kê, đa số các doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài ở Bình Dương sử dụng công nghệ tiên tiến, số còn lại sử dụng công nghệ mới có chất lượng khá hơn các doanh nghiệp trong nước.

Về học tập kinh nghiệm quản lý, nếu trước đây các doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài đều sử dụng các chuyên gia nước ngoài phụ trách những khâu then chốt của công ty, nhưng sau một thời gian huấn luyện và đào tạo, họ đang chuyển giao những nhiệm vụ quan trọng cho người Việt Nam đảm nhiệm.

Về giải quyết việc làm cho người lao động, các doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài đã tạo công ăn việc làm thường xuyên cho hơn 265.000 lao động, tăng tích lũy cho ngân sách nhà nước. Năm 2002, mặc dù nhiều doanh nghiệp đang trong giai đoạn ưu đãi miễn, giảm thuế nhưng thu ngân sách của tỉnh vẫn đạt hơn 255 tỷ đồng.

Những mục tiêu phát triển kinh tế trong năm 2003 của tỉnh là: GDP tăng 14,5 - 15%, giá trị sản xuất công nghiệp tăng 32 - 35%, giá trị sản xuất nông, lâm nghiệp tăng 5 - 6%, giá trị dịch vụ tăng 15 - 16%, tổng kim ngạch xuất khẩu tăng 35%, thu hút FDI đạt 300 triệu USD, tổng thu mới ngân sách tăng 8%.

Để đạt được mục tiêu trên, tỉnh tập trung thực hiện

đồng bộ có hiệu quả một số giải pháp chủ yếu, trong đó tiếp tục chú trọng cải thiện môi trường đầu tư như:

- Ưu tiên phát triển những ngành sản xuất sản phẩm có lợi thế cạnh tranh, có thị trường tiêu thụ ổn định và hướng vào xuất khẩu.

- Kịp thời tháo gỡ những khó khăn và khuyến khích đầu tư phát triển sản xuất, kinh doanh, đổi mới trang thiết bị, áp dụng công nghệ tiên tiến để nâng cao sức cạnh tranh của sản phẩm cho các doanh nghiệp.

- Thực hiện tốt Đề án đổi mới, sắp xếp, phát triển và nâng cao hiệu quả doanh nghiệp nhà nước; khuyến khích và tạo điều kiện hỗ trợ doanh nghiệp vừa và nhỏ.

- Để tăng cường thu hút nhiều hơn nguồn vốn FDI, tỉnh chủ trương tiếp tục đẩy mạnh cải cách hành chính, nâng cao năng lực, hiệu lực chỉ đạo điều hành của bộ máy chính quyền, tạo môi trường kinh doanh thuận lợi, bình đẳng cho các loại hình doanh nghiệp. Đồng thời chú trọng giảm chi phí đầu tư, mở rộng lĩnh vực và phạm vi đầu tư cho các nhà đầu tư nước ngoài phù hợp với lộ trình cam kết hội nhập kinh tế quốc tế của Việt Nam.

2.2. Đồng Nai - đầu tàu về xây dựng các khu công nghiệp¹

Trước ngày giải phóng miền Nam, khu công nghiệp Biên Hoà 1 là khu công nghiệp duy nhất của miền Nam.

1. Theo báo *Đồng Nai* số 297 ngày 4-11-2004 và Báo cáo của Ủy ban nhân dân tỉnh tại Hội thảo Quốc gia về khu công nghiệp, khu chế xuất ngày 3 — 4-11-2004 tại tỉnh Đồng Nai.

Nhưng sau khi có đường lối đổi mới của Đảng, đặc biệt từ năm 1992 tới nay, Đồng Nai đã xây dựng và phát triển nhanh về số lượng với 15 khu công nghiệp đã được Chính phủ phê duyệt, có tổng diện tích 4.751 ha, trong đó có ba khu công nghiệp đang làm thủ tục mở rộng thêm 867 ha. Ngoài ra còn có 8 khu công nghiệp khác đang làm quy hoạch chi tiết và lập dự án thành lập với tổng diện tích hơn 2.100 ha. Không những thế, các khu công nghiệp ở Đồng Nai còn đạt cả về chất lượng thu hút vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài lẫn diện tích đất cho thuê và đã trở thành đầu tư của cả nước về xây dựng và phát triển khu công nghiệp.

15 khu công nghiệp ở Đồng Nai đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt gồm: khu công nghiệp Biên Hoà 1: 335 ha, khu công nghiệp Biên Hoà 2: 365 ha, khu công nghiệp Amata: 361 ha, khu công nghiệp Loteco (thành phố Biên Hoà): 100 ha, khu công nghiệp Gò Dầu: 184 ha, khu công nghiệp Long Thành: 510 ha, khu công nghiệp Tam Phước: 323 ha, khu công nghiệp An Phước: 130 ha, khu công nghiệp Nhơn Trạch 2: 350 ha, khu công nghiệp Nhơn Trạch 3 (giai đoạn 1 và 2): 720 ha, khu công nghiệp Nhơn Trạch 5: 302 ha, khu công nghiệp dệt may Nhơn Trạch: 184 ha (huyện Nhơn Trạch), khu công nghiệp Hồ Nai: 230 ha và khu công nghiệp Sông Máy: 227 ha (huyện Trảng Bom).

• *Từ một tầm nhìn chiến lược:*

Đầu những năm 1990, nắm bắt thời cơ mở cửa cùng với việc xác định địa thế và giao thông thuận lợi, Đồng Nai đã nhanh chóng triển khai quy hoạch bao gồm 17 khu công nghiệp với tổng diện tích lên tới 7.840 ha. Cho tới

nay, đã có 15 khu công nghiệp được Chính phủ phê duyệt với tổng diện tích 4.751 ha. Trong đó khu công nghiệp Biên Hoà 2 là khu công nghiệp được thành lập đầu tiên kể từ sau ngày giải phóng miền Nam do Công ty Sonadezi làm chủ đầu tư bằng nhiều hình thức để huy động nguồn vốn xây dựng và kinh doanh hạ tầng khu công nghiệp. Vào thời điểm đó, có thể nói mô hình đầu tư và kinh doanh hạ tầng khu công nghiệp còn quá mới mẻ và vì thế cũng thật bất ngờ chỉ sau vài năm, khu công nghiệp Biên Hoà 2 đã lấp kín diện tích 261 ha đất dành cho thuê với vốn thu hút đầu tư nước ngoài lên tới 1 tỷ USD.

Sau Biên Hoà 2, lần lượt các khu công nghiệp khác như: Trơn Trạch 3 và Tam Phước, cũng đã cơ bản lấp kín diện tích đất cho thuê. Nhìn chung tình hình cho thuê đất ở các khu công nghiệp khác cũng tiến triển khả quan như các khu công nghiệp Sông Mỹ, Hố Nai, Loteco, Nhơn Trạch 1 và Gò Dầu đạt 59 - 85% diện tích đất cho thuê.

Có thể nói rằng các khu công nghiệp ở Đồng Nai không chỉ được quy hoạch xây dựng trên các địa bàn có giao thông thuận lợi như thành phố Biên Hoà, Nhơn Trạch, Long Khánh. Địa phương thu hút vốn lớn nhất vào khu công nghiệp là thành phố Biên Hoà: hiện có 4 khu công nghiệp, tổng diện tích 1.161 ha, thu hút 330 dự án, tổng vốn đầu tư 2,78 triệu USD, chiếm 40% tổng vốn đầu tư vào khu công nghiệp; tiếp theo là huyện Nhơn Trạch có 5 khu công nghiệp với 1.986 ha, thu hút 146 dự án, vốn đăng ký 2,439 triệu USD, chiếm 36% tổng vốn đầu tư vào các khu công nghiệp; huyện Long Thành có 4 khu công nghiệp, tổng diện tích 1.147 ha, thu hút 81 dự án tổng vốn đăng ký 995 triệu USD; huyện Trảng Bom có 2 khu công

nghiệp với 110 dự án, vốn đăng ký 520 triệu USD. Đến nay, các khu công nghiệp với các nhà máy có vốn đầu tư trong và ngoài nước hoạt động nhộn nhịp đã có mặt ở hầu hết các địa bàn nông thôn trong tỉnh. Nhờ vậy, hàng chục nghìn thanh niên nông dân trở thành đội ngũ công nhân công nghiệp.

Có thể khẳng định xây dựng và phát triển thành công các khu công nghiệp trên địa bàn Đồng Nai nhờ tỉnh đã có một tầm nhìn và định hướng chiến lược đúng đắn, đồng thời sớm tìm ra hướng đi thích hợp trong bối cảnh mô hình về khu công nghiệp ở nước ta lúc bấy giờ còn quá mới mẻ.

• Đất lành chim đậu:

Để có thể thu hút các nhà đầu tư trong và ngoài nước, các công ty kinh doanh hạ tầng khu công nghiệp ở Đồng Nai đã phải đầu tư, như cách nói ví von là phải biết "làm tổ cho chim vào đẻ". Các công ty kinh doanh hạ tầng khu công nghiệp Đồng Nai cũng có nhiều hình thức đầu tư đa dạng như 100% vốn của doanh nghiệp nhà nước (Biên Hoà 2, Nhơn Trạch 1, 2, 3, Tam Phước, Gò Dầu); vốn liên doanh giữa các doanh nghiệp trong nước (An Phước); vốn liên doanh giữa Việt Nam và nước ngoài (Amata và Loteco); vốn của nhà đầu tư trong nước (Sông Mỹ). Chi phí đầu tư cho hạ tầng kỹ thuật khá đồng bộ như ở Amata và Loteco khoảng 20 USD/m²; còn các khu công nghiệp do doanh nghiệp trong nước đầu tư chỉ khoảng 3-5 USD/m². Đến nay, tổng vốn đầu tư cho hạ tầng kỹ thuật ở 15 khu công nghiệp đã lên tới gần 108 triệu USD. Trong đó các khu công nghiệp đã được đầu tư vốn khá lớn cho hạ tầng kỹ thuật như Amata hơn 24 triệu USD, Loteco: 22,7

triệu USD, Biên Hoà 2: 16,7 triệu USD, Nhơn Trạch 1: 9,7 triệu USD, Gò Dầu: 7,4 triệu USD; còn các khu công nghiệp Hồ Nai, Sông Mỹ, Long Thành, Tam Phước và Nhơn Trạch 2 từ 2,5 - 5,4 triệu USD.

Cho đến nay, 15 khu công nghiệp ở Đồng Nai đã cho thuê được 1.851 ha đất, đạt gần 56% tổng diện tích đất dùng cho thuê; thu hút được 629 dự án của nhà đầu tư trong nước và nhà đầu tư đến từ 26 quốc gia và vùng lãnh thổ trên thế giới với tổng vốn đăng ký 6.664 triệu USD (trong đó có các công ty Vedan, Pouchen và Changshin; tuy nằm ngoài khu công nghiệp nhưng cũng được hưởng chính sách như doanh nghiệp trong khu công nghiệp). Trong số này vốn của 100% doanh nghiệp nước ngoài chiếm tới 835 triệu USD. Hiện đã có 448 dự án đi vào hoạt động với vốn đầu tư 5.324 triệu USD, chiếm hơn 80% tổng số đăng ký, giải quyết việc làm cho hơn 160.000 người. Các khu công nghiệp ở Đồng Nai thu hút khoảng 80% dự án đầu tư nước ngoài và chiếm khoảng 90% tổng kim ngạch xuất khẩu trên địa bàn Đồng Nai. Riêng năm 2004, các doanh nghiệp trong các khu công nghiệp Đồng Nai ước thực hiện doanh thu khoảng 4,2 tỷ USD, trong đó kim ngạch xuất khẩu 1,9 tỷ USD.

• *Thách thức mới trên con đường công nghiệp hoá:*

Do phát triển nhanh các khu công nghiệp nên Đồng Nai đã và đang đối diện với những thách thức mới như: phát triển các dịch vụ phục vụ cho việc phát triển các khu công nghiệp không theo kịp với nhịp độ tăng tốc; hạ tầng ngoài hàng rào khu công nghiệp chưa tương xứng; chưa có các dịch vụ phúc lợi cho người lao động như nhà ở, nơi vui chơi văn hoá. Công tác quy hoạch cũng không

theo kịp nên nhiều khu công nghiệp gặp khó khăn trong việc đền bù, giải phóng mặt bằng giao cho nhà đầu tư; trong nội bộ các khu công nghiệp cũng chưa có sự quy hoạch phân chia ngành nghề rõ ràng nên đa số các khu công nghiệp trở thành khu công nghiệp đa ngành; công ty kinh doanh hạ tầng nào cũng lo lấp đầy diện tích nên không có sự kén chọn, dự án. Chất lượng xây dựng cơ sở hạ tầng ở mỗi khu công nghiệp cũng có sự khác nhau do tùy thuộc vào vốn của công ty kinh doanh hạ tầng, do vậy không ít khu công nghiệp chưa có hệ thống xử lý nước thải chung. Nhiều nhà đầu tư còn phàn nàn về tình trạng cung cấp điện không ổn định, thông tin liên lạc chưa tốt, hệ thống giao thông chật chội, nguồn nhân lực đã thiếu lại yếu về tay nghề kỹ thuật....

Dẫu có nhiều khó khăn phát sinh trong quá trình phát triển khu công nghiệp nhưng việc xây dựng và phát triển nhanh các khu công nghiệp đã tạo điều kiện cho việc chuyển dịch cơ cấu kinh tế trên địa bàn Đồng Nai và giữ được tốc độ tăng trưởng kinh tế cao hàng năm. Bình quân mức tăng trưởng kinh tế trong những năm gần đây ở Đồng Nai đạt 13% năm và cơ cấu kinh tế hiện nay là công nghiệp chiếm tỷ trọng 57%, dịch vụ 17% và nông nghiệp 16%.

2.3. Thủ đô Hà Nội đẩy mạnh thu hút vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài¹

Khu vực đầu tư trực tiếp nước ngoài ngày càng trở

1. Báo *Hà Nội* mới ngày 12-10-2004, và TS. Nghiêm Xuân Đạt - TS. Nguyễn Minh Phong (chủ biên): *Hà Nội trong quá trình hội nhập kinh tế quốc tế*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2003.

thành một bộ phận quan trọng, hữu cơ, năng động và có tốc độ tăng trưởng cao trong các thành phần kinh tế của thủ đô. Trong thời kỳ 1996 - 2000, khu vực này chiếm khoảng 41% tổng vốn đầu tư toàn xã hội, 35% giá trị sản xuất công nghiệp, tạo ra trên 15% nguồn thu ngân sách, 46% tổng kim ngạch xuất khẩu, tạo việc làm cho hơn 20.000 lao động của Hà Nội. Trong năm 2000, đầu tư nước ngoài đăng ký vào Hà Nội giảm 72% so với năm 1999, vốn thực hiện các dự án giảm 56%. Nhằm khôi phục và tăng cường thu hút nguồn vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài, thành phố đã có chủ trương và cơ chế, chính sách phù hợp.

Đến nay đã có 601 dự án đã được cấp giấy phép đầu tư, với tổng số vốn đầu tư đăng ký là hơn 9,1 tỷ USD, trong đó gồm 345 dự án liên doanh, 227 dự án 100% vốn đầu tư nước ngoài, 29 dự án hợp doanh. Có 5 khu công nghiệp tập trung, diện tích 784 ha và số vốn đầu tư cho hạ tầng cơ sở khoảng trên 250 triệu USD. Nguồn vốn đầu tư trực tiếp của nước ngoài đã góp phần quan trọng trong việc dịch chuyển cơ cấu kinh tế của Hà Nội, thực hiện có hiệu quả công nghiệp hoá, hiện đại hoá thủ đô.

Riêng trong 9 tháng đầu năm 2004, thành phố đã cấp phép mới và bổ sung vốn cho 75 dự án có vốn đầu tư nước ngoài, với tổng vốn đăng ký 187 triệu USD, tăng 75% so với cùng kỳ năm trước, góp phần làm cho tổng đầu tư xã hội trên địa bàn thành phố tăng 15%. Thành phố đang triển khai hệ thống các giải pháp trong đó tập trung vào những giải pháp như:

- *Nâng cao chất lượng quy hoạch đầu tư:*

Quy hoạch đầu tư nước ngoài phải là một bộ phận hữu

cơ trong quy hoạch đầu tư chung của thành phố Hà Nội. Định hướng và giải pháp thu hút vốn đầu tư nước ngoài phải gắn chặt với quy hoạch phát triển các ngành, các vùng lãnh thổ và đặt trong tiến trình hội nhập kinh tế quốc tế, khai thác những tiềm năng và lợi thế so sánh của Hà Nội, nâng cao sức cạnh tranh và hiệu quả của nền kinh tế.

Nâng cao chất lượng quy hoạch tổng thể nói chung và quy hoạch đầu tư nước ngoài nói riêng sẽ tránh được tình trạng đầu tư tràn lan, đầu tư theo phong trào làm lãng phí nguồn lực, giảm hiệu quả các dự án FDI, làm giảm lòng tin của các nhà đầu tư nước ngoài.

- *Phát triển đồng bộ, hiện đại hoá cơ sở hạ tầng kỹ thuật:*

Tiếp tục nâng cao vai trò của ngân sách nhà nước trong xây dựng kết cấu hạ tầng, đặc biệt là hạ tầng ngoài hàng rào khu công nghiệp. Cho phép vay ưu đãi hoặc được phát hành trái phiếu công trình để đầu tư vào các công trình trọng điểm.

Ngoài ra, còn khuyến khích tư nhân đầu tư vốn vào phát triển cơ sở hạ tầng trong khu công nghiệp. Áp dụng quy chế ưu đãi cụ thể đối với các hình thức đầu tư BOT, BTO, BT vào các dự án, địa bàn trọng điểm.

- *Mở rộng tự do hoá đầu tư và tăng cường xúc tiến vận động đầu tư:*

- Khuyến khích các thành phần kinh tế trong nước hợp tác đầu tư với nước ngoài thành lập công ty cổ phần trong nước có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài. Hình thức này đã phổ biến rộng rãi trên thế giới và các nước Đông Nam Á. Đây là loại hình công ty có lợi thế về huy động vốn và mức độ rủi ro thấp so với công ty trách nhiệm hữu hạn.

- Cho phép doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài được phép phát hành cổ phiếu, trái phiếu để mở rộng quy mô đầu tư. Một số tập đoàn có nhiều dự án đầu tư được phép thành lập công ty quản lý vốn để điều hành chung và hỗ trợ các dự án đã đầu tư.

- Doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài được phép thuê đất để xây dựng nhà ở cho thuê hoặc bán cho người nước ngoài, người Việt Nam. Đầu tư trực tiếp nước ngoài được kinh doanh rộng rãi hơn trong lĩnh vực dịch vụ tài chính, nhất là bảo hiểm, ngân hàng và một số lĩnh vực dịch vụ khác.

- Cho phép các nhà đầu tư được tự do lựa chọn hình thức đầu tư, đối tác đầu tư, ngành nghề và địa điểm đầu tư.

- Xử lý linh hoạt việc chuyển đổi các hình thức đầu tư. Xem xét linh hoạt hơn việc chuyển đổi hình thức doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài đối với các dự án sử dụng công nghệ cao, xuất khẩu phần lớn sản phẩm, xây dựng hạ tầng khu công nghiệp ở địa bàn kinh tế - xã hội khó khăn, xem xét việc cho phép dự án quảng cáo theo hình thức liên doanh.

- Gắn công tác vận động, xúc tiến đầu tư với chương trình dự án, đối tác, địa bàn cụ thể. Bộ, ngành, Ủy ban nhân dân phải có trách nhiệm hướng dẫn các nhà đầu tư trong khâu tìm hiểu, chuẩn bị dự án, xem xét cấp giấy phép và triển khai.

- Nhanh chóng xây dựng danh mục kêu gọi đầu tư trực tiếp nước ngoài với chất lượng cao, từng dự án cần được mô tả khái quát về nội dung, sản phẩm, địa điểm, khả năng thị trường, dự kiến vốn đầu tư, thời gian triển

khai dự án, đối tác trong nước để các nhà đầu tư nước ngoài nghiên cứu các thông tin này có thể ra quyết định đầu tư.

- Tích cực cung cấp thông tin đầu tư như in ấn tài liệu giới thiệu các chính sách, các ưu đãi, các điều kiện kết cấu hạ tầng kỹ thuật, giá thuê đất, giá điện, nước ở Hà Nội để các doanh nghiệp, cá nhân nước ngoài nghiên cứu, so sánh và dễ dàng hơn trong việc ra quyết định thành lập dự án FDI, nên cung cấp miễn phí tài liệu này cho họ.

- Xây dựng nội dung trên mạng Internet (trang Web Hà Nội), các tạp chí quốc tế, các dự án, các công trình, chính sách kêu gọi FDI vào Hà Nội để các doanh nghiệp, tư nhân nước ngoài dễ dàng nghiên cứu, tìm hiểu. Gửi tới các đại sứ quán Việt Nam ở nước ngoài, các tổ chức Việt kiều danh mục các dự án FDI cần thu hút đầu tư. Tổ chức các kỳ hội nghị với các doanh nghiệp nước ngoài, các nhà tài trợ, các cuộc họp mặt, tiếp xúc với nhà đầu tư để giới thiệu cơ hội đầu tư và lắng nghe ý kiến của họ để sửa đổi chính sách cho phù hợp với thực tế.

Các đoàn công tác từ thành phố đến các sở, ban, ngành khi đi công tác nước ngoài cần được giao nhiệm vụ giới thiệu các cơ hội đầu tư ở Hà Nội, đồng thời thu thập thông tin về thị trường nước ngoài để cung cấp cho doanh nghiệp Việt Nam.

- Tăng cường hoạt động của đường dây nóng ở Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội, trả lời miễn phí các câu hỏi của các doanh nghiệp nước ngoài có ý định đầu tư nhằm tạo niềm tin và cơ hội cho các nhà đầu tư nước ngoài.

- Tạo điều kiện thuận lợi và đơn giản thủ tục mở văn phòng đại diện, mở chi nhánh của các công ty nước ngoài

hoạt động ở Hà Nội. Thường xuyên tổ chức các hội nghị văn phòng đại diện nước ngoài để nắm bắt những thuận lợi và khó khăn của các doanh nghiệp FDI, từ đó tìm ra hướng giải quyết.

Đồng thời, chuyển mạnh hướng thu hút vốn đầu tư sang các công ty, tập đoàn của Liên minh châu Âu (EU), Bắc Mỹ, Nhật Bản nhằm tranh thủ công nghệ, kỹ thuật hiện đại để nâng cao năng lực cạnh tranh của nền kinh tế, Tăng cường khai thác những lĩnh vực mà họ có thế mạnh: điện tử, viễn thông, điện, cơ khí, hoá chất, công nghệ thông tin, xử lý môi trường... Tiếp tục thu hút vốn đầu tư của các nước và vùng lãnh thổ trong khu vực như Hồng Kông, Nhật Bản, Đài Loan, Trung Quốc, đối với các dự án mà họ có thế mạnh.

- Xúc tiến môi giới thành lập doanh nghiệp liên doanh thông qua hệ thống ngân hàng, các tổ chức tư vấn pháp luật, các hãng chuyên môn kỹ thuật, cung cấp thông tin và tạo ra tiền đề ban đầu cho các nhà đầu tư nước ngoài. Trong trường hợp xảy ra rủi ro, các công ty này phải chịu trách nhiệm đối với phần công việc của mình.

2.4. Thành phố Hồ Chí Minh tích cực hỗ trợ nhà đầu tư nước ngoài¹

Theo thống kê của Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh, trong 10 tháng đầu năm 2004, toàn thành phố có 170 dự án đầu tư trực tiếp nước ngoài được cấp phép, với tổng vốn đầu tư 247,8 triệu USD, tăng 19 dự án nhưng giảm 6,2 triệu USD vốn đầu tư so với cùng kỳ năm

1. Theo báo *Đầu tư* ngày 01-11-2004, tr. 5.

2003. Đáng lưu ý là đã có 58 dự án đầu tư trực tiếp nước ngoài vào lĩnh vực dịch vụ tư vấn và kinh doanh tài sản với tổng vốn đầu tư 125,8 triệu USD, chiếm 50,7% tổng vốn đầu tư toàn địa bàn thành phố Hồ Chí Minh. Trong các dự án còn lại có 86 dự án đầu tư vào ngành công nghiệp chế biến với vốn đầu tư 81,9 triệu USD; 8 dự án đầu tư vào ngành vận tải, kho bãi.

Hàn Quốc tiếp tục là nước có số dự án đầu tư cao nhất vào thành phố Hồ Chí Minh với 41,2 triệu USD; Đài Loan có 24 dự án, với tổng vốn đăng ký 22,7 triệu USD; Xingapo có 20 dự án, tổng vốn đăng ký 56,2 triệu USD... Cũng trong 10 tháng đầu năm 2004, có 108 dự án điều chỉnh tăng vốn với tổng vốn tăng thêm là 271,6 triệu USD.

Trước đây, thành phố Hồ Chí Minh luôn là điểm thu hút vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài nhưng thời gian qua, các nhà đầu tư lại chuyển vốn tới các địa bàn lân cận như Đồng Nai, Bình Dương, nên theo lãnh đạo Ủy ban nhân dân thành phố Hồ Chí Minh, trong thời gian tới thành phố sẽ thực hiện nhiều giải pháp đẩy mạnh thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài. Cụ thể, về thủ tục hành chính, thành phố Hồ Chí Minh đã hình thành cửa làm thủ tục xuất nhập cảnh dành riêng cho nhà đầu tư nước ngoài tại sân bay Tân Sơn Nhất. Để đi qua cửa ưu tiên, nhà đầu tư nước ngoài chỉ cần xuất trình Thẻ chứng nhận nhà đầu tư nước ngoài do Sở Kế hoạch và Đầu tư cấp. Theo kiến nghị của Trung tâm Thương mại và Xúc tiến đầu tư thành phố Hồ Chí Minh (ITPC), các đoàn doanh nhân nước ngoài mới đến thành phố Hồ Chí Minh tìm hiểu cơ hội đầu tư có thể liên hệ trực tiếp với các cơ quan xúc tiến của thành phố

như ITPC, Sở Kế hoạch và Đầu tư hoặc liên hệ qua hộp thư điện tử để được hỗ trợ sắp xếp các buổi làm việc và được đón tiếp tại cửa ưu tiên.

Trường hợp nhà đầu tư đang làm hồ sơ dự án, phải đi lại nhiều lần sẽ được thành phố cấp thẻ ưu tiên có giá trị từ 3 đến 6 tháng. Ngoài ra, khi nhà đầu tư nước ngoài mới có ý định đầu tư tại Việt Nam sẽ được phòng xúc tiến thuộc Sở Kế hoạch và Đầu tư trợ giúp tìm thông tin về quỹ đất, cách thức lập dự án....

Tuy nhiên, theo nhận định của các chuyên gia, các biện pháp cải thiện môi trường đầu tư về cơ bản là khá tốt nhưng triển khai còn chậm và thiếu sự liên kết với các Bộ, ngành chức năng trên địa bàn. Đơn cử việc xây dựng ngân hàng dữ liệu thông tin đầu tư vừa được triển khai tại Trung tâm đầu tư nước ngoài phía nam, lại vừa được triển khai tại ITPC. Nên chăng có sự phối hợp để thống nhất dữ liệu tạo sự thống nhất trong cung cấp thông tin cho nhà đầu tư nước ngoài. Bên cạnh đó, những vướng mắc chính của tiến trình đầu tư lâu nay tại thành phố Hồ Chí Minh là thiếu đất, nhân lực có trình độ cao, chậm xử lý hồ sơ rất cần phải khắc phục ngay để cải thiện môi trường đầu tư.

2.5. Một số cơ chế, chính sách nhằm thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài của tỉnh Thái Nguyên¹

Tính đến nay, tổng số dự án nước ngoài đang hoạt động tại tỉnh là 34 dự án, trong đó có 8 dự án ODA, 15 dự

1. Báo cáo của lãnh đạo tỉnh, Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thái Nguyên và Tạp chí *VietNam Business Forum* - No 28 (164), July 27 - August 2, 2004.

án FDI với tổng số vốn đăng ký là 205,5 triệu USD, một con số còn thấp so với tiềm năng của tỉnh. Tỉnh xác định vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài có vai trò quan trọng trong việc khai thác những tiềm năng của tỉnh, đóng góp vào sự phát triển kinh tế - xã hội của địa phương.

Hiện nay, cũng như trong thời gian tới, tỉnh Thái Nguyên đang thực hiện nghiêm chỉnh quyết định về cơ chế "một cửa" của Thủ tướng Chính phủ, đơn giản hoá thủ tục hành chính, nhất là các thủ tục về cấp phép đầu tư, cấp giấy phép kinh doanh, thủ tục về đất đai, thực hiện có hiệu quả Đề án "Cải thiện môi trường đầu tư" nhằm thu hút các nguồn vốn ODA, FDI cùng các nguồn vốn trong và ngoài tỉnh đầu tư trên địa bàn.

Mặt khác, tỉnh đã tăng cường đầu tư xây dựng môi và nâng cấp cơ sở hạ tầng nhằm thu hút hơn nữa đầu tư vào tỉnh Thái Nguyên. Về hệ thống giao thông, trên địa bàn tỉnh đang thực hiện các dự án đầu tư lớn như: dự án nâng cấp quốc lộ 3 đoạn từ Hà Nội lên Thái Nguyên, dự án xây dựng cầu vượt sông Cầu nối quốc lộ 1B với quốc lộ 3, dự án đường tránh thành phố Thái Nguyên.

Bên cạnh đó, 100% số xã của tỉnh đã có điện lưới quốc gia, hệ thống bưu chính viễn thông của tỉnh liên tục được đầu tư, nâng cấp và mở rộng, đến hết năm 2003 đã nâng mật độ máy điện thoại lên 4,4 máy/100 dân, hệ thống thủy lợi được kiên cố hoá, chủ động nguồn nước tưới cho các diện tích đất canh tác.

Trong thời gian tới, Thái Nguyên sẽ tiếp tục tạo điều kiện thuận lợi cho các nhà đầu tư trong khuôn khổ pháp luật Việt Nam. Thái Nguyên đã, đang và sẽ là một địa chỉ hấp dẫn đối với tất cả các đối tác. Những tiềm năng của

Thái Nguyên sẽ được các nhà đầu tư khai thác hiệu quả để Thái Nguyên phát triển đi lên xứng đáng với vị trí trung tâm vùng Việt Bắc.

Theo Quy định về một số biện pháp khuyến khích và bảo đảm đầu tư trực tiếp nước ngoài tại tỉnh Thái Nguyên, lĩnh vực khuyến khích đầu tư gồm: nuôi trồng, bảo quản, chế biến và xuất khẩu nông - lâm sản; công nghiệp vật liệu xây dựng, khai khoáng, luyện kim, điện, cơ khí chế tạo sử dụng công nghệ tiên tiến, sản xuất hàng tiêu dùng xuất khẩu sử dụng nhiều lao động; xây dựng hạ tầng khu công nghiệp, giao thông, du lịch, cấp thoát nước, xử lý chất thải đô thị.

Thực hiện cơ chế một đầu mối; Sở Kế hoạch và Đầu tư là cơ quan đầu mối tham mưu cho Ủy ban nhân dân tỉnh quản lý nhà nước về đầu tư trực tiếp của nước ngoài trên địa bàn và thực hiện triển khai giấy phép đầu tư các dự án FDI ngoài khu công nghiệp; Ban quản lý khu công nghiệp là đầu mối quản lý nhà nước về đầu tư tại khu công nghiệp và thực hiện việc cấp phép đầu tư vào các khu công nghiệp, cơ quan chức năng, thanh tra, kiểm tra theo kế hoạch được tiến hành sau khi có báo cáo và có ý kiến của Ủy ban nhân dân tỉnh cho phép.

Nhà đầu tư được hỗ trợ, tạo điều kiện về sử dụng hạ tầng, nếu nhà đầu tư đã xây dựng hoặc ứng vốn xây dựng các công trình hạ tầng ngoài hàng rào cơ sở sản xuất kinh doanh thì được hoàn trả, áp dụng cùng mức giá điện, nước và các dịch vụ khác do Nhà nước quy định như các doanh nghiệp Việt Nam cùng lĩnh vực kinh doanh.

Giá tiền thuê đất và miễn giảm thuê đất quy định như sau:

+ Đất nội thành, nội thị thành phố Thái Nguyên, thị xã Sông Công, các thị trấn: 0,09 USD/m²/năm.

+ Các loại đất khác gồm các mức: đất trung đủ: 0,03 USD/m²/năm; miền núi 0,01 USD/m²/năm; các loại đất còn lại ở mức 50 USD/ha/năm, 30 USD/ha/năm. Trường hợp sử dụng đất cho dự án sản xuất nông, lâm nghiệp, nuôi trồng thủy sản được giảm 50%.

+ Giá thuê mặt nước (không kể các công trình trên mặt nước thuộc nội thành, nội thị) đơn giá thuê là 75 USD/ha/năm.

Nhà đầu tư được miễn tiền thuê đất trong thời gian xây dựng cơ bản, miễn tiền thuê đất trong 11 năm kể từ ngày hoàn thành xây dựng cơ bản đưa dự án vào hoạt động; dự án trồng rừng trong suốt thời gian được giảm 90% tiền thuê đất phải trả.

- Mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp và chế độ miễn giảm thuế thu nhập doanh nghiệp đối với các dự án đầu tư trực tiếp nước ngoài được áp dụng đối với địa bàn tỉnh Thái Nguyên cụ thể như sau:

- Đối với dự án đầu tư mới, doanh nghiệp được hưởng ưu đãi về mức thuế suất thu nhập doanh nghiệp như sau:

- Mức thuế suất 20% thực hiện trong 10 năm kể từ khi dự án đi vào hoạt động áp dụng đối với:

- + Dự án thuộc danh mục ngành nghề, lĩnh vực được hưởng ưu đãi đầu tư và đầu tư tại địa bàn thành phố Thái Nguyên, thị xã Sông Công, huyện Phổ Yên, huyện Phú Bình.

- + Dự án đầu tư không thuộc ngành nghề, lĩnh vực

được hưởng ưu đãi đầu tư nhưng đầu tư tại địa bàn huyện Đồng Hỷ, Đại Từ, Định Hoá và Phú Lương.

- Thuế suất 15% thực hiện trong 12 năm kể từ khi dự án đi vào hoạt động áp dụng đối với:

+ Dự án đầu tư không thuộc ngành nghề, lĩnh vực ưu đãi đầu tư tại địa bàn huyện Võ Nhai.

+ Dự án đầu tư thuộc ngành nghề, lĩnh vực được hưởng ưu đãi đầu tư và đầu tư tại địa bàn huyện Đồng Hỷ, Đại Từ, Định Hoá và Phú Lương.

- Thuế suất 10% thực hiện trong 15 năm kể từ khi dự án đi vào hoạt động áp dụng đối với các dự án đầu tư thuộc ngành nghề, lĩnh vực được hưởng ưu đãi đầu tư và đầu tư tại địa bàn huyện Võ Nhai.

• Hết thời hạn áp dụng mức thuế suất ưu đãi, doanh nghiệp được hưởng mức thuế suất 28%.

• Doanh nghiệp được miễn giảm bổ sung đối với thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp.

- Thuế nhập khẩu: được miễn giảm 100% thuế nhập khẩu đối với máy móc, thiết bị tạo tài sản cố định mà trong nước chưa sản xuất được, nguyên vật liệu sản xuất trong thời gian 5 năm kể từ khi bắt đầu sản xuất, miễn thuế đối với nguyên liệu, bộ phận rời, phụ tùng và vật tư để sản xuất hàng xuất khẩu, khi bán sản phẩm cho doanh nghiệp khác trực tiếp sản xuất hàng xuất khẩu được miễn thuế nhập khẩu tương ứng với số sản phẩm này, miễn thuế nhập khẩu đối với nguyên liệu, vật tư thực hiện dự án BOT, BTO, BT, giống cây trồng, vật nuôi, nông sản đặc biệt để thực hiện dự án.

- Thuế giá trị gia tăng: không phải nộp thuế giá trị gia

tăng đối với thiết bị, máy móc, phương tiện vận tải chuyên dùng gắn với dây chuyền công nghệ và vật tư trong nước chưa sản xuất được mà nhập khẩu để tạo tài sản cố định, nguyên liệu nhập khẩu để sản xuất và cung ứng cho các doanh nghiệp trực tiếp sản xuất sản phẩm xuất khẩu.

2.6. Vinh Phúc cải thiện môi trường đầu tư – ưu đãi mời gọi đối tác¹

Khắc phục tình trạng đầu tư dàn trải, kém hiệu quả đang diễn ra phổ biến, tỉnh Vinh Phúc đang tăng cường đầu tư chiều sâu một cách có chọn lọc. Một trong những lĩnh vực mà Vinh Phúc quan tâm kêu gọi đầu tư hiện nay là xã hội khu đô thị mới.

Theo ông Nguyễn Ngọc Phi, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Vinh Phúc: cơ cấu kinh tế của Vinh Phúc đến năm 2010 chắc chắn nông nghiệp sẽ giảm xuống còn dưới 10%. Khi đó, 90% là công nghiệp và dịch vụ. Năm 2007, Vinh Phúc sẽ có ít nhất một khu đô thị sinh thái bên vùng, hiện đại, với hình mẫu tiêu biểu mang tên Chùa Hà Tiên, bao gồm cả khu trung tâm thương mại, khu biệt thự, khu chung cư, thể dục thể thao, công viên.

Phát triển đô thị là nhu cầu và cũng là yêu cầu thực tiễn khách quan. Trong quá trình tăng trưởng kinh tế, quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế có vai trò hết sức quan trọng. Chuyển dịch cơ cấu kinh tế từ nông nghiệp sang công nghiệp và dịch vụ kéo theo chuyển dịch cơ cấu lao động từ khu vực nông thôn, nông nghiệp sang khu vực công nghiệp dịch vụ. Như vậy có nghĩa là do quá trình

1. Thời báo kinh tế Việt Nam số 181, ngày 3-11-2004.

phát triển kinh tế và định hướng phát triển, mỗi địa phương, ngày càng thu hẹp nông thôn và khu vực thành thị, khu đô thị ngày càng mở rộng.

Vĩnh Phúc nắm bắt được quy luật đó và không ngừng kêu gọi các đối tác để tạo ra môi trường thu hút các nguồn vốn vào đầu tư công nghiệp. Đây chính là đòn bẩy cho việc phát triển đô thị. Như vậy, phát triển nhà ở khu đô thị là vấn đề tất yếu mà Vĩnh Phúc thực hiện trong quá trình chuyển dịch. Cái khó của Vĩnh Phúc là cơ cấu lao động nông nghiệp hiện nay xấp xỉ 70%. Vì vậy, mục tiêu trước mắt là Vĩnh Phúc phải chuyển dịch cơ cấu lao động ở khu vực nông nghiệp sang khu công nghiệp, dịch vụ.

Theo ông Trịnh Đình Dũng, Bí thư Tỉnh uỷ: việc xây dựng các khu đô thị có nhiều lợi ích; vừa để giải quyết nhu cầu nhà ở, nhu cầu phát triển đô thị, đồng thời cũng là hình thức dùng Nhà nước để chuyển dịch theo quy hoạch, theo định hướng một cách “ép buộc”, tránh tình trạng phát triển tự phát tràn lan làm ảnh hưởng đến môi trường xã hội đô thị. Vì thế, thận trọng trong từng bước đi ngay từ khâu quy hoạch là điều không thể thiếu trong thành phố đô thị ở Vĩnh Phúc.

• *Rộng mở cơ chế ưu đãi đầu tư:*

Chính sách ưu đãi ở Vĩnh Phúc không thực hiện thống nhất trên toàn bộ địa bàn. Điều tiết đầu tư trên địa bàn một cách hợp lý nhất là biện pháp mà Vĩnh Phúc tính đến ngay từ khi có hướng kêu gọi các đối tác đầu tư. Điều này có nghĩa là vùng nông thôn, vùng khó khăn sẽ được ưu đãi hơn những vùng thuận lợi. Đây cũng chính là hình thức đưa dự án về nông thôn nhằm chuyển dịch cơ cấu lao động

tại chỗ ở nông thôn. Việc làm này đảm bảo cho những người dù phải làm ở nhà máy xí nghiệp nhưng vẫn có điều kiện sinh hoạt tại nhà riêng, không phải thuê trọ.

Cụ thể là: các chế độ ưu đãi đầu tư trực tiếp nước ngoài vào khu công nghiệp sẽ được miễn tiền thuê đất, hỗ trợ đến bù, giải phóng mặt bằng, hỗ trợ tiền vay, hỗ trợ kinh phí đào tạo nghề cho lao động của tỉnh, hỗ trợ xây dựng kết cấu hạ tầng, thủ tục hành chính. Chẳng hạn: dự án đầu tư vào lĩnh vực sản xuất tại địa bàn huyện Lập Thạch và các xã miền núi của các huyện Tam Dương, Mê Linh, Bình Xuyên được miễn thêm 8 năm. Đầu tư vào các khu công nghiệp, cụm công nghiệp và các địa bàn khác được miễn thêm 5 năm.

Các dự án thoả mãn một trong các điều kiện sau đây được miễn 100% tiền thuê đất:

- Đầu tư cho khu chung cư cao tầng (từ 3 tầng trở lên) để cho thuê, phục vụ khu công nghiệp, cụm công nghiệp.

- Đầu tư xây dựng các công trình văn hoá, thể thao, vui chơi, giải trí phục vụ nhân dân.

- Đầu tư chế biến nông sản, thực phẩm sử dụng trên 30% nguồn nguyên liệu tại Vĩnh Phúc. Đối với ưu đãi đầu tư cho khu đô thị thì các đô thị khác nhau có mức ưu đãi khác nhau. Chẳng hạn như ở Vĩnh Yên, hoặc một số huyện ở xa trung tâm và ít có điều kiện hơn về các điều kiện hạ tầng thì việc xây dựng đô thị được hỗ trợ nhiều hơn. Có nghĩa là nhà nước sẽ thu tiền đối với các dự án đầu tư xa trung tâm ít hơn so với các dự án đầu tư gần trung tâm. Ưu đãi về đất cũng chính là hình thức dùng tiền đó để tái đầu tư lại xây dựng đô thị.

• *Kết hợp hài hoà cả ba lợi ích :*

Hiện nay trong nền kinh tế thị trường, nhu cầu của các đối tượng rất khác nhau. Người có thu nhập thấp muốn ở nhà chung cư hoặc nhà liền kề vì giá cả phù hợp hơn. Nhưng những đối tượng có thu nhập cao, chẳng hạn như nhà doanh nghiệp, nhà kinh doanh, có điều kiện sinh hoạt ở mức cao hơn nên chọn biệt thự.

Đối với Vĩnh Phúc, ông Trịnh Đình Dũng, Bí thư Tỉnh uỷ khẳng định: dù phát triển ở mức độ nào cũng phải tính đến lợi ích của Nhà nước, lợi ích của nhà đầu tư và đặc biệt là quan tâm đến lợi ích của người dân, làm sao để họ có điều kiện sống ngày càng tốt hơn. Vĩnh Phúc chỉ thu 25% giá trị đất thương phẩm để dùng vào việc tái định cư. Còn lại đất đô thị để kinh doanh thì do chính các doanh nghiệp đưa ra giá và bàn cách bán như thế nào cho hợp lý nhất. Tỉnh không can thiệp vào việc đó, vì bản thân các doanh nghiệp sẽ tự phải tính đến sức cạnh tranh về giá thì mới thu hút được sức mua của người dân. Khả năng mua của người dân cũng góp phần vào việc điều chỉnh giá tại các khu đô thị bởi quy luật cung - cầu. Từ khi tái lập tỉnh đến nay, Vĩnh Phúc đã thu hút được 339 dự án đầu tư bao gồm 276 dự án FDI với tổng số vốn 13.762 tỷ đồng, tổng diện tích đất chuyển đổi sang công nghiệp là 2.034 ha. Thu ngân sách địa phương năm tách tỉnh (năm 1997) do Trung ương giao trên 90 tỷ đồng, đến năm 2003 thu ngân sách đạt trên 1.700 tỷ đồng, gấp gần 20 lần. GDP hàng năm bình quân tăng trưởng trên 15%, cao hơn nhiều mức bình quân chung cả nước, năm 2003 GDP tăng 17%.

Theo quy hoạch của Chính phủ đến năm 2020, các đô thị của các tỉnh xung quanh Hà Nội trong khoảng bán

kính 40 - 50km sẽ là các đô thị vệ tinh của thủ đô, các cụm đô thị trung tâm của tỉnh Vĩnh Phúc sẽ trở thành các đô thị vệ tinh ấy. Hiện nay, Vĩnh Phúc đã quy hoạch đến năm 2020. Theo dự báo, với tốc độ phát triển như hiện nay thì đến năm 2020 Vĩnh Phúc sẽ trở thành thành phố. Khi đó, dân số đô thị chiếm khoảng 40 - 50% tổng số dân, tương đương với Hải Phòng, tức là khoảng 70 - 75 vạn dân là người đô thị. Như vậy, sẽ có ít nhất 3 thành phố nhỏ là: Vĩnh Yên 20 vạn dân; Mê Linh 35 vạn dân và thành phố Phúc Yên 20 vạn dân. Các địa phương lân cận với các thành phố này sẽ trở thành những thị trấn, thị tứ.

2.7. Thực trạng đầu tư trực tiếp nước ngoài trong vùng kinh tế trọng điểm miền Trung

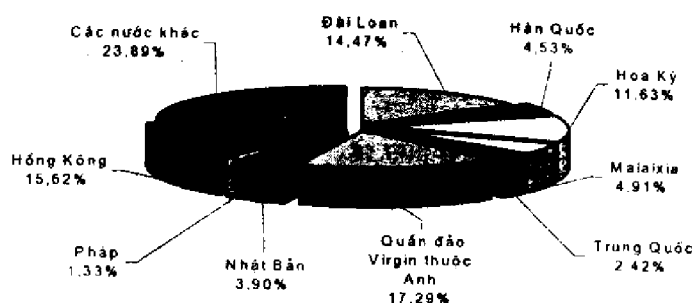
Với tư cách là một vùng kinh tế của Việt Nam được khuyến khích thu hút vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài, vùng kinh tế trọng điểm miền Trung đã thu hút được 155 dự án với tổng số vốn đăng ký lên tới 2.842.431 USD trong giai đoạn từ năm 1988 đến năm 2003. Tuy nhiên, hiện nay chỉ có 118 dự án còn hiệu lực và đang được triển khai với tổng số vốn đăng ký là 729.267.804 USD, vốn đã thực hiện là 338.306.189 USD, chiếm 46,38% số vốn đã đăng ký, đây là một tỷ lệ thấp hơn so với tỷ lệ thực hiện chung tính cho toàn quốc (60,08%).

So sánh với tình hình đầu tư trực tiếp nước ngoài của Việt Nam nói chung thì kết quả thu hút vốn đầu tư của vùng kinh tế trọng điểm miền Trung còn khá khiêm tốn. Như vậy, vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài đã tập trung ở hai đầu của đất nước, những nơi có điều kiện kinh tế - xã hội thuận lợi.

Thời gian qua, FDI được đánh giá có vai trò quan trọng trong sự phát triển kinh tế - xã hội của toàn vùng: đã đóng góp từ 5 - 7% vào GDP của vùng, 19 - 22% vào giá trị sản xuất công nghiệp, 25 - 27% vào xuất khẩu, FDI đã góp phần làm thay đổi tỷ trọng trong các ngành kinh tế của vùng và cung cấp thêm việc làm cho xã hội, tuy nhiên việc làm được tạo ra không lớn. Đầu tư trực tiếp nước ngoài cũng đã cung cấp công nghệ mới, từng bước góp phần làm thay đổi phương thức sản xuất của các đơn vị sản xuất công nghiệp trong vùng.

Cho đến nay, 27 quốc gia và nền kinh tế trên thế giới đã và đang đầu tư vào vùng kinh tế trọng điểm miền Trung, trong đó về số dự án đầu tư: châu Á chiếm 59,32%, châu Âu chiếm 25,42%, Mỹ và các nước thuộc châu Mỹ chiếm 11,86%; về số vốn đăng ký, châu Á chiếm 50,12%, châu Âu chiếm 30,02%, châu Mỹ chiếm 13,64%. Quần đảo Virgin thuộc Anh là nhà đầu tư nước ngoài lớn nhất với 07 dự án với vốn đăng ký là 126,11 triệu USD, tiếp theo là Hồng Kông, Đài Loan, Hoa Kỳ và Ôxtrâyliia. Năm quốc gia đứng đầu về đầu tư tại vùng kinh tế trọng điểm miền Trung trong giai đoạn từ năm 1988 đến tháng 5-2004 đã đầu tư 49 dự án (chiếm 41,52% số dự án được cấp giấy phép trong giai đoạn này) với tổng số vốn cam kết là 475,15 triệu USD (chiếm 65,15% tổng số vốn cam kết). Năm quốc gia đầu tư lớn tiếp theo là Malaixia, Hàn Quốc, Nhật Bản, Đan Mạch và Liên bang Nga. 10 nhà đầu tư này chiếm 66,94% số dự án đã cấp giấy phép và 85,06% số vốn cam kết (Bảng 2, Hình 1).

Hình 1. Vốn FDI đăng ký tại vùng kinh tế trọng điểm miền Trung theo vùng lãnh thổ giai đoạn 1988-2003



Theo cơ cấu nền kinh tế, các nhà đầu tư nước ngoài đã tập trung vào các ngành: công nghiệp nặng chiếm 30 dự án với tổng số vốn cam kết là 189,64 triệu USD, tương ứng với 25,422% tổng số dự án đã đăng ký và 26% số vốn đã cam kết, trong đó chủ yếu tập trung vào lĩnh vực khai thác và chế biến khoáng sản và lắp ráp máy móc. Tiếp đến là ngành khách sạn - du lịch chiếm 9,32% số dự án (11 dự án) và 18,43% số vốn đã cam kết, chủ yếu là các dự án xây dựng khách sạn và nhà hàng ăn uống. Ngành thứ ba là ngành xây dựng, chiếm 12,71% tổng số dự án và 18,42% tổng số vốn đã cam kết, trong đó tập trung vào sản xuất vật liệu xây dựng.

**Bảng 2. 10 nước và vùng lãnh thổ có số vốn FDI lớn
vào vùng kinh tế trọng điểm miền Trung
từ năm 1988 đến ngày 31-05-2004**
(Chỉ tính các dự án còn hiệu lực)

<i>Nước và lãnh thổ</i>	<i>Số lượng dự án</i>	<i>Vốn (triệu USD)</i>
Quần đảo Virgin thuộc Anh	7	126,11
Hồng Kông	6	113,90
Đài Loan	24	105,53
Hoa Kỳ	9	84,81
Ôxtrâylia	3	44,80
Malaixia	8	35,78
Hàn Quốc	11	33,07
Nhật Bản	7	28,46
Đan Mạch	1	24,31
Liên bang Nga	3	23,60

Nguồn: Cục Đầu tư nước ngoài - Bộ Kế hoạch và Đầu tư 2004

Đầu tư trực tiếp nước ngoài trong vùng tính theo vùng địa lý cho thấy, các tỉnh và thành phố trong vùng đều đã thu hút được FDI, tuy nhiên các nhà đầu tư chủ yếu tập trung đầu tư vào một số tỉnh và thành phố nơi có vị trí thuận lợi, và kết cấu hạ tầng tốt, Đà Nẵng thu hút được nhiều FDI nhất với 346.477.140 USD, chiếm 48,31% tổng số dự án và 47,51% tổng số vốn FDI đăng ký mà các nhà đầu tư cam kết, đứng vị trí thứ hai là Quảng Nam thu hút được 199.301.571 USD, chiếm 27,97% tổng số dự án và 27,33% tổng số vốn đã cam kết và tiếp đến là Thừa Thiên Huế với 151.885.404 USD, chiếm 16,95% tổng số dự án và 20,83% số vốn đăng ký, còn lại tỉnh Quảng Ngãi chỉ thu hút được một số lượng FDI khá khiêm tốn.

**Bảng 3. Vốn và dự án FDI theo tỉnh/thành phố
đến ngày 31-05-2004** (Chỉ tính các dự án còn hiệu lực)

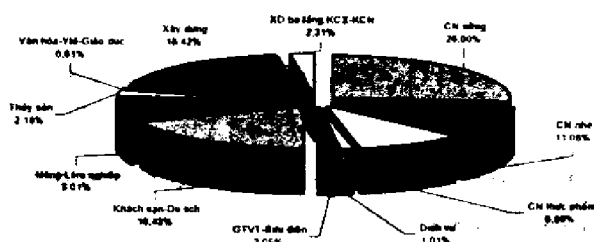
<i>Thành phố/ tỉnh</i>	<i>Số dự án</i>	<i>Vốn đăng ký (USD)</i>	<i>Vốn thực hiện (USD)</i>
Đà Nẵng	57	346.477.140	160.511.484
Quảng Nam	33	199.301.571	33.094.555
Thừa Thiên Huế	20	151.885.404	133.489.118
Quảng Ngãi	8	31.603.689	11.211.032
Tổng số	118	729.267.804	338.306.189

**Bảng 4. Cơ cấu FDI theo tỉnh/thành phố đến
ngày 31-05-2004** (Chỉ tính các dự án còn hiệu lực)

<i>Thành phố/ tỉnh</i>	<i>Dự án (%)</i>	<i>Vốn đăng ký (%)</i>
Tổng số	100.00	100.00
Đà Nẵng	48,31	47,51
Quảng Nam	27,97	27,33
Thừa Thiên Huế	16,95	20,83
Quảng Ngãi	6,78	4,33

Trong vùng hiện tại đã và đang triển khai hệ thống các khu công nghiệp để cung cấp kết cấu hạ tầng phù hợp với yêu cầu của các nhà đầu tư. Cho đến nay, toàn vùng kinh tế trọng điểm miền Trung đã có 10 khu công nghiệp được triển khai, trong các khu công nghiệp này, không có khu công nghiệp nào là 100% vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài. Trong thời gian qua, các khu công nghiệp trong vùng đã thu hút được gần 41% số dự án có

Hình 2. vốn FDI đăng ký tại vùng kinh tế trọng điểm miền trung theo ngành giai đoạn 1988-2003



vốn đầu tư nước ngoài, khoảng 65% dự án được cấp giấy phép trong các khu công nghiệp này là các công ty 100% vốn nước ngoài.

Về mặt pháp lý, chỉ có ba hình thức đầu tư nước ngoài tại Việt Nam được sử dụng trong vùng: doanh nghiệp 100% vốn đầu tư nước ngoài, liên doanh (JV) và hợp đồng hợp tác kinh doanh (BOT). Đối với vùng kinh tế trọng điểm miền Trung, các doanh nghiệp 100% vốn đầu tư nước ngoài chiếm tỷ trọng lớn, chiếm 58,47% tổng số dự án đăng ký và 54,10% tổng số vốn đã cam kết. Một điều đáng nói là chỉ có duy nhất 01 dự án có mang hình thức là hợp đồng hợp tác kinh doanh. Điều này cũng phù hợp với xu thế chung ở Việt Nam khi nhiều nhà đầu tư nước ngoài

thấy những khó khăn mà công ty liên doanh gặp phải với đối tác phía Việt Nam. Các công ty liên doanh trong vùng hầu hết đều được liên doanh với các đối tác Việt Nam là các doanh nghiệp nhà nước, các doanh nghiệp liên doanh với khu vực kinh tế tư nhân còn hạn chế.

3. Tình hình phát triển khu công nghiệp và thu hút đầu tư vào khu công nghiệp¹

3.1. Quy hoạch và thành lập khu công nghiệp

3.1.1. Quy hoạch tổng thể phát triển khu công nghiệp

Ngày 6 tháng 8 năm 1996, Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định số 519/TTg phê duyệt quy hoạch tổng thể phát triển công nghiệp và kết cấu hạ tầng thời kỳ 1996-2010, trong đó công bố danh mục 33 khu công nghiệp sẽ hình thành. Sau đó, trên cơ sở nhu cầu phát triển của từng địa phương, Thủ tướng Chính phủ tiếp tục bổ sung quy hoạch và chấp thuận chủ trương, nâng tổng số khu công nghiệp, khu chế xuất theo quy hoạch đến năm 2010 được chấp thuận cho đến nay là 125 khu (trong đó có một số khu, quyết định thành lập khu công nghiệp đồng thời bổ sung quy hoạch phê duyệt).

1. Bộ Kế hoạch và Đầu tư: *Báo cáo tình hình đầu tư trực tiếp nước ngoài và phát triển các khu công nghiệp tại Việt Nam* (tài liệu chuẩn bị cho cuộc họp với Ủy ban Kinh tế và Ngân sách của Quốc hội, ngày 18-3-2003).

**Bảng 5. Số các khu công nghiệp theo quy hoạch
đến năm 2010 tại các vùng**

STT	Vùng	Số khu công nghiệp
1	Vùng trung du miền núi phía Bắc	3
2	Vùng Tây Nguyên	5
3	Vùng Đồng bằng sông Cửu Long	15
4	Đồng bằng sông Hồng	29
5	Vùng duyên hải miền Trung	27
6	Vùng Đông Nam Bộ	46
	<i>Tổng cộng</i>	<i>125</i>

Ghi chú: Trong số liệu trên bao gồm cả các khu công nghiệp được thành lập theo Quyết định của Thủ tướng Chính phủ.

3.1.2. Việc thành lập các khu công nghiệp, khu chế xuất

Nếu không tính khu chế xuất Tân Thuận tại thành phố Hồ Chí Minh được thành lập tháng 9 năm 1991 với diện tích 300 ha là khu chế xuất đầu tiên ở Việt Nam, khu Dung Quất 14.000 ha và khu kinh tế mở Chu Lai thì trong 12 năm qua đã có 76 khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao được thành lập, trong đó 73 khu công nghiệp, ba khu chế xuất với tổng diện tích tự nhiên trên 15.000 ha, trong đó diện tích đất công nghiệp có thể cho thuê gần 10.500 ha.

**Bảng 6. Các khu công nghiệp thành lập
theo thời gian (1991-2003)**

<i>Năm</i>	<i>Số khu công nghiệp được thành lập</i>	<i>Diện tích</i>
1991	1	300
1992	1	62
1994	5	714
1995	5	1.201
1996	13	1.937
1997	22	3.107
1998	15	2.803
1999	2	150
2000	1	598
2001	1	868
2002	9	3.210
2003	1	112
<i>Tổng cộng</i>	<i>76</i>	<i>15.062</i>

Diện tích khu công nghiệp được thành lập trong các năm bao gồm cả diện tích mở rộng của các khu công nghiệp đã được thành lập trong những năm trước.

Như vậy, từ việc xác định quy hoạch tổng thể, đến việc thành lập khu công nghiệp tại các vùng cũng phần nào phản ánh được tiềm năng phát triển sản xuất công nghiệp của các vùng: các khu công nghiệp, khu chế xuất phân bố không đều theo lãnh thổ; tập trung chủ yếu tại vùng Đông Nam Bộ, đồng bằng sông Hồng và duyên hải miền Trung. Trong khi đó, vùng Tây Nguyên mới có một khu công nghiệp (diện tích 181 ha), vùng trung du miền núi Bắc Bộ có 2 khu (diện tích 139 ha).

**Bảng 7. Số các khu công nghiệp đã được thành lập
tại các vùng (đến hết tháng 6-2001)**

<i>STT</i>	<i>Vùng</i>	<i>Số khu công nghiệp</i>	<i>Diện tích (ha)</i>
1	Vùng trung du miền núi phía Bắc	2	139
2	Vùng Tây Nguyên	1	181
3	Vùng đồng bằng sông Cửu Long	5	824
4	Đồng bằng sông Hồng	14	2.121
5	Vùng duyên hải miền Trung	14	1.880
6	Vùng Đông Nam Bộ	39	9.917
	<i>Tổng cộng</i>	<i>75</i>	<i>15.062</i>

Ghi chú:

- Không tính khu công nghiệp Dung Quất (rộng 14.000 ha) nằm trong vùng kinh tế trọng điểm miền Trung.
- Không tính hai khu công nghiệp ở Hà Nội và thành phố Hồ Chí Minh.

Về quy mô, bình quân diện tích là 198 ha/khu. Khu công nghiệp lớn nhất (không kể Dung Quất 14.000 ha) là khu công nghiệp Phú Mỹ 1 tại Bà Rịa - Vũng Tàu với diện tích 954,4 ha, khu công nghiệp nhỏ nhất là khu công nghiệp Bình Chiểu tại thành phố Hồ Chí Minh với diện tích 28 ha.

3.2. Tình hình thu hút đầu tư vào khu công nghiệp, khu chế xuất

3.2.1. Tình hình thu hút đầu tư vào khu công nghiệp trên phạm vi cả nước

Sau gần 12 năm xây dựng và phát triển, với những chính sách ưu đãi về khu công nghiệp, khu chế xuất, các khu công nghiệp, khu chế xuất ở Việt Nam đã thực sự hấp dẫn các nhà đầu tư thuộc đủ các thành phần kinh tế, bao gồm doanh nghiệp nhà nước, doanh nghiệp tư nhân, công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty cổ phần và doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài. Đầu tư vào khu công nghiệp, khu chế xuất bao gồm các lĩnh vực như xây dựng kết cấu hạ tầng khu công nghiệp, khu chế xuất, sản xuất công nghiệp (như hoá chất, dệt may, điện tử...) và dịch vụ sản xuất công nghiệp.

Tính đến hết tháng 2-2003, đã có 76 dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng khu công nghiệp, khu chế xuất, trong đó có 18 dự án đầu tư trực tiếp nước ngoài, với tổng vốn đầu tư đăng ký 981 triệu USD và 58 dự án đầu tư trong nước, tổng vốn đầu tư đăng ký 15.472 tỷ đồng. Ngoài ra, đã có 2.247 dự án đầu tư sản xuất kinh doanh còn hiệu lực trong các khu công nghiệp, khu chế xuất, trong đó có 1.202 dự án có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài, tổng vốn đầu tư đăng ký 9.444 triệu USD và 1.035 dự án đầu tư trong nước, vốn đăng ký 44.000 tỷ đồng.

**Bảng 8. Vốn đầu tư đăng ký tại
các khu công nghiệp, khu chế xuất**

<i>Hình thức đầu tư</i>	<i>Số dự án</i>	<i>Vốn đăng ký</i>
1. Đầu tư kết cấu hạ tầng khu công nghiệp, khu chế xuất: trong đó	76	
- Dự án đầu tư nước ngoài (triệu USD)	18	981
- Dự án đầu tư trong nước (nghìn tỷ đồng)	58	15.472
2. Dự án đầu tư sản xuất công nghiệp và dịch vụ trong khu công nghiệp, khu chế xuất	2247	
Trong đó:	1.202	9.444
- Dự án đầu tư nước ngoài (triệu USD)	1.035	44.000
- Dự án đầu tư trong nước (nghìn tỷ đồng)		

• *Về đầu tư trong nước:*

Nếu không tính những doanh nghiệp trong nước được thành lập trước khi khu công nghiệp được hình thành, trong 3 năm gần đây, các nhà đầu tư trong nước thuộc mọi thành phần kinh tế đã quan tâm nhiều đến việc đầu tư vào khu công nghiệp. Thành phố Hồ Chí Minh, tỉnh Bình Dương và các tỉnh miền Trung như Quảng Nam, Phú Yên... là nơi thu hút nhiều doanh nghiệp trong nước vào các khu công nghiệp, chủ yếu là các doanh nghiệp tư

nhân đầu tư mới hoặc di chuyển khỏi nội các đô thị. Đồng thời các khu công nghiệp ngày càng trở nên hấp dẫn các nhà đầu tư trong nước, đặc biệt sau khi có Luật doanh nghiệp, vì khu công nghiệp được quy hoạch để phát triển công nghiệp lâu dài, việc thuê đất trong khu công nghiệp thuận lợi hơn nhiều so với thuê đất ngoài khu công nghiệp do không phải đền bù, giải toả và thuê được đất nhanh chóng, kết cấu hạ tầng sẵn có, thủ tục đơn giản, thuận lợi hơn.

- *Về đầu tư nước ngoài:*

Trong giai đoạn đầu phát triển các khu công nghiệp, khu chế xuất, các nhà đầu tư nước ngoài là đối tượng chính đầu tư vào các khu công nghiệp, khu chế xuất. Đến nay, có khoảng 40 nước, vùng lãnh thổ đầu tư vào các khu công nghiệp, khu chế xuất ở Việt Nam. Các dự án có vốn đầu tư nước ngoài vào khu công nghiệp, khu chế xuất còn hiệu lực bao gồm 18 dự án phát triển hạ tầng khu công nghiệp, khu chế xuất với tổng vốn đầu tư là 981 triệu USD và 1.202 dự án sản xuất và dịch vụ công nghiệp với tổng số vốn đăng ký là 9.444 triệu USD. So với vốn đăng ký của tất cả các doanh nghiệp FDI đã được cấp giấy phép trong cả nước, tỷ trọng vốn FDI đăng ký ở các khu công nghiệp, khu chế xuất chiếm khoảng 23%. Nếu so sánh riêng với các ngành công nghiệp sản xuất và dịch vụ sản xuất công nghiệp của khu vực đầu tư trực tiếp nước ngoài (trừ dầu khí, du lịch, khách sạn, khu đô thị, vui chơi giải trí, bệnh viện, trường học, tài chính, ngân hàng, bảo hiểm, trồng rừng) tỷ trọng này là 40%.

**Bảng 9. Các nước, vùng lãnh thổ đứng đầu về đầu tư
vào các khu công nghiệp**

<i>STT</i>	<i>Nước, vùng lãnh thổ</i>	<i>Số dự án</i>	<i>Vốn đầu tư (USD)</i>
1	Đài Loan	437	2.255.323.066
2	Nhật Bản	165	1.836.213.919
3	Hàn Quốc	156	1.485.479.857
4	Xingapo	86	724.687.606
5	Quần đảo Virgin thuộc Anh	55	669.206.181
6	Hồng Kông	67	559.917.384
7	Thái Lan	34	418.813.530
8	Hoa Kỳ	47	385.134.372
9	Malaixia	44	290.364.733

Trong các năm 1998, 1999, đầu tư trực tiếp nước ngoài vào khu công nghiệp, khu chế xuất cũng suy giảm do tác động của cuộc khủng hoảng kinh tế - tài chính khu vực và sự cạnh tranh mạnh mẽ giữa các nước trong khu vực trong thu hút FDI, đặc biệt là Trung Quốc. Trong thời gian qua, Đảng và Nhà nước ta ban hành những chính sách ưu đãi, cải tiến thủ tục và cải thiện môi trường đầu tư do đó nền kinh tế đã bắt đầu phục hồi, tình hình thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài vào các khu công nghiệp có những khởi sắc trở lại. Năm 2001, đã có 198 dự án đầu tư vào khu công nghiệp với tổng vốn đầu tư 904 triệu USD (trong đó có một số dự án có quy mô vốn đầu tư tương đối lớn như Công ty Formosa - 242 triệu USD, Công ty Canon Việt Nam - 76,7 triệu USD). Năm 2002, có 290 dự án với tổng vốn đầu tư 748 triệu USD.

Nhìn chung, dự án đầu tư vào các khu công nghiệp triển khai nhanh và thuận lợi hơn so với dự án đầu tư ngoài khu công nghiệp, khu chế xuất vì đất đai được quy hoạch với những công trình hạ tầng sẵn có, không phải lo đến bù, giải toả mặt bằng và xây dựng các công trình hạ tầng phục vụ cho doanh nghiệp khi đi vào hoạt động. Tính đến nay, vốn đầu tư thực hiện của các doanh nghiệp khu công nghiệp trên 4,5 tỷ USD, bằng 45% vốn đầu tư đăng ký. Thời gian xây dựng cơ bản của các dự án đầu tư vào khu công nghiệp tương đối ngắn (khoảng 1-2 năm, cá biệt có dự án chỉ 6 tháng sau khi cấp giấy phép đầu tư đã đi vào sản xuất kinh doanh).

Trong số gần 40 nước, vùng lãnh thổ có đầu tư trực tiếp vào các khu công nghiệp, khu chế xuất, riêng các nước và vùng lãnh thổ châu Á, gồm: Nhật Bản, Hàn Quốc, Đài Loan, Xingapo, Hồng Kông, Thái Lan, Malaixia đã chiếm hơn 80% trên tổng số. Về vốn đầu tư, các doanh nghiệp Đài Loan có số vốn đầu tư vào khu công nghiệp, khu chế xuất đứng đầu, tiếp theo đó là Nhật Bản, Hàn Quốc, Xingapo.

Nhìn một cách tổng thể, cơ cấu vốn đầu tư vào các khu công nghiệp, khu chế xuất theo quốc gia như hiện nay là chưa cân đối. Trong khi các nước châu Á chiếm vị trí chủ đạo thì vị trí của các nước châu Âu và Bắc Mỹ, những nước có công nghệ nguồn, còn rất mờ nhạt. Đây cũng là một vấn đề bức xúc được đặt ra đối với công tác xúc tiến, vận động đầu tư. Hiệp định thương mại Việt Nam - Hoa Kỳ là một điều kiện thuận lợi để thúc đẩy hơn nữa các nhà đầu tư của Hoa Kỳ và các nước khác đầu tư trực tiếp vào Việt Nam, trong đó có các khu công nghiệp.

Về cơ cấu đầu tư trực tiếp nước ngoài theo ngành, lĩnh vực công nghiệp, các dự án khu công nghiệp hiện nay chủ yếu là dự án công nghiệp nhẹ (dệt, sợi, may mặc,...) và công nghiệp thực phẩm. Đây là các dự án thu hút nhiều lao động và có tỷ lệ xuất khẩu cao.

Các dự án công nghiệp nặng chủ yếu tập trung trong lĩnh vực lắp ráp các sản phẩm điện, điện tử; các ngành sản xuất công nghiệp nặng khác như vật liệu xây dựng, sắt thép, hoá chất, điện, cơ khí... còn khá khiêm tốn.

3.2.2. Tình hình lấp đầy khu công nghiệp

Đến nay, các khu công nghiệp đã cho thuê được 4.600ha, bằng gần 45% tổng diện tích đất công nghiệp. Có một số khu công nghiệp về cơ bản lấp kín như khu công nghiệp Biên Hoà 2, khu chế xuất Linh Trung giai đoạn 1, Việt Nam - Xingapo giai đoạn 1, khu công nghiệp Thăng Long giai đoạn 1, Phú Tài, Hoà Hiệp... Tuy nhiên có một số khu tuy đã có quyết định thành lập từ 2-3 năm (cá biệt có khu đã đến tới hơn 5 năm) nhưng việc triển khai dự án cũng mới chỉ ở bước chuẩn bị và cũng chưa có dự án nào thuê đất như khu chế xuất Hải Phòng 96 (Hải Phòng), khu công nghiệp Cát Lái cụm IV (thành phố Hồ Chí Minh), khu công nghiệp Sài Đồng A (Hà Nội), khu công nghiệp Kim Hoa (Vĩnh Phúc).

3.3. Xây dựng các công trình kết cấu hạ tầng kỹ thuật đối với phát triển khu công nghiệp, khu chế xuất trong thời gian qua

3.3.1. Xây dựng hạ tầng kỹ thuật trong hàng rào

Để thu hút đầu tư vào khu công nghiệp, khu chế xuất,

tạo điều kiện thuận lợi cho nhà đầu tư trong việc triển khai nhanh dự án, ngoài những chính sách ưu đãi về tài chính và quản lý thuận lợi, việc đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng kỹ thuật các khu công nghiệp, khu chế xuất đáp ứng được yêu cầu của nhà đầu tư, có ý nghĩa hết sức quan trọng. Nhà nước ta chủ trương khuyến khích và tạo điều kiện thuận lợi để các doanh nghiệp Việt Nam thuộc mọi thành phần kinh tế, các nhà đầu tư nước ngoài đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng khu công nghiệp, khu chế xuất.

Cho đến nay đã có 70 doanh nghiệp được phép đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng 76 khu công nghiệp, khu chế xuất (doanh nghiệp phát triển hạ tầng khu công nghiệp), bao gồm 54 doanh nghiệp Việt Nam, 15 doanh nghiệp liên doanh và một doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài. Tính đến hết năm 2002, tổng vốn thực hiện của các dự án xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng khu công nghiệp đạt gần 500 triệu USD và gần 3.500 tỷ đồng, bằng 40% vốn đăng ký hoặc dự toán được duyệt.

Ngoài một số khu công nghiệp, khu chế xuất đã xây dựng xong hoặc cơ bản xong kết cấu hạ tầng như các khu chế xuất Tân Thuận, Linh Trung, các khu công nghiệp Nomura, Đà Nẵng, Amata, Biên Hoà 2, Việt Nam - Xingapo, Việt Hương, Thăng Long giai đoạn 1... với đầy đủ các hạng mục công trình hạ tầng, các khu công nghiệp còn lại đang trong quá trình đền bù, giải phóng mặt bằng hay đang san lấp mặt bằng, xây dựng các công trình kết cấu hạ tầng.

Trong quá trình xây dựng kết cấu hạ tầng khu công nghiệp, khu chế xuất, đền bù và giải phóng mặt bằng là

công việc tốn kém thời gian và tiền bạc của nhà đầu tư. Không ít khu công nghiệp có khả năng thu hút được nhiều nhà đầu tư, nhưng khó khăn trong việc đền bù, giải toả nên không xây dựng được các công trình hạ tầng và bàn giao mặt bằng sản xuất cho các nhà đầu tư. Mặt khác, tại các địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn việc đầu tư xây dựng hạ tầng đem lại hiệu quả kinh doanh thấp và có nhiều rủi ro do khả năng thu hút vốn đầu tư chậm. Do vậy cần có phương thức thích hợp để hỗ trợ việc đầu tư xây dựng hạ tầng khu công nghiệp, khu chế xuất cần thiết ở những nơi có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn.

Phát triển các khu công nghiệp và cải thiện môi trường đầu tư, giảm chi phí đầu tư trong đó có việc giảm giá thuê đất để thu hút nhanh chóng lấp đầy khu công nghiệp, khu chế xuất là rất cần thiết. Tuy giá cho thuê lại đất và phí dịch vụ do doanh nghiệp phát triển hạ tầng ấn định với sự thoả thuận của Ban quản lý khu công nghiệp cấp tỉnh, nhưng nhìn chung mức giá này hiện nay còn cao so với ngoài khu công nghiệp, khu chế xuất.

3.3.2. Xây dựng hạ tầng kỹ thuật ngoài hàng rào

Kết cấu hạ tầng kỹ thuật ngoài hàng rào khu công nghiệp, khu chế xuất là yếu tố quan trọng để phát triển khu công nghiệp. Nhìn chung việc phát triển các công trình hạ tầng kỹ thuật ngoài hàng rào khu công nghiệp, khu chế xuất và đấu nối với các công trình bên ngoài trong thời gian qua gặp nhiều khó khăn do thiếu sự phân công trách nhiệm một cách rõ ràng, nhiều công trình yêu cầu vốn đầu tư lớn, nên chưa thực hiện được hoặc đầu tư nhỏ giọt, làm hạn chế phần nào tính hấp dẫn của khu

công nghiệp, khu chế xuất và đôi khi bỏ lỡ cơ hội thu hút đầu tư.

Qua phân tích trên cho thấy, chủ trương của Đảng và Nhà nước thu hút mọi nguồn vốn để phát triển khu công nghiệp, khu chế xuất đã đi vào cuộc sống một cách tích cực. Việc các nhà đầu tư nước ngoài tham gia đầu tư kinh doanh kết cấu hạ tầng khu công nghiệp, khu chế xuất không những chỉ huy động nguồn vốn rất quan trọng mà còn phát huy được khả năng kêu gọi đầu tư nước ngoài của các nhà đầu tư này. Trong những năm qua, việc xây dựng kết cấu hạ tầng khu công nghiệp, khu chế xuất tuy còn nhiều hạn chế về quy hoạch, cơ chế chính sách, song đã thực sự đem lại hiệu quả và có tác động lớn đến việc thu hút đầu tư vào khu công nghiệp, khu chế xuất. Những tồn tại chủ yếu trong xây dựng kết cấu hạ tầng khu công nghiệp, khu chế xuất là khó khăn về vốn, đền bù, giải toả và tình hình thu hút đầu tư còn chậm, cũng như việc đấu nối các công trình hạ tầng khu công nghiệp, khu chế xuất với các công trình hạ tầng ngoài hàng rào và sự chậm trễ trong việc xây dựng công trình hạ tầng ngoài hàng rào.

3.4. Về đất đai

Trong khu công nghiệp, khu chế xuất, nhà đầu tư thứ cấp thuê lại đất của doanh nghiệp phát triển hạ tầng. Với phương thức kinh doanh chủ yếu là vừa đầu tư xây dựng hoàn thiện kết cấu hạ tầng, vừa tranh thủ kêu gọi, thu hút đầu tư, đến nay các khu công nghiệp, khu chế xuất đã cho thuê được 4.600 ha, chiếm gần 46% tổng diện tích đất công nghiệp có thể cho thuê (tính cả doanh nghiệp Việt Nam có sẵn trong khu).

Bảng 10. Phân loại khu công nghiệp, khu chế xuất theo tỷ lệ cho thuê đất

Tỷ lệ đất cho thuê (%)	Số khu
Đã cho thuê từ 80% trở lên	16
Đã cho thuê từ 50-80%	16
Đã cho thuê từ 30-50%	16
Đã cho thuê từ 10-30%	16
Đã cho thuê từ 01-10%	6
Chưa cho thuê được đất	6
Tổng cộng	76

Một số khu đã cho thuê gần hết đất như khu công nghiệp Biên Hoà 1, Biên Hoà 2, Bình Chiểu, Mỹ Tho, Trảng Bàng, Sa Đéc, Linh Trung 1. Các khu công nghiệp cho thuê đạt tỷ lệ cao là Hoà Hiệp 94%, Phú Bài 97%, Gò Dầu 72%, Tân Thuận 69%, Đồng An 91%... Một số khu công nghiệp đang triển khai xây dựng kết cấu hạ tầng giai đoạn 2 hoặc mở rộng như: khu công nghiệp Việt Nam - Xingapo, khu công nghiệp Linh Trung, khu công nghiệp Việt Hương và khu công nghiệp Sài Đồng B. Tỷ lệ cho thuê đất của các khu công nghiệp, khu chế xuất còn lại còn ở mức thấp. Nguyên nhân chính là do trong những năm gần đây đầu tư nước ngoài suy giảm, đầu tư trong nước mới được khởi sắc từ khi có Luật doanh nghiệp. Nguyên nhân chủ quan là một số địa phương tuy đã có khu công nghiệp được thành lập, nhưng vẫn chưa tập trung định hướng cho các dự án sản xuất công nghiệp vào khu công nghiệp.

Trong khu công nghiệp, khu chế xuất, do kết cấu hạ

tầng được doanh nghiệp phát triển hạ tầng xây dựng theo tiêu chuẩn kỹ thuật nên giá đất thuê lại nhìn chung cao hơn so với bên ngoài khu công nghiệp, khu chế xuất, do đó trong nhiều trường hợp không hấp dẫn đối với các doanh nghiệp Việt Nam kể cả trường hợp liên doanh với nước ngoài, đặc biệt ở các khu công nghiệp, khu chế xuất do nhà đầu tư nước ngoài xây dựng kết cấu hạ tầng. Điều này cũng giải thích vì sao doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài trong khu công nghiệp, khu chế xuất chiếm tỷ lệ lớn (88%).

Giá thuê lại đất và phí hạ tầng trong các khu công nghiệp, khu chế xuất cao hơn so với ngoài khu công nghiệp, khu chế xuất là do kết cấu trong giá thành thuê lại đất chủ yếu là chi phí đền bù, giải toả và chi phí san lấp mặt bằng, xây dựng các công trình hạ tầng kỹ thuật. Giá thuê đất thô (giá thuê đất của Nhà nước) chiếm tỷ trọng rất nhỏ. Ngoài ra, do phải bỏ vốn trước tạo sẵn mặt bằng và xây dựng các công trình hạ tầng kỹ thuật, do đó doanh nghiệp phát triển hạ tầng có xu hướng tính toán giá thuê lại đất thường ở mức cao hoặc thu tiền thuê đất một lần trong thời gian dài để hạn chế rủi ro.

Hiện nay, Nhà nước chủ trương từng bước giảm thiểu chi phí cho nhà đầu tư thông qua việc áp dụng những chính sách như giảm giá thuê đất, giá dịch vụ, giá một số mặt hàng Nhà nước quản lý, bỏ một số phí, lệ phí và tiến tới một chế độ giá, phí chung cho cả đầu tư trong nước và nước ngoài.

Một trong những vướng mắc đối với các doanh nghiệp khu công nghiệp là quyền sử dụng đất. Do tính chất thuê

lại đất nên nhà đầu tư, đặc biệt là nhà đầu tư nước ngoài, chưa an tâm vì sở hữu tài sản trên đất của người khác và do vậy khả năng cầm cố, thế chấp tài sản gắn liền trên đất bị hạn chế. Luật đất đai năm 2003 và Luật đầu tư nước ngoài tại Việt Nam năm 2000 đã mở ra việc nhà đầu tư trong nước được chuyển nhượng quyền sử dụng đất gắn liền với tài sản trong khu công nghiệp, khu chế xuất, được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (bìa đỏ). Điều này đã góp phần tạo thêm sức hấp dẫn của khu công nghiệp, khu chế xuất đối với doanh nghiệp trong nước. Chính vì vậy trong những năm gần đây, đầu tư trong nước vào khu công nghiệp đã tăng nhanh, như ở thành phố Hồ Chí Minh và Bình Dương. Điều kiện để có thể được thế chấp giá trị quyền sử dụng đất gắn liền với tài sản là thời gian đã trả tiền thuê đất còn lại phải ít nhất 5 năm.

Tại một số địa phương có điều kiện kinh tế khó khăn, việc phát triển khu công nghiệp sẽ là động lực phát triển kinh tế - xã hội của địa phương, đồng thời cũng góp phần bảo vệ môi trường, Chính phủ đã cho phép đầu tư kết cấu hạ tầng kỹ thuật trong hàng rào các khu công nghiệp với sự hỗ trợ của ngân sách thông qua Công ty phát triển hạ tầng khu công nghiệp là đơn vị sự nghiệp có thu như tại Đà Nẵng, Thanh Hoá, Phú Thọ... Việc thực hiện cơ chế này cho thấy, khi có sự hỗ trợ vốn đầu tư từ ngân sách, tình hình phát triển các khu công nghiệp có nhiều khả quan: các công trình hạ tầng kỹ thuật được triển khai nhanh hơn, thu hút được nhiều dự án đầu tư hơn do giá cho thuê lại đất thấp hơn, khả năng can thiệp của các cơ quan nhà nước cao hơn.

3.5. Vấn đề thu hút lao động và phát triển hạ tầng xã hội phục vụ phát triển khu công nghiệp

Đến nay, các khu công nghiệp đã tạo việc làm cho trên 38 vạn lao động trực tiếp và khoảng 30 vạn lao động gián tiếp. Số lao động trực tiếp này chủ yếu tập trung tại một số địa bàn như: thành phố Hồ Chí Minh: có trên 11 vạn lao động; Đồng Nai: trên 10 vạn lao động (riêng 4 khu công nghiệp ở thành phố Biên Hoà đã thu hút khoảng 76 nghìn lao động); Bình Dương: khoảng 70 vạn lao động; khu công nghiệp Điện Nam - Điện Ngọc (tỉnh Quảng Nam): trên 10 vạn lao động...

Theo số liệu điều tra sơ bộ, tỷ lệ lao động nữ chiếm 62% tổng số lao động Việt Nam làm việc trực tiếp ở các khu công nghiệp, khu chế xuất. Nguyên nhân thu hút nhiều lao động nữ như vậy là do các dự án trong khu công nghiệp, khu chế xuất tập trung chủ yếu vào ngành công nghiệp nhẹ như dệt, may mặc, giày dép, lắp ráp điện tử, cơ khí chính xác... là những công việc phù hợp với lao động nữ. Ngoài ra, phần lớn các lao động này là lao động trẻ có khả năng nhanh chóng tiếp thu kỹ thuật mới, và sẽ làm việc lâu dài tại doanh nghiệp.

Các khu công nghiệp, khu chế xuất không những thu hút lao động địa phương mà còn thu hút lao động từ địa phương khác, cá biệt có nơi lao động ngoại tỉnh chiếm tỷ lệ khá cao như Bình Dương, Đồng Nai. Đây là xu thế chung của những vùng có tốc độ đô thị hoá nhanh.

Hiện tượng tập trung lao động tại các khu công nghiệp, khu chế xuất và tác động mạnh mẽ của việc lưu thông, vận chuyển hàng hoá làm cho các công trình hạ

tăng kỹ thuật và xã hội của khu vực ngày càng quá tải.

Hiện nay, chỉ với 76 khu công nghiệp, khu chế xuất được thành lập và được lấp đầy, số lao động làm việc trong các khu công nghiệp, khu chế xuất có thể lên đến gần một triệu người. Lao động ngoại tỉnh thường thuê nhà khu vực xung quanh các khu công nghiệp để cư trú với điều kiện sống tạm bợ, hết sức khó khăn. Điều đó ảnh hưởng đến sức khỏe, chất lượng làm việc của lực lượng lao động của đất nước. Do vậy, trách nhiệm của chính quyền địa phương và Nhà nước trong việc cung cấp nhà ở, các công trình như hệ thống giao thông, trường học, bệnh viện... và trật tự an toàn xã hội không chỉ hiện nay, mà còn lâu dài về sau này.

Chủ trương phát triển khu công nghiệp gắn với phát triển vùng, lãnh thổ đã được xác định song việc phát triển các công trình hạ tầng xã hội phục vụ khu công nghiệp, khu chế xuất, thu hút nhiều lao động, đặc biệt ở các khu vực có tập trung nhiều khu công nghiệp như thành phố Hồ Chí Minh, Bình Dương, Đồng Nai thì vấn đề xây dựng các công trình hạ tầng xã hội như nhà ở, trường học, bệnh viện... trở nên cấp thiết, đòi hỏi giải quyết trong quá trình đô thị hoá, huy động mọi nguồn vốn đầu tư với các chính sách, cơ chế thích hợp để đảm bảo giá thuê hoặc mua nhà ở phù hợp với thu nhập của người lao động.

Hiện nay, tại một số địa phương có đông lao động làm việc tại các khu công nghiệp, khu chế xuất đã tiến hành việc phát triển nhà ở phù hợp với thu nhập của người lao động:

- Khu chế xuất Linh Trung 1, 2 (tại thành phố Hồ Chí Minh), khu chế xuất Linh Trung 3 (tại Tây Ninh): chủ

dầu tư đã dành 4 ha ở các khu Linh Trung 1, 2 và 10 ha ở khu Linh Trung 3 để xây dựng nhà ở cho công nhân và chuyên gia đang làm việc trong khu chế xuất.

- Công ty phát triển khu công nghiệp Biên Hoà đã tiến hành xây chung cư cho người lao động (nhưng số lượng còn hạn chế) và đang quy hoạch khu chung cư cho khu công nghiệp Gò Dầu.

- Thành phố Hồ Chí Minh cũng đã bắt đầu triển khai việc xây dựng nhà ở cao tầng phục vụ lao động khu công nghiệp.

- Tỉnh Bình Dương: hiện nay Ủy ban nhân dân tỉnh đang quy hoạch khu đô thị của tỉnh, trong đó sẽ dành một phần diện tích để phát triển nhà ở cho người lao động.

- Tỉnh Long An: các đề án phát triển khu công nghiệp hiện nay đều có phát triển các khu đô thị đi kèm để phục vụ công tác di dân tái định cư và nhà ở cho người lao động của khu công nghiệp.

Phần thứ hai

THỰC TRẠNG THU HÚT, SỬ DỤNG VÀ TÁC ĐỘNG CỦA ĐẦU TƯ TRỰC TIẾP NƯỚC NGOÀI Ở NƯỚC TA TRONG THỜI GIAN QUA

I. THỰC TRẠNG THU HÚT VÀ SỬ DỤNG VỐN ĐẦU TƯ TRỰC TIẾP NƯỚC NGOÀI

Trong đường lối đổi mới của Đảng và Nhà nước, việc thu hút, sử dụng FDI được coi là công cụ, đòn bẩy quan trọng thúc đẩy sự nghiệp phát triển kinh tế - xã hội, công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước. Khởi đầu từ năm 1987 với việc ban hành Luật đầu tư nước ngoài tại Việt Nam, "hoạt động đầu tư trực tiếp nước ngoài ở nước ta đã đạt được nhiều thành tựu quan trọng, góp phần tích cực vào việc thực hiện những mục tiêu kinh tế - xã hội, vào thắng lợi của công cuộc đổi mới, đưa nước ta ra khỏi khủng hoảng kinh tế, tăng cường thế và lực của Việt Nam trên trường quốc tế"¹. Có thể khái quát bức tranh tổng thể về

1. Nghị quyết số 09/2001/NQ-CP ngày 28-8-2001 của Chính phủ về tăng cường thu hút và nâng cao hiệu quả đầu tư trực tiếp nước ngoài thời kỳ 2001 - 2005.

thực trạng thu hút, sử dụng vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài những năm qua dưới một số phương diện sau đây:

1. Kết quả thu hút nguồn vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài

Từ năm 1988 đến nay, hoạt động thu hút FDI đã đạt được kết quả đáng khích lệ, nhiều năm liên phát triển với tốc độ khá cao, quy mô các dự án tương đối lớn; nguồn vốn FDI chiếm tỷ trọng đáng kể trong tổng đầu tư toàn xã hội; tuy nhiên trong những năm gần đây đang có chiều hướng chững lại, phát triển chậm, số vốn đăng ký và các dự án lớn giảm đi đáng kể.

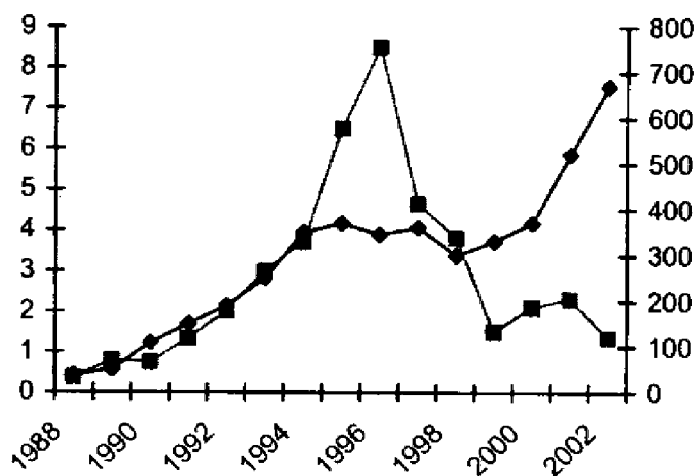
1.1. Giai đoạn 1988-2002

1.1.1. Số dự án và số vốn đã được đăng ký, cấp phép đầu tư

- *Giai đoạn 1988-1990*: là thời kỳ đầu tiên FDI chính thức xuất hiện trong nền kinh tế nước ta với việc thực hiện các chính sách ưu đãi được công bố trong Luật đầu tư nước ngoài tại Việt Nam (ban hành lần đầu tháng 12-1987) theo tinh thần Nghị quyết Đại hội VI của Đảng. Thời kỳ này hoạt động thu hút FDI được khởi đầu bằng liên doanh dầu khí Việt - Xô. Năm đầu tiên thực hiện Luật đầu tư nước ngoài, chúng ta mới thu hút được 37 dự án với 371 triệu USD, hai năm sau số dự án được cấp phép lên tới 213 dự án với vốn đăng ký 1,793 tỷ USD. Thời kỳ này tốc độ tăng dự án và nguồn vốn thu hút cao, quy mô vốn đạt trung bình 8,4 triệu USD/dự án.

Vốn đăng ký
(tỷ USD)

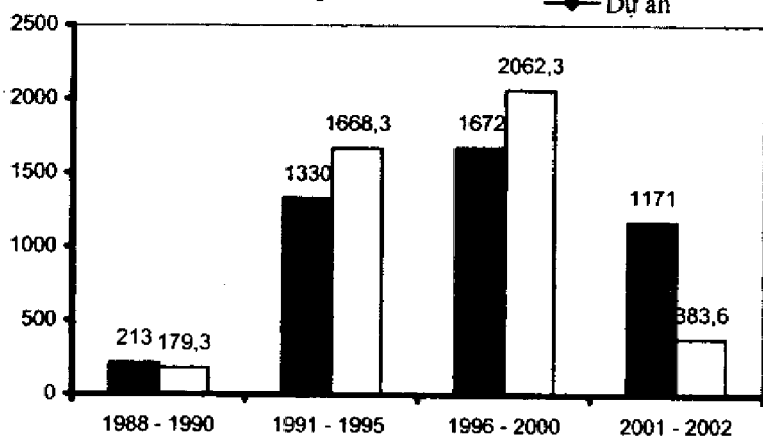
Số dự án



Hình 3. Số dự án và số vốn đăng ký FDI qua các năm

■ Vốn đăng ký

◆ Dự án



Hình 4. Dự án và vốn đăng ký FDI qua các thời kỳ

■ Số dự án

□ Vốn đăng ký (chục triệu USD)

Bảng 11. Đầu tư trực tiếp của nước ngoài được cấp giấy phép 1988 – 2003 phân theo ngành kinh tế

	Số dự án	Tổng vốn đăng ký (triệu USD)
Tổng số	5.441	45.776,8
- Nông nghiệp và lâm nghiệp	467	2.419,9
- Thủy sản	136	416,1
- Công nghiệp khai thác mỏ	89	3.055
- Công nghiệp chế biến	3.423	19.516,2
- Sản xuất và phân phối điện, khí đốt và nước	20	1.688,3
- Xây dựng	93	4.616,8
- Thương nghiệp; sửa chữa xe có động cơ, mô tô, xe máy, đồ dùng cá nhân và gia đình	51	260,5
- Khách sạn và nhà hàng	209	3.935,2
- Vận tải	173	3.544,7
- Tài chính, tín dụng	43	529,6
- Các hoạt động liên quan đến kinh doanh tài sản và dịch vụ tư vấn	579	4.636,8
- Giáo dục và đào tạo	49	87,4
- Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội	22	239,3
- Hoạt động văn hoá và thể thao	79	823,8
- Hoạt động phục vụ cá nhân và cộng đồng	8	7,2

Nguồn: Tổng cục Thống kê: *Niên giám Thống kê 2003*, Nxb. Thống kê, Hà Nội, 2004.

Ghi chú: * Số liệu điều chỉnh.

- *Giai đoạn 1991 - 1995*: giai đoạn này; Luật đầu tư nước ngoài tại Việt Nam được sửa đổi, bổ sung kịp thời (hai lần vào các năm 1990 và 1992); đồng thời Chính phủ đã quyết định thành lập hàng loạt các khu công nghiệp ở các địa phương nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho việc thu hút vốn đầu tư. Qua 5 năm thực hiện, số dự án được cấp phép đạt gấp 6,2 lần với tổng vốn đăng ký, gấp 9,3 lần thời kỳ 1988-1990. Riêng năm 1995 - năm có số dự án và vốn được cấp phép cao nhất, đạt gấp 1,73 lần về dự án và 3,64 lần về vốn của 3 năm 1988-1990 cộng lại. Quy mô từng dự án và tốc độ phát triển của thời kỳ này đạt mức cao so với mức bình quân chung và so với các giai đoạn khác.

Bảng 12. Đầu tư trực tiếp của nước ngoài được cấp giấy phép 1988-2003*

	<i>Số dự án</i>	<i>Tổng vốn đăng ký (triệu đôla Mỹ)**</i>
<i>Tổng số</i>	<i>5.441</i>	<i>45.776,8</i>
1988-1990	214	1.582,3
1991-1995	1.397	16.485,0
1996-2000	1.730	21.597,2
2001-2003	2.100	6.112,6

Nguồn: Tổng cục Thống kê: *Niên giám Thống kê 2003*, Nxb. Thống kê, Hà Nội, 2004.

Ghi chú: * Số liệu điều chỉnh.

** Không kể vốn bổ sung của các dự án đã cấp giấy phép các năm trước, các dự án của Vietsovpetro.

**Bảng 13. Đầu tư trực tiếp của nước ngoài được cấp
giấy phép năm 2003 phân theo ngành kinh tế**

	<i>Số dự án</i>	<i>Tổng vốn đăng ký (triệu USD)</i>
<i>Tổng số</i>	748	1.899,6
- Nông nghiệp và lâm nghiệp	15	22,2
- Thủy sản	14	25,1
- Công nghiệp khai thác mỏ	7	37,9
- Công nghiệp chế biến	549	1.401,1
- Xây dựng	7	25,3
- Thương nghiệp; sửa chữa xe có động cơ, mô tô, xe máy, đồ dùng cá nhân và gia đình	5	7,6
- Khách sạn và nhà hàng	20	140,2
- Vận tải; kho bãi và thông tin liên lạc	10	15,3
- Tài chính, tín dụng	1	0,8
- Các hoạt động liên quan đến kinh doanh tài sản và dịch vụ tư vấn	88	183,7
- Giáo dục và đào tạo	15	6,7
- Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội	1	2,3
- Hoạt động văn hoá và thể thao	9	24,5
- Hoạt động phục vụ cá nhân và cộng đồng	7	7,0

Nguồn: Tổng cục Thống kê: *Niên giám Thống kê 2003*, Nxb.
Thống kê, Hà Nội, 2004.

- *Giai đoạn 1996 - 2000*: hai năm đầu của kế hoạch 5 năm vẫn đạt tốc độ tăng trưởng tương đối cao, đặc biệt là năm 1996 vốn đăng ký được cấp phép đạt cao nhất trong cả giai đoạn từ năm 1988 đến nay. Tuy nhiên, từ năm 1997 trở đi cả số dự án lẫn lượng vốn đã giảm thấp, nhất là năm 1999 giảm 60% vốn đăng ký so với năm 1998, do ảnh hưởng của khủng hoảng tài chính - tiền tệ khu vực. Để khắc phục tình trạng này, Quốc hội nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam khoá X kỳ họp thứ 7 thông qua Luật sửa đổi, bổ sung Luật đầu tư nước ngoài năm 2000 thay thế Luật bổ sung, sửa đổi năm 1996.

Tuy nhiên, một mặt do ảnh hưởng của cuộc khủng hoảng tài chính - tiền tệ khu vực, nhiều nhà đầu tư nước ngoài (ở nước bị khủng hoảng) đã giảm đầu tư vào nước ta; mặt khác do chúng ta chậm bổ sung, sửa đổi chính sách, trong khi các nước xung quanh không ngừng sửa đổi chính sách theo hướng cởi mở, hấp dẫn và thông thoáng hơn để thu hút FDI; chính vì vậy có thể nói chúng ta đã bỏ lỡ cơ hội mà các nhà đầu tư có thể chuyển hướng từ các nước khủng hoảng để đầu tư vào nước ta. Tuy vậy, thời kỳ này, tổng số vốn và dự án vẫn cao: đạt 1.627 dự án với 20,6 tỷ USD vốn đăng ký, tăng 1,2 lần về số dự án và 1,23 lần về vốn so với thời kỳ 1991-1995, là kết quả của việc xúc tiến, vận động đầu tư từ giai đoạn trước.

- *Giai đoạn từ năm 2001 đến nay*: năm 2001 bắt đầu có dấu hiệu phục hồi số dự án và số vốn đăng ký cao hơn năm 1999 và năm 2000 - những năm đạt thấp nhất trong suốt thời kỳ 1992 - 1998; bước sang năm 2002 tình hình thu hút FDI lại giảm sút. Mặc dù Chính phủ đã ban hành

Nghị quyết số 09/2001/NQ-CP ngày 28-8-2001 về tăng cường thu hút và nâng cao hiệu quả đầu tư trực tiếp nước ngoài thời kỳ 2001-2005, Thủ tướng Chính phủ ban hành Chỉ thị số 19/2001/CT-TTg ngày 28-8-2001 về việc tổ chức thực hiện song kết quả thu được còn nhiều hạn chế. Trong năm 2002, mặc dù số dự án được cấp phép (669 dự án) cao hơn năm 2001 và thậm chí cao hơn cả những năm trước đây, nhưng số vốn đăng ký giảm đi 46,8% so với cùng kỳ năm 2001. Tình hình 2 năm qua cho thấy quy mô bình quân mỗi dự án đã giảm nhiều so với trước đây. Nếu thời kỳ 1988 - 2000 bình quân mỗi dự án là 12,2 triệu USD, thì từ năm 2001 đến nay bình quân mỗi dự án chỉ thu hút được 3,31 triệu USD. Số vốn đăng ký từ năm 2001 đến tháng 6-2003 cộng lại (3.836,2 tỷ USD) thấp hơn bình quân 1 năm của thời kỳ 1996 - 2000.

Tình hình thực hiện vốn FDI: tính từ năm 1988 đến hết năm 2002, tổng vốn FDI đã thực hiện được 24,63 tỷ USD (vốn của nước ngoài chiếm tới 90%); trong đó vốn thực hiện thời kỳ 1988 - 1990 còn nhỏ, thời kỳ 1991 - 1995 đạt 7,15 tỷ USD (chiếm 43% tổng nguồn vốn được cấp phép); thời kỳ 1996 - 2000 mặc dù bị ảnh hưởng của cuộc khủng hoảng tài chính - tiền tệ khu vực nhưng đã đạt mức thực hiện cao là 12,8 tỷ USD, chiếm 62% tổng nguồn vốn đăng ký được cấp phép). Hai năm 2001- 2002 đạt 4,6 tỷ USD (kể cả vốn bổ sung thêm), bình quân mỗi năm thực hiện 2,3 tỷ USD. Như vậy, xét ở góc độ vốn thực hiện cho thấy: năm 2001 - 2002 đã có dấu hiệu phục hồi so với những năm 1998 - 2000, nhưng vẫn còn thấp hơn so với bình quân chung của thời kỳ 1996 - 2000.

**Bảng 14. Vốn đầu tư phát triển theo giá so sánh 1994
phân theo thành phần kinh tế**

	Tổng số	Chia ra		
		Khu vực kinh tế nhà nước	Khu vực ngoài quốc doanh	Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài
Tỷ đồng				
1995	64.684,8	27.184,8	17.857,1	19.642,9
1996	74.314,6	36.474,5	18.537,4	19.302,7
1997	88.607,1	43.800,7	20.032,1	24.774,3
1998	90.952,3	50.497,7	21.586,2	18.868,5
1999	99.854,6	58.584,8	24.011,5	17.258,3
2000	110.635,7	63.616,3	26.334,7	20.648,7
2001	124.142,7	72.131,8	29.232,4	22.778,5
2002	143.600,6	79.000,7	38.753,7	25.846,2
Sơ bộ 2003	158.606,4	88.806	41.966,5	27.833,3
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - %				
1996	114,9	134,2	103,8	98,3
1997	119,2	120,1	108,1	128,3
1998	102,6	115,3	107,8	76,2
1999	109,8	116,0	111,2	91,5
2000	110,8	108,6	109,7	119,9
2001	112,2	113,4	111,0	110,1
2002	115,7	109,5	132,6	113,5
Sơ bộ 2003	110,4	112,4	108,3	107,7

Nguồn: Tổng cục Thống kê: *Niên giám Thống kê 2003*, Nxb. Thống kê, Hà Nội, 2004.

**Bảng 15. Vốn đầu tư phát triển theo giá thực tế
phân theo thành phần kinh tế**

	Tổng số	Chia ra		
		Khu vực kinh tế nhà nước	Khu vực ngoài quốc doanh	Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài
Tỷ đồng				
1995	72.447,0	30.447,0	20.000,0	22.000,0
1996	87.394,0	42.894,0	21.800,0	22.700,0
1997	108.370,0	53.570,0	24.500,0	30.300,0
1998	117.134,0	65.034,0	27.800,0	24.300,0
1999	131.170,9	76.958,1	31.542,0	22.670,8
2000	145.333,0	83.567,5	34.593,7	27.171,8
2001	163.543,0	95.020,0	38.512,0	30.011,0
2002	193.098,5	106.231,6	52.111,8	34.755,1
Sơ bộ 2003	219.675,0	123.000,0	58.125,0	38.550,0
Cơ cấu (%)				
1995	100,0	42,0	27,6	30,4
1996	100,0	49,1	24,9	26,0
1997	100,0	49,4	22,6	28,0
1998	100,0	55,5	23,7	20,8
1999	100,0	58,7	24,0	17,3
2000	100,0	57,5	23,8	18,7
2001	100,0	58,1	23,5	18,4
2002	100,0	55,0	27,0	18,0
Sơ bộ 2003	100,0	56,0	26,5	17,5

Nguồn: Tổng cục Thống kê: *Niên giám Thống kê 2003*, Nxb. Thống kê, Hà Nội, 2004.

Theo báo cáo của Bộ Kế hoạch và Đầu tư, trong tổng số các dự án mà Bộ trực tiếp quản lý đang còn hiệu lực thì nhóm các dự án đã đi vào hoạt động sản xuất, kinh doanh hoặc đang triển khai thực hiện chiếm 81,3% về số dự án và 79,6% về vốn đã được đăng ký. Tương tự nhóm các dự án chưa triển khai nhưng có khả năng thực hiện chiếm 8,7% và 11,8%¹. Như vậy nhóm chưa triển khai và không có khả năng thực hiện chỉ chiếm tỷ trọng nhỏ là 10% số dự án và 8,6% tổng vốn đầu tư đã đăng ký.

Xét theo cơ cấu nguồn vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội từ năm 1995 trở lại đây, tỷ lệ nguồn vốn thu hút FDI năm 1997 trở về trước chiếm từ 26% - 30% tổng đầu tư phát triển và cao hơn nguồn thu hút từ khu vực ngoài quốc doanh ở trong nước. Từ năm 1998 đến nay, tỷ lệ này chỉ chiếm từ 18% - 20% và ngày càng thấp hơn tỷ lệ nguồn vốn ngoài quốc doanh của nước ta. Tình hình trên cho thấy, nếu không có biện pháp kịp thời khắc phục thì sự suy giảm của FDI sẽ ảnh hưởng xấu đến việc bảo đảm nguồn vốn cho đầu tư phát triển và tốc độ tăng trưởng kinh tế trong những năm tới.

1.1.2. Về nguồn vốn bổ sung sau cấp phép

Nguồn vốn bổ sung sau cấp phép những năm gần đây đã góp phần khá quan trọng nâng tổng vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội, thúc đẩy nền kinh tế tăng trưởng.

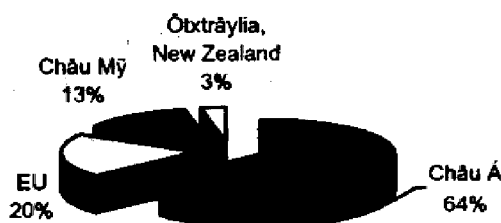
1. Báo cáo số 562/BKHĐT-QLDA ngày 24-01-2002 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư.

Tính từ năm 1988 đến hết năm 2002, có gần 2.000 lượt dự án được bổ sung tăng thêm với số vốn khoảng 8 tỷ USD, trong đó mức **bổ sung thêm vốn** thời kỳ đầu còn rất thấp, thời kỳ 1991- 1995 **chỉ bổ sung tăng thêm** được 2,1 tỷ USD, thời kỳ 1996 - 2000 đạt 4 tỷ USD - mức cao nhất từ trước tới nay.

Năm 2002, mặc dù số vốn đăng ký thấp nhất từ 10 năm trở lại đây, nhưng lại là năm có nhiều dự án được bổ sung thêm vốn nhất (305 dự án với số vốn bổ sung tăng thêm gần 1 tỷ USD); 6 tháng đầu năm 2003 có 281 dự án được cấp phép với số vốn 710 triệu USD thì đã có 204 dự án tăng vốn với tổng vốn bổ sung 462 triệu USD. Điều này chứng tỏ nhiều dự án FDI đã hoạt động ổn định, có hiệu quả và có khả năng mở rộng sản xuất - kinh doanh ở nước ta. Qua đó cũng cho thấy, ổn định chính trị - xã hội là yếu tố quan trọng để thu hút vốn FDI (năm 2002 là năm trên thế giới hàng loạt nước xảy ra bất ổn định sau sự kiện 11-9-2001 ở Mỹ). Mặt khác, năm 2002 chúng ta cũng có nhiều cố gắng trong việc cải thiện môi trường đầu tư, tháo gỡ khó khăn cho hoạt động đầu tư nước ngoài.

1.3. Về cơ cấu nguồn vốn theo đối tác đầu tư

Trong các Văn kiện từ Đại hội VI đến Đại hội IX, Đảng ta luôn nhấn mạnh chủ trương đa phương hoá các quan hệ kinh tế đối ngoại, đa dạng hoá các đối tác đầu tư. Thực hiện chủ chương này, đến nay nước ta đã có quan hệ hợp tác đầu tư với trên 1/3 các nước và vùng lãnh thổ ở tất cả các châu lục. Xem Hình 5 dưới đây có thể thấy:



Hình 5. Tỷ lệ các đối tác đầu tư vào Việt Nam

Bảng 16. Đầu tư trực tiếp của nước ngoài được cấp giấy phép 1988-2003 phân theo đối tác đầu tư chủ yếu*

	<i>Số dự án</i>	<i>Tổng vốn đăng ký (triệu USD)</i>
Tổng số	5.441	45.776,8
Trong đó:	72	1.787,5
CHND Trung Quốc	303	481,8
CHLB Đức	63	364,3
Đặc khu hành chính Hồng Kông	434	2.713,5
Đài Loan	1.255	5.418,5
Đan Mạch	20	61,7
Hà Lan	67	1.884,5
Hàn Quốc	762	4.113,0
Malaixia	164	1.131,3
Mỹ	225	1.710,3
Nhật Bản	493	4.032,5
Ôxtrâylia	132	1.071,4
Pháp	186	2.415,6
Quần đảo Virgin thuộc Anh	226	3.421,7
Thái Lan	162	1.296,1
Xingapo	357	7.399,1

Nguồn: Sách đã dẫn.

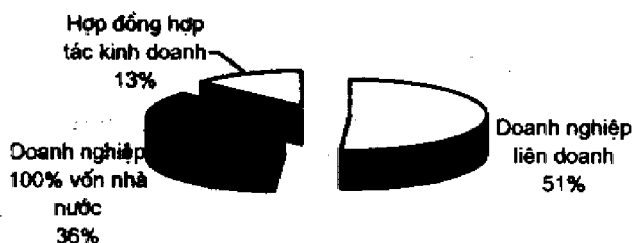
Ghi chú: * Số liệu điều chỉnh.

Bảng 17. Đầu tư trực tiếp của nước ngoài được cấp giấy phép năm 2003 phân theo đối tác đầu tư chủ yếu

	Số dự án	Tổng vốn đăng ký (triệu USD)
Tổng số	746	1.858,8
Trong đó:		
Anh	9	8,6
Trung Quốc	62	152,2
CHLB Đức	7	3,3
Đặc khu hành chính Hồng Kông	45	123,6
Đài Loan	187	371,9
Đan Mạch	8	6,5
Hà Lan	8	39,1
Hàn Quốc	181	336,2
Malaixia	20	56,9
Mỹ	26	57,7
Nhật Bản	52	120,8
Ôxtrâylia	17	163,8
Pháp	10	7,2
Quần đảo Virgin thuộc Anh	29	210,7
Thái Lan	152	49,7

Nguồn: Tổng cục Thống kê: Niên giám Thống kê 2003, Nxb. Thống kê, Hà Nội, 2003.

Trong tổng số vốn FDI đã được đăng ký, các nước khu vực châu Á chiếm 63,2%, EU chiếm 20,4%, châu Mỹ 13,4% và Ôxtrâylia, Niu Dilân chiếm 3%. Thời kỳ 1996 - 2000 đầu tư trực tiếp nước ngoài từ các nước thuộc Liên minh châu Âu (EU), ASEAN có chiều hướng tăng hơn 5 năm trước (tỷ lệ vốn đăng ký của các dự án từ EU bình quân chiếm 23,2% thời kỳ 1991 - 1995, tăng lên 25,8% thời kỳ 1996 - 2000; tỷ lệ vốn đăng ký các dự án từ các nước ASEAN đã tăng tương ứng từ 17,3% lên 29,8%). Riêng các nước thuộc EU, Mỹ, Nhật Bản chiếm 44% tổng



Hình 6. Tỷ lệ vốn theo hình thức đầu tư

vốn đăng ký tại Việt Nam"¹. Trong năm 2002, có 40 quốc gia, vùng lãnh thổ có dự án đầu tư vào nước ta được cấp giấy phép đầu tư; trong đó các quốc gia châu Á, đặc biệt là các nước Đông Á, có nhiều dự án hơn. Điều đáng lưu ý là các nước và vùng lãnh thổ có nhiều dự án và vốn FDI tương đối lớn vào nước ta như: Đài Loan, Hồng Kông, Hàn Quốc, Xingapo, Thái Lan... là các nước và vùng lãnh thổ chưa có nhiều công nghệ nguồn. Các nước có công nghệ nguồn như EU, Mỹ, Nhật Bản chỉ chiếm non nửa tổng số vốn đăng ký và 1/3 số dự án. Đây là điều chúng ta phải lưu tâm trong quá trình điều chỉnh cơ cấu thu hút nguồn vốn theo đối tác nhằm đáp ứng yêu cầu thúc đẩy công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước.

1.4. Về hình thức đầu tư

Hiện nay có ba hình thức đầu tư trực tiếp nước ngoài phổ biến đang thực hiện ở nước ta, ba hình thức này đang

1. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IX*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2001, tr. 239.

dần được biến đổi tích cực để phù hợp hơn với môi trường đầu tư ở Việt Nam.

- *Hình thức doanh nghiệp liên doanh*: chiếm 30% tổng số dự án và 51% tổng vốn đầu tư FDI. Đây là hình thức đầu tư nước ngoài chủ yếu và phát triển mạnh mẽ vào đầu những năm 1990. Trong hình thức này, vốn thu hút trực tiếp của nhà đầu tư nước ngoài chiếm tới 2/3, còn lại là của phía Việt Nam - chủ yếu góp vốn bằng giá trị quyền sử dụng đất.

- *Hình thức thứ hai là doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài*: hình thức này tuy chiếm 66% số dự án, nhưng số vốn đăng ký chỉ chiếm 36%. Đầu tư theo hình thức này đang có chiều hướng gia tăng vì nhà đầu tư được chủ động hơn trong lựa chọn địa điểm thực hiện dự án cũng như điều hành, quyết định phương án sản xuất, kinh doanh.

- *Hình thức thứ ba là hợp đồng hợp tác kinh doanh*, chủ yếu áp dụng trong lĩnh vực thăm dò, khai thác dầu khí, các dự án liên lạc điện thoại nội hạt, viễn thông, in ấn và phát hành báo chí. Hình thức này chỉ chiếm 4% số dự án và 13% vốn đầu tư¹.

Ngoài ra còn có hình thức đầu tư theo phương thức BOT, BT. Tính đến nay chúng ta mới cấp giấy phép đầu tư cho một số dự án với số vốn đăng ký còn rất thấp. Mô hình này đã được một số nước áp dụng khá thành công, song ở nước ta chưa mở rộng được, một số dự án đã được cấp phép rất khó triển khai thực hiện do phạm vi áp dụng không rộng, điều kiện thực hiện phức tạp, mất nhiều thời gian để

1. Báo cáo số 8268 BKH/DTNN ngày 27-12-2002 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư.

giải quyết những thủ tục đàm phán, ký kết hợp đồng và các vấn đề khác...

1.2. Giai đoạn 2003 - 2004

1.2.1. Năm 2003

Trong thành tựu chung của nền kinh tế, năm 2003 đánh dấu sự chuyển biến tích cực trong hoạt động đầu tư trực tiếp nước ngoài tại Việt Nam. Trong năm 2003, cả nước thu hút khoảng 3,1 tỷ USD vốn đầu tư mới, tăng 11% so với năm 2002, trong đó vốn cấp mới đạt trên 1,95 tỷ USD và vốn bổ sung đạt 1,15 tỷ USD. Trong số 752 dự án đầu tư mới, số dự án tập trung vào lĩnh vực công nghiệp và xây dựng chiếm 70,6% về số dự án và 70,8% vốn đầu tư. Lĩnh vực nông, lâm, ngư nghiệp chiếm 13,2% số dự án và 9,2% vốn đầu tư đăng ký cấp mới; lĩnh vực dịch vụ chiếm 16,2% số dự án và 20% vốn đầu tư đăng ký cấp mới.

Có 39 quốc gia và vùng lãnh thổ có dự án đầu tư vào Việt Nam với các đối tác chính vẫn là các nhà đầu tư châu Á. Các thành phố lớn, có điều kiện kinh tế - xã hội thuận lợi, vẫn là những địa phương dẫn đầu thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài. Trong năm 2003, Đồng Nai đứng đầu cả nước về thu hút vốn đầu tư mới với 103 dự án, tổng số vốn đầu tư đăng ký là 344,9 triệu USD; thành phố Hồ Chí Minh đứng thứ hai với 190 dự án tổng số vốn đầu tư đăng ký 235,3 triệu USD; Bình Dương đứng thứ ba với 129 dự án, có tổng số vốn đầu tư đăng ký là 233,9 triệu USD.

Điều đáng ghi nhận là mặc dù vốn đăng ký của các dự án mới trong những năm gần đây đạt thấp, nhưng nhờ

việc tăng cường quản lý thúc đẩy tiến độ triển khai dự án và việc đầu tư mở rộng sản xuất của các dự án nên vốn đầu tư thực hiện tiếp tục tăng. Trong năm 2003 vốn đầu tư thực hiện đạt khoảng 2,65 tỷ USD, trong đó vốn nước ngoài khoảng 2,5 tỷ USD, tăng 2,3% so với năm 2002. Với kết quả này, năm 2003 vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài chiếm khoảng 17,8% tổng vốn đầu tư toàn xã hội, tính chung 3 năm 2001-2003, vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài thực hiện đạt 7,7 tỷ USD, bằng 70% mục tiêu đề ra cho 5 năm 2001-2005 (11 tỷ USD).

Trong năm 2003, có gần 150 doanh nghiệp chính thức đi vào hoạt động sản xuất kinh doanh, đưa tổng số doanh nghiệp FDI đang triển khai và hoạt động sản xuất kinh doanh trong nền kinh tế lên khoảng 2.800 doanh nghiệp. Trong đó có một số dự án lớn, như: Công ty Điện lực trách nhiệm hữu hạn BOT Phú Mỹ 3 sản xuất điện tại Bà Rịa - Vũng Tàu, tổng vốn đầu tư đăng ký 450 triệu USD, Công ty Ching Luh Việt Nam sản xuất giấy tại Long An, vốn đăng ký 50 triệu USD, Công ty trách nhiệm hữu hạn Hwaseung Vina sản xuất giấy tại Đồng Nai, tổng vốn đầu tư đăng ký 39,5 triệu USD, Công ty trách nhiệm hữu hạn T2 Toàn Cầu (Đà Nẵng) sản xuất phần mềm tin học, tổng vốn đầu tư đăng ký 30 triệu USD. Đặc biệt trong lĩnh vực dệt may nhiều dự án đã triển khai nhanh tiến độ đi vào hoạt động sản xuất trong thời gian rất ngắn để đáp ứng nhu cầu của thị trường Hoa Kỳ.

Cùng với việc có thêm nhiều doanh nghiệp mới đi vào hoạt động, năm 2003, hoạt động sản xuất kinh doanh của khu vực kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài có sự chuyển biến mạnh mẽ, đạt mức tăng trưởng cao hơn

các thành phần kinh tế khác. Doanh thu của khu vực kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài đạt khoảng 16 tỷ USD, tăng 30,5% so với năm 2002, trong đó doanh thu xuất khẩu đạt trên 6,3 tỷ USD, chiếm 31% tổng kim ngạch xuất khẩu của cả nước.

Năm 2003 khu vực kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài đóng góp khoảng 14,3% tổng GDP của cả nước, so với mức 13,9% của năm 2002. Đóng góp cho ngân sách của khu vực này tiếp tục tăng nhanh (tăng 8,9%) so với năm 2002. Khu vực kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài cũng đã góp phần quan trọng trong việc tạo thêm việc làm (khoảng 45 nghìn người).

Kết quả trên tuy chưa lớn nhưng rất đáng khích lệ trong bối cảnh tình hình quốc tế có những yếu tố bất lợi đối với việc thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài.

Môi trường đầu tư của nước ta tiếp tục được cải thiện: năm 2003 Chính phủ đã chỉ đạo soạn thảo và ban hành một số văn bản pháp quy nhằm cải thiện môi trường đầu tư, tạo khuôn khổ pháp lý đầy đủ, rõ ràng và thông thoáng hơn cho hoạt động đầu tư trực tiếp nước ngoài. Đó là: Nghị định số 27/2003/NĐ-CP ngày 19 tháng 3 năm 2003 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 24/2000/NĐ-CP ngày 31 tháng 7 năm 2000 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật đầu tư nước ngoài tại Việt Nam; Nghị định số 38/2003/NĐ-CP ngày 15 tháng 4 năm 2003 về việc chuyển đổi một số doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài sang hoạt động theo hình thức công ty cổ phần...

Thủ tướng Chính phủ cũng đã ban hành Quyết định số 36/2003/QĐ-TTg ngày 11 tháng 3 năm 2003 về việc ban

hành quy chế góp vốn, mua cổ phần của các nhà đầu tư nước ngoài trong các doanh nghiệp Việt Nam... Các Nghị định nói trên đã mở ra một kênh thu hút đầu tư mới. Với việc ban hành Nghị định số 38/2003/NĐ-CP, lần đầu tiên Việt Nam cho phép chuyển đổi doanh nghiệp FDI sang hoạt động theo hình thức công ty cổ phần, khác với từ trước tới nay là các doanh nghiệp FDI chỉ được thành lập và hoạt động theo hình thức công ty trách nhiệm hữu hạn. Việc ban hành Nghị định số 38/2003/NĐ-CP là một bước tiến tích cực nhằm đa dạng hoá các loại hình đầu tư, tăng cường thu hút vốn trong và ngoài nước, góp phần tạo thêm hàng hoá có chất lượng cao cho thị trường chứng khoán Việt Nam. Đây cũng chính là bước đi trong nỗ lực nhằm thực hiện lộ trình tạo dựng một mặt bằng pháp lý chung cho các nhà đầu tư trong và ngoài nước.

Trong năm 2003, Chính phủ đã áp dụng quy chế miễn thị thực nhập cảnh đối với công dân từ các nước Indônêxia, Xingapo đến du lịch tại Việt Nam. Bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 năm 2004, Chính phủ cũng áp dụng quy chế miễn thị thực nhập cảnh đối với khách du lịch Nhật Bản vào Việt Nam trong vòng 15 ngày.

Năm 2003 quan hệ đối ngoại giữa Việt Nam với các nước tiếp tục phát triển tích cực đã tạo thêm điều kiện thuận lợi cho việc thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài. Trong xu hướng chung về tăng cường đối mới, hội nhập quốc tế, nhiều chuyến thăm, làm việc cấp cao của lãnh đạo Đảng, Nhà nước và Chính phủ đã được tiến hành ở nhiều quốc gia, gắn với việc quảng bá hình ảnh Việt Nam và vận động đầu tư và xúc tiến thương mại. Cũng trong năm 2003, Việt Nam đã ký kết Hiệp định về tự do xúc tiến và

bảo hộ đầu tư với Nhật Bản, Hiệp định khuyến khích và bảo hộ đầu tư (sửa đổi) với Hàn Quốc, Thoả thuận hợp tác xúc tiến đầu tư với Xingapo và với nước thứ ba là Nhật Bản; đồng thời việc triển khai Hiệp định thương mại Việt Nam - Hoa Kỳ đã tạo điều kiện mở rộng thị trường xuất khẩu cho các doanh nghiệp, trong đó có doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài.

Nền kinh tế nước ta đạt tốc độ tăng trưởng cao đã tạo điều kiện nâng cao sức mua của thị trường trong nước, làm tăng tính hấp dẫn của môi trường đầu tư nước ta. Với tình hình chính trị - xã hội ổn định, an ninh được đảm bảo, Việt Nam tiếp tục được đánh giá là điểm đến an toàn cho các nhà đầu tư. Công tác chỉ đạo điều hành của Chính phủ, của các Bộ, ngành và sự quan tâm chỉ đạo của chính quyền địa phương đã đẩy nhanh lộ trình áp dụng cơ chế một giá, hỗ trợ nhà đầu tư giảm chi phí sản xuất, đơn giản hoá một bước thủ tục hành chính, kịp thời tháo gỡ khó khăn cho việc triển khai dự án. Ngoài ra, sự ra đời của Cục Đầu tư nước ngoài vào tháng 7 năm 2003 đã đưa việc quản lý hoạt động đầu tư nước ngoài của Bộ Kế hoạch và Đầu tư về một đầu mối thống nhất, từng bước khắc phục tình trạng vừa chồng chéo, vừa phân tán.

Bên cạnh những kết quả tích cực đã đạt được, hoạt động đầu tư nước ngoài tại Việt Nam trong năm 2003 vẫn còn nhiều hạn chế cần khắc phục. Vốn đầu tư đăng ký tuy tăng đáng kể so với năm 2002 nhưng vẫn còn ở mức thấp so với nhu cầu và khả năng thu hút vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài cho việc nâng cao tốc độ tăng trưởng kinh tế trong những năm tới, đảm bảo phát triển nhanh.

hiệu quả và bền vững, rút ngắn dần khoảng cách phát triển với các nước trong khu vực.

Tỷ trọng vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài trong tổng vốn đầu tư toàn xã hội có xu hướng giảm so với các năm trước do tốc độ tăng vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài thực hiện chậm hơn tốc độ tăng vốn đầu tư của các thành phần kinh tế khác. Cơ cấu đầu tư trực tiếp nước ngoài còn mất cân đối cả về cơ cấu vùng và ngành. Đầu tư vào các vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn và vào lĩnh vực nông, lâm, ngư nghiệp chưa đáng kể...

1.2.2. Năm 2004

Trong 7 tháng đầu năm 2004, vốn FDI thực hiện đạt 1,65 tỷ USD, tăng 10% so với cùng kỳ năm 2003 và bằng 60% so với dự kiến vốn thực hiện của cả năm (mục tiêu năm 2004 là 2,7 tỷ USD). Vốn thực hiện tập trung chủ yếu trong lĩnh vực công nghiệp và xây dựng, chiếm 68,36%, lĩnh vực dịch vụ chiếm 25,32%, lĩnh vực nông, lâm, ngư nghiệp chiếm tỷ trọng nhỏ (6,32%).

Không kể dầu thô, doanh thu của khu vực kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài đạt 9,5 tỷ USD, tăng 23,4% so với cùng kỳ năm 2003, bằng 52,7% so với kế hoạch năm 2004. Xuất khẩu của khu vực kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài là 4,78 tỷ USD, tăng 32,2% so với cùng kỳ năm 2003, bằng 66,3% so với kế hoạch năm 2004. Nhập khẩu của khu vực kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài là 5,94 tỷ USD, tăng 17,8% so với cùng kỳ năm 2003, bằng 66% so với kế hoạch năm 2004. Nộp ngân sách (không kể thu từ hoạt động xuất, nhập khẩu) là 441 triệu USD, tăng 26% so với cùng kỳ năm 2003 và đạt 76% dự toán năm 2004.

Cũng trong 7 tháng đầu năm 2004, khu vực kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài đã tạo thêm việc làm cho khoảng 35.000 lao động, đưa tổng số lao động trực tiếp trong khu vực kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài lên gần 72 vạn người, bằng 93,5% so với kế hoạch năm 2004.

- *Về cấp mới và tăng vốn đầu tư:* trong 7 tháng đầu năm 2004 đã có 395 dự án được cấp giấy phép đầu tư với tổng vốn đầu tư đăng ký 1.051,12 triệu USD, bằng 88,8% về số dự án và 96,6% về vốn đăng ký mới so với cùng kỳ năm 2003 (trong đó đầu tư vào các khu công nghiệp - khu chế xuất có 126 dự án với tổng vốn đầu tư đăng ký là 466 triệu USD). Cũng trong thời gian này có 242 dự án được tăng vốn đầu tư mở rộng sản xuất với tổng vốn đăng ký tăng thêm 1.163 triệu USD, bằng 96% về số dự án và tăng 29,4% về vốn so với cùng kỳ năm 2003.

Tính chung, tổng vốn đăng ký của dự án cấp mới và dự án tăng vốn từ tháng 1 đến tháng 7 - 2004 đạt 2.214,1 triệu USD, tăng 38,8% so với cùng kỳ năm 2003 và bằng 66% mục tiêu đề ra cho năm 2004 (3,35 tỷ USD).

Phân theo ngành, vốn đăng ký của dự án cấp mới và dự án tăng vốn tập trung vào lĩnh vực công nghiệp và xây dựng (chiếm 69,9%), lĩnh vực dịch vụ chiếm 16,3% và lĩnh vực nông-lâm-ngư nghiệp chiếm 13,8%.

Phân theo nước, vốn đầu tư cấp mới chủ yếu từ các nước và vùng lãnh thổ châu Á như Đài Loan (35,5%), Nhật Bản (13,4%), Hàn Quốc (8,8%), Xingapo (7,5%). Riêng bốn nước và vùng lãnh thổ này đã chiếm tới 65,2% tổng vốn cấp mới. Đầu tư của Hoa Kỳ và EU trong 7 tháng đầu năm 2004 đạt mức thấp. Vốn đầu tư của Hoa Kỳ chỉ đạt 55,36 triệu USD, chiếm 2,5% tổng vốn đầu tư mới.

Phân theo địa bàn và vùng lãnh thổ, tỉnh Bình Dương đứng đầu cả nước (21,3% tổng vốn cấp mới); tiếp theo là thành phố Hồ Chí Minh (16,8%); Đồng Nai (15,8%); thành phố Hải Phòng (8,2%) và Hà Nội (chiếm 8%).

Như vậy, sau 17 năm thực hiện Luật đầu tư nước ngoài tại Việt Nam, tính đến hết ngày 31 tháng 7 năm 2004, cả nước đã cấp giấy phép đầu tư cho 5.873 dự án đầu tư nước ngoài; trong đó có 4.796 dự án còn hiệu lực với tổng vốn đầu tư cấp mới là 43,97 tỷ USD, vốn pháp định 19,5 tỷ USD; 45,4% vốn đầu tư cấp mới theo hình thức 100% vốn nước ngoài và 42,5% theo hình thức liên doanh và số vốn còn lại đầu tư theo hình thức BCC và BOT (với 6 dự án).

Trong tổng số dự án và vốn còn hiệu lực nêu trên, số dự án và vốn trong khu công nghiệp - khu chế xuất là 1.596 dự án với tổng vốn đầu tư đăng ký là 13,07 tỷ USD.

- *Về cơ cấu ngành*, vốn đầu tư cấp mới tập trung trong lĩnh vực công nghiệp và xây dựng, chiếm 57,8% tổng vốn đầu tư. Lĩnh vực dịch vụ chiếm 34,9% và lĩnh vực nông, lâm, ngư nghiệp chiếm 7,3% tổng vốn đầu tư.

- *Về cơ cấu vùng*, vốn đầu tư cấp mới chủ yếu tại các thành phố/địa phương có điều kiện kinh tế-xã hội thuộc các vùng kinh tế trọng điểm vẫn là những địa phương dẫn đầu thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài như thành phố Hồ Chí Minh, Hà Nội, Đồng Nai, Bình Dương, Bà Rịa - Vũng Tàu, Hải Phòng. Riêng vùng trọng điểm phía nam (thành phố Hồ Chí Minh, Đồng Nai, Bình Dương và Bà Rịa-Vũng Tàu) chiếm 55,5% tổng vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài của cả nước. Vùng kinh tế trọng điểm phía bắc (Hà Nội, Hải Phòng, Hải Dương, Vĩnh Phúc, Quảng

Ninh) chiếm 26,3% tổng vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài đăng ký trên cả nước.

- Về cơ cấu nước và đối tác đầu tư, trong số 64 nước và vùng lãnh thổ có dự án đầu tư tại Việt Nam, các nước châu Á chiếm trên 76% số dự án và 70% vốn đăng ký; riêng 5 nhà đầu tư hàng đầu tại Việt Nam, lần lượt là Xingapo, Đài Loan, Nhật Bản, Hàn Quốc và Hồng Kông, đã chiếm trên 63,3% số dự án và 62% vốn đăng ký; các nước châu Âu chiếm gần 16% số dự án và gần 24% vốn đăng ký; Hoa Kỳ chiếm 4% số dự án và 2,7% vốn đăng ký; còn lại là các nước ở khu vực khác.

Trong số các dự án trên, các dự án do Việt kiều đầu tư chiếm 2,4% tổng số dự án; 0,8% tổng vốn cấp mới và 0,4% tổng vốn thực hiện.

Tổng vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài thực hiện từ năm 1988 đến hết tháng 7 năm 2004 đạt hơn 28,2 tỷ USD (gồm cả vốn thực hiện của các dự án hết hạn hoặc giải thể trước thời hạn); trong đó vốn bên ngoài đưa vào khoảng 25,2 tỷ USD, chiếm 89,3% tổng vốn thực hiện. Thời kỳ 1991-1995, vốn thực hiện đạt 7,15 tỷ USD - chiếm 44% tổng vốn cấp mới; trong đó vốn bên ngoài đưa vào chiếm 85,08% vốn thực hiện. Thời kỳ 1996-2000 đạt 13,47 tỷ USD-chiếm 64,8% tổng vốn cấp mới, tăng 88% so với thời kỳ 1991-1995 và vượt 3,6% chỉ tiêu dự kiến (13 tỷ USD); trong đó vốn bên ngoài đưa vào chiếm 89,3% vốn thực hiện.

Dự báo khả năng thực hiện năm 2004: căn cứ kết quả thực hiện trong 7 tháng đầu năm 2004 cũng như số hồ sơ dự án đã trình xin cấp giấy phép đầu tư và các dự án đang trong quá trình hình thành, dự báo vốn đăng ký cấp mới cũng như vốn đầu tư thực hiện như sau:

- Về vốn cấp mới:

+ Trong 7 tháng đầu năm 2004 đạt 2,21 tỷ USD tăng 38% so với cùng kỳ năm 2003, ước tính cả năm 2004 vốn cấp mới đạt 3,35 - 4 tỷ USD, tăng khoảng 9%-29% so với năm 2003. Đặc biệt, vốn bổ sung của các dự án đầu tư mở rộng sản xuất với quy mô vốn lớn chứng tỏ ngày càng có nhiều dự án đầu tư nước ngoài hoạt động có hiệu quả.

+ Hiện còn 42 dự án thuộc diện không phân cấp đã trình hồ sơ xin cấp giấy phép đầu tư với tổng vốn đăng ký trên 2,2 tỷ USD, đang trong quá trình thẩm định.

+ Có khoảng 250 dự án thuộc diện phân cấp, ủy quyền đã trình hồ sơ xin cấp giấy phép đầu tư với tổng vốn đăng ký khoảng 400 triệu USD.

+ Một số dự án lớn về cơ bản đã hoàn tất việc nghiên cứu khả thi như dự án 150 triệu USD của Công ty Hoya (Nhật Bản), dự án tăng vốn mở rộng Nhà máy xi măng Nghi Sơn với số vốn tăng thêm khoảng 250 triệu USD. Như vậy, mục tiêu đạt 3,35 tỷ USD vốn cấp mới đề ra cho năm 2004 chắc chắn thực hiện được. Nếu một số dự án lớn được cấp phép, dự báo vốn cấp mới trong năm 2004 có thể đạt trên 4 tỷ USD.

- Về mức vốn thực hiện:

+ Trong 7 tháng đầu năm 2004 đạt 1,65 tỷ USD.

+ Dự báo 5 tháng cuối năm 2004 đạt 1,1 tỷ USD (chủ yếu của các dự án được cấp phép mới và tăng vốn từ năm 2001 đến nay đang trong quá trình đầu tư xây dựng cơ bản).

+ Ước tính vốn đầu tư thực hiện cả năm 2004 đạt khoảng 2,75 - 2,85 tỷ USD, tăng 4-7,5% so với năm 2003,

trong đó vốn từ nước ngoài đưa vào khoảng 2,5 tỷ USD.

Phân theo ngành, cơ cấu vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài thực hiện là: công nghiệp - xây dựng chiếm 60%; dịch vụ chiếm 35% và nông, lâm, ngư nghiệp chiếm 5%.

Dự kiến giá trị doanh thu của khu vực kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài năm 2004 đạt khoảng 18 tỷ USD, tăng 13% so với năm 2003; xuất khẩu 7,2 tỷ USD, tăng 14% so với năm 2003, nhập khẩu khoảng 9 tỷ USD, tăng 3% so với năm 2003; nộp ngân sách khoảng 580 triệu USD, tăng 3% so với năm 2003, tạo thêm việc làm cho khoảng 84.000 lao động, đưa tổng số lao động trực tiếp tính đến cuối năm 2004 khoảng 77 vạn lao động, tăng 12% so với năm 2003.

Đánh giá chung:

Trong năm 2004 vốn đầu tư nước ngoài thực hiện đạt khoảng 2,85 tỷ USD, tăng 7,5% so với năm 2003. Trong bối cảnh vốn đăng ký cấp mới trong những năm gần đây đạt thấp, việc gia tăng vốn đầu tư thực hiện thể hiện công tác thúc đẩy hoạt động của các dự án sau cấp phép theo tinh thần Nghị quyết 09 của Chính phủ và Chỉ thị 19 của Thủ tướng Chính phủ đã được triển khai có hiệu quả.

Các chỉ tiêu kinh tế-xã hội khác (giá trị doanh thu, xuất khẩu, nộp ngân sách, tạo việc làm, v.v.) đều tăng trưởng, năm sau cao hơn năm trước, thể hiện môi trường đầu tư và kinh doanh ở nước ta đã ngày càng được cải thiện, tạo điều kiện để các dự án sau khi được cấp phép triển khai có hiệu quả.

Kết quả trên cho thấy xu hướng phục hồi dòng vốn đầu tư nước ngoài năm 2004 rõ rệt hơn so với các năm trước kể từ sau khủng hoảng tài chính khu vực.

Cơ cấu đầu tư trực tiếp nước ngoài có chuyển biến tích

cực, nhất là việc gia tăng tỷ trọng đầu tư vào lĩnh vực nông, lâm, ngư nghiệp.

Tuy nhiên, trong công tác thu hút và sử dụng vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài năm 2004 còn một số tồn tại sau đây:

- Vốn đầu tư thực hiện tăng nhưng tỷ trọng vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài trong tổng vốn đầu tư toàn xã hội có xu hướng giảm do tốc độ tăng vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài thực hiện chậm hơn tốc độ tăng vốn đầu tư của các thành phần kinh tế khác.

- Mặc dù tính chung cả tăng vốn, vốn đầu tư cấp mới tăng đáng kể so với năm 2003, nhưng vốn đầu tư cấp mới đạt thấp so với tiềm năng thực tế của nước ta, cũng như so với những năm trước khủng hoảng tài chính – tiền tệ khu vực và với nhu cầu thu hút vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài cho việc nâng cao tốc độ tăng trưởng kinh tế. Số dự án lớn gắn với chuyển giao công nghệ nguồn còn ít. Những ưu thế về ổn định chính trị và lao động của ta đang giảm dần (tình trạng thiếu lao động trong các doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài sử dụng nhiều lao động đã lan từ các tỉnh thuộc vùng kinh tế trọng điểm Nam Bộ ra tới vùng trọng điểm kinh tế Bắc Bộ - Hải Phòng, Hải Dương).

- Cơ cấu vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài còn mất cân đối kể cả về cơ cấu vùng và ngành. Đầu tư vào lĩnh vực dịch vụ có xu hướng giảm sút so với các năm trước. Mặc dù, Chính phủ đã áp dụng chính sách ưu đãi nhưng đầu tư trực tiếp nước ngoài vào các vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn chưa đáng kể.

- Vẫn còn nhiều dự án được cấp phép khá lâu, trong đó có những dự án được cấp phép trước khủng hoảng tài

chính – tiền tệ khu vực nhưng triển khai chậm, thậm chí chưa triển khai.

- Một số dự án gặp vướng mắc kéo dài như dự án Krông Ana, dự án DRI Đà Lạt chưa được xử lý dứt điểm gây ảnh hưởng xấu đến môi trường đầu tư. Tình trạng tranh chấp trong các liên doanh tiếp tục gia tăng, trong đó có những liên doanh tranh chấp giữa các đối tác kéo dài nhiều năm như Trường Quốc tế Hà Nội... làm cho các nhà đầu tư thiên về hình thức đầu tư 100% vốn nước ngoài.

- Việc quản lý dự án ở một số địa phương còn nhiều bất cập như chậm giải quyết các đề nghị của nhà đầu tư hoặc do xử lý các vướng mắc phát sinh trong quá trình triển khai dự án chưa thỏa đáng, đã gây nên các tranh chấp kéo dài giữa các đối tác trong liên doanh và có trường hợp giữa các nhà đầu tư với chính quyền địa phương (như tình trạng xảy ra đối với các dự án Đá Hòn Thị ở Nha Trang, Krông Ana ở Đắk Lắk, Tam Hiệp ở Tây Ninh, Đắk Rí ở Đà Lạt, v.v.).

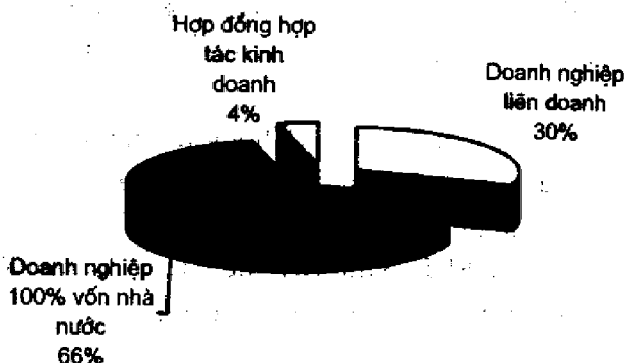
- Các sáng kiến chung về cải thiện môi trường đầu tư như Sáng kiến chung Việt Nam - Nhật Bản, cơ chế chấp thuận nhanh trong Thỏa thuận hợp tác xúc tiến đầu tư với EDB (Xingapo) chưa được triển khai đồng bộ ở các ngành, các cấp dẫn tới việc chính sách hay nhưng chưa thực sự mang lại hiệu quả cho nhà đầu tư, do vậy, kết quả thu hút đầu tư mới vẫn chưa có chuyển biến tích cực.

2. Cơ cấu sử dụng vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài ở Việt Nam

2.1. Các ngành và lĩnh vực chủ yếu

Nhìn chung cơ cấu sử dụng vốn FDI từ năm 1991 trở

lại đây luôn có sự điều chỉnh để phù hợp hơn với yêu cầu chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước.



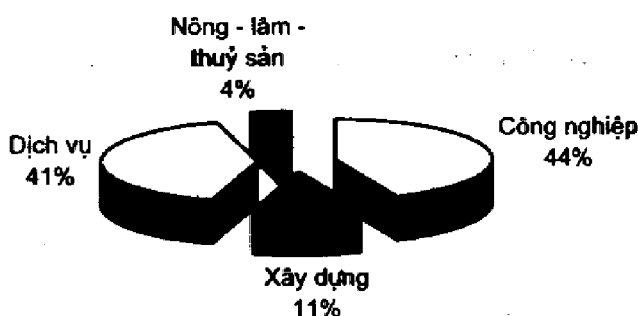
Hình 7. Tỷ lệ dự án theo hình thức đầu tư

Nếu trong những năm đầu thực hiện Luật đầu tư nước ngoài, ngoài dầu khí, vốn FDI tập trung nhiều vào lĩnh vực khách sạn, văn phòng cho thuê... thì những năm gần đây nguồn vốn này đã được tập trung nhiều hơn vào lĩnh vực sản xuất vật chất. "Cơ cấu thu hút vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài ngày càng phù hợp với yêu cầu chuyển dịch cơ cấu kinh tế của nước ta; tỷ lệ vốn FDI thu hút vào lĩnh vực sản xuất vật chất, kết cấu hạ tầng kinh tế tăng từ 62% năm 1995 lên 85% vào năm 2000"¹. Nếu tính cơ cấu

1. Đảng Cộng sản Việt Nam: Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IX, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2001, tr. 238 - 239.

vốn đầu tư theo ngành thì từ năm 1988 đến hết năm 2001, tỷ lệ đầu tư cho công nghiệp chiếm 43,7%; xây dựng 11,1%; nông, lâm nghiệp, thủy sản chiếm 4,2%; còn lại là lĩnh vực dịch vụ và ngành khác (y tế, giáo dục, tài chính, ngân hàng...) chiếm 41% tổng nguồn vốn FDI trong nền kinh tế (xem Hình 7).

Theo số liệu của Tổng cục Thống kê, năm 2002 số vốn FDI đầu tư cho ngành công nghiệp đã chiếm tới hơn 74%, xây dựng 5%, nông - lâm - thủy sản và dịch vụ chiếm 19% tổng nguồn vốn FDI. Như vậy, đến nay nguồn vốn FDI chủ yếu tập trung trong các ngành công nghiệp, xây dựng và dịch vụ.

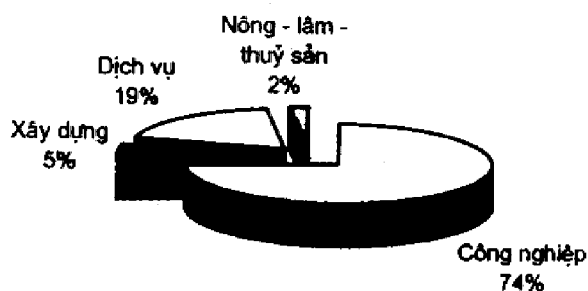


Hình 8. Vốn FDI trong các lĩnh vực thời kỳ 1988 - 2001

Phân tích chi tiết của Hình 7 và 8 cho thấy:

- Cơ cấu sử dụng vốn FDI trong các ngành công nghiệp có xu hướng tăng lên. Trong lĩnh vực này, riêng ngành dầu khí có 56 dự án nhưng số vốn chiếm tới 23% tổng nguồn vốn FDI trong các ngành công nghiệp, quy mô nguồn vốn bình quân một dự án cũng vào loại lớn

nhất. Tiếp đến là công nghiệp chế biến thực phẩm, công nghiệp dệt may, sản xuất điện gia dụng, mỗi ngành nguồn vốn FDI chiếm từ 1 đến vài tỷ đôla Mỹ. Các ngành công nghiệp hoá chất, khai khoáng, cơ khí chế tạo, sản xuất ô tô, xe máy, giày dép... đều ở mức trên dưới 1 tỷ USD/ngành. Ngành xây dựng có 291 dự án với tổng số vốn đăng ký chiếm 25,4% tổng vốn FDI của lĩnh vực công nghiệp, xây dựng. Trong lĩnh vực này chủ yếu là đầu tư vào sản xuất xi măng, gạch men, sứ vệ sinh; sự tham gia của FDI vào công nghiệp khai khoáng (trừ dầu khí), xây dựng đô thị và nhà ở còn rất thấp.



Hình 9. Vốn FDI trong các lĩnh vực năm 2002

- Cơ cấu sử dụng vốn FDI trong lĩnh vực dịch vụ: từ năm 1997 về trước tỷ trọng FDI trong lĩnh vực dịch vụ có tăng hàng năm, nhưng từ khi khủng hoảng tài chính

tiền tệ khu vực xảy ra đến nay, tỷ trọng của lĩnh vực này có xu hướng giảm đi, năm 2002 chỉ còn không đến 1/5 tổng nguồn FDI của cả nền kinh tế. Mặt tiến bộ dễ thấy là cơ cấu lĩnh vực dịch vụ đã chuyển dịch theo hướng tập trung cho các ngành thuộc kết cấu hạ tầng kinh tế, kỹ thuật như: bưu chính - viễn thông, giao thông vận tải, dịch vụ công nghiệp, dịch vụ kỹ thuật... trong 5 năm gần đây đã tăng gấp 2,4 lần so với 5 năm trước đó. Điều đáng lưu ý là FDI trong các ngành tài chính, ngân hàng, dịch vụ y tế, văn hoá, giáo dục còn rất thấp, chỉ chiếm tỷ lệ nhỏ trong tổng FDI đầu tư vào lĩnh vực dịch vụ. Các ngành khác như: nhà hàng, khách sạn, văn phòng cho thuê, kinh doanh siêu thị... tuy có giảm đi nhưng vẫn chiếm tới 45% tổng nguồn FDI trong lĩnh vực dịch vụ.

- *Đầu tư trực tiếp nước ngoài trong lĩnh vực nông, lâm, thủy sản:* được sử dụng vào hoạt động trồng trọt, chăn nuôi, chế biến thức ăn gia súc, chế biến nông sản thực phẩm, trồng rừng và chế biến gỗ. Sự phân bổ nguồn vốn này vào các địa bàn và ngành sản xuất tương đối phù hợp, song phần lớn kém hiệu quả mà biểu hiện rõ nhất là các dự án mía đường, đánh bắt thủy sản, lâm nghiệp.

Các dự án trong lĩnh vực này quy mô vốn tương đối nhỏ nhưng lại triển khai khá chậm. Đến nay số dự án không có khả năng thực hiện chiếm tới 11,5% với số vốn đăng ký chiếm 10,4% tổng nguồn FDI trong khu vực I.

2.2. Phân bố theo địa phương và các vùng kinh tế

• Kể từ khi có Luật đầu tư nước ngoài đến nay, nguồn đầu tư từ FDI đã được phân bố rộng khắp trên địa bàn các tỉnh, thành phố, vùng kinh tế của cả nước; nhưng cơ cấu tỷ lệ còn chênh lệch khá lớn giữa các vùng, các địa phương.

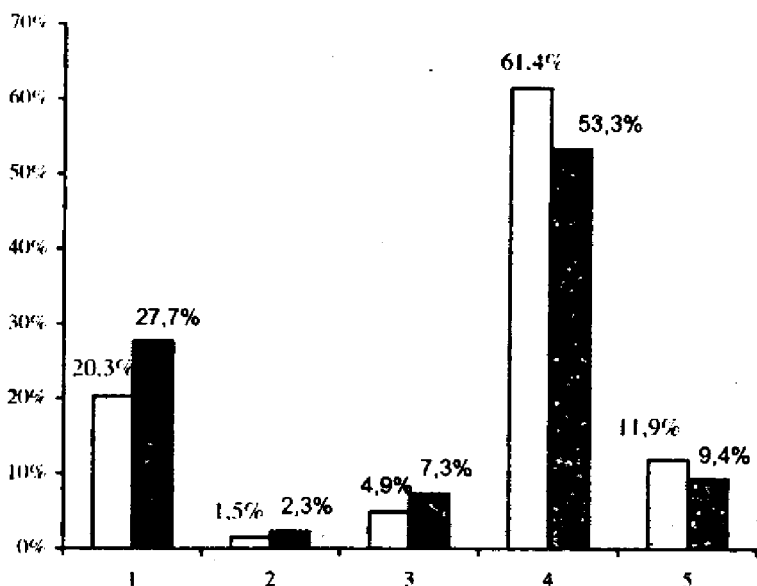
Xét theo vùng và địa phương thì đầu tư trực tiếp nước ngoài tập trung chủ yếu vào vùng kinh tế trọng điểm phía Bắc và vùng kinh tế trọng điểm phía Nam. Trong số các địa phương thu hút mạnh mẽ đầu tư trực tiếp nước ngoài, thành phố Hồ Chí Minh giữ vị trí đứng đầu, tiếp theo là Hà Nội, Đồng Nai và Bình Dương. Khu vực phía bắc thu hút được ít hơn, trong đó, đáng kể là Hà Nội, Hải Phòng, Hải Dương và Quảng Ninh.

Bảng 18. Đầu tư trực tiếp của nước ngoài được cấp giấy phép 1988-2003 phân theo vùng*

	Số dự án	Tổng vốn đăng ký (triệu USD)
Tổng số	5.394	42.974,9
Đồng bằng sông Hồng	1.100	11.673,4
Đông Bắc	236	1.411,4
Tây Bắc	20	95,5
Bắc Trung Bộ	79	953,4
Duyên hải Nam Trung Bộ	261	3.139,7
Tây Nguyên	85	945,0
Đông Nam Bộ	3.371	23.522,4
Đồng bằng sông Cửu Long	242	1.234,1

Nguồn: Sách đã dẫn.

Ghi chú: * không kể các dự án dầu khí ngoài khơi.



Ghi chú:

1. Đồng bằng sông Hồng
2. Bắc Trung Bộ
3. Duyên hải Nam Trung Bộ
4. Đông Nam Bộ
5. Tây Bắc, Đông Bắc, Tây Nguyên, đồng bằng sông Cửu Long

□ Tổng dự án

■ Tổng nguồn vốn

Hình 10. Dự án và nguồn vốn FDI phân bố theo khu vực lãnh thổ đến năm 2001

- Tính đến hết năm 2001, vùng Đông Nam Bộ dẫn đầu cả về số dự án lẫn nguồn vốn đầu tư (chiếm 61,4% tổng số dự án và 53,3% tổng nguồn vốn); tiếp đến là vùng đồng bằng sông Hồng (20,3% dự án và 27,7% tổng nguồn vốn); riêng hai vùng này chiếm tới 81,7% dự án và 81% tổng nguồn vốn FDI của cả nước. Hầu hết các dự án có quy mô lớn trong các ngành kinh tế đều tập trung ở hai vùng này.

- Vùng Duyên hải Nam Trung Bộ là một trong ba vùng có các tỉnh thuộc vùng kinh tế trọng điểm nhưng cũng chỉ chiếm 4,9% số dự án và 7,3% tổng nguồn vốn FDI. Trong những năm gần đây, Nhà nước đã tạo mọi điều kiện để thu hút mạnh mẽ FDI vào vùng này. Từ năm 2001 đến nay, số dự án đầu tư vào đây đã tăng nhiều so với những năm trước, song vẫn chưa phải là nơi hấp dẫn thực sự đối với các nhà đầu tư.

- Vùng có số dự án và nguồn vốn phân bố thấp nhất là Tây Bắc (chiếm 0,3% dự án và 0,15% tổng nguồn vốn), tiếp đến là vùng Bắc Trung Bộ (chiếm 1,5% dự án và 2,3% nguồn vốn).

- Các vùng khác như: Đông Bắc, Tây Nguyên, đồng bằng sông Cửu Long chỉ ở mức trên dưới 1 tỷ USD/vùng với quy mô bình quân mỗi dự án cũng chỉ dưới 10 triệu USD (xem Hình 10).

Theo số liệu của Tổng cục Thống kê, năm 2003 số vốn FDI đã đăng ký vẫn tập trung chủ yếu ở các vùng Đông Nam Bộ và đồng bằng sông Hồng; các vùng Tây Nguyên, Tây Bắc vẫn là nơi gặp nhiều khó khăn trong thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài.

• *Nếu tính cơ cấu theo địa phương: FDI tập trung hầu hết ở địa bàn các tỉnh, thành phố lớn; còn các địa phương thuộc trung du, miền núi, nơi xa các trung tâm; FDI thu hút được còn rất thấp.*

**Bảng 19. Đầu tư trực tiếp của nước ngoài được cấp
giấy phép năm 2003 phân theo vùng***

	<i>Số dự án</i>	<i>Tổng vốn đăng ký (triệu USD)</i>
Tổng số	747	1.884,0
Đồng bằng sông Hồng	149	437,7
Đông Bắc	51	156,9
Tây Bắc	4	9,9
Bắc Trung Bộ	11	82,5
Duyên hải Nam Trung Bộ	36	122,2
Tây Nguyên	12	13,7
Đông Nam Bộ	456	961,1
Đồng bằng sông Cửu Long	28	100

Nguồn: Sách đã dẫn.

*Ghi chú:** không kể các dự án dầu khí ngoài khơi.

- Khu vực phía bắc: Hà Nội, Hải Phòng, Hải Dương, Hưng Yên, Quảng Ninh, Vĩnh Phúc, Phú Thọ là những địa phương có nhiều dự án và nguồn vốn FDI được phân bổ lớn nhất. Bình quân mỗi tỉnh: Hà Giang, Cao Bằng, Thái Nguyên, Tuyên Quang, Lai Châu, Sơn La... chỉ có vài ba dự án với số vốn đăng ký không tới 10 triệu USD.

- Các tỉnh khu vực miền Trung: Đà Nẵng, Quảng Ngãi, mỗi tỉnh có mức vốn trên 1 tỷ USD; các tỉnh Thanh Hoá, Khánh Hoà, Nghệ An, Thừa Thiên - Huế từ trên 100 triệu USD đến 400 triệu USD; còn lại hầu hết các địa phương khác, mỗi nơi chỉ khoảng vài triệu đến mười triệu đôla Mỹ.

- Các tỉnh phía nam: thành phố Hồ Chí Minh, Đồng Nai, Bà Rịa - Vũng Tàu, Bình Dương là những địa phương đứng đầu cả nước về dự án và nguồn phân bổ vốn FDI. Các địa phương như: Sóc Trăng, Ninh Thuận, Kon Tum, Gia Lai, mỗi tỉnh chỉ có từ 1-3 dự án với số vốn không tới mười triệu đôla Mỹ, thậm chí Sóc Trăng chỉ có 1 dự án với số vốn 800 nghìn USD.

Tình hình trên đây cho thấy, nguồn vốn FDI đã được phân bổ sử dụng khắp các vùng, miền, địa phương trong cả nước; song sự phân bố khá chênh lệch giữa các vùng và địa phương, thành thị với nông thôn, đồng bằng với miền núi, giữa nơi có điều kiện phát triển kinh tế với nơi còn gặp nhiều khó khăn. Thực tế này đòi hỏi quy hoạch vùng và lãnh thổ phải có sự điều chỉnh mạnh mẽ, quyết liệt đi đôi với chính sách khuyến khích thu hút thật sự phù hợp mới phát huy hết được tính tích cực của FDI đối với chiến lược phát triển kinh tế - xã hội của các vùng lãnh thổ và cả nước.

II. TÁC ĐỘNG CỦA ĐẦU TƯ TRỰC TIẾP NƯỚC NGOÀI ĐỐI VỚI SỰ PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI NƯỚC TA

Ngay từ khi tiến hành công cuộc đổi mới, trong các văn kiện, chiến lược phát triển kinh tế - xã hội của Đảng và Nhà nước đã chỉ rõ vai trò, vị trí của FDI đối với nền kinh tế, đồng thời đã đề ra những yêu cầu chủ yếu phải đạt tới: (1) Thu hút vốn nước ngoài, kết hợp với khai thác

các tiềm năng trong nước nhằm trực tiếp thúc đẩy tăng trưởng kinh tế; (2) Thu hút công nghệ mới và học tập kinh nghiệm quản lý tiên tiến; (3) Tạo việc làm và thu nhập cho người lao động trong nước; (4) Mở rộng thị trường tiêu thụ, tăng xuất khẩu; (5) Tạo nguồn thu ngân sách. Từ những yêu cầu này và kết quả thực hiện có thể đánh giá khái quát những tác động của FDI trong thời gian qua đối với nền kinh tế - xã hội nước ta như sau:

1. Những tác động tích cực của FDI đối với nền kinh tế nước ta

• *Đầu tư trực tiếp nước ngoài đã trở thành một trong những kênh thu hút vốn quan trọng cho đầu tư phát triển, góp phần tạo ra những nguồn lực mới thúc đẩy tăng trưởng kinh tế*

Đối với nước ta, thu hút FDI là yêu cầu khách quan, xuất phát từ cả hai phía: khả năng tận dụng lợi thế phát triển sẵn có của đất nước (tài nguyên, lao động, môi trường chính trị - xã hội ổn định...) và những ưu thế, cơ hội to lớn mà thời đại tạo ra (vốn, công nghệ - kỹ thuật, thị trường, v.v.) để đáp ứng yêu cầu nhanh chóng thoát khỏi nguy cơ tụt hậu. Đến nay, nguồn vốn này đã chiếm gần 20%, đặc biệt có những năm chiếm tới trên 30% tổng nguồn vốn đầu tư toàn xã hội. Nhờ nguồn vốn này, Nhà nước đã chủ động hơn trong việc bố trí cơ cấu đầu tư, góp phần khai thác tích cực, có hiệu quả hơn các nguồn lực trong nước để thực hiện thành công các mục tiêu kinh tế - xã hội.

Khu vực kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài đã hình thành và ngày càng phát triển, góp phần thúc đẩy tốc độ tăng trưởng kinh tế và đóng góp tỷ lệ ngày càng tăng trong tổng sản phẩm quốc nội. Tính từ năm 1996 đến nay, khu vực kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài luôn đóng góp cao trong tốc độ tăng trưởng GDP hàng năm (năm 1999 - năm cao nhất đóng góp gần 34% mức tăng trưởng GDP). Tỷ trọng của khu vực kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài trong GDP năm 2001 đạt 13,11%, năm 2002 đạt tới gần 14%, năm 2003 trên 13%. Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài đã trở thành một trong ba thành phần kinh tế quan trọng có tỷ lệ đóng góp cao nhất cho GDP (sau kinh tế nhà nước và kinh tế cá thể, tiểu chủ). Hàng năm, khu vực kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài đóng góp cho ngân sách nhà nước hàng trăm triệu đôla Mỹ. Trong 5 năm 1996 - 2000 đã đóng góp 1,45 tỷ USD, gấp 4,5 lần thời kỳ 1991-1995, chiếm tỷ lệ 6% - 7% tổng nguồn thu ngân sách nhà nước, năm 2002 đạt 420 triệu USD, tăng 28,2% so với năm 2001. Nếu tính cả nguồn thu từ dầu khí, FDI đã góp phần đáng kể trong tổng thu ngân sách nhà nước.

Hoạt động của khu vực kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài còn có những tác động tích cực đến các cân đối của nền kinh tế. Do sự phát triển tương đối nhanh, mức đóng góp của khu vực này vào nguồn thu của ngân sách ngày càng tăng nên khả năng chủ động trong việc cân đối ngoại tệ, cân đối ngân sách ngày càng tốt hơn. Cùng với dòng ngoại tệ của vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài đổ vào Việt Nam, nguồn thu ngoại tệ gián tiếp thông qua các lượt khách tham quan, tìm hiểu cơ hội đầu tư, tiền cho thuê đất, tiền lương cho người lao động, tiền mua nguyên vật

liệu tại địa phương, các dịch vụ thu ngoại tệ tại chỗ... đã góp phần đáng kể cải thiện cán cân vãng lai, cán cân thanh toán của nước ta trong những năm vừa qua.

• *Đầu tư trực tiếp nước ngoài góp phần thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng phù hợp với yêu cầu đẩy mạnh công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước*

Nếu những năm đầu thập kỷ 1990, đầu tư trực tiếp nước ngoài tập trung nhiều ở lĩnh vực kinh doanh, nhà hàng, khách sạn, văn phòng cho thuê... thì từ năm 1996 đến nay đã chuyển sang tập trung vào lĩnh vực sản xuất, chế biến hàng xuất khẩu, công nghiệp, xây dựng và dịch vụ có chất lượng cao. Tính đến cuối năm 2002, FDI trong công nghiệp, xây dựng, vốn đăng ký chiếm tới 54,9% tổng nguồn vốn; trong các ngành dịch vụ, vốn đăng ký chiếm tới 40,9%. Những ngành kinh tế có tỷ trọng FDI khá cao như: công nghiệp, xây dựng kết cấu hạ tầng, giao thông vận tải, thông tin liên lạc, khách sạn, nhà hàng... Đây là những ngành có tốc độ phát triển cao và chuyển dịch cơ cấu theo hướng hiện đại khá nhanh, trong đó vốn đầu tư nước ngoài có tác động khá quan trọng.

Hoạt động đầu tư trực tiếp nước ngoài còn tạo ra bước ngoặt trong sự phát triển một số ngành, sản phẩm quan trọng của đất nước, chẳng hạn như công nghệ khai thác dầu khí ngoài khơi, lắp đặt tổng đài kỹ thuật số, chế tạo rôbốt, dây chuyền tự động lắp ráp hàng điện tử, chế tạo máy biến thế, sản xuất cáp thông tin, cáp điện... Cơ cấu ngành của FDI dịch chuyển dần qua các năm tương đối phù hợp với yêu cầu định hướng của đất nước.

Nhìn chung, đầu tư trực tiếp nước ngoài đã góp phần quan trọng thúc đẩy cơ cấu kinh tế chuyển dịch theo hướng gia tăng tỷ trọng công nghiệp - dịch vụ, đẩy nhanh quá trình công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước.

• *Đầu tư trực tiếp nước ngoài góp phần tích cực nâng cao năng lực sản xuất, tạo ra nhiều ngành, nghề, sản phẩm mới; tăng sức cạnh tranh cho nhiều sản phẩm và doanh nghiệp*

Hiện nay, khu vực kinh tế có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài chiếm tới 37% giá trị sản xuất toàn ngành công nghiệp, trong đó chiếm tuyệt đại đa số sản lượng khai thác dầu thô, ô tô, máy giặt, tủ lạnh, điều hoà nhiệt độ... Nhiều ngành như: thép cán, thiết bị điện tử, dụng cụ y tế, da giày... chiếm từ 50% - 70% tổng giá trị. Trong công nghiệp nhẹ, đầu tư nước ngoài chiếm 55% sản lượng sợi, 30% vải các loại, 18% may mặc, 25% thực phẩm và đồ uống... Đầu tư nước ngoài đã góp phần làm tăng đáng kể năng lực của các ngành công nghiệp Việt Nam.

Từ khi thực hiện Luật đầu tư nước ngoài tại Việt Nam đến nay, nền kinh tế đã được bổ sung, phát triển nhiều ngành, nghề, sản phẩm mới, làm phong phú, đa dạng hơn thị trường trong nước. Trong đó, đáng chú ý là các ngành công nghiệp quan trọng như dầu khí, hoá chất, viễn thông, điện tử, tin học, ô tô, xe máy..., các dự án FDI còn có tác dụng lan toả ảnh hưởng, thúc đẩy cạnh tranh, hình thành các xí nghiệp vệ tinh để tăng thêm giá trị của sản phẩm và sức cạnh tranh trên thị trường trong nước, tạo ra

những bước ngoặt đáng ghi nhận trong sự phát triển ở nước ta.

Nhờ được trang bị công nghệ mới, kỹ thuật hiện đại, kinh nghiệm quản lý tiên tiến nên sức cạnh tranh của sản phẩm hàng hoá, của doanh nghiệp đã nâng lên đáng kể. Nhiều sản phẩm đã có chỗ đứng và chiếm thị phần tương đối cao không những trên thị trường nội địa mà cả ở thị trường ngoài nước. Sự cạnh tranh về nhiều mặt của các doanh nghiệp FDI với doanh nghiệp trong nước đã thúc đẩy tính cạnh tranh của nền kinh tế và làm cho sức cạnh tranh của các doanh nghiệp nói chung ngày càng được nâng lên.

• Đầu tư trực tiếp nước ngoài góp phần nâng cao năng lực quản lý, trình độ công nghệ, tay nghề người lao động, tạo thêm nhiều việc làm và thu nhập cho người lao động

Nhờ mở rộng quan hệ kinh tế đối ngoại và tham gia trực tiếp vào các doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài, chúng ta đã tiếp cận, học hỏi, đúc kết được nhiều kinh nghiệm tốt về quản lý kinh tế, quản lý doanh nghiệp, phong cách làm việc của các nhà đầu tư, nhà quản lý ở các nước công nghiệp phát triển. Nhiều doanh nghiệp có vốn FDI đã tạo cho lao động Việt Nam có điều kiện được đào tạo nâng cao tay nghề, tiếp cận với kỹ năng, công nghệ và kinh nghiệm quản lý tiên tiến ngay tại doanh nghiệp hoặc gửi đi đào tạo tại nước ngoài. Nguồn lao động cũng được rèn luyện về kỷ luật, tác phong lao động công nghiệp và thích ứng dần với cơ chế quản lý mới.

Quan hệ lao động trong các doanh nghiệp có vốn FDI

từng bước được cải thiện. Đội ngũ cán bộ Việt Nam trong lĩnh vực hợp tác đầu tư với nước ngoài ngày một trưởng thành và có kinh nghiệm. Hiện nay, trình độ, năng lực của 6.000 cán bộ quản lý, 25.000 cán bộ kỹ thuật và trình độ tay nghề của hàng chục vạn công nhân ở các doanh nghiệp FDI được nâng lên rõ rệt.

Các doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài đã đem đến cho nền kinh tế những thiết bị, máy móc, công nghệ, dây chuyền sản xuất khá tiên tiến. So với trình độ vốn có của chúng ta, nhìn chung công nghệ và kỹ thuật của các doanh nghiệp FDI đem lại, có trình độ cao hơn các doanh nghiệp trong nước. Nó tạo ra một kênh và một xu thế mới cho quá trình cải tạo công nghệ cũ và nâng cao kỹ thuật mới cho nền kinh tế. Nhiều công nghệ mới đã được nhập vào nước ta như chế tạo máy và sản xuất cơ khí điều khiển theo chương trình; sản xuất cáp quang, sản xuất xi măng theo công nghệ tiên tiến... Nhiều dây chuyền sản xuất tự động đã được đưa vào vận hành như: dây chuyền lắp ráp điện tử, mạch điện tử, lắp ráp tổng đài điện thoại tự động kỹ thuật số...

Hoạt động chuyển giao công nghệ trong đầu tư nước ngoài đã tạo ra nhiều sản phẩm tốt, đáp ứng được nhu cầu của thị trường trong nước và xuất khẩu. Chất lượng sản phẩm của các doanh nghiệp có vốn FDI đều đạt tiêu chuẩn Việt Nam và cao hơn sản phẩm trong nước, một số đạt tiêu chuẩn quốc tế. Nhờ những tiến bộ nói trên, năng suất lao động, chất lượng sản phẩm ở các doanh nghiệp FDI thường cao hơn, thu nhập của người lao động cũng cao hơn so với

thu nhập của người lao động ở các doanh nghiệp trong nước.

Việc phải cạnh tranh với các doanh nghiệp FDI cũng có tác dụng thúc đẩy các doanh nghiệp trong nước nhanh chóng học hỏi, vươn lên, đổi mới kỹ thuật, công nghệ, cải tiến quản lý, tăng cường đào tạo cán bộ..., làm cho tốc độ hiện đại hoá được nâng lên rõ rệt.

Đến nay, các doanh nghiệp FDI đã thu hút được gần 60 vạn lao động trực tiếp, lao động trong khu vực này bình quân hàng năm tăng 8%. Ngoài ra, đã tạo thêm việc làm cho hàng chục vạn lao động gián tiếp khác trong các ngành sản xuất và các hoạt động dịch vụ liên quan. Với mức độ như hiện nay, mỗi năm khu vực kinh tế có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài đã tạo thêm khoảng gần 50 nghìn việc làm mới. Riêng năm 2002 các doanh nghiệp FDI đã thu hút được 47.200 lao động, tăng 8% so với năm trước. Khu vực kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài đã góp phần tích cực vào giải quyết việc làm và nâng cao thu nhập cho một bộ phận không nhỏ của người lao động.

Ở những địa phương có nhiều dự án FDI, các doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài là yếu tố làm thay đổi đáng kể thị trường lao động. Chúng thu hút một số lớn lao động, cả lao động kỹ thuật và lao động giản đơn không chỉ của khu vực đô thị, mà cả lao động từ nông thôn, làm cho quan hệ cung - cầu về lao động chuyển từ cung lớn hơn cầu sang ngang bằng hoặc thậm chí cầu lớn hơn cung. Tại Đồng Nai, Bình Dương đã xuất hiện tình trạng thiếu lao động tại chỗ.

Các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài đang tạo ra sự cạnh tranh trên thị trường lao động, (nhưng đồng

thời cũng sử dụng với cường độ cao hơn), thu hút chất xám từ khu vực kinh tế trong nước, thúc đẩy lực lượng lao động trẻ tự đào tạo một cách tích cực. Một tác động tích cực khác là các doanh nghiệp thuộc khu vực kinh tế có vốn đầu tư người ngoài nhìn chung đã tạo ra tác phong làm việc kiểu công nghiệp, có kỷ luật. Xuất phát từ nhu cầu tận dụng ưu thế lao động (chủ yếu chỉ là lao động kỹ năng thấp, nhiều và rẻ) và giải toả áp lực thất nghiệp, có thể khẳng định các kết quả tích cực nói trên của các doanh nghiệp FDI là mặt cơ bản trong quan hệ lao động.

• Đầu tư trực tiếp nước ngoài góp phần phát triển kinh tế đối ngoại, mở rộng thị trường xuất khẩu, tạo điều kiện thuận lợi cho nước ta chủ động hội nhập kinh tế quốc tế

Đến nay, nước ta đã có quan hệ ngoại giao với hầu hết các nước trên thế giới, quan hệ thương mại với hơn 40 nước, quan hệ đầu tư với gần 70 nước và vùng lãnh thổ, trên 100 công ty, tập đoàn kinh tế lớn đã đầu tư trực tiếp vào nước ta. Đầu tư trực tiếp nước ngoài đã góp phần quan trọng phá thế bao vây, cấm vận, mở rộng quan hệ kinh tế đối ngoại, tạo điều kiện thuận lợi để nước ta tham gia sâu rộng hơn vào các hoạt động kinh tế quốc tế, góp phần nâng cao vị thế của nước ta trên trường quốc tế.

Khu vực kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài đã góp phần tích cực vào tăng kim ngạch xuất khẩu cho đất nước. Hàng năm, mức độ gia tăng kim ngạch xuất khẩu của các doanh nghiệp FDI thường cao hơn các doanh nghiệp trong nước và những năm gần đây luôn luôn xuất siêu. Năm

1991 các doanh nghiệp FDI chỉ xuất khẩu được 52 triệu USD thì đến nay đã đạt trên 3 tỷ USD/năm, chiếm trên 20% tổng kim ngạch xuất khẩu của cả nước (không kể dầu thô). Nếu tính cả dầu thô, năm 2002, các doanh nghiệp FDI xuất khẩu được 4,5 tỷ USD, chiếm 27% tổng kim ngạch xuất khẩu của cả nước.

Nếu không kể dầu thô thì năm 2001 các doanh nghiệp FDI chiếm 23% và năm 2002 chiếm 19% tổng kim ngạch xuất khẩu cả nước.

Sản phẩm xuất khẩu chủ yếu là hàng dệt - may, da giày, thực phẩm, nông - lâm - thủy sản chế biến, hàng điện tử. Sức cạnh tranh của những hàng hoá nói trên ngày càng được cải thiện. Nhiều mặt hàng trong nước nhờ có sự bao tiêu của công ty mẹ của doanh nghiệp FDI tại Việt Nam hoặc nhờ thương hiệu của các tập đoàn lớn có chi nhánh hoạt động tại Việt Nam mà tiêu thụ được sản phẩm ở nước ngoài được nhiều hơn, ổn định hơn.

Cũng cần lưu ý rằng số liệu thống kê nói trên chưa phản ánh hết được tác dụng tích cực rõ rệt của các dự án đầu tư nước ngoài đối với việc "xuất khẩu tại chỗ", như doanh thu và lợi nhuận từ kinh doanh khách sạn, du lịch, dịch vụ; bán các nguyên vật liệu, hàng hoá và dịch vụ cho các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài để lấy ngoại tệ, v.v.. Nguồn ngoại tệ thu được từ bán hàng hoá và cung cấp dịch vụ này là đáng kể, song chưa được thống kê và đánh giá đầy đủ.

Việc tăng nhanh kim ngạch xuất khẩu của các doanh nghiệp FDI, không ngừng tăng cường quan hệ hợp tác làm ăn với nước ngoài không những đóng góp trực tiếp vào

tổng kim ngạch xuất khẩu chung của cả nước, mà còn tạo điều kiện cho các doanh nghiệp, các thành phần kinh tế trong nước tiếp cận ngày càng nhiều hơn với thị trường quốc tế và thực hiện quá trình hội nhập kinh tế quốc tế.

2. Một số hạn chế

• *Kết quả thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài đã đạt được còn chưa tương xứng với tiềm năng, yêu cầu của chiến lược phát triển kinh tế - xã hội; cơ cấu phân bố và sử dụng vốn còn có những bất hợp lý*

Việt Nam vốn có những điều kiện khá thuận lợi và tương đối hấp dẫn, nhưng thực tế kết quả thu hút FDI trong những năm gần đây đạt thấp và liên tục giảm sút. Hội nghị Trung ương 9 khoá IX nhận định chúng ta: “Chưa phát huy được lợi thế ổn định chính trị – xã hội để thu hút mạnh nguồn vốn đầu tư nước ngoài. Còn thiếu chủ động chuẩn bị để đẩy mạnh hội nhập kinh tế quốc tế”¹.

Trong những năm trước khi xảy ra khủng hoảng tài chính - tiền tệ khu vực, có năm chúng ta đã thu hút được đến trên 8 tỷ USD vốn đăng ký mới (năm 1996), song từ đầu năm 1999 đến nay, mỗi năm chỉ thu hút được từ 1,5 - 2,5 tỷ USD/năm. Trong khi đó, một số nước bị khủng hoảng tài chính - tiền tệ bị tác động mạnh nhưng đã nhanh chóng phục hồi và cải thiện môi trường đầu tư. Cũng trong hoàn cảnh đó, Trung Quốc vẫn tiếp tục duy trì

1. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Hội nghị lần thứ chín Ban Chấp hành Trung ương khoá IX*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2004, tr. 30.

được tốc độ tăng trưởng cao về kinh tế và thu hút mạnh FDI (năm 2002, Trung Quốc đã thu hút được 53 tỷ USD, vượt Mỹ, trở thành nước thu hút FDI nhiều nhất thế giới). Như vậy, kết quả thu hút FDI của nước ta như hiện nay còn yếu kém, đáng lo ngại và bất lợi.

Cơ cấu phân bố và sử dụng vốn FDI theo ngành và lĩnh vực kinh tế còn những bất hợp lý: những năm đầu thập kỷ 1990, hoạt động FDI tập trung quá lớn vào những ngành dễ thu lợi nhuận, thu hồi vốn nhanh như các ngành sản xuất chất tẩy rửa, bia, nước ngọt, lắp ráp điện tử dân dụng, khách sạn, văn phòng cho thuê... nhưng lại ít chú trọng đến các ngành sản xuất.

Những năm gần đây đã tập trung vào các ngành công nghiệp, xây dựng và dịch vụ, song tỷ trọng vốn FDI trong các ngành sản xuất công nghiệp quan trọng như chế biến nông - lâm - thủy - hải sản, cơ khí..., ở các ngành dịch vụ có giá trị lớn như giao thông vận tải, bưu điện, tài chính, ngân hàng..., đặc biệt ở các ngành sản xuất nông - lâm nghiệp còn rất thấp.

Các dự án thuộc lĩnh vực nông - lâm - thủy sản, mặc dù được Nhà nước đặc biệt khuyến khích đầu tư nhưng trong những năm gần đây số các dự án vẫn đang có xu hướng giảm, tỷ lệ FDI trong khu vực này chỉ chiếm 4,2% tổng nguồn vốn FDI và tỷ lệ số dự án giải thể trước thời hạn, dự án đã đăng ký nhưng không có khả năng thực hiện cao hơn so với các lĩnh vực đầu tư khác.

Hiệu quả kinh tế của nhiều dự án trong lĩnh vực này không cao, nhất là các dự án đánh bắt, nuôi trồng thủy sản, dự án lâm nghiệp, sản xuất mía đường... Nguyên

nhân chính là các dự án đầu tư vào lĩnh vực nông - lâm nghiệp gặp nhiều khó khăn về cung cấp nguyên liệu và tiêu thụ sản phẩm (mía đường, sản phẩm chăn nuôi, rau quả...), nhiều dự án chưa tìm được phương thức thích hợp để hợp tác với các đối tác là nông dân - vốn lâu nay quen với tác phong sản xuất nhỏ, nặng về lợi ích trước mắt, cục bộ và ý thức tuân thủ các cam kết còn nhiều hạn chế. Trong khi đó, một số ngành thiếu sức cạnh tranh, được bảo hộ cao, như: lắp ráp ô tô, xe máy, xi măng, sắt thép xây dựng... lại đầu tư khá lớn, thiếu tính toán đầy đủ có lúc gây ra tình trạng cung vượt cầu, khó tiêu thụ sản phẩm, gây lãng phí vốn đầu tư.

Cơ cấu phân bố và sử dụng vốn FDI theo vùng và lãnh thổ cũng chưa đáp ứng được yêu cầu, định hướng chiến lược phát triển kinh tế - xã hội: vốn đầu tư vào các doanh nghiệp FDI đến nay tập trung phần lớn ở các vùng đồng bằng sông Hồng và Đông Nam Bộ; trong các vùng này một số địa phương thuộc trung tâm đồng bằng Bắc Bộ chiếm 29%, các tỉnh, thành phố Đông Nam Bộ chiếm tới 51,4% tổng nguồn vốn FDI. Trong khi đó, các vùng khác cộng lại cũng chỉ chiếm khoảng 20%.

FDI chủ yếu vẫn tập trung ở các thành phố lớn; tính đến cuối tháng 11-2002 nhiều nhất là thành phố Hồ Chí Minh (1.372 dự án, tổng số vốn đăng ký 10.960,2 triệu USD), tiếp đến là Hà Nội (554 dự án, tổng số vốn đăng ký 8.084,6 triệu USD), Đồng Nai (443 dự án, tổng số vốn đăng ký 4.216,4 triệu USD), Bình Phước (392 dự án, tổng số vốn đăng ký 2.022,4 triệu USD), Bà Rịa - Vũng Tàu (123 dự án, tổng số vốn đầu tư là 3.440,2 triệu USD). Các

dự án có quy mô lớn, trình độ công nghệ cao hầu hết tập trung ở những thành phố lớn. Tại các tỉnh xa trung tâm và vùng núi, hầu hết là các dự án thuộc các lĩnh vực chế biến nông - lâm - thủy sản, gia công hàng tiêu dùng với quy mô nhỏ.

Nhìn chung, quy mô các dự án đã giảm mạnh: bình quân từ 26,1 triệu USD/dự án năm 1996 xuống còn 5,4 triệu USD/dự án, 4,8 triệu USD/dự án năm 2001 và chỉ còn 2,5 triệu USD/dự án năm 2003.

Đối tác đầu tư nước ngoài thường là những công ty nhỏ, năng lực tài chính và công nghệ có hạn. Thực tế cho thấy những dự án có vốn đăng ký lớn (trên 15 triệu USD) thường tập trung ở hai thành phố lớn: thành phố Hồ Chí Minh và Hà Nội, những dự án trên dưới 10 triệu USD tập trung ở Bình Dương, Đồng Nai, Bà Rịa - Vũng Tàu và những dự án trên dưới 5 triệu USD thuộc về những vùng khác. Xét về hình thức đầu tư, quy mô bình quân các dự án đầu tư doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài là 7,3 triệu USD, nhỏ hơn nhiều so với quy mô bình quân của các dự án theo hình thức liên doanh: 20,7 triệu USD. Một số tỉnh, thành phố có hàng trăm dự án, hàng tỷ đôla Mỹ vốn FDI, nhưng có những tỉnh chỉ có vài dự án với quy mô rất nhỏ. Vùng miền núi, vùng sâu, vùng xa rất khó khăn trong việc thu hút các dự án FDI.

• *Còn nhiều dự án FDI hoạt động kém hiệu quả, không ít doanh nghiệp có thiết bị công nghệ còn lạc hậu, chưa tiếp nhận được nhiều công nghệ nguồn, nhiều lĩnh vực sản xuất mang tính gia công, lắp ráp, chưa phát triển được các ngành công nghiệp phụ trợ*

Theo số liệu thống kê vào thời điểm 01-4-2001, cả nước có trên 50% doanh nghiệp FDI thua lỗ. Trong thực tế, có những doanh nghiệp tăng giá đầu vào, giảm giá đầu ra, tạo ra lỗ giả để giảm thuế thu nhập phải nộp và thực hiện chiến lược chiếm lĩnh thị trường, loại đối thủ cạnh tranh (thực ra, công ty mẹ ở chính quốc đã thu lãi từ trước).

Do phía Việt Nam thiếu kinh nghiệm trong khâu ký kết hợp đồng liên doanh, còn nhiều sơ hở trong quy định giá và nội dung chuyển giao công nghệ; khâu thẩm định, kiểm tra kỹ thuật, công nghệ còn nhiều hạn chế; mặt khác năng lực, phẩm chất đạo đức của một số cán bộ Việt Nam trong liên doanh còn yếu kém, chỉ nặng về vun vén cho lợi ích cá nhân, nên dễ bị phía đối tác nước ngoài thao túng, lợi dụng gây ra những tổn thất cho sản xuất, kinh doanh. Tình trạng đó không những ảnh hưởng xấu tới kết quả chung của sản xuất kinh doanh, mà còn tạo thêm ấn tượng không tốt về môi trường đầu tư.

Nếu nhìn vào các chỉ tiêu hiệu quả kinh doanh do các doanh nghiệp khai báo với cơ quan thuế, thì số dự án hoạt động có lãi tương đối ít. Nhiều dự án đã đi vào hoạt động 3 - 4 năm nhưng vẫn bị lỗ. Theo cuộc điều tra các doanh nghiệp FDI do Tổng cục Thống kê tiến hành năm 1996, một số ít ngành cộng dồn số lỗ của các năm kinh doanh đã bằng 15 - 30% tổng số vốn thực tế. Năm 1997 số doanh nghiệp làm ăn thua lỗ là 576/860 với tổng số lỗ là 2.646 tỷ đồng, năm 1998 tăng lên 702/981 doanh nghiệp với tổng số lỗ là 4.426 tỷ đồng.

Một số doanh nghiệp làm ăn thua lỗ kéo dài đã dẫn

đến phá sản, công nhân bị sa thải như: liên doanh ô tô Hoà Bình 418 công nhân phải chấm dứt hợp đồng lao động, công nhân của VIDAMCO chỉ làm việc 4 ngày/tuần, liên doanh chế tạo biến thế ABB sau 5 năm hoạt động số lao động đã giảm 238/474 lao động. Tính từ năm 1988 đến hết năm 2001 cả nước có 776 dự án giải thể với số vốn là 9.674 triệu USD, có khoảng 100 xí nghiệp liên doanh đã phải chuyển sang hình thức công ty 100% vốn nước ngoài mới cải thiện được hoạt động sản xuất, kinh doanh.

Phần lớn các doanh nghiệp ở các nước khu vực châu Á và các nước ASEAN đầu tư vào nước ta có rất ít công nghệ nguồn. Trình độ công nghệ của các doanh nghiệp FDI ở nước ta mặc dù có cao hơn công nghệ trong nước, nhưng nhìn chung vẫn lạc hậu so với các nước công nghiệp phát triển; có những thiết bị cũ, lạc hậu, thậm chí đã hết thời hạn sử dụng vẫn được nhập vào nước ta.

Theo báo cáo của Bộ Khoa học, Công nghệ và Môi trường năm 2002 qua thẩm định 727 máy móc thiết bị của 42 xí nghiệp liên doanh đã phát hiện tới 72% thiết bị được sản xuất từ những năm 1960, trong số đó có 2/3 thiết bị đã khấu hao hết... Theo đánh giá của các cơ quan chuyên môn, đa số công nghệ nhập vào ở các ngành cơ khí, hoá chất, công nghiệp nhẹ, chế biến thực phẩm thuộc loại thông dụng, phổ biến ở nhiều nước. Trong không ít dự án, thiết bị, công nghệ nhập vào phần nhiều là cũ và lạc hậu, có tác dụng xấu đến môi trường.

Trong số các doanh nghiệp FDI, có nhiều doanh nghiệp trong lĩnh vực sản xuất ô tô, xe máy, thiết bị thông tin, điện tử, dệt, da, may mặc... chủ yếu là lắp ráp

bằng phụ tùng, nguyên vật liệu, linh kiện nhập từ nước ngoài; sử dụng, khai thác nguyên vật liệu từ trong nước còn rất ít. Điều đó hạn chế sự phát triển, nâng cao trình độ sản xuất trong nước và giá trị gia tăng của sản phẩm. Tình hình này do nhiều nguyên nhân, một mặt do nền công nghiệp phụ trợ (sản xuất ra các sản phẩm là nguyên, nhiên liệu, phụ tùng, linh kiện, máy móc...) trong nước kém phát triển, thậm chí nhiều ngành công nghiệp phụ trợ chưa có; mặt khác do hiện nay nhập những sản phẩm này về lắp ráp có lợi hơn là đầu tư cho xây dựng công nghiệp phụ trợ. Thực trạng đó đòi hỏi chúng ta phải có kế hoạch lựa chọn xây dựng, thúc đẩy công nghiệp phụ trợ phát triển để không những khắc phục điểm yếu này của nền kinh tế, mà còn tạo điều kiện thuận lợi cho thu hút FDI.

Một số hạn chế về mặt xã hội của khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài:

Thu nhập của người lao động trong các doanh nghiệp FDI có sự chênh lệch rất cao giữa người quản lý và người lao động trực tiếp; đây là điểm khác biệt so với các doanh nghiệp trong nước. Thu nhập của người lao động trong các doanh nghiệp FDI cũng cao hơn hẳn so với các doanh nghiệp trong nước cùng loại. Điều đó đang tạo ra sự phân hoá ngày càng rõ nét giữa các tầng lớp lao động trong các doanh nghiệp. Sự phân hoá này nằm ngoài mong muốn của nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa.

Một số chủ doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài thường lợi dụng sự thiếu hiểu biết của không ít cơ quan, cán bộ quản lý và người lao động, kẻ hở của chính sách, pháp luật Việt Nam để khai thác triệt để sức lao động của công nhân; thậm chí còn có hành động đối xử bất công, xúc phạm nhân phẩm đối với người lao động, gây nên những mâu thuẫn, hành động phản kháng của công nhân Việt Nam như xô xát, đình công, lãn công..., ảnh hưởng đến sản xuất và quan hệ hợp tác, hữu nghị giữa nhà đầu tư nước ngoài và tập thể người lao động trong doanh nghiệp.

Những vi phạm trên đây có nguyên nhân do chủ doanh nghiệp nước ngoài lạm dụng sức lao động, đối xử thô bạo, không tôn trọng các cam kết về quyền lợi đối với công nhân. Song về phía nước ta cũng có một số yếu tố sơ hở về chính sách, pháp luật như:

- Nhiều quy định trong Bộ luật lao động chưa đủ cụ thể, rõ ràng. Công tác tuyên truyền, phổ biến pháp luật về lao động cho người lao động còn yếu nhưng lại chậm được khắc phục.

- Tổ chức công đoàn trong các doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài chưa rộng khắp, chưa mạnh, đa số cán bộ công đoàn còn yếu về trình độ, lại chưa được bảo vệ đầy đủ trước các áp lực mạnh về kinh tế và "thủ đoạn" khôn khéo của chủ doanh nghiệp.

Những thành tựu cơ bản và những hạn chế, tồn tại nêu trên cũng thường xảy ra ở nhiều nước trên thế giới có

cùng điều kiện, hoàn cảnh tương đồng với nước ta. Thực tế ở nước ta những năm vừa qua cho thấy, những tồn tại và yếu kém xảy ra luôn đan xen lẫn nhau, là hai mặt của một vấn đề phát triển. Nhưng cũng phải thấy mặt tích cực vẫn là chủ yếu và cơ bản. Ngoài những đánh giá về các tác động tích cực như đã nêu ở trên, nhiều chuyên gia kinh tế còn cho rằng: nếu Việt Nam không mở cửa nền kinh tế kịp thời để khuyến khích FDI vào nước ta theo phương châm đa phương hoá các đối tác, đa dạng hoá các hình thức đầu tư... thì chúng ta khó có thể tiến hành và đẩy nhanh quá trình công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước. Tuy nhiên, cũng cần thấy rằng, những vấn đề tiêu cực, yếu kém như đã phân tích ở phần trên là cá biệt và khó có thể tránh khỏi, nhất là đối với một quốc gia có nền kinh tế mới chuyển đổi như Việt Nam. Những tồn tại, hạn chế này phần nhiều và suy cho cùng vẫn là do yếu tố chủ quan, có thể hạn chế và khắc phục được.

Tóm lại, trong gần 20 năm đổi mới vừa qua, việc thu hút vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài đã thu được những thành tựu đáng ghi nhận, đóng góp quan trọng đối với sự phát triển kinh tế - xã hội của nước ta. Nếu những năm tới đây chúng ta nhận thức đầy đủ hơn về vai trò, vị trí của FDI đối với công cuộc đẩy mạnh công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước, từ đó có quyết tâm cao hơn, áp dụng những chính sách thực sự hấp dẫn hơn các nước trong khu vực và có những giải pháp tổ chức, chỉ đạo, điều hành mạnh mẽ, quyết liệt hơn nữa, chắc chắn chúng ta sẽ thu được nhiều thành tựu lớn hơn nữa.

III. NGUYÊN NHÂN VÀ NHỮNG BÀI HỌC KINH NGHIỆM

1. Nguyên nhân

1.1. Nguyên nhân của những thành tựu đã đạt được

• Về khách quan:

- Xu thế nổi lên của thế giới hiện nay là hợp tác kinh tế trên phạm vi toàn cầu và khu vực. Đây là cơ sở khách quan cho việc thực hiện chính sách mở cửa, mở rộng các quan hệ đối tác và hợp tác đầu tư có nhiều thuận lợi, hợp với xu thế của thời đại, dễ được chấp nhận và có hiệu quả.

Tiến trình hội nhập kinh tế quốc tế của các nước cũng diễn ra bằng các hình thức khác nhau từ thấp đến cao, từ đơn giản đến phức tạp như:

+ Tham gia khu vực mậu dịch tự do, như: Khu vực mậu dịch tự do của các nước ASEAN (AFTA), Khu vực mậu dịch tự do Bắc Mỹ (NAFTA)...

+ Tham gia các diễn đàn hợp tác kinh tế như Diễn đàn Hợp tác kinh tế châu Á - Thái Bình Dương (APEC), Diễn đàn Hợp tác Á - Âu (ASEM).

+ Tham gia các liên minh thuế quan, liên minh kinh tế như Liên minh châu Âu (EU).

+ Tham gia Tổ chức Thương mại thế giới (WTO).

Hiện nay, đang có xu hướng nổi trội trong quan hệ kinh tế quốc tế là việc hình thành các hiệp định, khu vực thương mại tự do (FTA) giữa các quốc gia với nhau và quốc gia với khu vực. Ví dụ: Xingapo ký Hiệp định thương mại tự do với Mỹ và với Nhật Bản, các nước ASEAN và Trung

Quốc đã ký Hiệp định khung hợp tác kinh tế toàn diện Trung Quốc - ASEAN tháng 11-2002, đánh dấu sự khởi động FTA giữa Trung Quốc và ASEAN, theo đó thuế suất bình quân vào năm 2010 sẽ được cắt giảm còn khoảng 0 - 5% và phần lớn các rào cản về đầu tư sẽ được dỡ bỏ. Đây sẽ là khu vực thương mại tự do lớn của thế giới với dân số hơn 1,7 tỷ người, tổng giá trị GDP trên 2.000 tỷ USD...

Mục tiêu hội nhập kinh tế quốc tế là tiến tới lưu thông tự do các yếu tố của quá trình tái sản xuất trên phạm vi toàn cầu, tuy nhiên trong tương lai gần mục tiêu này chưa thể thực hiện được một cách đầy đủ, trong bối cảnh đó từng nhóm liên kết với nhau tạo điều kiện lưu thông tự do các yếu tố của quá trình sản xuất của các nước thành viên.

Hội nhập kinh tế quốc tế đánh dấu kết quả của sự phát triển lực lượng sản xuất của mỗi nước ở trình độ cao hơn, mặt khác chính quá trình này đặt ra yêu cầu cơ cấu lại nền kinh tế, tổ chức lại thị trường toàn cầu và trong từng quốc gia. Để hội nhập kinh tế quốc tế thành công, các quốc gia đều phải chú trọng nâng cao khả năng cạnh tranh quốc gia của mình ở cả ba góc độ nền kinh tế, doanh nghiệp và sản phẩm.

Như vậy, có thể thấy hội nhập kinh tế quốc tế đang trở thành nỗ lực chung của nhiều quốc gia trên thế giới, có sức hấp dẫn vì nước nào biết vận dụng trong chiến lược hội nhập sẽ phát huy được lợi thế của mình, bổ sung những yếu tố mới, hình thành một cơ cấu kinh tế hợp lý và có hiệu quả hơn, thúc đẩy tăng trưởng kinh tế ở trong nước. Chính vì thế, hội nhập kinh tế quốc tế đang ngày

càng cuốn hút nhiều dân tộc, quốc gia có trình độ phát triển kinh tế, chế độ chính trị - xã hội khác nhau.

Mặc dù đang còn nhiều ý kiến khác nhau, thậm chí trái ngược nhau về toàn cầu hoá và hội nhập kinh tế quốc tế; nhưng thực tế là ngày càng có nhiều nước đang chủ động và tích cực thúc đẩy quá trình hội nhập của mình để tham gia vào toàn cầu hoá, khu vực hoá, trước hết vì lợi ích quốc gia của chính nước mình.

Đây là cơ sở khách quan cho việc thực hiện chính sách mở cửa, mở rộng các quan hệ đối tác và hợp tác đầu tư có nhiều thuận lợi, hợp với xu thế thời đại, dễ được chấp nhận và có hiệu quả.

- Nước ta nằm trong khu vực kinh tế năng động. Khu vực này có sức hấp dẫn lớn đối với các nhà đầu tư quốc tế. Trong nội bộ khu vực, đang diễn ra quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế, cơ cấu đầu tư mạnh mẽ giữa các nước. Yếu tố này cho phép chúng ta tận dụng được khả năng thu hút các dòng đầu tư và buôn bán quốc tế để bước kịp vào "khoảng trống" cơ cấu mà các nước trong khu vực đang tạo ra nhưng thiếu khả năng "lấp đầy" một cách hiệu quả.

- Nước ta cũng có những ưu thế để mở rộng hợp tác và phát triển đầu tư trực tiếp nước ngoài, đó là:

+ Có vị trí địa lý, điều kiện tự nhiên và nguồn tài nguyên tương đối phong phú, thuận lợi cho đầu tư phát triển, thúc đẩy giao lưu kinh tế quốc tế với các nước trên thế giới và khu vực.

+ Là thị trường tiềm năng tương đối lớn với gần 80 triệu dân, có sức thu hút sự chú ý của các nhà đầu tư.

+ Có lực lượng lao động dồi dào, trẻ, khéo léo, biết tiếp thu kiến thức và kỹ năng mới tương đối nhanh, giá nhân công tương đối rẻ, là nguồn nhân lực hấp dẫn các nhà đầu tư quốc tế.

+ Có lợi thế của nước đi sau nên có thể dễ dàng tiếp thu những kinh nghiệm của các nước đi trước và tiếp cận những thành tựu mới của khoa học - công nghệ hiện đại.

• *Về chủ quan:*

- Ngay từ khi bắt đầu thực hiện công cuộc đổi mới, Đảng ta đã có chủ trương mở cửa nền kinh tế kịp thời với phương châm đa phương hoá các quan hệ đối ngoại, đa dạng hoá các quan hệ kinh tế và coi FDI như bộ phận cấu thành của nền kinh tế. Nhờ vậy đã mở rộng được quan hệ kinh tế đối ngoại, *tạo ra được môi trường chính trị - xã hội ổn định, là yếu tố quan trọng tạo sức hút cho các nhà đầu tư.*

- Quan hệ đối ngoại giữa Việt Nam với các nước tiếp tục được mở rộng.

Trong xu hướng chung về tăng cường đổi mới, hội nhập quốc tế, nhiều chuyến thăm, làm việc cấp cao của lãnh đạo Đảng, Nhà nước và Chính phủ đã được tiến hành ở nhiều quốc gia, gắn với việc quảng bá hình ảnh Việt Nam và vận động đầu tư và xúc tiến thương mại.

Kết quả của các chuyến đi đó đã được thể hiện bằng số lượng lớn các tập đoàn, doanh nghiệp nổi tiếng từ nhiều nước và vùng lãnh thổ trên thế giới (Hoa Kỳ, Nhật Bản, Hàn Quốc, Đài Loan, v.v.) đã vào Việt Nam tìm hiểu cơ hội đầu tư, thương mại; cũng như nhiều cuộc hội thảo tổ

chức trong nước hoặc ngoài nước, nhiều cuộc gặp gỡ giữa đại diện các cơ quan quản lý nhà nước với các doanh nghiệp đã có dự án đầu tư hoặc đang tìm kiếm cơ hội đầu tư đạt được hiệu quả mong đợi.

Đặc biệt, phải kể đến Diễn đàn đầu tư được tổ chức trong hai ngày 17 và 18-8-2004 tại Hà Nội trên cơ sở phối hợp tổ chức và đồng chủ trì của Bộ Kế hoạch và Đầu tư và Cơ quan đầu tư quốc tế Xingapo (IE) đã thu hút được trên 500 các nhà đầu tư (trong đó có trên 300 các nhà đầu tư nước ngoài đến từ Xingapo và các nước khác) tham dự đã đạt được nhiều kết quả tốt đẹp, được cộng đồng quốc tế, các nhà đầu tư đánh giá cao, hứa hẹn tiềm năng mới trong thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài trong thời gian tới.

Việc triển khai Sáng kiến chung Việt Nam - Nhật Bản, Thỏa thuận hợp tác xúc tiến đầu tư với Xingapo nhằm đẩy mạnh đầu tư với nước thứ ba (Nhật Bản), Hiệp định thương mại Việt Nam - Hoa Kỳ cũng như các thỏa thuận hợp tác đầu tư song phương và đa phương khác đã tạo điều kiện tăng cường quan hệ hợp tác đầu tư, mở rộng thị trường xuất khẩu cho các doanh nghiệp, trong đó có doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài.

Hệ thống pháp luật và các cơ chế, chính sách để cụ thể hoá các chủ trương thu hút FDI trên tinh thần khuyến khích đầu tư trực tiếp nước ngoài vào Việt Nam đang được đổi mới và hoàn thiện. Từ năm 1990 đến nay chúng ta đã 4 lần sửa đổi, bổ sung Luật đầu tư nước ngoài tại Việt Nam, mỗi lần sửa đổi đều có mở rộng quyền, tạo điều kiện thuận tiện hơn cho các nhà đầu tư.

Về chính sách, trong số những nhóm chính sách quan trọng, trước tiên phải kể đến việc áp dụng đồng bộ chính sách giá cả nhằm tạo lập hệ thống giá thị trường thống nhất thay cho cơ chế nhiều giá trước đây. Nhờ vậy đã có tác động trong việc:

+ Kiểm chế lạm phát, ổn định kinh tế vĩ mô, tạo dân sự bình đẳng, tự chủ trong hoạt động sản xuất, kinh doanh và môi trường cạnh tranh của tất cả các doanh nghiệp.

+ Xác lập quyền tự chủ của các doanh nghiệp, tạo lập môi trường kinh doanh theo cơ chế thị trường.

Các vấn đề này xét từ góc độ chính sách, cho đến nay vẫn phải tiếp tục hoàn thiện, song là yếu tố nền tảng để các nhà đầu tư nước ngoài thấy rõ chủ trương phát triển nền kinh tế nhiều thành phần và quyết tâm đưa chủ trương đó của Đảng và Nhà nước vào cuộc sống.

+ Chính sách đất đai cũng có những thay đổi đáng kể, nguyên tắc xác định giá đất theo cơ chế thị trường từng bước được xác lập, giá thuê đất ngày càng giảm dần có tác động tích cực đối với việc thu hút các nhà đầu tư.

+ Nhà nước đã thực thi nhiều chính sách điều tiết quan hệ lao động và tiến công đối với khu vực FDI. Việc sửa đổi, bổ sung các điều khoản về tiền lương tối thiểu, về số giờ làm thêm, về quyền và nghĩa vụ của chủ - thợ; về giải quyết các tranh chấp quyền lợi giữa hai bên (chủ và thợ, người Việt Nam với người nước ngoài); về tổ chức công đoàn, đoàn thể trong doanh nghiệp... đã chứng tỏ nỗ lực hoàn thiện khuôn khổ pháp lý - chính sách của Nhà nước nhằm làm lành mạnh hoá môi trường kinh tế - xã hội cho

hoạt động sản xuất, kinh doanh trong khu vực kinh tế có vốn FDI.

- Môi trường đầu tư nước ta tiếp tục được cải thiện theo hướng thông thoáng, hấp dẫn hơn.

Có sự chỉ đạo, điều hành khá chủ động, tích cực của Chính phủ, của các cấp, các ngành từ Trung ương đến địa phương. Nhiều địa phương vừa qua đã có những biện pháp năng động, sáng tạo trong việc tạo ra môi trường thông thoáng, hấp dẫn, cải tiến thủ tục hành chính kịp thời để tháo gỡ khó khăn cho các nhà đầu tư, như: Bình Dương, Đồng Nai, thành phố Hồ Chí Minh, Vĩnh Phúc, Hưng Yên, Hải Dương, Quảng Ninh...

+ Hệ thống luật pháp, chính sách đầu tư nước ngoài tiếp tục được hoàn thiện theo hướng đầy đủ, rõ ràng và thông thoáng hơn, tiến tới một mặt bằng pháp lý chung cho cả đầu tư trong nước và nước ngoài, cũng như phù hợp hơn với thông lệ quốc tế.

Năm 2003, Chính phủ đã ban hành Nghị định số 27/2003/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điểm của Nghị định số 24/2000/NĐ-CP ngày 31-7-2000 quy định chi tiết thi hành Luật đầu tư nước ngoài tại Việt Nam; Nghị định số 38/2003/NĐ-CP ngày 15-4-2003 về chuyển đổi một số doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài sang hoạt động theo hình thức công ty cổ phần.

Năm 2004, Luật thuế thu nhập doanh nghiệp, Luật thuế giá trị gia tăng cũng được ban hành và thực thi; Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Quyết định số 53/2004/QĐ-TTg ngày 5-4-2004 về một số chính sách khuyến khích đầu tư tại khu công nghệ cao. Ủy ban Thường vụ Quốc hội

cũng đã thông qua Pháp lệnh sửa đổi thuế thu nhập cá nhân có hiệu lực từ ngày 1-7-2004 theo hướng giảm thuế đối với người có thu nhập cao.

+ Lộ trình áp dụng cơ chế một giá đã được đẩy nhanh. Từ đầu năm 2004, giá vé máy bay được áp dụng chung cho người Việt Nam và người nước ngoài.

+ Chính phủ đã áp dụng các biện pháp hỗ trợ nhà đầu tư giảm chi phí sản xuất như cắt giảm cước phí viễn thông, hỗ trợ trả chi phí các công trình điện ngoài hàng rào, nâng tỷ lệ chi phí quảng cáo được khấu trừ.

+ Việc mở thêm một số đường bay trực tiếp tới các nước như Hà Nội-Osaka đã tạo thuận lợi cho việc đi lại của các nhà đầu tư. Từ ngày 01 tháng 01 năm 2004, Chính phủ cũng áp dụng quy chế miễn thị thực nhập cảnh đối với các nước trong khối ASEAN và khách du lịch từ một số nước (Nhật Bản) vào Việt Nam.

Ngày 6-6-2003, Chính phủ đã ban hành Nghị định số 61/2003/NĐ-CP quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Kế hoạch và Đầu tư trong đó có việc thành lập Cục Đầu tư nước ngoài, tạo điều kiện thống nhất công tác quản lý đầu tư nước ngoài về một đầu mối trong Bộ Kế hoạch và Đầu tư đã được dự luận và các nhà đầu tư rất quan tâm.

- Công tác xúc tiến đầu tư đã được triển khai tích cực:

+ Thực hiện Nghị quyết 09 của Chính phủ và Chỉ thị 19 của Thủ tướng Chính phủ, kế thừa những năm trước (từ năm 2001 trở lại đây), công tác xúc tiến đầu tư đã có những bước chuyển biến mạnh mẽ. Việc vận động xúc tiến đầu tư nước ngoài được tiến hành ở nhiều ngành, nhiều

cấp, ở cả trong nước và nước ngoài dưới nhiều hình thức đa dạng, như: tổ chức các cuộc hội thảo vận động đầu tư ở trong và ngoài nước và đã đạt được một số kết quả bước đầu như số lượng doanh nghiệp đầu tư nước ngoài tăng lên ở một số địa bàn các tỉnh thuộc đồng bằng sông Hồng (như Vĩnh Phúc, Hải Dương, v.v.), miền Đông Nam Bộ (Đồng Nai, Bình Dương) và góp phần quan trọng trong phát triển kinh tế-xã hội của địa phương.

+ Việc vận động xúc tiến đầu tư nước ngoài được tiến hành ở nhiều ngành, nhiều cấp, ở cả trong nước và nước ngoài dưới nhiều hình thức đa dạng. Đặc biệt, các cuộc hội thảo xúc tiến đầu tư được tổ chức trong khuôn khổ các chuyến thăm các nước của các lãnh đạo cao cấp của Đảng và Nhà nước cũng như các cuộc hội thảo do Bộ Kế hoạch và Đầu tư phối hợp với các cơ quan trong nước và nước ngoài tổ chức đã góp phần quan trọng thu hút sự quan tâm của các nhà đầu tư nước ngoài đối với Việt Nam.

1.2. Nguyên nhân của những tồn tại, yếu kém

• Về khách quan:

- Luồng vốn FDI trên thế giới sau khi giảm từ 1.356 tỷ USD năm 2001 xuống còn 1.298 tỷ USD năm 2002 và vẫn tiếp tục xu hướng suy giảm nhẹ trong năm 2003. Nguyên nhân chủ yếu do một số nền kinh tế có ảnh hưởng đến nguồn cung cấp FDI tăng trưởng chậm như Anh, Đức, Nhật Bản và kinh tế Hoa Kỳ trong 6 tháng đầu năm 2003.

Luồng vốn FDI trên thế giới và khu vực cũng đã chịu

tác động trực tiếp của chiến tranh Irắc, hoạt động khủng bố và dịch SARS. Cạnh tranh thu hút vốn FDI tiếp tục diễn ra gay gắt, các nước công nghiệp châu Á phục hồi sau khủng hoảng tài chính tiền tệ khu vực đã đẩy mạnh thu hút FDI. Đặc biệt, Trung Quốc sau khi trở thành thành viên của WTO đã đạt mức kỷ lục về thu hút vốn FDI. Năm 2002 đầu tư nước ngoài vào Trung Quốc đạt 53 tỷ USD và năm 2003 đạt 59 tỷ USD. Các nước đang phát triển, trong đó các nước ASEAN, cũng đã có nhiều điều chỉnh tích cực nhằm cải thiện môi trường đầu tư, tăng cường thu hút đầu tư nước ngoài.

- Nền kinh tế nước ta đang trong thời kỳ chuyển đổi, thể chế kinh tế thị trường đang trong giai đoạn hình thành, chưa đồng bộ, chưa hoàn toàn phù hợp và đáp ứng yêu cầu của các nhà đầu tư đến từ các nước có nền kinh tế thị trường phát triển.

- Kết cấu hạ tầng, vật chất - kỹ thuật của nền kinh tế nước ta còn thấp kém; sức mua của người tiêu dùng còn nhỏ bé; thị trường trong nước chưa đáp ứng được yêu cầu phát triển sản xuất, kinh doanh của các nhà đầu tư.

- Tình hình trên lại tồn tại trong điều kiện nền kinh tế của các nước trong khu vực như Trung Quốc, Hàn Quốc, Thái Lan... đi trước nước ta đã có nhiều thay đổi nhanh chóng và thuận lợi hơn nước ta về cải thiện môi trường và chính sách thu hút FDI, tạo ra sự cạnh tranh không cân sức, ảnh hưởng bất lợi đến sự dịch chuyển dòng vốn vào Việt Nam.

• *Về chủ quan:*

Những nguyên nhân của thực trạng trên suy cho cùng là xuất phát từ nhân tố chủ quan. Một mặt, chúng ta chưa có biện pháp thật tích cực để thúc đẩy nhanh nền kinh tế thị trường, mặt khác chậm khắc phục những nhược điểm đã được chỉ ra, nhất là về cải cách thể chế, cơ cấu lại nền kinh tế, cải thiện môi trường đầu tư... Trên thực tế đang xuất hiện thêm nhiều nhân tố chủ quan gây cản trở và làm giảm sức cạnh tranh của môi trường thu hút FDI. Đúng như Hội nghị Trung ương chín (khoá IX) nhận định "Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài còn gặp khó khăn do môi trường đầu tư chưa đủ thông thoáng, thuận lợi, nhất quán và ổn định; phần nào chưa thực sự được coi là một bộ phận cấu thành quan trọng của nền kinh tế quốc dân"¹, "Chưa phát huy được lợi thế về ổn định chính trị - xã hội để thu hút mạnh nguồn vốn đầu tư nước ngoài"².

• *Về nhận thức:*

Chưa thật sự thống nhất cao nhận thức về vai trò, vị trí của đầu tư nước ngoài trong nền kinh tế và quán triệt đầy đủ quan điểm, chủ trương phát triển kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài của Đảng ở các cấp, các ngành; khi gặp khó khăn, vướng mắc có lúc, có nơi chần chừ, do dự, bỏ lỡ thời cơ hoặc không có quyết tâm cao trong việc thu hút và sử dụng vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài. Biểu hiện cụ thể là:

1. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Hội nghị lần thứ chín Ban Chấp hành Trung ương khóa IX*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2004, tr. 31.

2. *Sdd*, tr. 30

+ Chưa nhận thức đầy đủ và nhất quán về xu thế khách quan của hội nhập kinh tế quốc tế và tự do hoá thương mại, đầu tư như một công cụ thúc đẩy quá trình phát triển; chưa nhận thức đúng đắn và thấy hết vai trò, vị trí của đầu tư trực tiếp nước ngoài đối với nền kinh tế nước ta. Trái lại, có lúc còn có nhiều ý kiến e ngại đầu tư trực tiếp nước ngoài có thể trở thành công cụ để các thế lực thù địch thực hiện "diễn biến hoà bình".

+ Chưa thấy hết tính cạnh tranh gay gắt trong thu hút vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài trên thế giới và khu vực sau khủng hoảng tài chính - tiền tệ năm 1997, nên đã dẫn đến bỏ lỡ những thời cơ thuận lợi để thu hút mạnh FDI. Trong khi đó, chính những nước chịu tác động mạnh của khủng hoảng lại nhận thức được và đã nhanh chóng thay đổi chính sách, cải thiện môi trường, thúc đẩy xúc tiến đầu tư để phục hồi và tăng nhanh nguồn vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài, nhờ đó tái cơ cấu và phục hồi nền kinh tế mau chóng, điển hình là Hàn Quốc, Thái Lan.

+ Chưa quán triệt đầy đủ chủ trương của Đảng là tích cực phát huy nội lực, đồng thời tranh thủ tối đa ngoại lực, lúc gặp khó khăn do khủng hoảng (giai đoạn 1997-2000) xuất hiện xu hướng quá nghiêng về nội lực, chưa tích cực khắc phục những yếu kém về môi trường đầu tư và xúc tiến đầu tư, tạo ra sự xoay chuyển tình thế. Cũng có ý kiến cho rằng kết quả thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài của chúng ta đã là cao so với thế giới (chẳng hạn chỉ so sánh tỷ lệ FDI/GDP giữa nước ta và các nước khác mà không thấy rằng GDP của ta còn quá nhỏ bé, còn cần rất nhiều vốn, đặc biệt là công nghệ, kỹ thuật tiên tiến hiện đại để xây dựng cơ sở vật chất - kỹ thuật cho quá trình

đẩy mạnh công nghiệp hoá, hiện đại hoá; mặt khác nếu tính tỷ lệ FDI thực hiện/đầu người còn thấp xa so với nhiều nước, so với Trung Quốc từ chỗ gần như tương đương với nước ta vào những năm đầu đổi mới, đến nay chúng ta chỉ bằng một nửa), từ đó do dự, thiếu quyết tâm thúc đẩy thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài.

+ Có nơi, có lúc xuất hiện những ý kiến nhấn mạnh những mặt trái của đầu tư trực tiếp nước ngoài, cho là đầu tư trực tiếp nước ngoài sẽ dẫn đến nguy cơ biến nước ta thành bãi thải công nghiệp; nguyên nhân gây ô nhiễm môi trường, coi doanh nghiệp FDI là nơi sử dụng những nghệ thuật bóc lột công nhân lao động, làm chảy máu chất xám, nảy sinh ra nhân tố tư bản chủ nghĩa trái với định hướng xã hội chủ nghĩa của Đảng và Nhà nước.

Chính vì những nhận thức chưa đầy đủ về đầu tư trực tiếp nước ngoài như trên đã dẫn đến tâm lý chập chờn, lo ngại; nhiều lúc, nhiều nơi thiếu nhất quán, tạo ra sự đối xử không bình đẳng với thành phần kinh tế này, ảnh hưởng bất lợi đến tâm lý của nhiều nhà đầu tư, khiến họ hiểu không đầy đủ, thiếu tin tưởng vào đường lối mở cửa và hợp tác kinh tế quốc tế của Đảng và Nhà nước ta.

• *Về môi trường luật pháp và cơ chế, chính sách đầu tư:* tuy đã có nhiều tiến bộ và cải tiến quan trọng, song chưa tạo ra được một môi trường đầu tư thực sự hấp dẫn, chưa có sức cạnh tranh so với các nước trong khu vực, trong khi cạnh tranh thu hút vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài tiếp tục diễn ra ngày càng gay gắt, nhất là sau khủng hoảng tài chính - tiền tệ trong khu vực năm 1997.

Hệ thống luật pháp, chính sách về đầu tư đã được sửa đổi, bổ sung theo hướng tạo một mặt bằng pháp lý

chung cho đầu tư trong nước và đầu tư nước ngoài, phù hợp với yêu cầu hội nhập kinh tế quốc tế nhưng vẫn còn một số nội dung chưa đồng bộ và chưa nhất quán giữa các văn bản.

+ Đã qua nhiều lần bổ sung, sửa đổi Luật đầu tư nước ngoài tại Việt Nam nhưng qua các lần sửa đổi chưa tạo ra được một khuôn khổ pháp lý thật sự thông thoáng, có tính hấp dẫn cao; khi thực hiện luật phải chờ nhiều nghị định và văn bản dưới luật, dẫn đến tình trạng triển khai chậm, thiếu đồng bộ; số văn bản quy định, hướng dẫn còn quá nhiều cũng gây rắc rối và dễ dẫn đến chồng chéo, mâu thuẫn, khó thực hiện.

Trong quá trình hoàn chỉnh hệ thống pháp luật theo hướng tiến tới một mặt bằng pháp lý chung đã có những thay đổi bất lợi cho các nhà đầu tư nước ngoài. Chẳng hạn, việc thi hành Luật thuế thu nhập doanh nghiệp đã làm giảm ưu đãi về thuế, nhất là đối với các dự án đầu tư vào khu công nghiệp, khu chế xuất tại các trung tâm đô thị lớn và các dự án thuộc danh mục đặc biệt khuyến khích đầu tư. Việc giảm ưu đãi về thuế thu nhập doanh nghiệp đối với các dự án đầu tư trực tiếp nước ngoài cũng như chính sách đối với ô tô, xe máy đã làm cho nhiều nhà đầu tư lo ngại về sự thiếu nhất quán của chính sách đầu tư nước ngoài của nước ta, đồng thời, cản trở việc quyết định đầu tư của một số dự án, trong đó có những dự án quy mô lớn, sử dụng công nghệ cao.

+ Một số Bộ, ngành chậm ban hành các thông tư hướng dẫn các Nghị định của Chính phủ như Thông tư hướng dẫn Nghị định 06 của Chính phủ về đầu tư nước ngoài trong lĩnh vực y tế, giáo dục và đào tạo. Công tác quy hoạch còn

những yếu tố bất hợp lý, chưa được điều chỉnh kịp thời để phù hợp với các cam kết quốc tế. Các vướng mắc về quy hoạch ngành vẫn chưa được tháo gỡ, trực tiếp cản trở đầu tư trực tiếp nước ngoài, nhất là vào những lĩnh vực như xi măng, sắt thép, giáo dục - đào tạo, v.v..

+ Các chính sách khuyến khích đầu tư (quy định về lĩnh vực đầu tư, địa bàn đầu tư, hình thức đầu tư...) trên thực tế còn nhiều gò bó, hạn chế và kém thông thoáng, hấp dẫn so với các nước trong khu vực. Các chính sách về thuế nhập khẩu, thuế chuyển ngoại tệ ra nước ngoài còn phức tạp, khó thực hiện và nhiều sơ hở; thuế đối với người lao động có thu nhập cao, đặc biệt là giá điện, nước, vận tải, lưu kho, lưu bãi, giao dịch, bưu chính viễn thông... còn khá cao.

Các quy định về thời hạn thuê đất, thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản để vay vốn, tiêu thụ sản phẩm ở thị trường nội địa... còn nhiều khó khăn, vướng mắc chưa xử lý được. Những quy định về bình đẳng giữa các thành phần kinh tế (kinh tế tư nhân được tham gia vào liên doanh, so với điều kiện hạn chế, nhà đầu tư nước ngoài còn nhiều hạn chế trong việc mua cổ phần của doanh nghiệp trong nước, chưa được phát hành cổ phiếu, trái phiếu để tăng vốn,...) đều bị hạn chế hơn các nước trong khu vực. Tóm lại, chính sách thu hút vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài của nước ta còn gò bó, hay thay đổi, chưa thực sự hấp dẫn các nhà đầu tư nước ngoài.

• *Về tổ chức thực hiện các chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước:*

Mặc dù đã có chủ trương, quan điểm, định hướng của

Đảng và Nhà nước, nhưng công tác chỉ đạo, và tổ chức, thực hiện ở các cấp, các ngành nhiều khi còn thiếu tập trung, đồng bộ, thiếu kiên quyết và nhất quán. Biểu hiện:

+ Công tác cụ thể hoá, thể chế hoá đường lối, chủ trương, định hướng của Đảng và Nhà nước chưa khẩn trương, kịp thời, làm cơ sở cho tổ chức thực hiện. *Đến nay vẫn chưa xây dựng được chiến lược toàn diện, lâu dài, cụ thể về việc thu hút, sử dụng và quản lý vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài.*

+ Theo Nghị định số 105/2003/NĐ-CP ngày 17-9-2003 của Chính phủ, việc hạn chế tỷ lệ lao động nước ngoài trong các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài dưới 3% cũng đã gây khó khăn cho một số doanh nghiệp đầu tư nước ngoài trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo, khám chữa bệnh. Mặc dù các hiệp hội doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài đã nhiều lần kiến nghị, trong đó có các kiến nghị nêu tại Diễn đàn doanh nghiệp năm 2003 nhưng đến nay vẫn chưa được sửa đổi.

+ Nhiều dự án đầu tư vào các lĩnh vực dịch vụ gặp ách tắc do chủ trương chưa rõ ràng. Việc suy giảm đầu tư vào lĩnh vực dịch vụ đã làm hạn chế kết quả thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài năm 2004 (đặc biệt cho đến nay, sau 4 năm, Thông tư hướng dẫn thực hiện Nghị định 06 của Chính phủ về đầu tư trực tiếp nước ngoài trong lĩnh vực giáo dục và đào tạo vẫn chưa được ban hành).

+ Các sáng kiến chung về cải thiện môi trường đầu tư như Sáng kiến chung Việt Nam - Nhật Bản, cơ chế chấp thuận nhanh trong Thỏa thuận hợp tác xúc tiến đầu tư với EDB (Xingapo) chưa được triển khai đồng bộ ở các ngành, các cấp.

+ Danh mục các dự án quốc gia kêu gọi vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài được ban hành năm 2001 không còn thật phù hợp với yêu cầu của giai đoạn phát triển mới và mối quan tâm của các nhà đầu tư nước ngoài. Kinh phí đầu tư cho công tác xúc tiến đầu tư còn hạn hẹp nên chưa chủ động tổ chức được nhiều hoạt động xúc tiến đầu tư hướng vào các địa bàn trọng điểm như Mỹ, châu Âu, Nhật Bản, v.v..

+ Bộ máy hành chính công kênh, việc thiếu phối hợp giữa các cơ quan quản lý nhà nước dẫn tới việc xử lý dự án kéo dài ảnh hưởng tới môi trường đầu tư.

Trong quá trình thẩm định dự án, ngoài yếu tố còn thiếu các thông tin hướng dẫn và các tiêu chí cụ thể để chấp thuận dự án, còn tồn tại tình trạng thiếu thống nhất ý kiến giữa các Bộ, ngành. Thậm chí, đối với không ít trường hợp, các Bộ, ngành chức năng chậm trả lời hoặc không có ý kiến trả lời về dự án, dẫn tới tình trạng chậm trễ trong thẩm định cấp giấy phép đầu tư so với thời gian quy định của pháp luật. Ngoài ra, các quy định về thẩm định dự án còn phức tạp so với các nước trong khu vực.

Chúng ta chưa xác định rõ trật tự ưu tiên của các mục tiêu cần phải tập trung đầu tư. Tình hình này thể hiện rõ không chỉ trong tương quan giữa các mục tiêu chung (tăng trưởng nhanh và ổn định vững chắc, khuyến khích đầu tư và nâng cao mức tiết kiệm, kích thích xuất khẩu và bảo hộ thị trường nội địa,...) mà còn giữa các mục tiêu cụ thể hơn như mục tiêu cơ cấu (mức độ và thời điểm ưu tiên phát triển giữa các ngành, vùng, giữa tiếp cận nhanh đến công nghệ hiện đại với tạo nhiều việc làm...) hay mục tiêu ưu tiên phát triển từng thành phần

kinh tế nhất định trong khuôn khổ định hướng ngành, vùng đã chọn.

+ Công tác xây dựng quy hoạch, kế hoạch tổng thể, quy hoạch ngành và vùng lãnh thổ thực hiện còn rất chậm, chưa tạo điều kiện thuận lợi cho các hoạt động thu hút và phân bổ vốn FDI. Mặt khác, chất lượng của quy hoạch chưa cao, thiếu cụ thể, đồng bộ giữa ngành và lãnh thổ; chưa cân đối được khả năng thu hút nguồn vốn để cân đối nhu cầu xây dựng cơ bản và nâng cao được mức góp vốn của Việt Nam với nhà đầu tư nước ngoài..., điều đó làm hạn chế khả năng thu hút và sử dụng có hiệu quả nguồn vốn FDI.

Nhiều tỉnh đã xây dựng được quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội dài hạn đến năm 2010, song định hướng đầu tư của các tỉnh chủ yếu mới xuất phát từ những căn cứ mang tính chất địa phương, chưa có mối liên hệ chặt chẽ giữa Trung ương và địa phương, giữa địa phương với vùng để phân bổ tới các doanh nghiệp cho phù hợp trên địa bàn, quy hoạch tổng thể của ngành nhiều khi được hoàn thành sau quy hoạch của địa phương. Chính vì vậy, tình trạng thiếu nhất quán trong quy hoạch và chính sách thu hút đầu tư giữa các địa phương với nhau và giữa địa phương với ngành kinh tế đang trở thành vật cản đáng quan tâm. Trong khi đó, các nhà đầu tư nước ngoài lại phải tốn nhiều thời gian tìm tòi, thương lượng. Các cơ quan thẩm định dự án thì phân vân, thiếu thống nhất dẫn đến khó quyết định.

+ Trong tổ chức thực hiện, còn thiếu biện pháp cụ thể; đặc biệt khâu kiểm tra, giám sát đầu tư chưa được quan tâm thường xuyên, dễ xảy ra hiện tượng "phép vua

thua lẹ làng", "trên thoảng, dưới không thông" làm nản lòng các nhà đầu tư. Tình trạng cạnh tranh nội bộ thiếu lành mạnh hoặc gây phiền nhiễu, làm mất thời gian và tăng chi phí đầu tư còn xảy ra khá phổ biến gây cản trở đến quá trình đầu tư và làm giảm sức hấp dẫn đối với các nhà đầu tư.

Điều đáng lưu ý là: việc phát triển hoạt động của các tổ chức đoàn thể trong doanh nghiệp có vốn FDI chưa được quan tâm đúng mức. Hầu hết các tổ chức này trong doanh nghiệp chưa có nội dung, phương thức hoạt động rõ ràng, có hiệu quả. Vì vậy vai trò, tác dụng của tổ chức công đoàn trong các doanh nghiệp mờ nhạt (thậm chí không ít doanh nghiệp FDI đến nay vẫn chưa có các tổ chức này). Công tác tổ chức, chỉ đạo của cấp uỷ, công đoàn cấp trên với các cấp uỷ, công đoàn cơ sở ở doanh nghiệp chưa được quy định đầy đủ, phù hợp và được thực hiện một cách thống nhất, có hiệu quả. Tình hình đó không những làm giảm vai trò, tác dụng của các tổ chức đoàn thể, chính trị; mà còn có nhiều khó khăn trong việc tuyên truyền, giáo dục người lao động hiểu và làm theo chủ trương, nghị quyết của Đảng, pháp luật của Nhà nước.

+ Việc chấp hành luật pháp, chính sách khuyến khích đầu tư trực tiếp nước ngoài chưa nghiêm, đôi khi còn tùy tiện, thiếu nhất quán ở một số cấp, ngành. Đặc biệt là việc thực hiện các thủ tục hành chính trong cấp phép đầu tư, giải phóng mặt bằng và thủ tục triển khai thực hiện các chính sách sau cấp phép đầu tư (vay vốn, nhập khẩu nguyên vật liệu, phụ tùng, hoàn thuế VAT...) còn rườm rà, phiền phức, gây chậm trễ, ách tắc trong các hoạt động đầu tư và làm nản lòng nhà đầu tư (cả những nhà đầu tư đang

hoạt động tại Việt Nam và những nhà đầu tư tiềm năng), tạo tâm lý hoài nghi về môi trường đầu tư thiếu rõ ràng, minh bạch ở Việt Nam.

+ Đội ngũ cán bộ tham gia công tác quản lý nhà nước về đầu tư trực tiếp nước ngoài, quản lý kinh doanh và đội ngũ công nhân lành nghề làm việc trong khu vực kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài còn nhiều yếu kém về năng lực, trình độ và những kỹ năng cần thiết; mặt khác không ít cán bộ thiếu phẩm chất và ý thức kỷ luật, coi nhẹ lợi ích quốc gia hơn lợi ích cá nhân. Công tác đào tạo, bồi dưỡng cho đội ngũ này chưa được chú ý đầy đủ.

Hiện nay nhu cầu về cán bộ có trình độ cao và năng lực tổ chức quản lý tốt đang ngày càng cấp bách và trở thành một thách thức, đặc biệt với xu thế phát triển của các ngành công nghiệp kỹ thuật cao. Tuy vậy, *chúng ta vẫn chưa có chiến lược dài hạn và chính sách cụ thể về đào tạo lại đội ngũ cán bộ lãnh đạo, cán bộ quản lý và công nhân kỹ thuật để đáp ứng yêu cầu đó*. Vì vậy, khâu cán bộ thường hoàn toàn bị động. Hơn nữa, cũng chưa có quan điểm rõ ràng và chính sách thích hợp với những cán bộ thay mặt Việt Nam tham gia quản lý liên doanh. Hậu quả là không ít người làm việc trong hội đồng quản trị và ban giám đốc chỉ với tư cách người làm thuê cho phía nước ngoài, chưa có trách nhiệm đầy đủ đối với lợi ích quốc gia.

Những yếu kém trên đây của công tác cán bộ là nguyên nhân rất cốt lõi dẫn đến hạn chế và tồn tại trong thu hút, sử dụng và quản lý đầu tư trực tiếp nước ngoài trong thời gian qua.

• *Về theo dõi và quản lý sau cấp phép đầu tư:*

+ Công tác quản lý nhà nước về đầu tư trực tiếp nước

ngoài còn nhiều yếu kém, mới tập trung chủ yếu vào khâu cấp phép đầu tư mà buông lỏng khâu quản lý sau cấp phép nhất là khâu theo dõi, giải quyết vướng mắc và xử lý những sai phạm của các nhà đầu tư...

Trong những năm trước đây, do thiếu kinh nghiệm và nhận thức không đầy đủ tính phức tạp của vấn đề, nên chưa đặt công tác quản lý nhà nước đối với công đoạn này thành nhiệm vụ quan trọng có tính quyết định đến thành công và nâng cao hiệu quả của hợp tác đầu tư. Do vậy khi số dự án được cấp giấy phép tăng lên nhanh chóng, các vấn đề phát sinh ngày càng nhiều, đã xảy ra tình trạng lúng túng, vừa buông lỏng quản lý, vừa chống chéo, lộn xộn.

Hiện tại, khâu quản lý sau giấy phép chưa được thiết kế và phân công rõ ràng. Mặc dù Bộ Kế hoạch và Đầu tư, các sở kế hoạch và đầu tư được xem như đầu mối quản lý các doanh nghiệp có vốn FDI, nhưng trên thực tế cơ quan kế hoạch chỉ làm công việc ghi nhận tình hình sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp sau khi cấp giấy phép. Trong khi đó, các mặt như: tài chính doanh nghiệp, lao động và xã hội, công nghệ, môi trường mới là những lĩnh vực cần giám sát, xử lý vấn đề phát sinh.

Hiện tại, trừ cơ quan thuế có thể trực tiếp thanh tra các doanh nghiệp có vốn FDI, các cơ quan quản lý nhà nước khác hầu như không thực hiện được chức năng quản lý nhà nước của mình đối với doanh nghiệp có vốn FDI, chưa làm tốt chức năng phối hợp giữa các cơ quan chức năng trong việc theo dõi hoạt động thường xuyên của doanh nghiệp.

+ Thiếu cơ quan đầu mối tập trung, thống nhất, đủ năng lực và quyền hạn để theo dõi, quản lý, giải quyết kịp thời và đúng đắn các khó khăn, vướng mắc, xử lý tranh chấp hoặc các sai phạm của các doanh nghiệp FDI.

+ Về xúc tiến đầu tư, hiện nay chúng ta đã có Cục Đầu tư nước ngoài, nhưng chưa đủ mạnh, chưa nghiên cứu và cung cấp kịp thời thông tin về các đối tác nước ngoài cho các đơn vị cần thông tin, thực hiện các cuộc vận động thường chưa có hệ thống, có trọng tâm.

Danh mục dự án kêu gọi đầu tư mới nêu ra phương hướng đầu tư, còn sơ lược, thiếu thông tin chi tiết để các nhà đầu tư có thể xem xét, lựa chọn, định hướng đầu tư.

+ Việc xử lý mối quan hệ giữa kinh tế và chính trị, giữa kinh tế và an ninh quốc phòng, kinh tế và xã hội để vừa mở rộng hợp tác kinh tế quốc tế, vừa khắc phục những mặt trái trong việc thu hút sử dụng FDI... ở một số cấp, ngành còn máy móc, cứng nhắc, đôi khi mang tính cục bộ, tạo ra những khúc mắc, trở ngại trong quá trình thu hút các nhà đầu tư.

Theo đánh giá của Tổ chức Xúc tiến Thương mại Nhật Bản (JETRO) và Hiệp hội các doanh nghiệp Nhật Bản thì công tác quản lý nhà nước, nhất là việc theo dõi và quản lý sau cấp phép đầu tư, của nước ta còn yếu, thủ tục hành chính còn phiền hà, nhiều quy định còn bó buộc các nhà đầu tư và hay thay đổi, như: về nội địa hoá, về tỷ lệ bắt buộc xuất khẩu, về chi phí quảng cáo, tiếp thị; một số quy định không còn phù hợp nhưng chưa được bãi bỏ (nguyên tắc nhất trí trong hội đồng quản trị công ty liên doanh khi bổ nhiệm, miễn nhiệm tổng giám đốc và phó tổng giám đốc

thứ nhất), chính sách thuế chậm cải tiến, như: thuế giá trị gia tăng phức tạp, chưa rõ ràng, thuế thu nhập cá nhân còn cao.

Công nghiệp hỗ trợ, cung cấp phụ tùng, nguyên vật liệu, bán thành phẩm... còn non yếu, phát triển chậm và chưa có định hướng chiến lược rõ ràng. Thực hiện quyền sở hữu trí tuệ không nghiêm, gây thiệt hại cho các doanh nghiệp.

Những yếu kém dưới con mắt của người nước ngoài trên đây cũng là điều chúng ta cần phải suy nghĩ để có hướng khắc phục.

2. Một số bài học kinh nghiệm

Từ kinh nghiệm của các nước trong khu vực, từ thực tiễn trong nước, có thể rút ra một số kết luận bước đầu như sau:

Thứ nhất, cần nhạy bén về kinh tế, chính trị để nắm bắt thời cơ, thấy rõ thuận lợi, những khó khăn, thách thức từ bên trong cũng như từ bên ngoài để khi thời cơ đến phải tập trung lực lượng, giải quyết dứt điểm. Chủ trương, đường lối khi đã đề ra phải được quán triệt thông suốt, đầy đủ, thấu đáo từ Trung ương xuống đến cơ sở, cả trong và ngoài Đảng, tạo ra sự thống nhất về nhận thức và quyết tâm cao trong việc tổ chức thực hiện, bảo đảm sự thành công của đường lối, chính sách.

Thứ hai, các chủ trương, đường lối về thu hút và sử dụng vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài phải được nhanh chóng thể chế hoá thành pháp luật, cơ chế, chính sách một cách đồng bộ, đủ sức hấp dẫn và tạo được hành lang

pháp lý cho việc thực hiện. Pháp luật về đầu tư trực tiếp nước ngoài phải rõ ràng, rành mạch, cụ thể, phù hợp với điều kiện trong nước và thông lệ quốc tế. Cơ chế, chính sách phải đồng bộ thể hiện tính khuyến khích và tính cạnh tranh cao (ít nhất là bằng hoặc cao hơn các nước trong khu vực).

Khi cơ chế, chính sách không còn phù hợp phải kịp thời bổ sung, sửa đổi; phải tôn trọng quy luật của thị trường, khuyến khích cạnh tranh và xu hướng tự do hoá trong kinh doanh, phù hợp với tiến trình hội nhập; đồng thời tạo điều kiện cho sự chủ động, sáng tạo của cơ sở cũng như người thực hiện. Tóm lại, phải tạo ra được môi trường thông thoáng về cơ chế, chính sách, pháp luật và những điều kiện nâng cao hiệu quả kinh doanh mới thực sự hấp dẫn các nhà đầu tư.

Thứ ba, công tác chỉ đạo phải kịp thời, điều hành phải thông suốt, thống nhất, tổ chức thực hiện phải linh hoạt và có quyết tâm cao. Phải luôn luôn hướng về nhà đầu tư và doanh nghiệp để nhanh chóng tháo gỡ những khó khăn, vướng mắc, tạo thuận lợi cho hoạt động đầu tư.

Mọi thủ tục hành chính phục vụ cho hoạt động đầu tư phải gọn nhẹ, không làm tăng chi phí, gây phiền hà, sách nhiễu cho nhà đầu tư. Phải tạo ra nền nếp, kỷ cương về chỉ đạo, điều hành cũng như trong công tác chấp hành của bộ máy công quyền, tạo niềm tin và độ tin cậy đối với nhà đầu tư.

Thứ tư, cần tổ chức bộ máy quản lý nhà nước về FDI thông suốt từ Trung ương tới địa phương; đội ngũ cán bộ (làm công tác kinh tế đối ngoại nói chung và đầu tư trực

tiếp nước ngoài nói riêng) phải tinh thông nghiệp vụ, am hiểu về đối ngoại, trong sạch về phẩm chất, đạo đức. Vì đây là cầu nối liên giữa nhà đầu tư với nước chủ nhà, là nguyên nhân của mọi nguyên nhân thành công hay thất bại. Cần chú trọng xây dựng, thực hiện kế hoạch đào tạo đội ngũ công nhân kỹ thuật đáp ứng yêu cầu của các doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài.

Tiếp tục thực hiện phân cấp mạnh hơn cho các địa phương, tạo điều kiện cho các địa phương phát huy tính năng động sáng tạo vừa đảm bảo sự thống nhất quản lý của Nhà nước đối với đầu tư trực tiếp nước ngoài.

Phần thứ ba

NHỮNG GIẢI PHÁP CHỦ YẾU NHẪM THU HÚT MẠNH HƠN VÀ NÂNG CAO HIỆU QUẢ NGUỒN VỐN ĐẦU TƯ TRỰC TIẾP NƯỚC NGOÀI Ở NƯỚC TA TRONG THỜI GIAN TỚI

I. BỐI CẢNH VÀ NHỮNG VẤN ĐỀ MỚI ĐẶT RA

Bước vào thời kỳ phát triển mới, nước ta có những thời cơ, thuận lợi lớn, đồng thời cũng phải đối mặt với những khó khăn, thách thức gay gắt do cả bối cảnh bên ngoài và điều kiện bên trong tạo ra. Tình hình đó đặt ra những yêu cầu mới đối với lĩnh vực đầu tư trực tiếp nước ngoài.

Dự báo trong thời gian tới sẽ vừa có những thuận lợi vừa đan xen những khó khăn đối với việc tăng cường thu hút và nâng cao hiệu quả sử dụng vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài. Đối với bên ngoài, kinh tế thế giới có khả năng tiếp tục phục hồi kéo theo sự phục hồi dòng vốn FDI trên toàn cầu, mặt khác xu hướng cạnh tranh thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài tiếp tục diễn ra gay gắt.

Trong ba năm qua, các công ty xuyên quốc gia (TNC)

đã tập trung đầu tư cho các hoạt động thôn tính và sáp nhập công ty (M & A). Hiện nay là thời điểm của các công ty xuyên quốc gia bỏ vốn vào các hoạt động đầu tư mới. Các hoạt động M & A xuyên biên giới vẫn được tiếp tục dưới tác động của quá trình cải cách cơ cấu, tổ chức và kinh doanh của doanh nghiệp trên toàn thế giới, nhất là khu vực doanh nghiệp ở các nước đang chuyển đổi, nhưng không thể tái diễn lại cường độ và nhịp điệu như đã từng tái diễn trong thời gian qua. Sự phục hồi của đầu tư quốc tế sẽ không được trải đều cho tất cả các quốc gia và khu vực.

Theo dự báo, trong thời gian ngắn, triển vọng FDI vào châu Phi thấp hơn các khu vực khác sẽ được cải thiện đáng kể. Đối với khu vực Mỹ Latinh, có một số ý kiến cho rằng lượng FDI vào khu vực này thời kỳ 2004 - 2005 sẽ vượt thời kỳ 2006 - 2007, nhưng nhìn chung phần lớn đều cho rằng tình hình FDI của Mỹ Latinh sẽ được cải thiện trong cả hai giai đoạn. Với các nước phát triển, bức tranh FDI vào các nước này là không rõ ràng, có ý kiến cho rằng các nước Bắc Mỹ được đánh giá là có nhiều khả năng thu hút vốn FDI hơn các nước Tây Âu, nhưng cũng có đến 1/3 số các TNC được hỏi cho rằng triển vọng FDI vào các nước Tây Âu là sáng sủa hơn so với Bắc Mỹ và Nhật Bản.

Theo kết quả điều tra do UNCTAD thực hiện tháng 2-2004 đối với 335 TNC, trong đó có 200 TNC hàng đầu đến từ các nước phát triển, 100 TNC hàng đầu của các nước đang phát triển, 25 TNC hàng đầu đến từ khu vực Trung và Đông Âu và 10 TNC hàng đầu xếp hạng theo tài sản nước ngoài trong ngành dịch vụ, thì hầu hết các đại diện

của các TNC đều có những đánh giá lạc quan về triển vọng của FDI toàn cầu, khoảng 4/5 các TNC được hỏi đều tin rằng FDI toàn cầu sẽ được cải thiện không chỉ trong thời gian ngắn hạn (2004-2005) mà còn cả trong thời gian trung hạn (2006-2007). Chỉ có 4% số được hỏi có cái nhìn bi quan trong ngắn hạn và tăng lên 9% khi đánh giá về triển vọng trung hạn.

Cơ sở cho các dự báo lạc quan này là triển vọng phục hồi của các đầu tàu kinh tế Mỹ và Nhật Bản, cùng sự trỗi dậy mạnh mẽ của các nhân tố Trung Quốc và Ấn Độ, đặc biệt là Ấn Độ. Bên cạnh đó, việc nối lại các vòng đàm phán Doha mới, những chính sách cải thiện môi trường đầu tư của chính phủ các nước, cùng nhu cầu tăng mạnh về các sản phẩm công nghiệp đã khiến các công ty cải thiện được tỷ suất lợi nhuận trong hơn một năm qua.

Năm 2003, tỷ lệ lợi nhuận ròng trung bình của 500 TNC lớn nhất nước Mỹ tăng 540% sau khi đã suy giảm mạnh trong hai năm trước. Tương ứng, lợi nhuận ròng trung bình của 1.000 TNC lớn nhất châu Á (gồm các TNC đến từ Nhật Bản, Trung Quốc, Hồng Kông, Malaixia, Hàn Quốc và Đài Loan) cũng đã tăng 128% trong năm 2002. Lợi nhuận gia tăng đã giúp ổn định khả năng tài chính, thúc đẩy FDI, tuy nhiên điều này còn phụ thuộc vào môi trường kinh doanh thuận lợi chung trên các thị trường chứng khoán hoạt động sôi động trở lại, có thể sẽ làm gia tăng giá trị của các hợp đồng M & A xuyên biên giới, cũng như làm tăng khả năng các TNC tăng ngân quỹ đầu tư cho việc mua các cổ phiếu mới. Nói cách khác, khả năng tài chính vững vàng của các TNC chính là cơ sở cốt lõi để

đi đến nhận định về chiều hướng gia tăng của dòng vốn FDI trong tương lai gần.

Triển vọng tăng trưởng của các nền kinh tế phát triển và đang phát triển cũng giúp cho các TNC tự tin hơn khi triển khai các chiến lược mở rộng kinh doanh. Hơn nữa, việc các nước chủ đầu tư chính duy trì chính sách lãi suất thấp, cũng khiến cho các TNC phải rót vốn vào các dự án đầu tư mới để tìm kiếm lợi nhuận. Như vậy dòng vốn FDI của thế giới trong thời gian tới sẽ có chiều hướng tăng lên.

Đối với trong nước, tình hình kinh tế - xã hội tiếp tục ổn định và tăng trưởng nhanh, thị trường được mở rộng, kết cấu hạ tầng tiếp tục được nâng cấp. Nghị quyết Hội nghị Trung ương 9 (khoá IX) vừa qua cũng đã khẳng định chủ trương tiếp tục tạo môi trường đầu tư thuận lợi để tăng cường thu hút và sử dụng có hiệu quả vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài phục vụ phát triển kinh tế đất nước.

Để thực hiện các cam kết quốc tế và việc chuẩn bị gia nhập Tổ chức Thương mại thế giới (WTO), nước ta sẽ từng bước được mở rộng lĩnh vực đầu tư và xóa bỏ phân biệt đối xử giữa đầu tư trong nước và nước ngoài. Đó là tiến trình tất yếu được các nhà đầu tư đánh giá cao. Tuy nhiên giữa đầu tư trong nước và đầu tư nước ngoài có những đặc thù riêng, do đó quá trình tạo một sân chơi bình đẳng sẽ không tránh khỏi những khó khăn. Chẳng hạn, quy định mới về thuế đã thể hiện bước tiến tích cực trong việc tạo sân chơi bình đẳng nhưng mặt khác cũng đã làm giảm bớt ưu đãi đối với đầu tư nước ngoài vào các khu công nghiệp tại các thành phố lớn.

Sau 17 năm thực hiện chính sách thu hút đầu tư nước

ngoài, chúng ta đã đạt được những thành quả đáng kể như đã phân tích ở *Phần thứ hai*; khu vực kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài đã hình thành như bộ phận hữu cơ của nền kinh tế, góp phần quan trọng vào thành quả chung của sự nghiệp đổi mới, đẩy mạnh công nghiệp hoá, hiện đại hoá, thực hiện những mục tiêu mà Cương lĩnh, Chiến lược của Đảng đã đề ra. Vai trò, vị trí của đầu tư nước ngoài đối với nền kinh tế nước ta ngày càng trở nên quan trọng được khẳng định và khuyến khích phát triển như Nghị quyết Đại hội IX đã đề ra: “Tạo điều kiện để *kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài* phát triển thuận lợi, hướng vào xuất khẩu, xây dựng kết cấu hạ tầng kinh tế, xã hội gắn với thu hút công nghệ hiện đại, tạo thêm nhiều việc làm. Cải thiện môi trường kinh tế và pháp lý để thu hút mạnh vốn đầu tư nước ngoài”¹.

Tuy nhiên, nước ta cũng đứng trước những biến động phức tạp của tình hình quốc tế và khu vực. Sau khủng hoảng tài chính - tiền tệ 1997, nhiều nước trong khu vực đã có những giải pháp mạnh mẽ, tích cực để phục hồi nền kinh tế của mình, trong đó có những giải pháp đột phá trong việc thu hút vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài. Việt Nam nằm trong khu vực có nhiều thị trường thu hút vốn đầu tư nước ngoài lớn như Trung Quốc, Ấn Độ, Hàn Quốc, các nước ASEAN... Các nước này đều ráo riết cải thiện môi trường đầu tư nhằm thu hút mạnh vốn FDI, tạo sự cạnh tranh mạnh mẽ trong khu vực. Trong khi đó tổng lượng

1. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IX*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2001, tr.99.

vốn FDI toàn cầu đang có xu hướng giảm đi do trì trệ và suy thoái kinh tế ở một số trung tâm kinh tế chủ yếu trên thế giới (Mỹ, Nhật Bản, EU...), làm cho cuộc cạnh tranh thu hút vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài ngày càng trở nên gay gắt hơn.

Trên thế giới cũng như trong khu vực, xu thế toàn cầu hoá kinh tế đang diễn ra với tốc độ nhanh. Việt Nam bắt đầu bước vào tiến trình hội nhập AFTA, thực hiện các cam kết quốc tế trong Hiệp định Thương mại Việt Nam - Hoa Kỳ, Diễn đàn Kinh tế châu Á - Thái Bình Dương (APEC)... và chuẩn bị gia nhập WTO. Với yêu cầu đó, tính tự do hóa trong thương mại và đầu tư sẽ dần xoá nhòa "biên giới" kinh tế giữa các nước; mặt khác, tính cạnh tranh và hợp tác giữa các nước trong khu vực như Trung Quốc và ASEAN sẽ ngày càng tăng lên. Điều này sẽ có những tác động to lớn đối với nền kinh tế nước ta nói chung và việc thu hút FDI nói riêng cả trước mắt và lâu dài.

Ở nước ta, năm 2000 thu hút FDI đã có dấu hiệu phục hồi, song 4 năm trở lại đây lượng vốn đăng ký mới có chiều hướng giảm sút, trong khi yêu cầu về nguồn vốn cho đầu tư phát triển, tiếp thu công nghệ tiên tiến để thúc đẩy công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước còn lớn, khả năng nguồn vốn trong nước tuy đã khá hơn nhưng còn nhiều hạn chế, chưa đáp ứng được nhu cầu đầu tư phát triển. Do vậy, đẩy mạnh việc thu hút và nâng cao hiệu quả sử dụng nguồn vốn FDI vẫn là một nhiệm vụ quan trọng, cấp thiết cả trước mắt và lâu dài đối với sự phát triển của nền kinh tế nước ta. Trong Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm (2001-2005), dự kiến vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài

được thực hiện khoảng 9 - 10 tỷ USD, chiếm khoảng 16 - 17% tổng vốn đầu tư toàn xã hội.

Trong những năm tới đây, xu thế các dòng vốn FDI sẽ tiếp tục dịch chuyển đến các địa điểm an toàn hơn, hấp dẫn hơn; khu vực châu Á - Thái Bình Dương, trong đó có Trung Quốc, Việt Nam, đang là địa chỉ được các nhà đầu tư chú ý, quan tâm. Đồng thời, cạnh tranh thu hút FDI trong khu vực cũng sẽ tiếp tục gay gắt. Trung Quốc vẫn là điểm hút mạnh nhất vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài trong khu vực, riêng trong quý I năm 2003, nguồn vốn FDI vào Trung Quốc đạt 13,1 tỷ USD, tăng 27% so với cùng kỳ năm trước, kết quả này góp phần quan trọng vào tốc độ tăng trưởng GDP 9,9% của nền kinh tế. (Với những thành tựu của Trung Quốc đạt được trong cải cách kinh tế từ năm 1978 đến nay, nhiều nhà kinh tế dự đoán rằng Trung Quốc sẽ dần thay thế vị trí đầu đàn của Nhật Bản trong mô hình "đàn sếu bay" của châu Á).

Nhu cầu cụ thể của từng nước đối với FDI cũng có sự khác nhau do trình độ phát triển kinh tế và khả năng thu hút giữa các nước khác nhau. Mặt khác, trong điều kiện hiện nay, sự tác động của những yếu tố "không ổn định" về chính trị, kinh tế trên thế giới sẽ tác động mạnh đến xu hướng vận động của nguồn vốn FDI vào từng nước. Dòng vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài trong những năm trước mắt chưa có dấu hiệu phục hồi mạnh. Sự cạnh tranh giữa Việt Nam với các nước trong khu vực về thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài sẽ ngày càng gay gắt hơn.

Nhiều nhà khoa học và chuyên gia về kinh tế đối

ngoại đã nói tới sự cần thiết của một *quyết tâm chính trị* từ cấp cao nhất của Đảng và Nhà nước, những giải pháp **đột phá... nhằm tạo được bước chuyển biến mạnh mẽ** trong thu hút và sử dụng nguồn vốn FDI, góp phần thực hiện thắng lợi mục tiêu của kế hoạch 5 năm 2001 - 2005.

Chúng ta cần xác định rõ tầm quan trọng lâu dài của FDI đối với sự phát triển của nền kinh tế nước ta trong tiến trình công nghiệp hoá, hiện đại hoá. Từ đó có quyết tâm cao, nhất quán, kiên trì trong chủ trương thu hút, sử dụng nguồn vốn FDI và phát triển khu vực kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài. Trước mắt, chúng ta phải hành động tập trung, hiệu quả để thúc đẩy mạnh mẽ việc tận dụng nguồn ngoại lực quan trọng này cho phát triển và nâng cao chất lượng phát triển.

Việt Nam có thể tận dụng được ưu thế ổn định về chính trị, xã hội và sự tăng trưởng tương đối cao của nền kinh tế để thu hút và sử dụng nguồn vốn FDI cho sự phát triển trong giai đoạn này.

. Mặt khác, phù hợp với trình độ của nền kinh tế với cơ cấu nhiều thành phần, trong lĩnh vực thu hút công nghệ, nước ta có thể tranh thủ những công nghệ không phải hiện đại nhất nhưng còn phát huy tác dụng, có hiệu quả, giá cả hợp lý, thích hợp với trình độ tay nghề của lao động Việt Nam... Đối với chúng ta, không chỉ công nghệ nguồn từ các nước công nghiệp phát triển (các nước G7), mà công nghệ Hàn Quốc, Đài Loan, Nga, Đông Âu... cũng có thể thích hợp và có hiệu quả nếu biết lựa chọn kỹ; không chỉ công nghệ của các công ty xuyên quốc gia, các

tập đoàn lớn, mà công nghệ của một số doanh nghiệp vừa và nhỏ của các nước phát triển cũng thích hợp và đem lại hiệu quả cho các doanh nghiệp Việt Nam...

Phân tích tình hình trên đây, có thể thấy nước ta sẽ có những thuận lợi, đồng thời phải khắc phục nhiều khó khăn trong việc thu hút và sử dụng nguồn vốn FDI phù hợp với yêu cầu cao hơn của giai đoạn mới.

1. Về thuận lợi

- Nghị quyết Đại hội IX của Đảng khẳng định quyết tâm tiếp tục đổi mới và đề ra nhiều chủ trương, quyết sách quan trọng trong phát triển kinh tế - xã hội, xác định kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài là một bộ phận của kinh tế Việt Nam, được khuyến khích phát triển với chủ trương tạo môi trường kinh doanh thuận lợi cho hoạt động của đầu tư nước ngoài.

- Thuận lợi lớn và cơ bản của nước ta là sự ổn định kinh tế, chính trị, xã hội trong bối cảnh quốc tế diễn biến phức tạp, kinh tế thế giới chưa thoát hẳn ra khỏi tình trạng trì trệ, khó khăn. "Chưa có nơi nào đầu tư an toàn như ở Việt Nam với môi trường xã hội ổn định, chi phí lao động cạnh tranh"¹, ông Charly Madan, Tổng giám đốc Citigroup tại Việt Nam đã khẳng định như vậy khi nói về những lợi thế của Việt Nam.

Cùng với Trung Quốc, nền kinh tế nước ta đang trên đà tăng trưởng thuộc loại cao nhất trong khu vực: tốc độ

1. Hà Linh: "Tạo thêm sức hấp dẫn đầu tư", *Thời báo kinh tế Việt Nam*, số 133, ngày 20-8-2004.

tăng trưởng GDP năm 2000 đạt 6,79%, năm 2001 đạt 6,89%, năm 2002 đạt 7,04% và năm 2003 đạt 7,24%; cơ cấu kinh tế tiếp tục chuyển dịch theo hướng công nghiệp hoá, hiện đại hoá và đạt được những kết quả bước đầu trong việc nâng cao chất lượng, hiệu quả và sức cạnh tranh; nền kinh tế tiếp tục hội nhập ngày càng sâu rộng về mọi mặt vào khu vực và thế giới. Đây là tiền đề quan trọng góp phần tạo ra sức hút không chỉ đối với FDI, mà còn thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng công nghiệp hoá, hiện đại hoá¹.

- Thành tựu sau gần 20 năm đổi mới đã tạo ra những tiền đề về kinh tế, chính trị, xã hội khá thuận lợi cho các hoạt động FDI trên đất nước ta; đặc biệt là nhận thức đã khá rõ về vị trí, vai trò và xu thế phát triển của FDI đối với sự phát triển kinh tế - xã hội; kết quả hoạt động thu hút FDI của nhiều địa phương, doanh nghiệp có những chuyển biến theo chiều hướng tích cực. Sự chuyển biến đó

1. Tại cuộc hội thảo kinh tế "Chia sẻ thành công - cùng phát triển" tổ chức vào đầu tháng 4 năm 2003 tại Nhật Bản với sự tham dự của 600 tập đoàn, doanh nghiệp Nhật Bản và 60 doanh nghiệp Việt Nam, Ngân hàng hợp tác quốc tế của Nhật Bản (JBIC) đưa ra kết quả điều tra của các doanh nghiệp Nhật Bản đánh giá sự quan tâm đầu tư ở các nước. Công bố này cho thấy: theo đánh giá của các doanh nghiệp Nhật Bản, Việt Nam đứng thứ hạng tương đối cao (thứ 5, sau các nước Trung Quốc, Thái Lan, Mỹ, Indônêxia) trong các nước mà họ cho là có triển vọng về trung hạn. Những yếu tố tạo nên vị trí khá cho Việt Nam là: giá lao động thấp, nguồn nhân lực nhìn chung có chất lượng, tiềm năng phát triển thị trường nội địa trong tương lai và khả năng sản xuất để xuất khẩu sang các nước thứ ba.

đã tạo đà cho nền kinh tế phát triển, có điều kiện sẵn sàng đối mặt với tiến trình hội nhập với bên ngoài. Trong quá trình ấy, thể và lực của đất nước ta đã được nâng lên một bước mới, nội lực đã được chú ý khai thác và phát huy, tạo điều kiện mở mang các mối quan hệ kinh tế với các nước và vùng lãnh thổ trên khắp các châu lục, vị thế, uy tín của Việt Nam trên trường quốc tế ngày một nâng lên.

- Bối cảnh và tình hình mới đặt ra cho đất nước nhiều vấn đề cần giải quyết để thực hiện hội nhập hiệu quả vào nền kinh tế thế giới và khu vực. Hoàn thiện hệ thống chính trị, hệ thống pháp luật và các thể chế của kinh tế thị trường tiếp tục được tiến hành để nâng cao hiệu quả quản lý nhà nước, hiệu quả sản xuất kinh doanh, nâng cao tính cạnh tranh của môi trường đầu tư, tạo điều kiện thuận lợi cho việc huy động nhiều hơn các nguồn lực trong và ngoài nước để đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội. Nhiều thành tựu trong những năm vừa qua trên lĩnh vực này đã có tác động tích cực đối với sự phát triển của nền kinh tế, trong đó có vấn đề thu hút, sử dụng vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài.

- Vị trí địa lý của Việt Nam khá thuận lợi cho trung chuyển, vận tải hàng hoá, phát triển du lịch và các ngành dịch vụ khác. Vị thế về địa kinh tế của nước ta được các nhà đầu tư nước ngoài quan tâm để mở đường đi vào Đông Nam Á và thị trường rộng lớn miền Nam Trung Quốc. Mặc dù coi Trung Quốc và một số nước trong khu vực là những quốc gia hấp dẫn cho việc thu hút FDI, nhiều nước và công ty đa quốc gia vẫn muốn đầu tư vào Việt Nam để phân tán rủi ro và làm đối trọng với Trung

Quốc. (Một số nhà đầu tư cho rằng việc tập trung quá mức FDI từ khắp nơi trên thế giới vào một số trung tâm ở vùng duyên hải của Trung Quốc, hiện chiếm trên 85% FDI của Trung Quốc, là mạo hiểm). "Theo phân tích của bà Susan J. Adms, Trưởng đại diện Quỹ Tiền tệ quốc tế tại Việt Nam, các nhà đầu tư hiện đang có xu hướng không muốn bỏ tất cả trứng vào một giỏ nên Việt Nam có thể là điểm đầu tư thứ hai thay vì chỉ dồn vào một thị trường duy nhất là Trung Quốc. Trong bối cảnh đó, Việt Nam phải nỗ lực hơn nữa trong việc cải cách để thu hút các nhà đầu tư. Mặc dù Việt Nam trong suốt thời gian qua đã liên tục có những tiến bộ trong cải thiện môi trường đầu tư cũng như minh bạch hoá hệ thống chính sách. Nhưng điều quan trọng trên hết hiện nay là Việt Nam cần sớm trở thành thành viên của WTO"¹.

- Việt Nam tuy còn là quốc gia có thu nhập trên đầu người thấp, nhưng là thị trường tiềm năng với sức mua của 80 triệu dân, thu nhập đang tăng. Nước ta lại có lực lượng lao động dồi dào, trẻ, có trình độ văn hoá và khả năng nắm bắt, thích ứng nhanh với điều kiện mới, giá nhân công vẫn vào loại rẻ... Đây là lợi thế nếu so sánh với nhiều nước khác trong khu vực như Xingapo, Malaixia. Do vậy, các nhà đầu tư vẫn có thể chuyển hoạt động đầu tư từ những nước có giá nhân công cao sang Việt Nam để giảm chi phí. "Thị trường lao động của Việt Nam cạnh tranh cao so với thị trường Trung Quốc, Thái Lan, Indônêxia, Malaixia. Với lực lượng lao động trẻ, 60% dân số dưới độ

1. Sách đã dẫn.

tuổi 30, tỷ lệ biết đọc biết viết cao (94%), cần cù chịu khó, đang hứa hẹn Việt Nam sẽ trở thành điểm hấp dẫn thu hút các nhà đầu tư so với các nước khác trong khu vực”¹.

- Hiện nay, Việt Nam có hơn hai triệu rưỡi Việt kiều đang sinh sống và hàng vạn lao động đang làm việc ở nước ngoài. Thực tế đến nay cho thấy: đây cũng là một tiềm năng đáng kể nếu được khai thác tốt. Đặc biệt trong giai đoạn phát triển kinh tế tri thức, ở thời kỳ thúc đẩy công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước; nếu có chính sách khai thác tốt lực lượng này sẽ tạo điều kiện thuận lợi hơn cho việc thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài, phát triển kinh tế - xã hội.

Như vậy, Việt Nam có tiềm năng lớn để thu hút được nhiều vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài. Một số nhà kinh tế nước ngoài cho rằng *nếu có chính sách hấp dẫn, nhất quán, điều hành tập trung thống nhất*, Việt Nam hoàn toàn có thể thu hút được FDI để phát triển kinh tế ngang bằng, xấp xỉ với tỉnh Quảng Đông của Trung Quốc, là địa bàn có quy mô và điều kiện tương tự như Việt Nam, tức là mỗi năm có thể thu hút khoảng 9 - 10 tỷ USD đầu tư trực tiếp nước ngoài.

Thành công nổi bật của Trung Quốc trong việc thu hút và sử dụng FDI cũng cần được nhìn nhận như một sự khích lệ lớn đối với nước ta hơn là sự e ngại, bởi vì điều kiện về thể chế và môi trường kinh tế của nước ta có nhiều điểm tương đồng với Trung Quốc, chúng ta có thể học tập và vận dụng được những kinh nghiệm thành công của Trung Quốc.

1. *Sách đã dẫn*.

2. Những khó khăn, trở ngại

Khó khăn khách quan là hệ thống kết cấu hạ tầng của nước ta hiện nay so với Trung Quốc và nhiều nước trong khu vực thuộc loại thấp kém, chưa thuận lợi; quy mô thị trường tuy có tiềm năng nhưng cũng không rộng lớn như Trung Quốc; thu nhập và sức mua của người dân (GDP bình quân đầu người mới chỉ đạt trên 400 USD/năm) còn quá thấp so với các nước trong khu vực, cũng là yếu tố hạn chế sự chú ý của các nhà đầu tư.

Tuy nhiên, khó khăn chủ yếu hiện nay là môi trường đầu tư của chúng ta còn nhiều hạn chế, tính hấp dẫn và tính cạnh tranh trong thu hút FDI chưa cao, thậm chí đang mất dần một số lợi thế so sánh so với các nước trong khu vực. Những yếu kém chủ quan của chúng ta trong lĩnh vực này như: *môi trường pháp lý chưa hoàn thiện; thiếu chiến lược, quy hoạch để thu hút FDI; cơ chế, chính sách khuyến khích FDI chưa thật sự hấp dẫn, lại hay thay đổi làm các nhà đầu tư khó lường trước được diễn biến của tình hình; lĩnh vực và hình thức đầu tư còn hạn hẹp; chi phí đầu tư cao; thủ tục hành chính rườm rà, phức tạp và sự chậm trễ trong đền bù, giải phóng mặt bằng... Đúng như một số doanh nghiệp Nhật Bản nhận xét, mặc dù khung khổ pháp luật, chính sách của Việt Nam đã được cải thiện nhiều, nhưng còn nhiều chỗ chưa được minh bạch, thiếu ổn định và thực hiện chưa tốt, do vậy chưa hoàn toàn thuận lợi, hấp dẫn trong thu hút đầu tư nước ngoài vào Việt Nam. Nếu không sớm khắc phục, đây sẽ là những cản trở lớn ảnh hưởng đến việc thu hút và sử dụng có hiệu quả vốn FDI của nước ta.*

Các ngành công nghiệp phụ trợ, các cơ sở cung cấp nguyên liệu, linh kiện, phụ tùng thay thế, lắp ráp còn kém phát triển. Đặc biệt là chưa có đội ngũ đông đảo các doanh nghiệp và nhà doanh nghiệp có đủ điều kiện sẵn sàng tham gia và thúc đẩy hợp tác, hỗ trợ kinh doanh cho các hoạt động đầu tư nước ngoài. Đội ngũ lao động mới đông về số lượng, nhưng còn kém về chất lượng; phần nhiều lao động chưa có đủ sức khoẻ, trình độ chuyên môn, tay nghề và kỷ luật cao; việc bảo hộ sở hữu trí tuệ còn hạn chế, nạn hàng nhái, hàng giả, tình trạng gian lận thương mại tràn lan gây ảnh hưởng xấu tới môi trường đầu tư.

Tất cả những yếu kém này, nếu không được khắc phục thì không những chúng ta không thể tận dụng những cơ hội tốt về thu hút FDI, mà còn có nguy cơ các nhà đầu tư đang hoạt động tại Việt Nam sẽ chuyển địa điểm sang Trung Quốc và các nước khác có môi trường đầu tư hấp dẫn hơn (sản xuất tại đó, rồi lại xuất khẩu hàng sang thị trường Việt Nam), còn những nhà đầu tư tiềm năng nhìn vào những người đi trước, sẽ dè dặt hơn trước khi quyết định đầu tư vào Việt Nam.

II. NHỮNG CHỦ TRƯỞNG CƠ BẢN NHẪM THU HÚT VÀ SỬ DỤNG VỐN ĐẦU TƯ TRỰC TIẾP NƯỚC NGOÀI TRONG THỜI GIAN TỚI

1. Một số vấn đề cần thống nhất về quan điểm thu hút và sử dụng FDI theo tinh thần Nghị quyết Đại hội IX của Đảng

Ngay từ khi bắt đầu thực hiện đổi mới, Đảng ta đã xác

định những quan điểm định hướng về thu hút và sử dụng vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài. Những quan điểm đó đã được bổ sung, phát triển qua các kỳ Đại hội. Đại hội IX đánh dấu sự phát triển quan điểm của Đảng về thu hút và sử dụng FDI so với các kỳ đại hội trước.

Trong gian đoạn hiện nay, để thu hút mạnh hơn và sử dụng hiệu quả cao đầu tư trực tiếp nước ngoài, thực tế cho thấy cần có sự thống nhất cao về nhận thức trong lĩnh vực này theo tinh thần Nghị quyết Đại hội IX của Đảng, thể hiện trên những nội dung chủ yếu sau đây:

Thứ nhất, thu hút và sử dụng vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài nhằm phát huy cao độ nội lực, đồng thời tranh thủ tối đa nguồn lực bên ngoài và chủ động hội nhập kinh tế quốc tế để phát triển nhanh, hiệu quả và bền vững, thực hiện công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước.

Trong bối cảnh toàn cầu hoá kinh tế đã trở thành xu thế khách quan tác động đến sự phát triển kinh tế thế giới, để tận dụng những điều kiện thuận lợi bên ngoài phục vụ cho sự phát triển kinh tế trong nước, các nước đều chú trọng thu hút và sử dụng có hiệu quả nguồn vốn FDI. Thực tiễn gần 20 năm đổi mới ở nước ta đã cho thấy đầu tư trực tiếp nước ngoài có vị trí quan trọng đối với sự phát triển kinh tế, xã hội của đất nước. Để đẩy mạnh công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước chúng ta không chỉ cần vốn mà còn cần tiếp thu công nghệ tiên tiến, kinh nghiệm quản lý, mở rộng thị trường, đào tạo và phát triển nguồn nhân lực; các yếu tố cần thiết này có thể có được thông qua việc thu hút và sử dụng có hiệu quả nguồn vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài.

Trong thời gian tới, FDI vẫn là bộ phận quan trọng, chiếm tỷ trọng cao và có xu hướng ngày càng tăng trong tổng vốn đầu tư nước ngoài, (nhất là so với ODA - nguồn vốn nước ngoài quan trọng thứ hai hiện nay). Cần thấy rằng khu vực kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài sẽ tồn tại và phát triển lâu dài trong cơ cấu kinh tế nhiều thành phần của nước ta trong quá trình công nghiệp hoá, hiện đại hoá góp phần thực hiện mục tiêu phấn đấu đến năm 2020, nước ta về cơ bản trở thành một nước công nghiệp theo hướng hiện đại. Mục tiêu này phản ánh yêu cầu cấp bách của nước ta nhằm sớm thu hẹp khoảng cách về trình độ phát triển so với nhiều nước trong khu vực và trên thế giới, nhưng mặt khác đó cũng là khả năng hiện thực của nước ta, một nước đi sau có điều kiện tận dụng những kinh nghiệm, vốn công nghệ và thành quả của nước đi trước. Điều này cũng phù hợp với xu thế phát triển của thế giới hiện nay là trong điều kiện toàn cầu hoá kinh tế, nhiều nước thông qua hội nhập kinh tế quốc tế có thể rút ngắn tiến trình công nghiệp hoá, hiện đại hoá của mình.

Tăng cường thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài và phát huy nội lực là hai mặt của một vấn đề có quan hệ hữu cơ với nhau, chúng không đối lập nhau, ngược lại có thể kết hợp, bổ sung cho nhau một cách biện chứng, tạo thành sức mạnh tổng hợp theo tinh thần các Nghị quyết của Đảng đã chỉ ra là: phát huy nội lực để thu hút mạnh hơn ngoại lực, thu hút ngoại lực để khai thác, sử dụng tốt hơn các nguồn nội lực theo tinh thần "Nội lực là quyết

định, ngoại lực là quan trọng, gắn kết với nhau thành nguồn lực tổng hợp để phát triển đất nước"¹.

Thứ hai, *gắn chặt việc thu hút và sử dụng có hiệu quả nguồn vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài với xây dựng nền kinh tế độc lập tự chủ và thực hiện chủ động hội nhập kinh tế quốc tế*.

Nghị quyết Đại hội IX của Đảng nhấn mạnh: xây dựng nền kinh tế độc lập tự chủ đi đôi với việc thực hiện chủ động hội nhập kinh tế quốc tế trên nguyên tắc giữ vững độc lập chủ quyền và định hướng xã hội chủ nghĩa, bình đẳng cùng có lợi. Giữa hai vấn đề này có mối quan hệ hữu cơ với nhau: "Độc lập tự chủ về kinh tế tạo cơ sở cho hội nhập kinh tế quốc tế có hiệu quả. Hội nhập kinh tế quốc tế có hiệu quả tạo điều kiện cần thiết để xây dựng kinh tế độc lập tự chủ"².

Một trong những nội dung chủ yếu của chủ động hội nhập kinh tế quốc tế là tập trung thu hút nhiều hơn và sử dụng có hiệu quả cao nguồn vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài, phục vụ cho sự phát triển kinh tế - xã hội của đất nước, trước hết là xây dựng cơ cấu kinh tế hợp lý, nâng cao năng suất, chất lượng và sức cạnh tranh của các sản phẩm, doanh nghiệp và của nền kinh tế.

Để quán triệt quan điểm trên của Đảng, trong thực tế cần khắc phục một số nhận thức còn chưa đầy đủ về vị trí, vai trò của đầu tư trực tiếp nước ngoài như:

1, 2. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IX*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2001, tr. 166.

- Chỉ thấy tác động tiêu cực, mặt trái của đầu tư trực tiếp nước ngoài đến tình hình kinh tế - xã hội, ảnh hưởng xấu đến môi trường, tình trạng tiếp thu công nghệ, kỹ thuật lạc hậu dẫn đến thái độ bài xích, tẩy chay hoặc do dự trong việc huy động và sử dụng nguồn vốn FDI mà không thấy hết vị trí và vai trò quan trọng của nó trong bối cảnh toàn cầu hoá và hội nhập kinh tế quốc tế hiện nay.

- Nhấn mạnh quá mức đến việc phát huy nội lực, tuyệt đối hoá nguồn vốn trong nước, việc tự xây dựng và phát triển các ngành sản xuất mà không thấy hết vai trò của việc thu hút vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài, tranh thủ hợp tác quốc tế, các nguồn lực bên ngoài để khai thác tốt hơn nội lực, tạo ra sức mạnh tổng hợp phục vụ cho sự phát triển kinh tế - xã hội của đất nước, nhất là tâm lý lo ngại yếu tố rủi ro dẫn đến khủng hoảng tài chính - tiền tệ như đã xảy ra năm 1997 và một số cuộc khủng hoảng tài chính - tiền tệ gần đây.

Thứ ba, phải đặt nhiệm vụ thu hút, sử dụng có hiệu quả nguồn vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài là bộ phận không thể tách rời của chính sách phát triển kinh tế đối ngoại và chiến lược phát triển kinh tế - xã hội; trong đó, đầu tư trực tiếp nước ngoài đóng vai trò là động lực, nguồn lực quan trọng thúc đẩy quá trình công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước.

. Các bộ phận của kinh tế đối ngoại liên quan mật thiết với nhau: đầu tư trực tiếp nước ngoài gắn với thương mại, du lịch và dịch vụ quốc tế, đầu tư trực tiếp nước ngoài và các hình thức thu hút đầu tư nước ngoài

khác (vay thương mại, hỗ trợ phát triển chính thức - ODA, đầu tư gián tiếp). Để tổng thể kinh tế đối ngoại phát triển, không thể coi nhẹ đầu tư trực tiếp nước ngoài trong bối cảnh hiện nay; trái lại phải coi đầu tư trực tiếp nước ngoài như một bộ phận quan trọng để phối hợp và thúc đẩy các hoạt động kinh tế đối ngoại khác phát triển, trước hết là xuất nhập khẩu, du lịch và các dịch vụ quốc tế liên quan (vận tải, viễn thông, tài chính, ngân hàng, tư vấn...). Do vậy, đầu tư trực tiếp nước ngoài cũng có vai trò quan trọng làm cầu nối, thúc đẩy quá trình chủ động hội nhập kinh tế quốc tế của nước ta.

Trước mắt, chúng ta cần nhấn mạnh chiều thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài vào Việt Nam; nhưng trong tương lai, chúng ta cần quan tâm ngày càng nhiều hơn cả chiều các doanh nghiệp Việt Nam đầu tư ra nước ngoài để phát huy lợi thế so sánh.

Văn kiện Đại hội IX của Đảng đã xác định nhiệm vụ *xây dựng chiến lược thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài*; chiến lược này được coi là một bộ phận cấu thành của chiến lược phát triển kinh tế - xã hội của đất nước, phản ánh sự kết hợp hài hoà việc phát huy nội lực với khai thác sử dụng các nguồn lực bên ngoài để đẩy nhanh quá trình công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước. Chiến lược thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài là cơ sở để xây dựng các quy hoạch và kế hoạch thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài theo ngành, lĩnh vực kinh tế và vùng lãnh thổ.

Thứ tư, *đẩy mạnh việc thu hút nguồn vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài phải gắn liền với việc nâng cao hiệu quả trong phân bổ, sử dụng một cách toàn diện và hợp lý để*

phát huy cao nhất vai trò, tác dụng của đầu tư trực tiếp nước ngoài đối với sự phát triển nhanh, hiệu quả và bền vững của nền kinh tế nước ta.

Vấn đề hiệu quả gắn liền với yếu tố chất lượng của đầu tư trực tiếp nước ngoài, nhất là vai trò thu hút nguồn vốn, đưa công nghệ tiên tiến vào Việt Nam, góp phần thay đổi cơ cấu, nâng cao trình độ công nghệ, từ đó góp phần nâng cao năng suất, chất lượng, hiệu quả và sức cạnh tranh của cả nền kinh tế. Bên cạnh đó, đầu tư trực tiếp nước ngoài tạo điều kiện nâng cao kỹ năng quản lý, tay nghề của đội ngũ lao động, mở rộng thị trường xuất khẩu. Những yếu tố này ngày càng trở nên quan trọng, không kém vai trò làm nguồn vốn đầu tư phát triển bổ sung cho nền kinh tế (từ nhiều năm nay, Trung Quốc có tỷ lệ tiết kiệm nội địa rất cao, bình quân khoảng 40% GDP, lại có thặng dư cán cân thương mại lớn, trung bình khoảng 20 - 25 tỷ USD/năm, cho nên không thiếu vốn và ngoại tệ để tự trang trải nhu cầu đầu tư; nhưng đầu tư trực tiếp nước ngoài rất quan trọng cho việc tiếp thu công nghệ tiên tiến, đẩy mạnh xuất khẩu, nâng cao năng suất tổng hợp của nền kinh tế quốc dân... do vậy Trung Quốc vẫn hết sức coi trọng thu hút FDI).

Quan điểm đúng đắn là *phải coi trọng đồng thời cả hai mặt số lượng và chất lượng của đầu tư trực tiếp nước ngoài*, không coi nhẹ mặt nào. Thời gian vừa qua, chúng ta hơi quá nghiêng về khối lượng đầu tư, coi trọng chưa đầy đủ đến mặt chất lượng, bảo đảm công nghệ của đầu tư trực tiếp nước ngoài; đó là một khuyết điểm cần tập trung khắc phục, đây cũng là để khắc phục điểm yếu kém

cơ bản của nền kinh tế của chúng ta là chuyển biến rất chậm, nhất là về năng suất, chất lượng, hiệu quả và sức cạnh tranh còn thấp kém.

Thứ năm, đầu tư trực tiếp nước ngoài phải góp phần thúc đẩy tiến bộ xã hội, bảo đảm an ninh - quốc phòng và bảo vệ môi trường.

Văn kiện Đại hội IX của Đảng khẳng định: "Kết hợp phát triển kinh tế, xã hội với củng cố quốc phòng và an ninh là nhiệm vụ rất quan trọng trong bối cảnh phát triển, cạnh tranh và hội nhập kinh tế khu vực và thế giới trong thập kỷ tới"¹.

Đây là những vấn đề rất đáng chú ý, trong thời gian qua còn có khiếm khuyết nhưng về lâu dài chúng ta có thể kết hợp xử lý tốt nhằm phục vụ cho yêu cầu phát triển toàn diện, bền vững về kinh tế - xã hội của đất nước. Muốn vậy cần có các chính sách phù hợp để lựa chọn, thu hút mạnh hơn nữa đầu tư trực tiếp nước ngoài vào những dự án trong các lĩnh vực văn hoá, y tế, xã hội và bảo vệ môi trường, cải thiện đời sống dân sinh.

Quan điểm này đòi hỏi việc thu hút và sử dụng đầu tư trực tiếp nước ngoài phải bám sát chủ trương phát triển nền kinh tế nhiều thành phần theo định hướng xã hội chủ nghĩa theo tinh thần các Nghị quyết của Đảng, trên cơ sở này để xử lý những mâu thuẫn có thể phát sinh trong thực tiễn.

Nước tiếp nhận đầu tư trực tiếp nước ngoài có thể sử dụng chính sách để điều tiết nguồn vốn đầu tư trực tiếp

1. *Sđd*, tr. 316 - 317.

nước ngoài theo định hướng phát triển của mình, phù hợp với cơ chế thị trường và các quy luật hoạt động của thị trường vốn quốc tế. Đương nhiên, đầu tư trực tiếp nước ngoài có thể có tác động hai mặt tích cực và tiêu cực đối với nước tiếp nhận và trong chừng mực nhất định chúng ta phải chấp nhận, vì về tổng thể thì cái lợi là cơ bản và lớn hơn cái bất lợi. Nhưng đối với đầu tư trực tiếp nước ngoài, những mặt bất lợi có thể giảm thiểu và phụ thuộc rất nhiều vào yếu tố chủ quan của chúng ta.

2. Những chủ trương, định hướng trong thời gian tới

Từ những quan điểm cơ bản trên đây, Văn kiện Đại hội IX của Đảng và Hội nghị Trung ương 9 (khoá IX) đã chỉ ra những chủ trương cơ bản nhằm thu hút nhiều hơn và sử dụng có hiệu quả cao nguồn vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài trong thời gian hiện nay và sắp tới. Trong bối cảnh hiện nay, chúng tôi cho rằng cần quán triệt những chủ trương cơ bản sau:

- Tạo mọi điều kiện thuận lợi để đầu tư trực tiếp nước ngoài, với tư cách là bộ phận quan trọng của nền kinh tế, phát triển mạnh mẽ, ổn định theo hướng thu hút mạnh hơn và sử dụng có hiệu quả cao hơn thời kỳ trước đây (1996-2000), nhằm tạo ra nguồn lực mới đẩy nhanh quá trình công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước. Thật sự coi **kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài là bộ phận hữu cơ trong nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam.**

- Tạo chuyển biến cơ bản trong thu hút vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài. Tập trung tạo ra bước **chuyển biến rõ**

rệt về môi trường đầu tư để thu hút mạnh mẽ các nhà đầu tư nước ngoài, tạo ra làn sóng mới thu hút FDI vào Việt Nam với chất lượng cao, làm động lực cho quá trình phát triển kinh tế nước ta trong những năm tới đây theo tinh thần Nghị quyết Đại hội IX của Đảng đã xác định "Tiếp tục cải thiện môi trường đầu tư để thu hút tốt hơn và sử dụng có hiệu quả các nguồn lực bên ngoài"¹.

- Tổ chức việc thu hút và quản lý có hiệu quả việc phân bổ, sử dụng nguồn vốn FDI theo chiến lược, quy hoạch, kế hoạch, lộ trình rõ ràng, vừa tăng về số lượng, vừa chú trọng nâng cao mặt chất lượng, nhất là về cơ cấu đầu tư, phục vụ trực tiếp và đặc lực cho quá trình đổi mới, nâng cao trình độ công nghệ.

Cần hướng mạnh hơn đầu tư trực tiếp nước ngoài vào những ngành, lĩnh vực quan trọng của nền kinh tế, nhất là những ngành, lĩnh vực chúng ta làm chưa có hiệu quả, kể cả trong lĩnh vực bất động sản, phát triển công nghệ cao và các dịch vụ giá trị tăng cao, nhằm thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu kinh tế trong nước, góp phần quan trọng vào việc nâng cao năng suất, chất lượng, hiệu quả của nền kinh tế, thực hiện thắng lợi nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội 5 năm (2001-2005) và Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 10 năm (2001-2010).

- Xây dựng Chiến lược thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài, đổi mới cơ bản công tác quản lý nhà nước trong lĩnh vực thu hút, sử dụng nguồn vốn FDI, nhất là quản lý sau cấp phép trên tinh thần tạo điều kiện cho khu vực

1. *Sđd.* tr. 166.

kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài với tư cách là một thành phần kinh tế, phát triển bình đẳng lâu dài, gắn kết với các thành phần kinh tế khác trong một cơ cấu thống nhất. Khuyến khích các tổ chức, cá nhân nước ngoài và người Việt Nam ở nước ngoài đầu tư vào nước ta, nhất là sản xuất hàng xuất khẩu và sản phẩm công nghệ cao. Theo hướng này cần "Từng bước thống nhất khung luật pháp, chính sách và điều kiện kinh doanh áp dụng đối với doanh nghiệp trong nước và doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài"¹.

2.1. Những định hướng cụ thể

Những chủ trương lớn nêu trong Nghị quyết Đại hội IX của Đảng và Nghị quyết Hội nghị Trung ương 9 (khoá IX) là căn cứ xác định những định hướng cụ thể về thu hút, sử dụng và quản lý đầu tư trực tiếp nước ngoài trong thời gian tới ở nước ta. Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 10 năm (2001-2010) đã đề ra chủ trương: "Tiếp tục cải thiện môi trường đầu tư, hoàn thiện các hình thức đầu tư, nâng cao khả năng cạnh tranh trong việc thu hút đầu tư trực tiếp của nước ngoài. Giảm mạnh, tiến tới xoá bỏ sự phân biệt về chính sách và pháp luật giữa đầu tư trong nước và đầu tư nước ngoài. Cải tiến nhanh các thủ tục hành chính để đơn giản hoá việc cấp phép đầu tư, thực hiện từng bước cơ chế đăng ký đầu tư. Chú trọng thu hút đầu tư của các công ty nắm công nghệ nguồn và có thị phần lớn trên thị trường thế giới. Tăng cường hỗ trợ và

1. *Sđd*, tr. 321.

quản lý sau cấp giấy phép, tạo điều kiện cho các dự án đã được cấp phép triển khai thực hiện có hiệu quả. Nâng cao hiệu lực và hiệu quả quản lý nhà nước đối với các khu công nghiệp, khu chế xuất và doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài. Thực hiện cổ phần hoá những doanh nghiệp có điều kiện"¹. Trên tinh thần đó, cần tập trung vào những nội dung cụ thể sau:

- *Khuyến khích mạnh mẽ việc thu hút và sử dụng FDI* vào tất cả các lĩnh vực mà pháp luật không cấm, không thuộc lĩnh vực loại trừ vì lý do quốc phòng, an ninh, bao gồm: sản xuất, dịch vụ phục vụ sản xuất; công nghiệp chế biến, nhất là chế biến nông - lâm - thủy sản, khoáng sản, nguyên - nhiên liệu; sản xuất hàng xuất khẩu, trong đó ưu tiên đặc biệt cho sản xuất có sử dụng nguyên liệu trong nước và tỷ lệ nội địa hoá cao; các dự án ứng dụng công nghệ thông tin, công nghệ sinh học, dầu khí, điện tử, vật liệu mới, viễn thông; dự án phát triển kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội, kinh doanh xây dựng nhà ở, khu đô thị mới (kể cả các dự án quốc gia và dự án của địa phương) và các ngành, nghề mà Việt Nam có nhiều lợi thế cạnh tranh gắn với công nghệ hiện đại, tạo thêm nhiều việc làm, góp phần chuyển dịch cơ cấu kinh tế.

- *Tiếp tục thu hút và mở rộng* cho các dự án FDI vào những địa bàn có nhiều lợi thế để phát huy vai trò của các vùng động lực, các khu chế xuất, khu công nghiệp tập trung, khu du lịch mà chúng ta chưa có điều kiện khai thác..., tạo điều kiện, khuyến khích phát triển hợp tác,

1. *Sđd*, tr. 200-201.

liên kết kinh tế trong công nghiệp, dịch vụ, có chính sách thật sự hấp dẫn và tạo điều kiện thật sự thuận lợi để thúc đẩy phát triển kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài trên địa bàn nông thôn, vùng sâu, vùng xa. Dành các ưu đãi tối đa cho FDI vào những vùng và địa bàn mà điều kiện kinh tế-xã hội có nhiều khó khăn. .

- *Khuyến khích các nhà đầu tư nước ngoài* từ tất cả các nước và vùng lãnh thổ đầu tư vào Việt Nam, nhất là các nhà đầu tư, các công ty, tập đoàn công ty có tiềm năng lớn về tài chính và nắm công nghệ nguồn từ các nước công nghiệp phát triển; tiếp tục thu hút các nhà đầu tư nước ngoài trong khu vực, chú trọng tới khu vực, địa bàn mới có nhiều tiềm năng chưa khai thác mạnh như: Ôxtrâyli-a, Niu Dilân, Bắc Âu, Bắc Mỹ, Nam Mỹ..., tạo điều kiện thuận lợi cho các tổ chức và người Việt Nam ở nước ngoài đầu tư về nước.

- *Đa dạng hoá các hình thức doanh nghiệp đầu tư nước ngoài*, đặc biệt là mở rộng hình thức công ty cổ phần, công ty hợp danh. Tất cả các thành phần kinh tế có đủ điều kiện đều được tham gia vào liên doanh, hợp tác đầu tư trực tiếp với nước ngoài, kể cả thể nhân. Khuyến khích và mở rộng hơn nữa cạnh tranh bình đẳng giữa các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài với các doanh nghiệp trong nước để tạo ra môi trường cạnh tranh sôi động, lành mạnh, thúc đẩy lẫn nhau cùng phát triển trong khuôn khổ của pháp luật.

- Trong bối cảnh hiện nay, cần chú ý tới sự thống nhất cao về nhận thức, dư luận xã hội, hoàn thiện nhanh những chính sách cụ thể và cơ chế về tổ chức, điều hành:

đẩy mạnh khâu tuyên truyền, phổ biến thông tin, kiến thức, làm thay đổi cách nhìn nhận về vai trò và vị trí của đầu tư trực tiếp nước ngoài trong bối cảnh hiện nay, tạo sự đồng thuận cần thiết trong nhận thức, tư tưởng, từ đó có sự thống nhất và có quyết tâm hành động trong toàn Đảng, toàn dân, trước hết là các cấp, các ngành, các cơ quan đoàn thể có liên quan trực tiếp đến hoạt động đầu tư trực tiếp nước ngoài... nhằm thay đổi ấn tượng và tạo tâm lý thuận lợi đối với các nhà đầu tư nước ngoài cả ở trong và ngoài nước. Tăng cường khâu tổ chức, chỉ đạo, điều hành để tạo nhanh những sự thay đổi có tính căn bản trong chính sách đối với lĩnh vực đầu tư trực tiếp nước ngoài. Coi trọng và tập trung cải thiện nhanh và đồng bộ môi trường đầu tư trong nước, vừa nhằm tạo điều kiện thuận lợi, khuyến khích các nhà đầu tư nước ngoài, vừa nhằm cải thiện môi trường đầu tư cho các thành phần kinh tế khác trong nước và góp phần thúc đẩy cải cách hành chính, *khắc phục tình trạng thiếu nhất quán, thiếu minh bạch và tính có thể dự đoán được về chính sách và thực thi pháp luật từ Trung ương đến địa phương, cơ sở*; thực hiện các cam kết đã ký phù hợp với lộ trình mở cửa và hội nhập kinh tế quốc tế của nước ta. Từ những chủ trương trên đây, cần xác định rõ mục tiêu chủ yếu phải đạt tới như sau:

2.2. Mục tiêu

• Về số lượng:

Mục tiêu phấn đấu của chúng ta là phải đạt và vượt mức các chỉ tiêu đề ra cho kế hoạch 5 năm (2001-2005),

kể cả mục tiêu ghi trong Nghị quyết số 09/2001/NQ-CP ngày 28-8-2001 của Chính phủ về tăng cường thu hút và nâng cao hiệu quả đầu tư trực tiếp nước ngoài thời kỳ 2001-2005 (vốn đăng ký của các dự án cấp giấy phép mới: 12 tỷ USD; vốn thực hiện: khoảng 11 tỷ USD; phấn đấu đến năm 2005 khu vực kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài đóng góp khoảng 15% GDP; 25% tổng kim ngạch xuất khẩu và khoảng 10% tổng thu ngân sách nhà nước - không kể dầu khí).

Các chỉ tiêu cơ bản trên tuy có cao hơn so với chỉ tiêu Nghị quyết Đại hội IX của Đảng đề ra, *song không cao hơn so với khả năng và kết quả đã đạt được trong kế hoạch 5 năm trước. Mức thu hút FDI trên thực tế chưa tương xứng với nhu cầu và khả năng của nước ta, nhất là trong những năm gần đây.* So với tổng vốn FDI hàng năm của toàn thế giới, trong đó hàng trăm tỷ đôla Mỹ đổ vào khu vực Đông Á thì mức vốn thu hút và thực hiện hàng năm 2 - 3 tỷ USD ở nước ta là một con số quá khiêm tốn, chưa đáp ứng được nhu cầu vốn cho quá trình thúc đẩy công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước.

Theo phân tích của các chuyên gia về kinh tế đối ngoại của nước ta, nếu thống nhất được nhận thức, cải thiện nhanh môi trường đầu tư (trong đó quan trọng nhất là *pháp luật, chính sách*), mạnh dạn mở rộng lĩnh vực và phạm vi đầu tư hợp lý; tích cực, chủ động thực hiện xúc tiến đầu tư, chú trọng khâu chỉ đạo điều hành... tới đây chúng ta có thể phấn đấu thu hút được 4 tỷ USD vốn đăng ký. 3 tỷ USD vốn thực hiện hàng năm. Thực tế trong những năm 1990 - 2000 chúng ta đã thu hút bình quân

hàng năm được 3 - 4 tỷ USD vốn đăng ký, đặc biệt có năm đạt tới 6 - 8 tỷ USD (1995-1996). Từ những phân tích trên cho thấy mục tiêu đó không phải là không có cơ sở khả thi.

Nhiệm vụ quan trọng hiện nay là ngăn chặn sự suy giảm của dòng vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài vào Việt Nam trong mấy năm gần đây, khôi phục và tạo ra một làn sóng đầu tư mới vào nước ta trong thời gian tới.

• *Về chất lượng:*

Đi đôi với tăng cường về số lượng, cũng phải hết sức chú ý đến *cơ cấu, chất lượng và hiệu quả đầu tư trực tiếp nước ngoài*. Hiện nay, nhìn chung đây còn là điểm yếu, còn nhiều khiếm khuyết cả trong tư tưởng chỉ đạo và điều hành cần nhanh chóng khắc phục. Nếu như trước đây chúng ta chỉ quan tâm nhiều đến số lượng vốn, thì tới đây cần chú ý cơ cấu công nghệ, nhất là công nghệ tiên tiến, thông qua đầu tư trực tiếp nước ngoài để mở rộng thị trường và thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng công nghiệp hoá, hiện đại hoá.

Lâu nay, các mục tiêu về chất lượng chỉ được đề ra có tính chất định tính mà chưa được lượng hoá cụ thể. Thực tế cho thấy chúng ta cần nghiên cứu, tham khảo kinh nghiệm bên ngoài, đưa ra hệ thống đầy đủ các chỉ tiêu về chất lượng đối với đầu tư trực tiếp nước ngoài. Theo chúng tôi, cần khẩn trương bổ sung một số chỉ tiêu chất lượng quan trọng như: tỷ lệ đóng góp đối với nâng cao năng suất lao động xã hội, nâng cao sức cạnh tranh của sản phẩm, doanh nghiệp và nền kinh tế phù hợp với điều kiện hội nhập kinh tế quốc tế; hiệu quả cụ thể của vốn đầu tư trực

tiếp nước ngoài trong hệ thống các chỉ tiêu phát triển kinh tế - xã hội; chỉ tiêu về trình độ công nghệ (so với khu vực và thế giới), tỷ lệ đổi mới công nghệ (nhất là đối với những ngành quan trọng, ưu tiên)... Trong đó chú ý những chỉ tiêu phản ánh hiệu quả cụ thể như: suất đầu tư, tỷ lệ đóng góp cho ngân sách, giải quyết việc làm và nâng cao thu nhập, sức mua của xã hội... Cần quan tâm đề ra những chỉ tiêu về cơ cấu ngành, cơ cấu vùng thu hút và sử dụng nguồn vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài để có biện pháp phù hợp thực hiện.

III. NHỮNG GIẢI PHÁP CƠ BẢN NHẪM THU HÚT VÀ SỬ DỤNG CÓ HIỆU QUẢ CAO NGUỒN VỐN ĐẦU TƯ TRỰC TIẾP NƯỚC NGOÀI TRONG THỜI GIAN TỚI

Để thực hiện các chủ trương mà Nghị quyết Đại hội IX của Đảng đã đề ra nhằm thu hút nhiều hơn và sử dụng có hiệu quả cao nguồn vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài, theo chúng tôi cần tập trung vào 5 nhóm giải pháp tổng thể vừa có tính lâu dài, vừa có tính cấp bách sau đây:

1. Xây dựng chiến lược, quy hoạch, kế hoạch, chương trình thu hút và sử dụng nguồn vốn FDI từ nay đến năm 2010 với tầm nhìn đến năm 2020

Trên cơ sở Cương lĩnh và các Nghị quyết của Đảng, phân tích tình hình thu hút và hiệu quả sử dụng nguồn vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài cho đến nay, dự báo tình

hình quốc tế và trong nước những năm sắp tới, cần khẩn trương xây dựng "Chiến lược quốc gia về thu hút và nâng cao hiệu quả sử dụng nguồn vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài trong điều kiện mới", trong đó cụ thể hoá một cách đầy đủ, có hệ thống các quan điểm, chủ trương, phương hướng phát triển đầu tư trực tiếp nước ngoài mà Nghị quyết Đại hội IX của Đảng đã đề ra. Trong Chiến lược phải thể hiện được quyết tâm chính trị cao, mục tiêu tương xứng với yêu cầu, đòi hỏi của quá trình đẩy mạnh công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước và phát huy được lợi thế so sánh của đất nước trong điều kiện hội nhập kinh tế quốc tế.

- Trên cơ sở những chủ trương, quan điểm của Đảng, chiến lược phải đề ra được mục tiêu tổng thể có tính lâu dài đến năm 2010 và xa hơn; đồng thời phải chỉ ra những mục tiêu cụ thể cho từng thời kỳ (bao gồm cả mục tiêu về tăng số lượng vốn đăng ký và thực hiện, đặc biệt chú ý đến mục tiêu về chất lượng hiệu quả thu hút và sử dụng nguồn vốn FDI). Xây dựng kế hoạch thực hiện, lộ trình cho từng giai đoạn cụ thể với hệ thống các giải pháp tích cực có tính khả thi cao; chú ý tới các *cơ chế, chính sách thật sự hấp dẫn có sức cạnh tranh cao* (ít nhất là cao hơn hoặc bằng các nước trong khu vực), theo hướng chính sách phục vụ cho mục tiêu lâu dài phải có tính ổn định cao, chính sách phục vụ cho yêu cầu trước mắt phải thể hiện tính linh hoạt mềm dẻo, nhằm tạo điều kiện thuận lợi nhất cho thu hút và sử dụng nguồn vốn FDI, đáp ứng yêu cầu thực hiện các nhiệm vụ của Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội đến năm 2010 và tạo tiền đề phát

triển tiếp đến năm 2020, tức là thời điểm nước ta cơ bản trở thành một nước công nghiệp.

- Chiến lược thu hút và sử dụng nguồn vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài phải được coi là bộ phận cấu thành, phục vụ cho việc thực hiện các mục tiêu của chiến lược phát triển kinh tế - xã hội của đất nước, là cơ sở để xây dựng các quy hoạch tổng thể và kế hoạch thu hút FDI theo ngành, khu vực kinh tế và vùng lãnh thổ. Để xây dựng chiến lược có chất lượng, sát với tình hình thực tế, cần chú trọng công tác dự báo, cập nhật thông tin thị trường trong nước và quốc tế, đồng thời đổi mới cách tiếp cận, theo kịp với xu thế và trình độ của quốc tế, tăng tính mở, tính linh hoạt trong các phương án để dễ thích ứng được sự thay đổi nhanh chóng của thị trường và xu hướng vận động của các luồng vốn FDI trên phạm vi toàn cầu và trong từng khu vực...

- Trên cơ sở chiến lược dài hạn phải xây dựng được các chương trình, kế hoạch đồng bộ, ăn khớp, cụ thể hoá cho từng giai đoạn (giai đoạn từ nay đến năm 2005 và giai đoạn 2006-2010); trong đó xác định rõ những ngành, lĩnh vực, địa bàn trọng điểm cần tập trung khuyến khích thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài và hệ thống giải pháp phù hợp, nhằm tạo ra bước chuyển biến mạnh mẽ trong nhận thức và hành động cụ thể của tất cả các ngành, các cấp, tạo ra sức bật mới trong thu hút và sử dụng nguồn vốn FDI. Chú trọng nâng cao chất lượng công tác lập quy hoạch, kế hoạch, cụ thể hoá, chính xác hoá, cập nhật hoá danh mục dự án thu hút FDI, làm cơ sở cho việc tổ chức thực hiện được rõ ràng, đồng bộ và thuận lợi.

- Trước mắt phải rà soát để bổ sung, hoàn thiện danh mục dự án kêu gọi đầu tư trực tiếp nước ngoài trong những năm sắp tới. Danh mục dự án kêu gọi đầu tư trực tiếp nước ngoài của quốc gia và từng địa phương phải được xây dựng trên cơ sở quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội và kế hoạch thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài đã được phê duyệt. Danh mục dự án kêu gọi đầu tư trực tiếp nước ngoài của các Bộ, ngành và các địa phương là bộ phận cấu thành của danh mục dự án quốc gia kêu gọi đầu tư trực tiếp nước ngoài, tránh sự không ăn khớp.

- Trong quá trình rà soát, bổ sung danh mục dự án kêu gọi đầu tư trực tiếp nước ngoài cần có sự phối hợp chặt chẽ giữa các Bộ, ngành, địa phương. Đồng thời, căn cứ vào tình hình thực tế, hàng năm Bộ Kế hoạch và Đầu tư chủ trì, phối hợp với các Bộ, ngành và địa phương xem xét, điều chỉnh cho thích hợp trên cơ sở tuân thủ các quy định của quy hoạch.

Quá trình xây dựng hoặc thẩm định chiến lược, quy hoạch, các đề án lớn có thể mời hoặc thuê chuyên gia nước ngoài có nhiều kinh nghiệm để nâng cao hiệu quả công việc.

2. Tiếp tục hoàn thiện nhanh môi trường đầu tư

Vấn đề hoàn thiện môi trường đầu tư được nhấn mạnh nhiều trong Văn kiện Đại hội IX của Đảng, là mối quan tâm của Đảng và Nhà nước trong nhiều năm qua, được dư luận xã hội quan tâm, đề cập nhiều. Nhưng đến nay, việc thực hiện chủ trương này còn rất chậm, thiếu đồng bộ, chưa đáp ứng kịp yêu cầu đòi hỏi của thực tiễn. Vì vậy phải coi đây là giải pháp trọng điểm để tạo ra sự

chuyển biến mạnh mẽ trong thu hút FDI. Cải thiện đồng bộ môi trường đầu tư, theo cách hiểu đầy đủ mà các nhà khoa học và thực tiễn nêu ra, phải bao gồm cả 5 nội dung: luật pháp; hạ tầng cơ sở; thủ tục hành chính; môi trường kinh doanh; trọng tài, toà án, định hướng cơ bản gồm các nội dung sau:

2.1. Hoàn thiện hệ thống pháp luật về đầu tư trực tiếp nước ngoài

- Rà soát, bổ sung, hoàn thiện hệ thống pháp luật về đầu tư trực tiếp nước ngoài ở Việt Nam nhằm bảo đảm thực sự hấp dẫn, thông thoáng, rõ ràng, *nhất quán, minh bạch*, ổn định và có tính cạnh tranh cao.

Qua rà soát cần đánh giá kỹ mặt mạnh, mặt yếu của hệ thống pháp luật, đặc biệt là làm rõ những nội dung cần bổ sung, chỉnh sửa cho phù hợp với yêu cầu và điều kiện mới, tiến tới khẩn trương xây dựng một bộ luật đầu tư chung cho cả đầu tư trong nước và đầu tư nước ngoài, tạo mặt bằng chung về pháp lý cho các nhà đầu tư thuộc các thành phần kinh tế, xoá bỏ sự phân biệt giữa đầu tư trong nước và đầu tư nước ngoài. Việc xây dựng bộ luật đầu tư này phải đồng thời với việc xây dựng các văn bản dưới luật để đảm bảo sự đồng bộ, nhất quán, mang tính khả thi cao, tránh tình trạng khi luật ra đời phải chờ đợi lâu các văn bản hướng dẫn mới thực hiện được. Khi xây dựng bộ luật mới phải tính tới các yếu tố phù hợp với thông lệ quốc tế và lộ trình hội nhập kinh tế quốc tế của Việt Nam, kể cả lộ trình đàm phán gia nhập WTO.

- Đồng thời với xây dựng bộ luật mới phải hoàn chỉnh

hệ thống pháp luật có liên quan đến các chính sách đầu tư trực tiếp nước ngoài để đồng bộ hoá môi trường pháp luật và tạo lập môi trường kinh doanh ổn định, bình đẳng giữa các thành phần kinh tế. Cụ thể là:

+ Sớm ban hành Luật về kinh doanh bất động sản, Luật về cạnh tranh và kiểm soát độc quyền...

+ Đồng bộ hoá các văn bản pháp luật khác (về các lĩnh vực liên quan như thuế, tài chính, ngân hàng, môi trường...) trên cơ sở khuyến khích các hình thức đầu tư trực tiếp nước ngoài để khai thác thêm các kênh thu hút đầu tư mới; cho phép các tập đoàn lớn có nhiều dự án ở Việt Nam thành lập các công ty quản lý vốn; đẩy nhanh việc thí điểm cổ phần hoá doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài, ban hành danh mục lĩnh vực cho phép nhà đầu tư nước ngoài được mua và tham gia điều hành doanh nghiệp Việt Nam; tính đến việc cho thành lập liên doanh về hoạt động đầu tư mạo hiểm, thúc đẩy phát triển và chuyển giao công nghệ mới, công nghệ cao ở Việt Nam.

+ Xây dựng khung khổ pháp lý và thể chế để tạo lập đồng bộ các yếu tố thị trường, từng bước hình thành các thị trường như: thị trường vốn, thị trường bất động sản, thị trường lao động, thị trường dịch vụ khoa học - công nghệ... nhằm tăng tính hấp dẫn của môi trường đầu tư.

2.2. Xây dựng và cải thiện kết cấu hạ tầng

Kinh nghiệm thực tiễn ở nước ta cũng như nhiều nước trên thế giới cho thấy: nơi nào có cơ sở vật chất, hạ tầng kỹ thuật tốt thì nơi đó có sức hấp dẫn hơn đối với nhà đầu tư. và ngược lại. Vì vậy phải coi xây dựng kết

cầu hạ tầng như là điều kiện tiên quyết, bắt buộc không chỉ đối với đòi hỏi trước mắt và cả lâu dài, không chỉ tạo tiền đề cho thu hút đầu tư mà cho sự phát triển bền vững của nền kinh tế.

Đối với hạ tầng phục vụ cho nhu cầu phát triển chung của nền kinh tế như: hệ thống giao thông (bao gồm cả đường bộ, đường sắt, đường sông, đường biển, hàng không, bến cảng...) cần có kế hoạch tập trung đầu tư để hoàn thành mạng giao thông liên hoàn, đồng bộ và thuận tiện cho vận chuyển hàng hoá giữa các địa phương, các vùng trong cả nước và liên thông với quốc tế. Hệ thống giao thông vận tải phải đảm bảo an toàn, tiện lợi góp phần giảm thiểu tới mức cao nhất chi phí lưu thông, nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh, làm đúng với chương trình, kế hoạch, tránh dàn trải, lãng phí.

Có kế hoạch để thực hiện đầu tư kết cấu hạ tầng phục vụ trực tiếp cho sản xuất kinh doanh như kho tàng, bến bãi, điện, nước, xử lý chất thải, phòng chống cháy, nổ..., nhất là kết cấu hạ tầng đối với các khu công nghiệp tập trung, khu chế xuất; chú ý hạ tầng để khuyến khích các ngành công nghiệp phụ trợ, những nơi cần thu hút mạnh đầu tư nước ngoài. Ngoài hạ tầng trực tiếp phục vụ sản xuất, cần chú ý tới hạ tầng xã hội như khu vui chơi, giải trí, nhà ở cho chuyên gia, cho người lao động, điều kiện khám, chữa bệnh..., để tạo điều kiện thuận lợi cho sản xuất kinh doanh và sức thu hút với nhà đầu tư. Đa dạng hoá các hình thức xây dựng kết cấu hạ tầng như thông qua hợp đồng hợp tác liên doanh, BOT, BT... Những nơi mà nhà đầu tư đã tự bỏ vốn để xây dựng kết cấu hạ tầng

thì có kế hoạch chi trả hoặc động viên thích đáng để tạo niềm tin cho nhà đầu tư.

2.3. Đẩy mạnh cải cách các thủ tục hành chính có liên quan đến hoạt động đầu tư trực tiếp nước ngoài

Theo hướng này cần nghiên cứu xây dựng, thực hiện cơ chế và tổ chức quản lý trước, trong và sau khi cấp phép đầu tư theo hướng một cửa, một dấu mối ở Trung ương và địa phương, tạo thuận lợi và giảm chi phí cho hoạt động của đầu tư trực tiếp nước ngoài. Để tạo bước chuyển biến căn bản về thủ tục hành chính, cần thực hiện các biện pháp sau:

- Tăng cường phối hợp chặt chẽ giữa các cơ quan quản lý nhà nước ở Trung ương và địa phương, đồng thời phân định rõ quyền hạn, trách nhiệm của từng cơ quan trong việc giải quyết các vấn đề có liên quan trực tiếp đến đầu tư nước ngoài. Thực hiện chế độ giao ban định kỳ giữa các cơ quan quản lý có liên quan, duy trì thường xuyên việc tiếp xúc trực tiếp giữa các cơ quan quản lý nhà nước với nhà đầu tư nước ngoài để kịp thời xử lý những vướng mắc phát sinh do thủ tục hành chính gây ra.

- Cải tiến mạnh mẽ thủ tục hành chính liên quan đến các hoạt động đầu tư trực tiếp nước ngoài theo hướng tiếp tục đơn giản hoá các hình thức và thủ tục cấp phép đầu tư, mở rộng việc cho phép áp dụng hình thức đăng ký đầu tư đối với các danh mục dự án cần khuyến khích đầu tư, tăng tính tự giác và tính tự chịu trách nhiệm của nhà đầu tư. Đẩy mạnh hoạt động của tổ công tác liên ngành do Bộ

Kế hoạch và Đầu tư chủ trì đề rà soát có hệ thống tất cả các loại giấy phép, các quy định liên quan đến hoạt động đầu tư trực tiếp nước ngoài, trên cơ sở đó kiên quyết bãi bỏ những loại giấy phép, quy định không cần thiết hoặc làm cản trở đến hoạt động đầu tư trực tiếp nước ngoài.

- Các Bộ, ngành, địa phương quy định rõ ràng, công khai các thủ tục hành chính trên cơ sở đã đơn giản hoá và giảm bớt các thủ tục không cần thiết. Kiên quyết xử lý nghiêm khắc những trường hợp sách nhiễu, cửa quyền, tiêu cực, vô trách nhiệm của cán bộ có liên quan đến hoạt động đầu tư. Xoá bỏ tình trạng "phép vua thua lệ làng" đang tồn tại lâu nay ở nhiều cấp quản lý. Mọi vi phạm, không thực hiện nghiêm túc những quy định, chủ trương, chính sách của Đảng và Chính phủ đều phải làm rõ trách nhiệm theo quy định của pháp luật, không loại trừ người đó là cán bộ, đảng viên có chức quyền ngay cả ở cấp Trung ương.

2.4. Đổi mới, hoàn thiện các chính sách có liên quan đến đầu tư trực tiếp nước ngoài, nâng cao tính cạnh tranh của môi trường kinh doanh

Nước ta có môi trường chính trị - xã hội ổn định, có sức thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài, nhưng môi trường kinh doanh còn thiếu sức cạnh tranh, nhất là trong điều kiện hội nhập kinh tế quốc tế hiện nay. Vì vậy cần phải khắc phục nhanh vấn đề này để tạo môi trường đồng bộ, hấp dẫn cho đầu tư. Trước mắt cần giải quyết những vấn đề sau:

- ***Nhanh chóng thực hiện lộ trình giảm chi phí đầu tư:*** thực hiện ngay việc điều chỉnh giá, phí các loại hàng hoá

dịch vụ để sau một thời gian ngắn, về cơ bản áp dụng một mặt bằng giá cho các doanh nghiệp trong nước và doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài. Tăng tốc độ thực hiện lộ trình giảm giá cước phí viễn thông, vận tải, vé máy bay, giảm giá cho thuê đất, giảm các loại phí: lưu thông trên đường, lưu kho, lưu bãi... tạo điều kiện giúp doanh nghiệp giảm chi phí, tăng sức cạnh tranh, từ đó hấp dẫn các dự án đầu tư mới. Cần đề ra lộ trình cụ thể và khẩn trương để trong một thời gian ngắn giảm mạnh chi phí đầu tư ở Việt Nam, nhất là chi phí trung gian, để giảm giá thành, nâng cao sức cạnh tranh của hàng hoá và doanh nghiệp, làm cho môi trường đầu tư của nước ta không kém hấp dẫn hơn bất cứ nước nào trong khu vực.

- *Các ngành hữu quan* cần phối hợp chặt chẽ, tập trung nghiên cứu, giải quyết tốt những vấn đề có tác động không nhỏ đến FDI như: tỷ giá, lãi suất, quy chế quản lý ngoại hối, chuyển tiền, tạo những điều kiện thuận lợi nhất trong điều kiện có thể được cho hoạt động của nhà đầu tư. Tiếp tục cải tiến chính sách tín dụng để các doanh nghiệp tiếp cận thuận lợi, bình đẳng với các nguồn vốn trong nước và thị trường vốn nước ngoài; khai thông các giao dịch bảo đảm (bảo lãnh, thế chấp, thiết lập hệ thống đăng ký quốc gia về sở hữu tài sản thế chấp...).

Xây dựng đề án cụ thể để chủ động ứng phó có hiệu quả trước những biến động tài chính, tiền tệ, thương mại, giá cả... trên thị trường thế giới và trong nước.

- *Về đất đai*: chính sách đất đai phải hướng tới tạo thuận lợi hơn nữa cho doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài, nhất là việc triển khai dự án sản xuất

kinh doanh: Có thể miễn, giảm tiền thuê đất trong một số năm; kéo dài hơn thời hạn cho thuê đất; giải quyết nhanh, dứt điểm những vướng mắc trong giải phóng mặt bằng.

Các cấp chính quyền phải có trách nhiệm đẩy nhanh tốc độ giải phóng mặt bằng, giải quyết đền bù để việc triển khai dự án được đúng tiến độ. Các cơ quan chức năng cần khẩn trương hoàn thiện các văn bản hướng dẫn về điều kiện, thủ tục thế chấp quyền sử dụng đất đối với các doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài. Sửa đổi, bổ sung các văn bản pháp quy hiện hành để quy định rõ trách nhiệm và nghĩa vụ của các bên đối với giá trị quyền sử dụng đất góp vốn vào liên doanh trong trường hợp doanh nghiệp chuyển đổi hình thức đầu tư, bị phá sản hoặc giải thể trước thời hạn. Cho phép các doanh nghiệp đầu tư nước ngoài được thuê đất để xây dựng nhà ở, kết cấu hạ tầng các khu công nghiệp để bán hoặc cho thuê lại đối với người Việt Nam và người nước ngoài.

- Thực hiện cải cách hệ thống thuế hiện hành có liên quan đến đầu tư trực tiếp nước ngoài tại Việt Nam theo hướng tạo ra sự thông thoáng cho nhà đầu tư nước ngoài.

Giảm mức thuế thu nhập cá nhân đối với người lao động Việt Nam và người nước ngoài đang làm việc trong các doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài; xây dựng chính sách thuế khuyến khích sản xuất phụ tùng, linh kiện, tiến tới xây dựng được ngành công nghiệp phụ trợ, phục vụ cho sự phát triển của đầu tư trực tiếp nước ngoài. Hoàn thiện tiếp hệ thống thuế xuất nhập khẩu, thuế giá trị gia tăng, thuế tiêu thụ đặc biệt, các quy định về hợp đồng kinh tế, cải tiến hệ thống tín dụng, bảo lãnh

đầu tư, quy chế về giải thể, phá sản, thanh lý... đối với doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài theo hướng phù hợp với yêu cầu hội nhập, thông lệ quốc tế, bảo đảm sự bình đẳng giữa các doanh nghiệp trong và ngoài nước.

Các chính sách thuế phải khuyến khích và tạo điều kiện thuận lợi hơn để các doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài hướng mạnh vào xuất khẩu, áp dụng công nghệ cao và chuyển giao công nghệ.

Giảm thuế suất thuế nhập khẩu đối với một số nguyên liệu hiện quy định cao hơn so với thuế nhập khẩu thành phẩm, khắc phục tình trạng thuế nhập khẩu các bán thành phẩm, linh kiện, chi tiết để sản xuất và lắp ráp cao hơn sản phẩm nguyên chiếc, do vậy không khuyến khích sản xuất sản phẩm nội địa hoá.

- *Tiếp tục sửa đổi các quy định về thuê và tuyển dụng lao động* trên tinh thần tạo thuận lợi hơn nữa cho các doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài trong việc trực tiếp, chủ động tuyển chọn, thuê và sử dụng lao động. Xem xét sửa tiếp những quy định không còn phù hợp của Bộ luật lao động trong điều kiện hội nhập kinh tế quốc tế kết hợp với các giải pháp đảm bảo quyền lợi chính đáng của người lao động và người sử dụng lao động, đồng thời duy trì trật tự an ninh xã hội.

- *Có chính sách xử lý linh hoạt hơn việc chuyển đổi, thực hiện đa dạng hoá các hình thức đầu tư:* mở rộng hơn các hình thức đầu tư trực tiếp nước ngoài như 100% vốn nước ngoài, cho người nước ngoài tham gia mua cổ phần của doanh nghiệp trong nước, mở rộng các hình thức công

ty cổ phần, công ty hợp danh, công ty quản lý vốn... có sự tham gia của nhà đầu tư nước ngoài.

Mở rộng lĩnh vực thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài phù hợp với lộ trình cam kết về mở cửa thị trường trong quá trình hội nhập kinh tế quốc tế của nước ta, chú ý xây dựng quy hoạch, cơ chế phù hợp để các nhà đầu tư nước ngoài có thể tham gia vào một số lĩnh vực như: đào tạo, giáo dục, chuyển giao công nghệ, y tế, văn hoá, thể thao, vui chơi, giải trí... Có chính sách khuyến khích đặc biệt để thu hút các dự án FDI vào các địa bàn nông thôn; từng bước mở rộng khả năng hợp tác đầu tư trong lĩnh vực thương mại, dịch vụ, du lịch.

2.5. Đổi mới tổ chức, hoạt động của hệ thống trọng tài, toà án kinh tế, bảo đảm tính thực thi của pháp luật

- Vấn đề này phải được coi là một trong những nhiệm vụ trọng tâm của công tác cải cách hệ thống tư pháp. Trước hết phải bổ sung, củng cố và hoàn thiện hệ thống trọng tài, toà án kinh tế đáp ứng yêu cầu làm trọng tài, phán xử kịp thời các tranh chấp, vi phạm trong quan hệ kinh tế, tránh tình trạng hình sự hoá các quan hệ kinh tế. Đảm bảo cho mọi công dân, người lao động, nhà đầu tư nước ngoài được tiếp cận dễ dàng với các cơ quan tư pháp nói chung và với hệ thống toà án, trọng tài kinh tế nói riêng, đặc biệt là với các dịch vụ pháp lý và hoạt động hỗ trợ pháp lý.

- Hoàn thiện cơ chế quản lý nhà nước thống nhất từ quy trình tổ tụng đến công tác điều tra, xét xử tới công

tác thi hành án, sao cho mọi tranh chấp, vi phạm pháp luật xảy ra phải được tiến hành nhanh chóng dứt điểm, đúng luật, đúng quyết định của toà án và trọng tài kinh tế; đồng thời không gây phiền hà, sách nhiễu đến nhà đầu tư, không gây cản trở, ảnh hưởng xấu đến sản xuất, kinh doanh.

- Tăng cường việc xã hội hoá một số hoạt động hỗ trợ tư pháp như: công chứng, luật sư, các tổ chức dịch vụ pháp lý, tổ chức hoà giải..., nhất là hoà giải từ cơ sở doanh nghiệp để đáp ứng một cách nhanh chóng và đầy đủ nhu cầu tiếp cận thông tin pháp luật (cả trong và ngoài nước), nhu cầu xử lý tranh chấp và nhu cầu được bảo vệ bằng pháp luật đối với các cơ quan, tổ chức, nhà đầu tư và doanh nhân nước ngoài, người lao động, góp phần nâng cao tính hiệu lực, hiệu quả và vai trò của pháp luật đối với hoạt động đầu tư trực tiếp nước ngoài.

3. Đẩy mạnh hoạt động vận động, xúc tiến đầu tư

Giải pháp này đòi hỏi phải có sự quan tâm của tất cả các cấp, các ngành, các cơ quan nhà nước; đồng thời phải được triển khai đồng bộ với sự phối hợp chặt chẽ của các Bộ, ngành, địa phương. Ở Trung ương, cần quan tâm củng cố các điều kiện cần thiết và lực lượng cán bộ cho Cục Đầu tư nước ngoài trực thuộc Bộ Kế hoạch và Đầu tư; ở các Bộ, ngành, địa phương cần có các bộ phận chuyên trách hoạt động trên lĩnh vực này. Các tổng công ty lớn, cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài cần phối hợp chặt chẽ với cơ quan xúc tiến đầu tư ở trong nước để hoạt động vận động và xúc tiến đầu tư đạt kết quả.

Phải thường xuyên đổi mới về nội dung và phương thức vận động, xúc tiến đầu tư. Các chương trình vận động xúc tiến đầu tư phải được thực hiện theo ngành, lĩnh vực, địa bàn với các dự án và đối tác cụ thể, hướng vào các đối tác nước ngoài có tiềm lực về tài chính và công nghệ cao. Về ngành, lĩnh vực, cần tập trung vận động đầu tư vào các dự án sản xuất hàng xuất khẩu, các dự án áp dụng công nghệ cao, công nghệ thông tin, dầu khí, điện tử...

Về đối tác, cần mở rộng, đa phương hoá quan hệ hợp tác với các nhà đầu tư thông qua các hoạt động đối ngoại của Đảng và Nhà nước, các diễn đàn quốc tế, các hoạt động xúc tiến đầu tư trong khuôn khổ hợp tác AIA (ASEAN), APEC, ASEM và các cuộc hội thảo về hợp tác đầu tư trong và ngoài nước. *Cần xác định đối tác chiến lược của hoạt động xúc tiến đầu tư*, trong đó rất chú trọng thu hút các công ty xuyên quốc gia, các nước có công nghệ nguồn, có năng lực tài chính, tiến tới xoá bỏ tình trạng thu hút các nhà đầu tư thiếu năng lực hay trung gian môi giới. Mặt khác để nâng cao hiệu quả hoạt động xúc tiến đầu tư cần chú ý đến đặc điểm của từng nước, từng đối tác (đối với Hoa Kỳ chủ yếu là hoạt động của các công ty xuyên quốc gia; đối với EU chủ yếu là những quy định pháp lý trong nội bộ khối; đối với Nhật Bản là việc quan hệ chính phủ có tác dụng quan trọng trong việc khai thông mở đường cho hoạt động của các nhà đầu tư...).

Tăng cường công tác nghiên cứu, dự báo tình hình kinh tế, thị trường của các nước đối tác, đặc điểm và xu thế vận động của FDI trong từng giai đoạn; chú ý nâng

cao chất lượng thông tin, nhất là thông tin về luật pháp, chính sách, kinh nghiệm của nước ngoài cũng như thông tin tuyên truyền, quảng cáo về môi trường đầu tư ở nước ta. Bố trí ngân sách thích đáng phục vụ hoạt động vận động, xúc tiến đầu tư, chú ý cho hoạt động đào tạo đội ngũ cán bộ làm công tác xúc tiến đầu tư ở các Bộ, ngành, địa phương, của các đại diện đầu tư - thương mại Việt Nam ở nước ngoài.

Có chính sách khen thưởng, đãi ngộ thích đáng đối với các tổ chức, cá nhân có thành tích trong hoạt động vận động, xúc tiến đầu tư.

4. Đổi mới, hoàn thiện và nâng cao hiệu quả quản lý nhà nước đối với hoạt động đầu tư trực tiếp nước ngoài

- Các cơ quan quản lý nhà nước về đầu tư phải tập trung vào công tác điều hành để tháo gỡ khó khăn, hỗ trợ cho các dự án đầu tư trực tiếp nước ngoài hoạt động có hiệu quả; giải quyết kịp thời các khó khăn vướng mắc phát sinh giúp cho các nhà đầu tư nước ngoài triển khai dự án thuận lợi.

- Thực hiện phân cấp quản lý nhà nước về đầu tư trực tiếp nước ngoài cho các địa phương, Bộ, ngành một cách rõ ràng, rành mạch; đảm bảo nguyên tắc tập trung thống nhất về quy hoạch, chính sách; tăng cường hướng dẫn, kiểm tra, giám sát của các Bộ, ngành; nâng cao kỷ cương thực hiện và phát huy tính chủ động sáng tạo của địa phương, cơ sở.

- Nâng cao hiệu lực quản lý nhà nước theo hướng phục vụ thiết thực, nhanh, có hiệu quả đối với các hoạt động của các nhà đầu tư nước ngoài.

- Tiếp tục hoàn thiện quy trình ban hành các văn bản pháp quy để đảm bảo tính thống nhất, đồng bộ của luật pháp, cơ chế, chính sách.

- Nghiên cứu hình thành cơ quan chuyên trách có thẩm quyền cao, làm đầu mối quản lý tập trung, thống nhất đối với hoạt động đầu tư trực tiếp nước ngoài từ Trung ương đến địa phương, xây dựng cơ chế phối hợp chặt chẽ giữa Trung ương và địa phương, giữa ngành và lãnh thổ (kinh nghiệm cho thấy để đẩy mạnh thu hút và sử dụng hiệu quả nguồn vốn FDI, một số nước trong khu vực như Thái Lan, Hàn Quốc đã thành lập một cơ quan chuyên trách về đầu tư nước ngoài mang tên Ủy ban hoặc Hội đồng đầu tư nhà nước do cấp Thủ tướng, Phó Thủ tướng phụ trách).

- Xây dựng chế độ kiểm tra rõ ràng, minh bạch, công khai. Xoá bỏ tình trạng tùy tiện trong kiểm tra và xử lý, khắc phục hình sự hoá các quan hệ kinh tế. Xây dựng chế tài xử phạt nghiêm minh các vi phạm pháp luật về đầu tư.

- Từng bước thu hẹp phạm vi các dự án thuộc diện phải đăng ký cấp giấy phép, thực hiện thí điểm cơ chế đăng ký đầu tư để tiến tới thực hiện cơ chế quản lý sau cấp phép (hậu kiểm) thay cho nặng về quản lý khi cấp phép (tiền kiểm) như trước đây.

- Tăng cường sự lãnh đạo của Đảng, sự điều hành của các cấp chính quyền và phát huy vai trò tích cực của

các tổ chức quần chúng, nhất là tổ chức công đoàn trong các doanh nghiệp FDI; xây dựng mối quan hệ gắn bó giữa các doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài với địa phương, cơ sở.

5. Chú trọng công tác cán bộ, đào tạo phát triển nguồn nhân lực

Để nâng cao chất lượng, hiệu quả trong hoạt động đầu tư trực tiếp nước ngoài cần chú trọng công tác cán bộ, đào tạo, phát triển nguồn nhân lực. Theo hướng này các cấp, các ngành có liên quan cần khẩn trương xây dựng, triển khai các đề án tổ chức đào tạo (bao gồm đào tạo mới và đào tạo lại) cán bộ kinh doanh, quản lý, công nhân kỹ thuật làm việc trong các doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài.

Cần xây dựng Quy chế cán bộ Việt Nam tham gia Hội đồng quản trị và quản lý doanh nghiệp liên doanh, quy định rõ nghĩa vụ và quyền lợi của cán bộ làm việc trong các doanh nghiệp đầu tư trực tiếp nước ngoài. Tổ chức đào tạo cho cán bộ Việt Nam theo nhiều hình thức như tập huấn về chuyên môn, nghiệp vụ, luật pháp, ngoại ngữ... nhằm nâng cao trình độ hiểu biết chuyên môn, tinh thần trách nhiệm trong công việc và đạo đức nghề nghiệp, đáp ứng yêu cầu của tình hình mới.

Để tăng cường số lượng và nhất là chất lượng trong việc cung cấp lao động kỹ thuật cho các doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài cần có biện pháp khuyến khích các liên doanh tự đào tạo, đồng thời chú trọng nội

dung đào tạo, nâng cao trình độ của giáo viên và cơ sở vật chất, kỹ thuật của các trường dạy nghề.

Tóm lại, hệ thống các giải pháp nêu trên có tính chiến lược, tổng thể và liên quan rất nhiều đến hoạt động của tất cả các cấp, các ngành, kể cả các tổ chức đảng trong việc thực hiện các chủ trương, đường lối của Đảng và Nhà nước về thu hút và sử dụng vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài. Điều này đòi hỏi phải có sự chỉ đạo tập trung, thống nhất từ Trung ương đến địa phương và cơ sở, huy động mọi lực lượng trong xã hội để triển khai thực hiện. Công tác tổ chức điều hành phải hết sức được coi trọng mới đảm bảo thực hiện đồng bộ, ăn khớp và hiệu quả với các biện pháp, chương trình cụ thể. Cần có sự nghiên cứu, chuẩn bị chu đáo, có phương thức triển khai phù hợp với đặc điểm từng dự án, từng nơi, dự tính đến các tình huống khác nhau có thể xảy ra.

IV. MỘT SỐ KIẾN NGHỊ

Để tạo ra bước chuyển biến mới về thu hút vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài, trên tổng thể các giải pháp đã được xác định, theo chúng tôi cần tập trung xử lý một số vấn đề có tính cấp bách, giải quyết khẩn trương các vướng mắc, trở ngại để môi trường đầu tư của Việt Nam có sức hấp dẫn, sức cạnh tranh so với các nước trong khu vực, tập trung vào các vấn đề sau đây:

1. Tập trung chỉ đạo rà soát lại toàn bộ chủ trương,

chính sách, danh mục dự án kêu gọi FDI giai đoạn 2001-2005, cụ thể hóa, chi tiết hoá các thông tin về từng dự án để tập trung lực lượng cả Trung ương và địa phương tiến hành vận động xúc tiến đầu tư. Đồng thời, các đơn vị, cơ sở tiến hành chuẩn bị tốt mọi điều kiện cần thiết, tạo mọi thuận lợi cho các nhà đầu tư, trước hết là khâu cung cấp thông tin về dự án.

Thực hiện ngay việc rà soát lại hệ thống các văn bản pháp luật, các chính sách có liên quan đến đầu tư trực tiếp nước ngoài: những văn bản nào không còn thích hợp, cản trở đến sự phát triển, hoạt động của đầu tư trực tiếp nước ngoài thì kiên quyết loại bỏ. Tiếp tục hoàn thiện hệ thống pháp luật, cơ chế, chính sách về đầu tư trực tiếp nước ngoài theo hướng tiến tới sớm thiết lập một mặt bằng pháp lý chung áp dụng cho cả đầu tư trong nước và đầu tư nước ngoài, tạo lập môi trường ổn định, bình đẳng cho sản xuất, kinh doanh, tạo thuận lợi hơn cho các doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài hoạt động.

2. Cải tiến mạnh mẽ thủ tục hành chính trong lĩnh vực đầu tư trực tiếp nước ngoài, tiếp tục đơn giản hoá việc cấp phép đầu tư, mở rộng phạm vi các dự án thuộc diện đăng ký cấp phép đầu tư. Thường xuyên theo dõi sát các dự án đã được cấp phép đầu tư để có những biện pháp thích hợp kịp thời tháo gỡ khó khăn cho các doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài, xem xét nới lỏng hơn điều kiện đầu tư phù hợp với lộ trình mở cửa thị trường theo cam kết về hội nhập kinh tế quốc tế của nước ta.

Rà soát có hệ thống tất cả các quy định liên quan đến

hoạt động đầu tư trực tiếp nước ngoài, bãi bỏ ngay những thủ tục không phù hợp, gây trở ngại cho hoạt động đầu tư trực tiếp nước ngoài bị các nhà đầu tư phản nản nhiều. Tăng cường tiếp xúc đối thoại trực tiếp giữa các cơ quan quản lý nhà nước và các nhà đầu tư để kịp thời nắm bắt, xử lý những khó khăn vướng mắc nảy sinh. Kiên quyết xử lý nghiêm các trường hợp sách nhiễu, cửa quyền của cán bộ công quyền gây trở ngại đối với hoạt động đầu tư trực tiếp nước ngoài.

3. Chỉ đạo sát sao việc thực hiện lộ trình giảm chi phí đầu tư, trước hết giảm tối đa các loại phí, lệ phí phát sinh ngoài quy định; sửa đổi, bổ sung một số chính sách liên quan đến hoạt động FDI (về tỷ giá, lãi suất, quản lý ngoại hối... nới lỏng các ràng buộc đối với nhà đầu tư). Tiếp tục cải tiến các quy định về thuế giá trị gia tăng, thuế thu nhập doanh nghiệp có liên quan đến khu vực kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài, thực hiện quy định về kê khai nộp thuế căn cứ kết quả kiểm toán độc lập. Giải quyết nhanh chóng những khó khăn, vướng mắc về đất đai, giải phóng mặt bằng, chú ý thực hiện các biện pháp một cách đồng bộ để tạo ra hiệu ứng tích cực, tác động ngay đến hiệu quả về vật chất, rút ngắn thời gian triển khai dự án, tạo tâm lý thoải mái, hài lòng cho nhà đầu tư.

4. Khẩn trương đa dạng hoá các hình thức đầu tư, tích cực thí điểm các hình thức mới như công ty hợp danh, công ty quản lý vốn; mở rộng lĩnh vực thu hút FDI trên cơ sở thực hiện các cam kết quốc tế đã ký theo lộ trình hội nhập kinh tế quốc tế của nước ta; khuyến khích đầu tư trong các

lĩnh vực dịch vụ khoa học, công nghệ, dịch vụ thông tin, chuyển giao công nghệ, phát triển nguồn nhân lực, từng bước mở rộng khả năng hợp tác đầu tư trong lĩnh vực thương mại, du lịch...

Đẩy nhanh việc thí điểm chuyển một số doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài sang hoạt động theo hình thức công ty cổ phần.

5. Đẩy mạnh hoạt động vận động, xúc tiến đầu tư cả ở trong nước và ở nước ngoài, đẩy mạnh công tác thông tin tuyên truyền về luật pháp, chính sách.... Thực hiện vận động, xúc tiến đầu tư, hướng vào các đối tác quan trọng (Nhật Bản, Hoa Kỳ, EU, Hàn Quốc...). Nghiên cứu chuẩn bị ký kết Hiệp định khuyến khích và bảo hộ đầu tư với những đối tác có vị trí quan trọng, trước mắt với Nhật Bản (năm 2002 Việt Nam đã ký Hiệp định này với Vương quốc Anh), có kế hoạch ký tiếp với các đối tác tiếp theo trong tổng thể chiến lược đối tác đầu tư của nước ta.

Tăng cường phổ biến thông tin về các đối tác cho các địa phương, doanh nghiệp, tạo điều kiện cho các nhà đầu tư tiếp xúc, tìm hiểu tình hình thực tế để đi đến quyết định hợp tác, đầu tư.

6. Tập trung làm chuyển biến mạnh mẽ trong nhận thức và điều hành từ Trung ương đến địa phương theo tinh thần thống nhất giữa lời nói đi đôi với việc làm, chính sách đi liền với hành động nhằm tạo ra uy tín, tăng lòng tin đối với nhà đầu tư nước ngoài.

Kinh nghiệm thành công của nhiều địa phương trong việc thu hút và sử dụng nguồn vốn FDI (Bình Dương,

Đồng Nai, Hưng Yên, Hải Dương, Hải Phòng, Vĩnh Phúc...) cho thấy nguyên nhân chủ yếu là do các cấp uỷ, chính quyền địa phương đã thống nhất về nhận thức, tập trung chỉ đạo xây dựng môi trường đầu tư thông thoáng, điều hành một cách quyết liệt, giải quyết kịp thời những khó khăn, vướng mắc nảy sinh trong hoạt động của các nhà đầu tư.

Các cấp, các ngành từ Trung ương đến địa phương cần tập trung chỉ đạo, điều hành sát sao, quyết liệt hơn nữa nhằm tạo ra sự chuyển biến mạnh mẽ về thu hút, sử dụng nguồn vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài trong năm để tạo tiền đề, sức bật cho những năm tiếp theo.

PHỤ LỤC

CÁC QUAN ĐIỂM, CHỦ TRƯỞNG CỦA ĐẢNG VỀ THU HÚT VÀ SỬ DỤNG ĐẦU TƯ TRỰC TIẾP NƯỚC NGOÀI QUA CÁC KỲ ĐẠI HỘI

"Công bố chính sách khuyến khích nước ngoài đầu tư vào nước ta dưới nhiều hình thức, nhất là đối với các ngành và cơ sở đòi hỏi kỹ thuật cao, làm hàng xuất khẩu. Đi đôi với việc công bố luật đầu tư, cần có các chính sách và biện pháp tạo điều kiện thuận lợi cho người nước ngoài và Việt kiều vào nước ta để hợp tác kinh doanh".

Đảng Cộng sản Việt Nam:
Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VI,
Nxb. Sự thật, Hà Nội, 1987, tr. 85.

"Những năm tới, một mặt, phải tranh thủ các nguồn vốn bên ngoài với mức cao nhất..."

Sách đã dẫn, tr. 193-194.

"Tuy nhiên, đối với chúng ta hiện nay, vấn đề không chỉ là tạo nguồn vốn mà điều đặc biệt quan trọng là sử dụng và quản lý tốt nguồn vốn để có hiệu quả lớn nhất".

Sách đã dẫn, tr. 194.

"Trong những năm tới, một mặt, chúng ta phân đấu có tích lũy và tăng dần tích lũy từ nội bộ nền kinh tế để tăng thêm vốn đầu tư; mặt khác, hết sức tranh thủ và sử dụng có hiệu quả vốn bên ngoài, sớm chấm dứt việc dùng vốn bên ngoài và vốn khấu hao cơ bản vào tiêu dùng".

Sách đã dẫn, tr. 196.

"Từ năm 1991, nguồn vay bên ngoài giảm mạnh, sự ưu đãi về giá đã chấm dứt, nợ nước ngoài phải trả hàng năm tăng lên. Tình hình quốc tế cũng gây cho chúng ta những đảo lộn lớn và đột ngột về thị trường xuất khẩu và nhập khẩu, về nhiều chương trình hợp tác kinh tế và nhiều hợp đồng về lao động. Trong một thời gian ngắn, chúng ta phải chuyển một phần đáng kể khối lượng buôn bán từ các thị trường truyền thống sang các thị trường mới; chịu những tác động lớn về biến động cung - cầu và giá cả của thị trường thế giới. Trong khi đó một số nước còn bao vây về kinh tế nước ta. Tình hình trên đây gây nhiều khó khăn cho nền kinh tế nước ta trong thời gian qua và sắp tới.

Song chúng ta cũng có những thuận lợi mới. Quan hệ đối ngoại của nước ta ngày càng được mở rộng, trong đó quan hệ với một số nước gần đây có một số cải thiện, mở ra triển vọng từng bước bình thường hoá. Điều đó tạo thêm khả năng để chúng ta mở rộng thị trường, tham gia ngày càng sâu hơn vào sự phân công lao động quốc tế, thu hút nguồn vốn và kỹ thuật, học hỏi kinh nghiệm của thế giới để xây dựng đất nước. Có cơ sở để dự đoán rằng, những khả năng này sẽ ngày càng lớn lên. Đồng thời, việc mở rộng quan hệ kinh tế đối ngoại đòi hỏi chúng ta phải

nhANH chóng vươn lên thích ứng với những yêu cầu khắt khe về chất lượng, hiệu quả, về quy chế và luật pháp kinh doanh của thị trường thế giới".

Đảng Cộng sản Việt Nam:
Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VII,
Nxb. Sự thật, Hà Nội, 1991, tr. 57-58.

"Có chính sách thu hút tư bản nước ngoài đầu tư vào nước ta, trước hết vào lĩnh vực sản xuất, dưới nhiều hình thức".

Sách đã dẫn, tr. 64.

"... hướng kinh tế tư bản tư nhân phát triển theo con đường tư bản nhà nước dưới nhiều hình thức...".

Sách đã dẫn, tr. 69.

"Cần nhạy bén nhận thức và dự báo được những diễn biến phức tạp và thay đổi sâu sắc trong quan hệ quốc tế, sự phát triển mạnh mẽ của lực lượng sản xuất và xu hướng quốc tế hoá của nền kinh tế thế giới để có những chủ trương đối ngoại phù hợp. Trong điều kiện mới càng phải coi trọng vận dụng bài học kết hợp sức mạnh dân tộc với sức mạnh thời đại, sức mạnh trong nước với sức mạnh quốc tế, yếu tố truyền thống với yếu tố hiện đại để phục vụ sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc xã hội chủ nghĩa.

Chúng ta chủ trương hợp tác bình đẳng và cùng có lợi với tất cả các nước, không phân biệt chế độ chính trị - xã hội khác nhau trên cơ sở các nguyên tắc cùng tồn tại hoà bình".

Sách đã dẫn, tr.88.

"... Kinh tế tư bản tư nhân được kinh doanh trong những ngành có lợi cho quốc kế dân sinh được pháp luật quy định. Nhà nước có thể liên doanh bằng nhiều hình thức với tư nhân trong và ngoài nước, hình thành loại doanh nghiệp thuộc thành phần tư bản nhà nước".

Sách đã dẫn, tr. 117-118.

"Mở rộng, đa dạng hoá và đa phương hoá quan hệ kinh tế đối ngoại trên nguyên tắc giữ vững độc lập, chủ quyền, bình đẳng, cùng có lợi, thu hút các nguồn lực bên ngoài để phát huy mạnh mẽ các lợi thế và nguồn lực bên trong... Cần thấy rằng quan hệ kinh tế với bên ngoài phải trên nguyên tắc bình đẳng và cùng có lợi; do đó, chỉ có thể mở rộng và đem lại hiệu quả tốt khi dựa trên cơ sở và hướng vào khai thác tối đa mọi nguồn lực và lợi thế bên trong. Ý chí tự lực tự cường không mâu thuẫn mà ngược lại là điều kiện cơ bản để thu hút các nguồn lực bên ngoài".

Sách đã dẫn, tr. 119.

"Cơ hội phát triển cũng rất lớn, nếu chúng ta đổi mới đúng đắn, có chính sách và cách làm phù hợp để tiếp tục giải phóng sức sản xuất, phát huy các tiềm năng của nền kinh tế, đồng thời sử dụng tốt những khả năng mở rộng quan hệ đối ngoại, tham gia ngày càng sâu vào phân công lao động quốc tế, thu hút nguồn vốn, kỹ thuật và kinh nghiệm của thế giới để xây dựng đất nước".

Sách đã dẫn, tr. 139.

"Với chính sách đối ngoại rộng mở, chúng ta tuyên bố rằng: Việt Nam muốn là bạn với tất cả các nước trong cộng đồng thế giới, phấn đấu vì hoà bình, độc lập và phát triển".

Sách đã dẫn, tr. 147.

"Chúng ta cần tích cực cải thiện hơn nữa môi trường đầu tư, đổi mới tổ chức và quản lý hoạt động hợp tác, liên doanh với nước ngoài, có nhiều hình thức thích hợp để tận dụng mọi nguồn vốn đầu tư, chú trọng phát triển các quan hệ hợp tác với các công ty đa quốc gia, xuyên quốc gia nhằm tạo thế đứng trong quá trình hội nhập nền kinh tế khu vực và thế giới".

Đảng Cộng sản Việt Nam:

Văn kiện Hội nghị lần thứ bảy

Ban Chấp hành Trung ương (khoá VII),

Hà Nội, 1994, tr. 18.

"Để công nghiệp hoá, hiện đại hoá, cần huy động nhiều nguồn vốn, gắn với sử dụng vốn có hiệu quả. Trong đó, nguồn vốn trong nước là quyết định, nguồn vốn từ bên ngoài là quan trọng". Đây là một tư tưởng chỉ đạo quan trọng cần được quán triệt sâu sắc, cả trước mắt và lâu dài".

Sách đã dẫn, tr. 21.

"Xây dựng môi trường vĩ mô ổn định, thuận lợi, các chính sách, luật lệ, quy chế rõ ràng và nhất quán, thực hiện nghiêm minh để mọi người yên tâm, đầu tư phát

triển sản xuất kinh doanh. Thực hiện tốt Luật khuyến khích đầu tư trong nước và Luật đầu tư nước ngoài. Đơn giản hoá các thủ tục hành chính trong việc xin phép đầu tư, đăng ký kinh doanh, thuê-đất, giải phóng mặt bằng, lấp đặt điện, nước, nhập máy móc thiết bị cho sản xuất... Quy hoạch, xây dựng sẵn những cơ sở hạ tầng cần thiết và những quy chế quản lý hành chính - kinh tế thích hợp ở những địa bàn chọn lọc để thu hút nhanh đầu tư trong và ngoài nước, hình thành những khu, cụm công nghiệp ở từng vùng, từng địa phương".

Sách đã dẫn, tr. 87-88.

"Ưu tiên cho đầu tư trực tiếp, nhất là từ những công ty đa quốc gia, xuyên quốc gia có tầm cỡ trên thế giới, để tranh thủ chuyển giao công nghệ hiện đại, kỹ năng quản lý điều hành tiên tiến, mở lối thâm nhập vào thị trường khu vực và quốc tế".

Sách đã dẫn, tr. 89.

"Nhà nước thông qua luật pháp và các chính sách tạo môi trường thuận lợi hơn nữa cho tư nhân yên tâm bỏ vốn đầu tư vào sản xuất. Khuyến khích kinh tế tư bản tư nhân phát triển theo con đường liên doanh, liên kết với kinh tế nhà nước dưới nhiều hình thức thích hợp".

Sách đã dẫn, tr. 91.

"Phát triển rộng rãi các hình thức kinh tế tư bản nhà nước. Áp dụng nhiều phương thức hợp tác, liên doanh giữa Nhà nước với các nhà tư bản trong nước và các công ty tư

bản nước ngoài. Tạo thế và lực cho doanh nghiệp Việt Nam phát triển, tăng khả năng hợp tác và cạnh tranh. Cải thiện môi trường đầu tư và nâng cao năng lực quản lý để thu hút có hiệu quả vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài".

Đảng Cộng sản Việt Nam:

Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VIII,

Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1996, tr. 25-26.

"Tiếp tục cải thiện môi trường đầu tư, tận dụng thời cơ tăng nhanh khả năng tiếp nhận, thu hút và sử dụng có hiệu quả vốn đầu tư và công nghệ tiên tiến, hiện đại của nước ngoài; đồng thời nâng dần tỷ lệ góp vốn của phía Việt Nam trong các cơ sở liên doanh".

Sách đã dẫn, tr. 37.

"Tiếp tục thực hiện chính sách đối ngoại độc lập tự chủ, mở rộng, đa phương hoá và đa dạng hoá với tinh thần Việt Nam muốn là bạn của tất cả các nước trong cộng đồng thế giới, phấn đấu vì hoà bình, độc lập và phát triển".

Sách đã dẫn, tr. 41.

"Giữ vững độc lập tự chủ đi đôi với mở rộng hợp tác quốc tế, đa phương hoá, đa dạng hoá quan hệ đối ngoại. Dựa vào nguồn lực trong nước là chính đi đôi với tranh thủ tối đa nguồn lực bên ngoài".

Sách đã dẫn, tr. 84.

"Việc sử dụng vốn vay và thu hút vốn đầu tư trực tiếp của nước ngoài phải theo quy hoạch và kế hoạch phát

triển ngành và vùng lãnh thổ, bảo đảm thực hiện các mục tiêu, nhiệm vụ đã đề ra".

Sách đã dẫn, tr. 91.

"*Kinh tế tư bản nhà nước* bao gồm các hình thức hợp tác liên doanh giữa kinh tế nhà nước với tư bản tư nhân trong nước và hợp tác liên doanh giữa kinh tế nhà nước với tư bản nước ngoài. Kinh tế tư bản nhà nước có vai trò quan trọng trong việc động viên tiềm năng to lớn về vốn, công nghệ, khả năng tổ chức quản lý... của các nhà tư bản vì lợi ích của bản thân họ, cũng như của công cuộc xây dựng và phát triển đất nước.

Áp dụng nhiều phương thức góp vốn liên doanh giữa Nhà nước với các nhà kinh doanh tư nhân trong nước nhằm tạo thế, tạo lực cho các doanh nghiệp Việt Nam phát triển, tăng sức hợp tác và cạnh tranh với bên ngoài.

Cải thiện môi trường đầu tư và nâng cao năng lực quản lý để thu hút có hiệu quả vốn đầu tư trực tiếp của nước ngoài. Bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người lao động trong các xí nghiệp hợp tác, liên doanh".

Sách đã dẫn, tr. 95-96.

"Quy mô đầu tư phát triển toàn xã hội tăng khá. Trong 5 năm, ước tính vốn đầu tư phát triển toàn xã hội khoảng 18 tỷ USD (theo mặt bằng giá 1995), trong đó phần của Nhà nước chiếm 43% (bao gồm cả đầu tư qua ngân sách, tín dụng nhà nước và doanh nghiệp nhà nước tự đầu tư), đầu tư của nhân dân chiếm trên 30%, đầu tư trực tiếp của nước ngoài chiếm 27%... Tốc độ thu hút vốn

dầu tư trực tiếp của nước ngoài trong 5 năm qua tăng bình quân hàng năm 50%; phần vốn được thực hiện đạt khoảng 1/3 tổng số vốn đăng ký theo dự án".

Sách đã dẫn, tr. 156-157.

"*Kinh tế tư bản nhà nước* bao gồm các hình thức liên doanh giữa kinh tế nhà nước với tư bản tư nhân trong nước và với tư bản nước ngoài đang phát triển. Các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài đã bắt đầu đóng góp vào sự tăng trưởng kinh tế, tăng thêm kim ngạch xuất khẩu, tạo nhiều việc làm trực tiếp và gián tiếp".

Sách đã dẫn, tr. 159.

"Vốn đầu tư trực tiếp của nước ngoài (FDI) tăng nhanh, đến cuối năm 1995, các dự án được cấp giấy phép đạt trên 19 tỷ USD vốn đăng ký. Tỷ trọng đầu tư vào công nghiệp chiếm 40% tổng số vốn theo dự án (nếu kể cả dầu, khí thì chiếm trên 60%), trong đó hơn 60% là đầu tư chiều sâu. Địa bàn đầu tư phân bố rộng hơn trên các vùng lãnh thổ. Hình thức đầu tư chủ yếu là xí nghiệp liên doanh, chiếm trên 65% tổng số vốn; xí nghiệp 100% vốn nước ngoài chiếm gần 18%; hợp đồng hợp tác kinh doanh chiếm gần 17%. Nhà nước đã bổ sung, hoàn thiện từng bước khuôn khổ pháp lý cho đầu tư nước ngoài".

Sách đã dẫn, tr. 160.

"... Huy động tối đa mọi nguồn lực trong nước, đồng thời thu hút mạnh các nguồn vốn bên ngoài để đưa tỷ lệ

dầu tư phát triển toàn xã hội năm 2000 lên khoảng 30% GDP".

Sách đã dẫn, tr. 171.

"Trong 5 năm thu hút và sử dụng có hiệu quả khoảng 7 tỷ USD từ nguồn tài trợ phát triển chính thức (ODA) và 13-15 tỷ USD (tính theo mặt bằng giá 1995) từ nguồn đầu tư trực tiếp của nước ngoài (FDI)".

Sách đã dẫn, tr. 197.

"Đầu tư trực tiếp của nước ngoài (FDI) hướng vào những lĩnh vực, những sản phẩm và dịch vụ có công nghệ tiên tiến, có tỷ lệ xuất khẩu cao. Đối với những ngành không đòi hỏi nhiều vốn và công nghệ cao, có thể sinh lợi nhanh thì phải dùng nhiều hình thức để huy động vốn trong nước đầu tư toàn bộ hoặc chiếm tỷ lệ góp vốn cao nếu cần liên doanh. Về địa bàn đầu tư, cần có chính sách và biện pháp hữu hiệu để thu hút vào những nơi có tiềm năng nhưng trước mắt còn khó khăn. Hình thức đầu tư cần tiếp tục đa dạng hoá, chú ý thêm những hình thức mới, như đầu tư tài chính (bên ngoài góp vốn), mua cổ phần, nhưng không tham gia quản lý như xí nghiệp liên doanh. Về đối tác đầu tư, cần tăng cường quan hệ hợp tác với các công ty đa quốc gia để tranh thủ được công nghệ nguồn, tiếp cận cách quản lý hiện đại và thâm nhập nhanh vào thị trường quốc tế, mở rộng được thị trường mới.

Đi đôi với những cố gắng thu hút thêm nguồn vốn bên ngoài, cần chú trọng nhiều hơn việc đưa vào thực hiện những dự án đầu tư trực tiếp của nước ngoài đã được cấp

giấy phép, khắc phục các trở lực để đưa nhanh vào sử dụng nguồn vốn ODA đã được các nhà tài trợ cam kết".

Sách đã dẫn, tr. 199-200

"... Phát huy cao độ nội lực, đồng thời tranh thủ nguồn lực bên ngoài và chủ động hội nhập kinh tế quốc tế để phát triển nhanh, có hiệu quả và bền vững...".

Đảng Cộng sản Việt Nam:

Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IX,

Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2001, tr. 89.

"Tạo điều kiện để *kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài* phát triển thuận lợi, hướng vào xuất khẩu, xây dựng kết cấu hạ tầng kinh tế, xã hội gắn với thu hút công nghệ hiện đại, tạo thêm nhiều việc làm. Cải thiện môi trường kinh tế và pháp lý để thu hút mạnh vốn đầu tư nước ngoài".

Sách đã dẫn, tr. 99.

"Kinh tế tập thể, kinh tế cá thể, tiểu chủ, kinh tế tư bản tư nhân, kinh tế tư bản nhà nước, kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài đều phát triển mạnh và lâu dài".

Sách đã dẫn, tr. 161.

"... Tiếp tục cải thiện môi trường đầu tư để thu hút tốt hơn và sử dụng có hiệu quả các nguồn lực bên ngoài. Nội lực là quyết định, ngoại lực là quan trọng, gắn kết với nhau thành nguồn lực tổng hợp để phát triển đất nước.

Sách đã dẫn, tr. 166.

"*Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài là một bộ phận của nền kinh tế Việt Nam, được khuyến khích phát triển, hướng mạnh vào sản xuất, kinh doanh hàng hoá và dịch vụ xuất khẩu, hàng hoá và dịch vụ có công nghệ cao, xây dựng kết cấu hạ tầng*".

Sách đã dẫn, tr. 191-192.

"Tiếp tục cải thiện môi trường đầu tư, hoàn thiện các hình thức đầu tư, nâng cao khả năng cạnh tranh trong việc thu hút đầu tư trực tiếp của nước ngoài. Giảm mạnh, tiến tới xoá bỏ sự phân biệt về chính sách và pháp luật giữa đầu tư trong nước và đầu tư nước ngoài. Cải tiến nhanh các thủ tục hành chính để đơn giản hoá việc cấp phép đầu tư, thực hiện từng bước cơ chế đăng ký đầu tư. Chú trọng thu hút đầu tư của các công ty nắm công nghệ nguồn và có thị phần lớn trên thị trường thế giới. Tăng cường hỗ trợ và quản lý sau cấp giấy phép, tạo điều kiện cho các dự án đã được cấp phép triển khai thực hiện có hiệu quả. Nâng cao hiệu lực và hiệu quả quản lý nhà nước đối với các khu công nghiệp, khu chế xuất và doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài. Thực hiện cổ phần hoá những doanh nghiệp có điều kiện. Triển khai từng bước vững chắc các hình thức đầu tư gián tiếp của nước ngoài ở nước ta.

Khuyến khích người Việt Nam định cư ở nước ngoài về nước đầu tư kinh doanh, doanh nghiệp Việt Nam đầu tư ra nước ngoài và có chính sách hỗ trợ công dân Việt Nam kinh doanh hợp pháp ở nước ngoài".

Sách đã dẫn, tr. 200-201.

"Đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) tiếp tục gia tăng, đóng góp tích cực vào phát triển kinh tế - xã hội.

Trong 5 năm 1996-2000, tổng vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài đưa vào thực hiện (không kể phần góp vốn trong nước) đạt khoảng 10 tỷ USD (theo giá 1995), gấp 1,5 lần so với 5 năm trước. Tổng vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài cấp mới và bổ sung đạt 24,6 tỷ USD, tăng so với thời kỳ trước 34%.

Cơ cấu thu hút vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài ngày càng phù hợp với yêu cầu chuyển dịch cơ cấu kinh tế của nước ta; tỷ lệ vốn FDI thu hút vào lĩnh vực sản xuất vật chất, kết cấu hạ tầng kinh tế tăng từ 62% năm 1995 lên 85% vào năm 2000.

Đầu tư trực tiếp nước ngoài từ các nước thuộc Liên minh châu Âu (EU), ASEAN có chiều hướng tăng hơn 5 năm trước (tỷ lệ vốn đăng ký của các dự án từ EU bình quân chiếm 23,2% thời kỳ 1991-1995, tăng lên 25,8% thời kỳ 1996-2000; tỷ lệ vốn đăng ký các dự án từ các nước ASEAN đã tăng tương ứng từ 17,3% lên 29,8%). Riêng các nước thuộc EU, Mỹ, Nhật Bản chiếm 44% tổng vốn đăng ký tại Việt Nam.

Các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài đã tạo ra 34% giá trị sản xuất toàn ngành công nghiệp, khoảng 23% kim ngạch xuất khẩu (chưa kể dầu khí) và đóng góp trên 12% GDP của cả nước. Khu vực kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài đã thu hút trên 35 vạn lao động trực tiếp và hàng chục vạn lao động gián tiếp làm việc trong các ngành xây dựng, thương mại, dịch vụ liên quan; góp phần quan trọng vào chuyển dịch cơ cấu kinh tế, nâng cao trình độ công

nghệ, trình độ quản lý và mở rộng thị trường.

Ngoài ra, các doanh nghiệp Việt Nam cũng đã từng bước mở rộng đầu tư ra nước ngoài. Đến nay, đã có trên 40 dự án đầu tư vào 12 nước và vùng lãnh thổ, chủ yếu trong các ngành xây dựng, chế biến thực phẩm, thương mại, dịch vụ... Tuy quy mô còn nhỏ, nhưng qua hoạt động đầu tư ra nước ngoài, các doanh nghiệp Việt Nam có điều kiện nâng cao hiệu quả, đẩy mạnh được xuất khẩu hàng hoá, dịch vụ và lao động ra nước ngoài".

Sách đã dẫn, tr. 238-240.

"Mở rộng và nâng cao hiệu quả kinh tế đối ngoại. củng cố thị trường đã có và mở rộng thêm thị trường mới. Tạo mọi điều kiện thuận lợi để tăng nhanh xuất khẩu, thu hút vốn, công nghệ từ bên ngoài. Chủ động hội nhập kinh tế quốc tế có hiệu quả, thực hiện các cam kết song phương và đa phương".

Sách đã dẫn, tr. 263.

"Dự kiến vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài được thực hiện trong 5 năm tới khoảng 9-10 tỷ USD, bao gồm vốn các dự án đã được cấp phép chưa được thực hiện của các năm trước; vốn thực hiện các dự án cấp phép mới và vốn bổ sung các dự án đã thực hiện".

Sách đã dẫn, tr. 269.

"Trong tổng vốn đầu tư xã hội, đầu tư phát triển từ ngân sách nhà nước chiếm 20-21%; đầu tư bằng tín dụng nhà nước chiếm 17-18%; khu vực doanh nghiệp nhà nước

đầu tư chiếm 19-20%; khu vực dân cư, doanh nghiệp tư nhân đầu tư trực tiếp 24-25%; đầu tư trực tiếp nước ngoài theo dự báo và tính toán ban đầu, dự kiến đưa vào thực hiện chiếm 16-17%".

Sách đã dẫn, tr. 271.

"Đẩy mạnh thu hút vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI). Khuyến khích đầu tư nước ngoài vào các ngành công nghiệp sản xuất hàng xuất khẩu, công nghiệp chế biến, các ngành công nghệ cao, vật liệu mới, điện tử, phát triển kết cấu hạ tầng kinh tế, xã hội và các ngành Việt Nam có lợi thế, gắn với công nghiệp hiện đại và tạo việc làm.

Tập trung thu hút vốn FDI vào các khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao; tiếp tục nghiên cứu đề án xây dựng khu kinh tế mở để đưa vào kế hoạch 5 năm".

Sách đã dẫn, tr. 289-290.

"Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài được khuyến khích phát triển và là một bộ phận của nền kinh tế Việt Nam.

Khuyến khích các tổ chức, cá nhân nước ngoài và người Việt Nam ở nước ngoài đầu tư vào nước ta, nhất là sản xuất hàng xuất khẩu và sản phẩm công nghệ cao. Từng bước thống nhất khung luật pháp, chính sách và điều kiện kinh doanh áp dụng đối với doanh nghiệp trong nước và doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài.

Tạo ra khuôn khổ pháp lý nhằm khuyến khích hoạt

dòng đầu tư ra nước ngoài để phát huy lợi thế so sánh của đất nước".

Sách đã dẫn, tr. 321.

"... Xây dựng một số luật mới như: Luật Doanh nghiệp trên cơ sở thống nhất Luật Doanh nghiệp nhà nước và Luật Doanh nghiệp hiện hành; Luật Đầu tư trên cơ sở thống nhất Luật Đầu tư nước ngoài tại Việt Nam và Luật Khuyến khích đầu tư trong nước".

Sách đã dẫn, tr. 329.

"Xây dựng chiến lược thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) và sử dụng hiệu quả nguồn vốn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA) phù hợp yêu cầu phát triển đất nước. Nghiên cứu để tiến tới áp dụng một khung pháp luật thống nhất chung cho doanh nghiệp trong nước và doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài.

Khuyến khích và hỗ trợ cho các doanh nghiệp và cá nhân Việt Nam đầu tư ra nước ngoài.

Sách đã dẫn, tr. 331.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IV*, Nhà xuất bản Sự thật, Hà Nội, 1977.
2. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ V*, Nhà xuất bản Sự thật, Hà Nội, 1982.
3. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VI*, Nhà xuất bản Sự thật, Hà Nội, 1987.
4. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VII*, Nhà xuất bản Sự thật, Hà Nội, 1991.
5. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VIII*, Nhà xuất bản Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1996.
6. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IX*, Nhà xuất bản Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2001.
7. *Nghị quyết số 07-NQ/TW về hội nhập kinh tế quốc tế ngày 27-11-2001 của Bộ Chính trị.*
8. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Hội nghị lần thứ chín Ban Chấp hành Trung ương khoá IX*, Nhà xuất bản Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2004.

9. *Luật Đầu tư nước ngoài tại Việt Nam và Nghị định của Chính phủ hướng dẫn thi hành (Song ngữ Anh-Việt)*, Nhà xuất bản Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2003.
10. Chương trình phát triển của Liên hợp quốc (UNDP): *Kinh tế vi mô trong giảm nghèo: Nghiên cứu về Việt Nam*, Hà Nội, tháng 11-2003.
11. Tổng cục Thống kê: *Kinh tế - xã hội Việt Nam 3 năm 2001- 2003*.
12. Báo cáo của một số Bộ, Ngành, địa phương, doanh nghiệp chuẩn bị tổng kết hơn một năm thực hiện Nghị quyết số 07-NQ/TW của Bộ Chính trị về hội nhập kinh tế quốc tế, Hà Nội, 2003.
13. TS. Nguyễn Thị Hiền: *Hội nhập kinh tế khu vực của một số nước ASEAN*, Nhà xuất bản Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2002.
14. TS. Nghiêm Xuân Đạt - TS. Nguyễn Minh Phong (chủ biên): *Hà Nội trong quá trình hội nhập kinh tế quốc tế*, Nhà xuất bản Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2002.
15. Bộ Thương mại: *Kết quả vòng đàm phán Uruguay về hệ thống thương mại đa biên*, Nhà xuất bản Thống kê, Hà Nội, 2000.
16. Ủy ban quốc gia về hợp tác kinh tế quốc tế: *Việt Nam và các tổ chức kinh tế quốc tế*, Nhà xuất bản Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2000.
17. Viet Nam socio - economic development, *A Social Review*, No34, Summer 2003, Institute of Economics - Vietnamese Academy of Social science.

18. Vũ Văn Hiến: "Một số vấn đề về hội nhập kinh tế quốc tế", *Tạp chí Cộng sản*, số 10 (5-2004).
19. Ủy ban quốc gia về hợp tác kinh tế quốc tế: *Đề án quốc gia về nâng cao năng lực cạnh tranh của hàng hoá và dịch vụ Việt Nam*, Hà Nội, tháng 6-2003.
20. Ban Nghiên cứu của Thủ tướng Chính phủ: *Báo cáo khoa học "Góp phần đổi mới công tác xây dựng thể chế của Chính phủ nhằm hỗ trợ doanh nghiệp Việt Nam"*, Hà Nội, tháng 3- 2004.
21. *Báo cáo của Bộ Kế hoạch và Đầu tư về tình hình đầu tư nước ngoài năm 2003 và kế hoạch năm 2004*.
22. GS.TS. Chu Văn Cáp: *Nâng cao sức cạnh tranh của nền kinh tế nước ta trong quá trình hội nhập kinh tế quốc tế*, Nhà xuất bản Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2003.
23. *25 vấn đề lý luận trong công cuộc cải cách mở cửa ở Trung Quốc*, Nhà xuất bản Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2003.
24. *Các văn bản pháp quy và cơ chế chính sách xuất nhập khẩu của Trung Quốc sau khi gia nhập WTO*, Ủy ban quốc gia về Hợp tác kinh tế quốc tế, Hà Nội, 2003.
25. Trần Nguyễn Tuyên: "Nâng cao sức cạnh tranh của kinh tế Việt Nam trong điều kiện hội nhập kinh tế quốc tế", *Tạp chí Lý luận chính trị - Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh*, tháng 4-2004.
26. Trần Nguyễn Tuyên: "Hoàn thiện môi trường và chính sách khuyến khích đầu tư trực tiếp của nước ngoài ở Việt Nam", *Tạp chí Cộng sản*, số 14 (tháng 7-2004).

27. **Báo Đầu tư, Thời báo kinh tế Việt Nam 2000-2003 và các số đầu năm 2004.**
28. **UNCTAD: *World Investment Report 2003*.**
29. **IMF: *Outlook*, 2003.**
30. **JETRO: *White Paper on International Trade and Investment 2003*.**
31. **Báo *Investment Review* 2002- 2004.**
32. ***Investing in Viet Nam - insights, strategies and prospects*, Co-organisers MPI and IE Singapore, 17-18 August 2004, Hanoi, Viet Nam.**